

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình
đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thái Nguyên, tháng 04 năm 2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 298/QĐ-DHKTCN ngày 01 tháng 2 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1.	TS. Đỗ Trung Hải	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2.	PGS.TS. Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Hiệu trưởng, Đại diện Hội đồng KH-ĐT	Phó chủ tịch HĐ	
3.	TS. Ngô Thúy Hà	Trưởng khoa KTCN	Phó chủ tịch HĐ	
4.	PGS.TS. Nguyễn Khắc Tuấn	Trưởng phòng HC-TC, Đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
5.	PGS.TS. Đào Huy Du	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6.	TS. Lê Xuân Hưng	Trưởng phòng QT-PV	Thành viên	
7.	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng phòng CTHSSV	Thành viên	
8.	TS. Nguyễn Đức Tường	Trưởng phòng QLCL	Thành viên	
9.	ThS. Phạm Khánh Luyện	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10.	TS. Trương Tuấn Anh	Phó trưởng phòng HC-TC	Thành viên	
11.	Lại Thị Thanh Hoa	Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội sinh viên	Thành viên	
12.	TS. Trần Thị Thu Huyền	Phó trưởng khoa KTCN	Thành viên	
13.	ThS. Phạm Thị Minh Khuyên	Giảng viên – Khoa KTCN	Thành viên	
14.	SV. Trần Mai Quỳnh	Lớp K58QLC, ngành Quản lý công nghiệp	Thành viên	
15.	ThS. Đặng Ngọc Huyền Trang	Trưởng phòng – Trung tâm TS&TT Giảng viên – Khoa KTCN	Thành viên	
16.	TS. Phan Thị Thanh Tâm	Giảng viên – Khoa KTCN	Thành viên	
17.	ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phó TBM – Khoa KTCN	TV-Thư ký	

Danh sách gồm có 17 người

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG, HÌNH VẼ	viii
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	5
Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	10
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT	10
Mở đầu	10
Tiêu chí 1.1:	10
Tiêu chí 1.2:	13
Tiêu chí 1.3:	15
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	17
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	17
Mở đầu	17
Tiêu chí 2.1:	18
Tiêu chí 2.2:	19
Tiêu chí 2.3:	21
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	23
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH	23
Mở đầu	23
Tiêu chí 3.1	24
Tiêu chí 3.2	27
Tiêu chí 3.3	30
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	32
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	32
Mở đầu	32
Tiêu chí 4.1	33
Tiêu chí 4.2	34
Tiêu chí 4.3	38
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	41

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của NH.....	41
Mở đầu.....	41
Tiêu chí 5.1.....	41
Tiêu chí 5.2.....	45
Tiêu chí 5.3.....	46
Tiêu chí 5.4.....	50
Tiêu chí 5.5.....	53
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	54
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	55
Mở đầu.....	55
Tiêu chí 6.1.....	55
Tiêu chí 6.2.....	57
Tiêu chí 6.3.....	60
Tiêu chí 6.4.....	61
Tiêu chí 6.5.....	63
Tiêu chí 6.6.....	65
Tiêu chí 6.7.....	68
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	70
Tiêu chí 7.1:	71
Tiêu chí 7.2:	73
Tiêu chí 7.3:	74
Tiêu chí 7.4:	75
Tiêu chí 7.5:	77
Kết luận về Tiêu chuẩn 7:.....	79
Tiêu chuẩn 8: NH và hoạt động hỗ trợ NH.....	79
Tiêu chí 8.1.....	80
Tiêu chí 8.2.....	83
Tiêu chí 8.3.....	85
Tiêu chí 8.4.....	88
Tiêu chí 8.5.....	91
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	94
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	94
Mở đầu.....	94

Tiêu chí 9.1:	94
Tiêu chí 9.2:	96
Tiêu chí 9.3.....	98
Tiêu chí 9.4.....	100
Tiêu chí 9.5.....	102
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	104
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	104
Mở đầu.....	104
Tiêu chí 10.1:	104
Tiêu chí 10.2:	106
Tiêu chí 10.3:	108
Tiêu chí 10.4:	110
Tiêu chí 10.5.	112
Tiêu chí 10.6.	117
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	119
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	120
Mở đầu.....	120
Tiêu chí 11.1:	121
Tiêu chí 11.2:	124
Tiêu chí 11.3:	127
Tiêu chí 11.4.	130
Tiêu chí 11.5.	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	137
Phần III. KẾT LUẬN	138
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	138
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	141
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	144
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	148
Phụ lục 1.1: Đối sánh CĐR và mục tiêu của CTĐT ngành QLCN	151
Phụ lục 1.2: Tổng hợp góp ý từ các bên liên quan về CĐR của CTĐT 2019.....	153
Phụ lục 2.1: Đối sánh cấu trúc bản mô tả CTĐT ngành QLCN năm 2019 và 2022	154
Phụ lục 2.2: Đối sánh cấu trúc ĐCCT ngành QLCN năm 2019 và 2022.....	155
Phụ lục 4.1: Bộ nhận diện thương hiệu khoa KTCN, trường ĐH KTCN, ĐHTN	156

Phụ lục 4.2: Cán bộ giảng viên và sinh viên khoa KTCN tham quan thực tế các doanh nghiệp giai đoạn 2018-2023.....	157
Phụ lục 4.3: Ma trận tương quan giữa CDR với các hoạt động dạy và học	158
Phụ lục 5.1: Bảng tổng hợp hoạt động đánh giá SV ngành QLCN.....	160
Phụ lục 7.1: Bảng kế hoạch tuyển dụng cán bộ, viên chức giai đoạn 2016 - 2020	162
Phụ lục 9.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng của TNUT	163
Phụ lục 9.2. Thống kê số lượng tòa nhà và diện tích sử dụng	164
Phụ lục 9.3. Danh mục các phần mềm tin học, website, email.....	165
Phụ lục 9.4 Thống kê các loại hình chăm sóc sức khỏe tại Trạm y tế	167
Phụ lục 10.1: Quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo quyết định 691/ĐHTN.....	168
Phụ lục 10.2: Quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo quyết định 1170/ĐHKTCN-2021	169
Phụ lục 10.3. Kết quả khảo sát về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning..	170
Phụ lục 11.1. Các loại hình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	171

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCN	:	Ban chủ nhiệm
CBVC	:	Cán bộ viên chức
CĐR	:	Chuẩn đầu ra
CGCN	:	Chuyển giao công nghệ
CLĐT	:	Chất lượng đào tạo
CLGD	:	Chất lượng giáo dục
CNTT	:	Công nghệ thông tin
CSHT	:	Cơ sở hạ tầng
CTDH	:	Chương trình dạy học
CTĐT	:	Chương trình đào tạo
ĐCCT	:	Đề cương chi tiết
ĐHKTCN	:	Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
ĐHTN	:	ĐHTN
GD&ĐT	:	Giáo dục và Đào tạo
GV	:	Giảng viên
NH	:	Người học
GVCN-CVHT	:	Giáo viên chủ nhiệm - Cố vấn học tập
HSSV	:	Học sinh sinh viên
MC	:	Minh chứng
KTCN	:	Kinh tế Công nghiệp
KQHT	:	Kết quả học tập
NCKH	:	Nghiên cứu khoa học
NHCH	:	Ngân hàng câu hỏi
NTD	:	Nhà quyền dụng
NV	:	Nhân viên
PP	:	Phương pháp
PPDH	:	Phương pháp dạy học
QLCN	:	Quản lý công nghiệp
SV	:	Sinh viên
TBCHK	:	Trung bình chung học kỳ
TBCTL	:	Trung bình chung tích lũy

TC	:	Tín chỉ
TĐG	:	Tự đánh giá
THPT	:	Trung học phổ thông
ThS	:	Thạc sĩ
TS	:	Tiến sĩ

DANH MỤC BẢNG, HÌNH VẼ

Bảng

Bảng 1.1: CĐR của CTĐT ngành QLCN & Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.....	14
Bảng 1.2 Đối sánh CĐR CTĐT 2019 và CĐR CTĐT 2022	16
Bảng 3.1. Đối sánh CTDH năm 2022 và CTDH năm 2019	25
Bảng 3.2. Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.....	26
Bảng 3.3. Đối sánh phân bố các khối kiến thức CTDH 2022 và CTDH 2019	31
Bảng 4.1 Các khối kiến thức trong CTĐT ngành QLCN.....	35
Bảng 5.1. Thang trình độ năng lực đánh giá các chuẩn đầu ra	43
Bảng 5.2. Các hình thức đánh giá học phần	47
Bảng 5.3. Rubrics đánh giá học phần	48
Bảng 5.4: Các hình thức thông báo và phản hồi đánh giá kết quả NH	51
Bảng 6.1: Quy định tính khối lượng công tác của GV, NCV	58
Bảng 8.1. Chính sách tuyển sinh qua các năm (đối với ngành QLCN)	80
Bảng 8.2. Các kênh truyền thông công bố chính sách tuyển sinh.....	81
Bảng 8.3. Số chỉ tiêu tuyển sinh và số lượng SV thực tuyển theo học ngành QLCN...	82
Bảng 8.4 thống kê kết quả tuyển sinh trong 05 năm gần đây.....	84
Bảng 8.5. Bảng thống kê Hệ thống giám sát KQHT, rèn luyện của SV	86
Bảng 8.6 Bảng tổng hợp số lượng sinh viên ngành QLCN xin thôi học các Khóa	87
Bảng 8.7 Số lượng CLB Sinh viên của TNUT.....	89
Bảng 8.8 Bảng khảo sát ý kiến phản hồi của NH (Tổng hợp ý kiến khảo sát SV cuối khóa ra trường).....	90
Bảng 8.9. Mức độ đánh giá của NH cuối khoá về khoá học	92
Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp (2018-2023).....	121
Bảng 11.2. Tỷ lệ SV ngành QLCN thôi học trong 5 năm (2018-2023).....	122
Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình giữa ngành QLCN với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trong 5 năm	122
Bảng 11.4. Nguyên nhân sinh viên thôi học trong giai đoạn 2018-2023	123
Bảng 11.6. Lý do SV quá hạn và các biện pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn	126
Bảng 11.7. Thống kê tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp đại học hệ chính quy của ngành QLCN trong 5 năm gần đây	128
Bảng 11.8. Thống kê tổ chức hội thảo và thông tin tuyển dụng	129
của các DN cấp trường và khoa.....	129
Bảng 11.9. Các biện pháp hỗ trợ SV ra trường có việc làm.....	129
Bảng 11.10. Hoạt động NCKH của SV ngành QLCN	131

Bảng 11.11. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH SV qua các năm	132
Bảng 11.12. Bảng đối sánh kết quả cuộc thi cấp quốc gia Khởi nghiệp sáng tạo.....	133
Bảng 11.13. Đối sánh kết quả sự hài lòng đối với hoạt động giảng dạy.....	136
Bảng 11.14: Kết quả khảo sát đánh giá của các bên liên quan về CTDH ngành Quản lý công nghiệp	136

Hình vẽ

Hình 1.1 Đối sánh mục tiêu của CTĐT và sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường	11
Hình 1.2 Đối sánh giữa mục tiêu của CTĐT và sứ mạng, tầm nhìn của khoa KTCN..	12
Hình 1.3 Đối sánh mục tiêu của giáo dục đại học và mục tiêu của CTĐT.	12
Hình 5.1: Quá trình đánh giá người học	42
Hình 6.1. Số lượng GV cơ hữu của Khoa KTCN [H6.06.02.01].....	58
Hình 6.2. Tỷ lệ SV/GV theo khối ngành.....	62
Hình 6.3. Số lượng đề tài các cấp, các công bố trong nước và quốc tế -	62
Hình 6.4. Kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch giai đoạn 2018 – 2023.....	64
Hình 6.5. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023.....	64
Hình 6.7. Kết quả đánh giá viên chức và thi đua khen thưởng giai đoạn 2018 - 2023 .	67
Hình 6.8. Dữ liệu nâng bậc lương đúng hạn, nâng bậc lương trước hạn của khoa giai đoạn 2018 - 2022.....	67
Hình 10.1 Quy trình rà soát đánh giá CTDH hàng năm của khoa KTCN	107
Hình 11.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình và số SV tốt nghiệp ngành QLCN	125

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (ĐHKTCN) nói chung và Khoa Kinh tế công nghiệp (KTCN) luôn xác định đảm bảo chất lượng giáo dục (CLGD) đại học là hoạt động quan trọng bởi đảm bảo CLGD không chỉ phục vụ mục tiêu đánh giá ngoài/kiểm định CLGD mà còn là yếu tố nền tảng giúp duy trì, cải tiến và nâng cao CLĐT bền vững, giúp nhà trường nhanh chóng thích nghi, hội nhập và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo trong khu vực và toàn cầu.

Đánh giá CTĐT là một phần không thể thiếu trong quá trình kiểm định cơ sở đào tạo đại học, đây là hoạt động giúp Nhà trường đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đáp ứng chuẩn đầu ra (CĐR), phù hợp nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn cụ thể.

Thứ nhất, chất lượng CTĐT được thể hiện ở cấu trúc, nội dung hay bản mô tả CTĐT, học phần, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp với CĐR, đội ngũ giảng viên (GV), nhân viên hỗ trợ, chất lượng đầu vào của người học (NH), cơ sở vật chất (CSVC) phục vụ triển khai CTĐT, trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập.

Thứ hai, chất lượng CTĐT thể hiện ở khía cạnh người học đáp ứng được các đòi hỏi đa dạng của nhà tuyển dụng (nhu cầu thị trường lao động). Với sứ mạng "đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và CGCN đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế", Trường ĐHKTCN và khoa KTCN nhận thức rõ tầm quan trọng của việc thường xuyên tự đánh giá, đánh giá và cải tiến CTĐT.

CTĐT ngành Quản lý công nghiệp (QLCN) có mục tiêu cung cấp một CTĐT toàn diện cho các cử nhân ngành QLCN có những kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý tại các tổ chức, doanh nghiệp công nghiệp; có phẩm chất nghề nghiệp vững vàng, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc tiên tiến, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao CLĐT nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT QLCN một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế, năm 2023, với tư cách là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý chương trình, Khoa KTCN triển khai tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QLCN theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Hướng dẫn số 774/QLCL-KĐCLGD, ngày

10/6/2021 của Cục quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT. Nhà trường và Khoa KTCN coi đây là một cơ hội tốt để tự đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT hệ đại học chính quy ngành QLCN để thấy rõ được những điểm mạnh, điểm yếu trong tương quan với các CTĐT khác hiện đang thực hiện trong Nhà trường nói riêng cũng như các CTĐT ngành QLCN của các trường Đại học trong nước, trong khu vực và Quốc tế. Từ đó xác định và đề xuất những việc cần triển khai để nâng cao chất lượng của CTĐT và tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực cũng như Quốc tế.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành QLCN bao gồm 4 phần như sau:

❖ Phần I. Khái quát

* Đặt vấn đề

- Tóm tắt báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT (cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn; giải thích cách mã hoá minh chứng trong báo cáo TĐG).

- Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của bản báo cáo TĐG; sự tham gia của các bên liên quan (khoa, phòng, ban, cán bộ quản lý, GV, nhân viên, NH, ...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

* Tổng quan chung

Phần tổng quan chung giúp người đọc hiểu được bối cảnh chung và có cái nhìn tổng thể về cơ sở giáo dục, về đơn vị thực hiện CTĐT trước khi đọc báo cáo chi tiết. Phần tổng quan cần mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục cũng như của đơn vị thực hiện CTĐT.

❖ Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Đây là phần chính của bản báo cáo TĐG CTĐT, mô tả chi tiết kết quả TĐG CTĐT của cơ sở giáo dục, lần lượt xem xét từng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. Trong mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, đánh giá lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

* Tiêu chuẩn...

- Mở đầu

- Tiêu chí...

1. Mô tả hiện trạng

Mô tả đầy đủ, chi tiết, trung thực, khách quan hiện trạng hoạt động của cơ sở giáo dục thực hiện CTĐT phải đầy đủ, theo trình tự nội hàm của từng tiêu chí. Mỗi nhận định, kết luận và đánh giá trong mục mô tả hiện trạng phải có các MC kèm theo.

2. Điểm mạnh

TĐG chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những điểm mạnh nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

3. Điểm tồn tại

TĐG chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những điểm tồn tại nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

4. Kế hoạch hành động

Đưa ra kế hoạch để tiếp tục duy trì điểm mạnh và các giải pháp khắc phục những điểm tồn tại.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức (từ 1 đến 7).

❖ Phần III. Kết luận

- Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.
- Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn).
- Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.
- Tổng hợp kết quả

❖ Phần IV. Phụ lục

- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT: Cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT;
- Các tư liệu, tài liệu liên quan: Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, ...; Kế hoạch TĐG; các bảng biểu tổng hợp, thống kê, ...
- Danh mục MC sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành QLCN tập trung đánh giá 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT.

Khi tự đánh giá, mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng kèm theo. Mã thông tin và MC được ký hiệu quy ước như sau:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng" (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp);
- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có mười hai (12) ký tự trở lên);
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (ví dụ: tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: số thứ tự của tiêu chí (ví dụ: tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10);
- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (ví dụ: thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ mười lăm viết 15...);

1.2. Mục đích, quy trình và phương pháp tự đánh giá

1.2.1. Mục đích tự đánh giá

Mục đích của quá trình TĐG là để Trường và Khoa tự xem xét, nghiên cứu về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác tới CTĐT dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng

CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. Từ đó, Trường và Khoa tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm từng bước nâng cao CLĐT đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động và hội nhập quốc tế đồng thời đạt các tiêu chuẩn đánh giá CLĐT do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT;
- Xác nhận mức độ CTĐT đáp ứng mục tiêu đề ra trong từng giai đoạn;
- Làm căn cứ giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của CTĐT;
- Làm cơ sở cho NH lựa chọn CTĐT và NTD lao động tuyển chọn nhân lực.

1.2.2. Quy trình tự đánh giá

Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 v/v ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và Hướng dẫn 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 v/v hướng dẫn TĐG CTĐT. Quy trình TĐG chất lượng CTĐT ngành QLCN được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành QLCN, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.

Bước 2. Lập kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm.

Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng.

Bước 4. Viết báo cáo TĐG.

Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG.

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự: (1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT; (2) Bản mô tả CTĐT; (3) Cấu trúc và nội dung CTĐT; (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; (5) Đánh giá kết quả học tập của NH; (6) Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; (7) Đội ngũ nhân viên; (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH; (9) CSVC và trang thiết bị; (10) Nâng cao chất lượng; và (11) Kết quả đầu ra.

1.2.3. Phương pháp tự đánh giá

Phương pháp và bộ công cụ TĐG CTĐT ngành QLCN được thực hiện dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được qui định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bộ tiêu chuẩn gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo các bước dựa trên Hướng dẫn kèm theo công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng v/v hướng dẫn TĐG CTĐT gồm:

- Mô tả đầy đủ, chi tiết, trung thực, khách quan hiện trạng hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT.

- TĐG chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những mặt mạnh nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí. Phân tích đưa ra các nhận định và giải thích nhằm giúp người đọc hiểu được vì sao lại đánh giá như vậy.

- Phân tích, so sánh và đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những biện pháp khắc phục theo từng tiêu chí.

- Phân tích và đối chiếu để chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, bất cập trong việc thực hiện các hoạt động của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

- Lập kế hoạch để tiếp tục duy trì mặt mạnh và các giải pháp khắc phục các mặt còn tồn tại.

- TĐG mức độ đạt yêu cầu của từng tiêu chí.

1.2.4. Hội đồng tự đánh giá và tham gia của các bên liên quan

Hội đồng TĐG CTĐT ngành QLCN được thành lập qua các quyết định:

STT	Số QĐ	Ngày ký	Thành viên	Thư ký	Nhóm chuyên trách
1	897/QĐ-ĐHKTCN	16/6/2023	13	9	2
2	1099/QĐ-ĐHKTCN	14/7/2023	13	9	6
3	1408/QĐ-ĐHKTCN	07/9/2023	15	7	6
4	298/QĐ-ĐHKTCN	01/2/2024	17	10	6

Trong quá trình thực hiện TĐG, Khoa KTCN cũng đã huy động phần lớn GV, viên chức của Khoa tham gia thực hiện. Nhà trường đã huy động các đơn vị liên quan trong trường phối hợp thực hiện quá trình TĐG CTĐT. Trưởng các phòng, ban và khoa liên quan được chủ tịch hội đồng tổ chức tham gia họp định kỳ theo kế hoạch với hội đồng TĐG CTĐT ngành QLCN để phối hợp thực hiện. Do đó, việc thực hiện TĐG CTĐT ngành QLCN đã đảm bảo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra.

2. Tổng quan chung

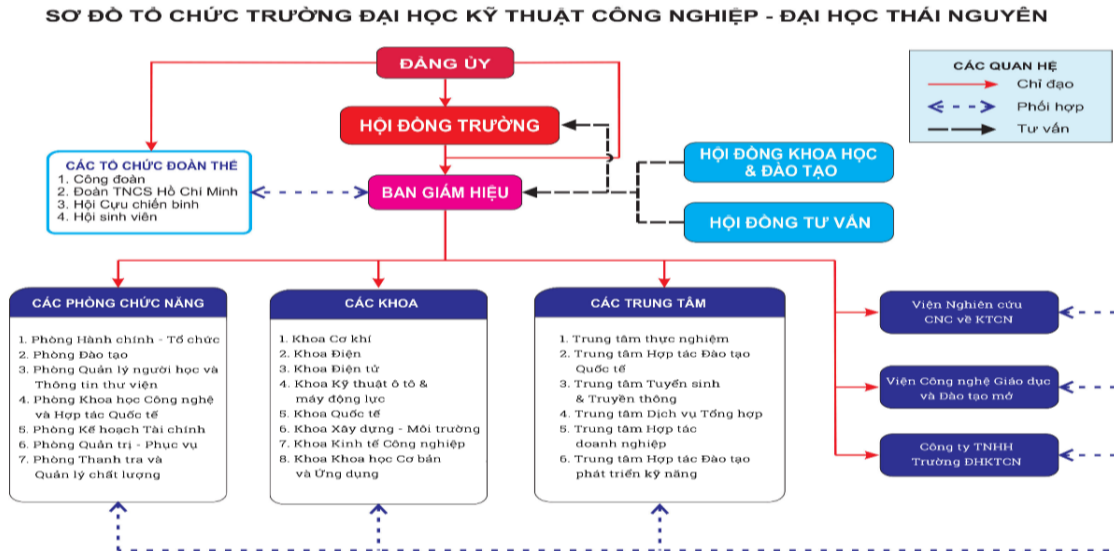
2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học Thái Nguyên

Trường ĐHKTCN được thành lập ngày 19/8/1965 theo Quyết định số 146/CP của Chính phủ với tên gọi là Phân hiệu Đại học Bách khoa tại khu Gang thép Thái Nguyên; Phân hiệu chịu sự lãnh đạo chung của hai bộ là Bộ Công nghiệp nặng và Bộ Giáo dục, đồng thời đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 6/12/1966, Hội đồng Chính phủ đã ra quyết định số 206/CP đổi tên phân hiệu Đại học Bách khoa tại khu Gang thép Thái Nguyên thành phân hiệu Cơ điện thuộc quyền quản lý của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Trong quyết định đã giao nhiệm vụ: “Phân hiệu Cơ điện có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học cho các ngành cơ khí, luyện kim và điện lực. Việc đào tạo và bồi dưỡng này tiến hành theo các hình thức học tập trung và học tại chức...”.

Tháng 10/1976, Trường Đại học Cơ Điện được đổi tên thành Trường ĐHKTCN Việt Bắc. Ngày 14/12/1982, Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định số 332/CT đổi tên

trường Đại học KTCN Việt Bắc thành trường Đại học Công nghiệp Thái Nguyên. Ngày 04/4/1994, Chính phủ ra Nghị định số 31/CP về việc thành lập Đại học Thái Nguyên và trường trở thành một trong các đơn vị thành viên của ĐHTN với tên gọi là Trường ĐHKTCN.



Hình 1. Cơ cấu tổ chức của trường ĐHKTCN

Hiện nay, Trường có 24 đơn vị, trong đó có: 07 phòng chức năng, 08 khoa, 06 trung tâm, 02 viện và 01 công ty Trách nhiệm hữu hạn chuyển giao và phát triển các kết quả nghiên cứu ra thị trường. Về nhân lực, tính đến nay, Trường có 473 viên chức (VC), người lao động (NLĐ) với 349 giảng viên (GV) với 125 Tiến sĩ (trong đó có 01 GS; 28 PGS); trên 90% GV giảng dạy lý thuyết thành thạo ngoại ngữ hoặc có trình độ tiếng Anh trên 450 TOEFL ITP. Nhà trường hiện đang triển khai đào tạo gần 8.000 sinh viên trong nước và quốc tế hệ chính quy và phi chính quy với 21 ngành đào tạo/37 chuyên ngành đào tạo trình độ đại học; 07 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; 04 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.. Ngoài ra, Nhà trường cũng đang triển khai tổ chức 02 CTĐT liên kết quốc tế.

Trường ĐHKTCN xác định sứ mạng và tầm nhìn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của Nhà trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trung du miền núi phía bắc và trên cả nước. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa của Trường được công bố và ban hành kèm theo quyết định số 34/QĐ-ĐHKTCN ngày 28/04/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN và được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các văn bản, phương tiện truyền thông nội bộ và bên ngoài xã hội gồm:

- **Sứ mạng:** Trường ĐHKTCN - ĐHTN là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.

- **Tầm nhìn:** Trường ĐHKTCN - ĐHTN trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và CGCN có uy tín ở trong nước và quốc tế; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước và khu vực.

- **Triết lý giáo dục: Khai phóng, Thiết thực**

Trường hướng tới mục tiêu trang bị cho NH một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại.

- **Các giá trị cốt lõi: Nhân văn - Hợp tác - Sáng tạo**

Trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, hợp tác và nhân văn; tạo lập môi trường sinh hoạt, học tập thân thiện, bổ ích, thiết thực, nhằm thúc đẩy NH say mê học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo; đào tạo kỹ năng cần thiết giúp NH độc lập trong nhận thức, cộng tác trong mọi hoạt động để nâng cao khả năng thích ứng, tạo nhiều giá trị mới cho tập thể, cộng đồng và xã hội; giáo dục quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức xã hội và nghề nghiệp nhằm thúc đẩy NH thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, văn hóa ứng xử, nhận thức được trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội, đó chính là nền tảng tạo nên thành công trong tương lai.

- **Công tác đảm bảo chất lượng và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong**

Chính sách chất lượng của Trường ĐHKTCN hướng đến mục tiêu liên tục cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD, mang lại cho NH các điều kiện tốt nhất để phát triển kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được Trường ĐHKTCN xây dựng gồm: Hội đồng đảm bảo chất lượng và bộ phận đảm bảo chất lượng tại các đơn vị trong Trường ĐHKTCN. Trong đó, phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng (TT&QLCL) là đơn vị đầu mối được Trường ĐHKTCN giao nhiệm vụ tham mưu, tư vấn các hoạt động liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng với hệ thống 58 quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, triển khai và áp dụng từ năm 2021. Phòng TT&QLCL cũng là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện xây dựng kế hoạch, giám sát các hoạt động cải tiến chất lượng bên trong cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Hiện tại, phòng TT&QLCL - Trường ĐHKTCN gồm có 10 thành viên, hằng năm đều được Trường ĐHKTCN cử tham gia các khóa học tập, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng do các cơ quan quản lý, các tổ chức trong và ngoài nước tổ chức. Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến hoạt động đảm bảo chất lượng, cụ thể: hoàn thành tự đánh giá chu kỳ 2 và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng Nhà trường theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 2/2023); hoàn thành tự đánh giá và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng 04 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 3/2023) và 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-

AQ 4.0 (tháng 9/2023); hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 (tháng 4/2024); hoàn thành tự đánh giá 09 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 4/2024).

Nhà trường đang triển khai TĐG 09 CTĐT. Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng và ban hành chính sách chất lượng qua đó định hướng xây dựng các chương trình cải tiến CLĐT của Trường hàng năm. Kết quả này là điều kiện quan trọng để đảm bảo và nâng cao chất lượng các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành QLCN.

2.2. Giới thiệu về Khoa Kinh tế công nghiệp

Khoa KTCN - Trường ĐHKTCN - ĐHTN tiền thân là Bộ môn Kinh tế và tổ chức sản xuất của Trường Đại học Cơ Điện Bắc Thái với nhiệm vụ ban đầu là đào tạo kỹ sư kinh tế, tuy nhiên vì nhiều lý do mà việc đào tạo kỹ sư kinh tế bị gián đoạn và Bộ môn chỉ đảm nhận giảng dạy môn học Kinh tế và tổ chức sản xuất cho ngành Cơ khí và Điện khí hóa trong giai đoạn 1965 – 1993.

Năm 1982, sự kiện sáp nhập trường Trung học công nghiệp miền núi với trường Đại học Cơ Điện Bắc Thái đã cho ra đời khoa Trung học đảm nhận chức năng đào tạo cán bộ hệ trung cấp các ngành Thực phẩm, Động lực, Kinh tế (chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp).

Năm 1993, do sắp xếp lại bộ máy, Nhà trường đã quyết định giải thể khoa Trung học và thành lập nên một số Ban chuyên môn, trong đó có Ban Kinh tế với chức năng nhiệm vụ là đào tạo cán bộ trung cấp kế toán và giảng dạy môn học Kinh tế và tổ chức sản xuất cho các ngành đào tạo thuộc khoa Cơ khí, khoa Điện và sau này là một số khoa khác của Nhà trường. Năm 1998, sau 5 thành lập, lãnh đạo Ban Kinh tế đã có rất nhiều cố gắng trong việc đào tạo đội ngũ, xây dựng chương trình và được Nhà trường giao thêm nhiệm vụ đào tạo Cử nhân kinh tế bậc Cao đẳng với 2 chuyên ngành: Kế toán DN công nghiệp và Quản trị DN công nghiệp. Năm 2001, Ban Kinh tế lại tiếp tục được Nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân kinh tế bậc đại học chuyên ngành Kế toán DN công nghiệp và Quản trị DN công nghiệp.

Ngày 06/12/2002, Nhà trường đã chính thức thành lập Khoa KTCN với nhiệm vụ giảng dạy cử nhân kinh tế bậc đại học, cao đẳng với 2 chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp đồng thời vẫn tiếp tục đào tạo cán bộ trung cấp kế toán và giảng dạy môn học Kinh tế và tổ chức sản xuất cho các ngành đào tạo khác của Nhà trường.

Tháng 10/2004, thực hiện sứ mạng lịch sử của ĐHTN trong việc hình thành một đơn vị đào tạo mới, toàn bộ cán bộ GV, sinh viên khoa KTCN được điều chuyển về trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Giai đoạn này việc giảng dạy môn học Kinh tế và tổ chức sản xuất cho các khoa chuyên môn tại trường ĐHKTCN vẫn được triển khai bởi các cán bộ GV của khoa KTCN cũ.

Năm 2007, Nhà trường đã thành lập khoa QLCN và Môi trường với nhiệm vụ đào tạo kỹ sư xây dựng, kỹ sư môi trường và cử nhân QLCN, cử nhân KTCN; đồng

thời tiếp tục đảm nhận giảng dạy một số học phần theo yêu cầu của các khoa chuyên môn khác trong nhà trường.

Năm 2011, một lần nữa khoa KTCN được tái thành lập trên cơ sở chia tách khoa QLCN và Môi trường theo Quyết định số 139/QĐ-ĐHTN ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Giám đốc ĐHTN. Từ năm 2011 đến nay khoa được giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân kinh tế ngành QLCN (chuyên ngành QLCN) và ngành KTCN (chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp).

Hiện nay, khoa KTCN có tổng số 14 cán bộ GV cơ hữu, trong đó: GV có trình độ tiến sĩ là 07; CBGV có trình độ thạc sĩ là 07. Về cơ cấu tổ chức, khoa có 03 bộ môn đảm nhận đào tạo 03 chuyên ngành; Khoa KTCN tiếp tục duy trì và phát triển cơ cấu tổ chức 02 cấp, bao gồm: (1) Khoa, (2) Các bộ môn và bộ phận văn phòng khoa. Mỗi bộ phận sẽ thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cũng như phụ trách các CLB sinh viên trực thuộc khoa.

- *Sứ mạng:* Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực QLCN, Kế toán doanh nghiệp công nghiệp và Logistics cho các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và lân cận.

- *Tầm nhìn:*

Đơn vị đào tạo có quy mô trên 500 sinh viên vào năm 2025.

Top 3 đơn vị đào tạo ngành QLCN và KTCN tốt nhất khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc.

- *Giá trị cốt lõi:*

Sáng tạo: Xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu thân thiện, đảm bảo cho cán bộ, GV, sinh viên, được tự do sáng tạo, phát triển tư duy; tôn trọng ý kiến phản biện khách quan, có cơ sở khoa học.

Đoàn kết: Tập thể cán bộ GV khoa KTCN đồng tâm nhất trí vì sự phát triển; sẵn sàng hợp tác, chia sẻ nguồn lực, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ.

Hợp tác: Cộng đồng sinh viên, cựu sinh viên và các đối tác doanh nghiệp luôn có sự gắn kết chặt chẽ và hiệu quả.

Trách nhiệm: Suy nghĩ và hành động với tinh thần trách nhiệm cao, luôn nỗ lực vì sự phát triển của khoa và Nhà trường, lợi ích của mỗi cá nhân gắn liền với sự phát triển của Trường.

Triết lý giáo dục: Thay thái độ - Đổi tư duy – Bền vững thành công.

Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, khoa KTCN có các CTĐT đạt chuẩn kiểm định quốc tế cùng hệ thống hỗ trợ thực hành phát triển kỹ năng chuyên nghiệp, hiện đại, đồng thời đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp sáng tạo, trở thành lựa chọn tốt nhất cho các học sinh, sinh viên có hoài bão và tâm huyết muốn đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mở đầu

Cùng với sự phát triển của Trường ĐHKTCN, Khoa KTCN đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Trong quá trình đào tạo, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QLCN luôn được quán triệt sâu sắc tới tập thể lãnh đạo, GV và NH trong Khoa, được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường và chiến lược riêng của khoa KTCN đồng thời phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. CĐR CTĐT bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QLCN được rà soát điều chỉnh định kỳ theo hướng tiệm cận CDIO trên cơ sở sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QLCN đạt được sự đồng thuận và nhất trí cao của các bên liên quan trong và ngoài Nhà trường đồng thời được công bố công khai trên các phương tiện thông tin để các bên liên quan được biết và giám sát.

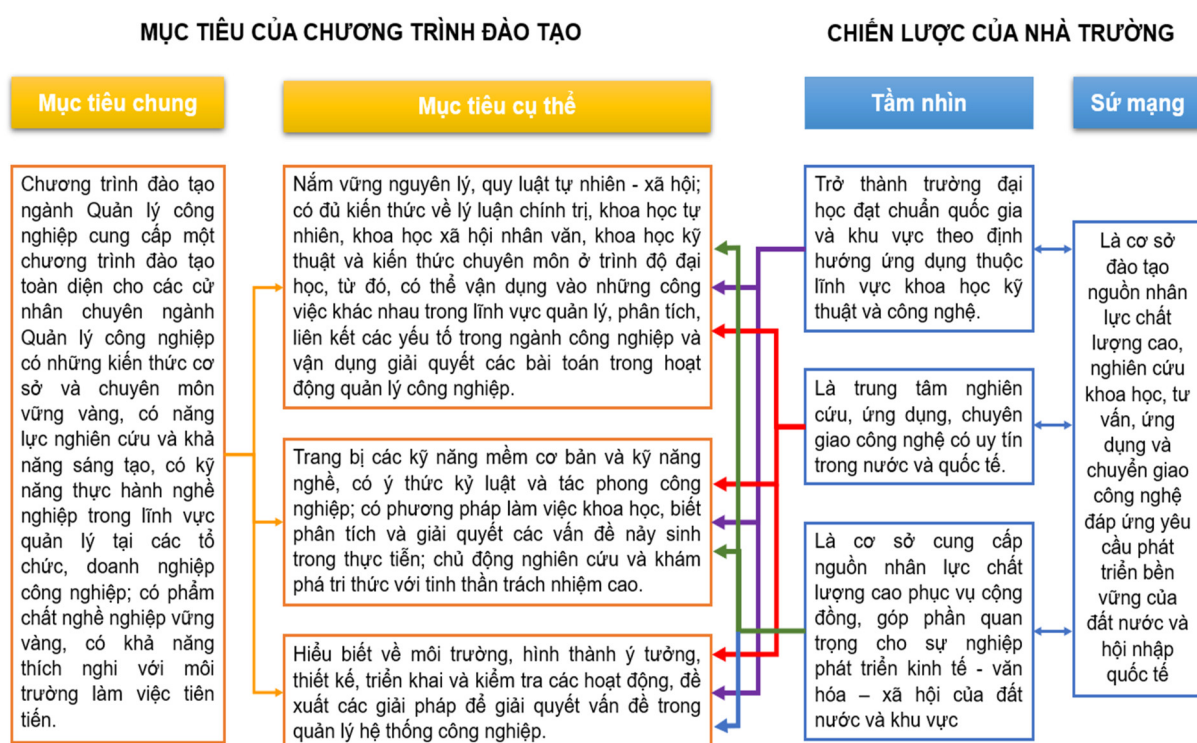
Tiêu chí 1.1:

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

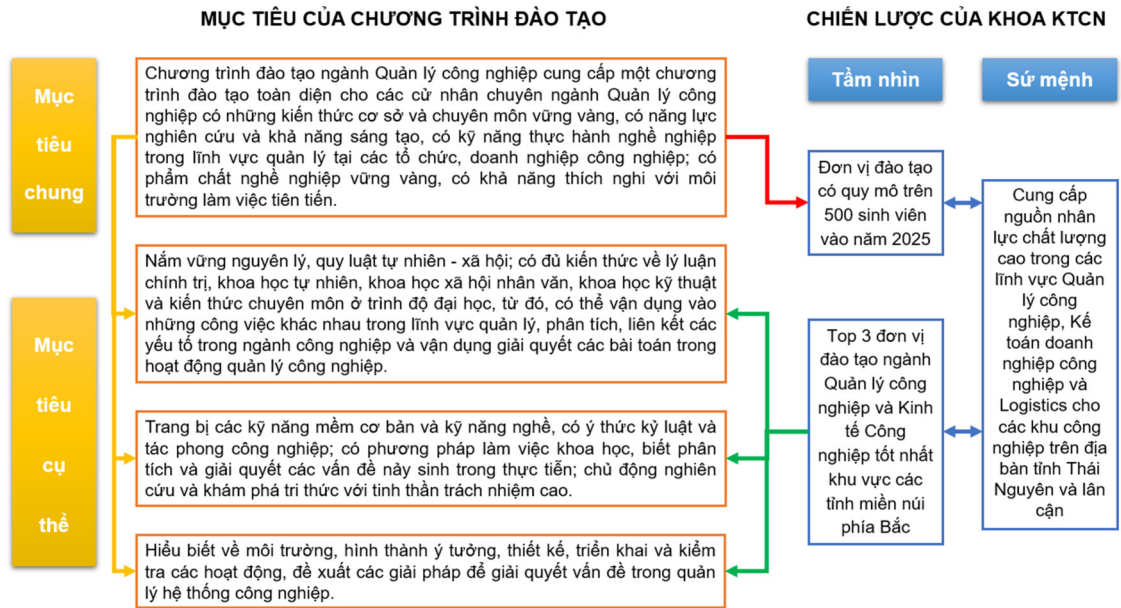
Mục tiêu của CTĐT ngành QLCN hiện hành (2022) được xác định hết sức rõ ràng và công khai trên website của Nhà trường và khoa KTCN [H1.01.01.01] với mong muốn “các cử nhân chuyên ngành QLCN có những kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý tại các tổ chức, doanh nghiệp công nghiệp; có phẩm chất nghề nghiệp vững vàng, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc tiên tiến” [H1.01.01.02]. So với CTĐT được ban hành 2019 chỉ đề cập đến tính chất “toàn diện, hiện đại, gắn kết với thực hành kỹ năng” [H1.01.01.03], mục tiêu của CTĐT hiện hành được làm rõ hơn về nội hàm khi nhấn mạnh các khía cạnh cần đạt được trên cả bốn phương diện là kiến thức, năng lực nghiên cứu, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất nghề nghiệp cũng như nêu rõ kỳ vọng về triển vọng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp như yêu cầu trong thông tư về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học số 17/2021/TT-BGDĐT [H1.01.01.04].

Khoa KTCN đã thực hiện nhiều đợt khảo sát đánh giá lấy ý kiến của người học cũng như của các doanh nghiệp sử dụng lao động bằng các phiếu khảo sát trực tuyến cũng như theo luận trực tiếp với các chuyên gia được mời tham gia rà soát điều chỉnh CTĐT để nắm bắt nhu cầu thực tế của thị trường lao động [H1.01.01.05] cũng như thu thập ý kiến của hai đối tượng trên cùng các bên liên quan khác theo kế hoạch và quy định rà soát điều chỉnh CTĐT trình độ đại học của Nhà trường [H1.01.01.06]. Hội đồng rà soát, điều chỉnh CTĐT khoa KTCN [H1.01.01.7; H1.01.01.08] đã họp và căn cứ trên kết quả khảo sát lấy ý kiến nói trên [H1.01.01.09] để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT, trong đó đặc biệt quan tâm đến triển vọng về “khả năng thích nghi với môi trường làm việc tiên tiến” của sinh viên thay vì “thành công trong môi trường làm việc chuyên nghiệp và năng động” như mục tiêu của CTĐT ban hành năm 2019.



Hình 1.1 Đối sánh mục tiêu của CTĐT và sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường

Với sự cải tiến đó, mục tiêu của CTĐT ngành QLCN hiện hành hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn chiến lược của trường ĐH KTCN trong giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐT ngày 28 tháng 4 năm 2021 như trình bày trong hình 1.1 [H1.01.01.10]. Mục tiêu của CTĐT ngành QLCN cũng hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển của khoa KTCN giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030 [H1.01.01.11] đã được công bố trên website của khoa như trình bày trong hình 1.2.



Hình 1.2 Đối sánh giữa mục tiêu của CTĐT và sứ mạng, tầm nhìn của khoa KTCN

Có thể thấy rằng các mục tiêu của CTĐT ngành QLCN đều hỗ trợ tốt cho việc theo đuổi tầm nhìn chiến lược cấp trường và cấp khoa. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT cũng đảm bảo được việc thực hiện các mục tiêu được quy định tại Điều 5 Luật giáo dục Đại học ban hành năm 2012 [H1.01.01.12] như hình 1.3.



Hình 1.3 Đối sánh mục tiêu của giáo dục đại học và mục tiêu của CTĐT.

Tuy nhiên có thể thấy mục tiêu của CTĐT ngành QLCN chưa đề cập cụ thể đến một số khía cạnh, đặc biệt là khả năng phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ - một khả năng vô cùng quan trọng và có ý nghĩa thiết thực trong xã hội hiện nay.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành QLCN được xác định rõ ràng, công khai minh bạch, được xây dựng dựa trên các ý kiến đóng góp của các bên liên quan, phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học, góp phần nỗ lực vào việc theo đuổi sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như của khoa KTCN, đáp ứng được hầu hết các yêu cầu về xác định mục tiêu theo yêu cầu của thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT ngành QLCN chưa đề cập rõ ràng đến khả năng phát triển

ứng dụng khoa học và công nghệ của người học. Đây là một hạn chế cần khắc phục trong thời đại công nghệ số và khoa học kỹ thuật như hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì sự rõ ràng và phù hợp của mục tiêu cùng như CĐR của CTĐT với tầm nhìn, sứ mạng của khoa và Nhà trường đồng thời bổ sung khả năng phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ của người học trong mục tiêu của CTĐT trong chu kỳ rà soát điều chỉnh tiếp theo dựa trên ý kiến đóng góp của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.2:

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR CTĐT ngành QLCN năm 2022 [H1.01.01.02] gồm 4 nhóm bao gồm Kiến thức và lập luận ngành; Thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp; Kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân; Hình thành ý tưởng, thiết kế/tổ chức, triển khai và kiểm tra - đánh giá – cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội được chia thành được chia thành 16 CĐR cấp 2 (xem thêm bảng 1.1). So với CTĐT ngành QLCN ban hành năm 2019 [H1.01.01.03], CĐR của chương trình hiện hành đã có nhiều thay đổi khi được xây dựng bám sát theo hướng tiếp cận CDIO có sự điều chỉnh phù hợp với khối ngành Kinh tế. Thay vì sử dụng các danh từ, cụm danh từ mô tả những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có của sinh viên, CĐR của chương trình hiện hành đã diễn giải rõ ràng về mức độ cần đạt được của người học sau khi hoàn thành CTĐT bằng cách sử dụng các động từ theo hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục Bloom. 04 nhóm CĐR cấp 1 - 16 CĐR cấp 2 nói trên được xây dựng từ sự đóng góp của 48 học phần trong CTĐT. Trong đó mỗi học phần đóng góp một phần nhỏ cho sự hình thành nên các thái độ, kiến thức và kỹ năng trong CĐR chung của toàn bộ CTĐT, tạo nên tính tổng thể chung. Điều này được thể hiện cụ thể trong ma trận kiến thức kỹ năng [H1.01.01.02] và được tóm lược trong Phụ lục 1.1.

Với định hướng nâng cao khả năng ứng dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh, các CĐR của CTĐT ngành QLCN năm 2022 làm rõ các kiến thức và kỹ năng (tập trung vào các CĐR nhóm 1 và nhóm 4) cũng như mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học cần đạt được (tập trung vào các CĐR nhóm 2 và 3) [H1.01.02.01]. Các CĐR này đáp ứng tốt mục tiêu của CTĐT cũng như đảm bảo đạt được các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với bậc học đại học ban hành ngày 18/10/2016 [H1.01.02.02] như được trình bày trong bảng đối sánh 1.1.

Bảng 1.1: CĐR của CTĐT ngành QLCN & Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

CĐR CDIO	Khung trình độ quốc gia Việt Nam					
	Kiến thức		Kỹ năng		Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
	Chung	Đặc thù	Chung	Đặc thù	Chung	Đặc thù
1.1	X					
1.2	X	X				
1.3		X				
2.1				X		
2.2				X		
2.3				X		
2.4			X		X	
2.5			X		X	
3.1				X	X	
3.2			X		X	
4.1		X		X		X
4.2		X		X		X
4.3		X		X		X
4.4		X		X		X
4.5		X		X		X
4.6		X		X		X

Trong chu kỳ đánh giá, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, Nhà trường đã ban hành hướng dẫn và chỉ đạo các đơn vị đào tạo thực hiện rà soát chỉnh sửa CTĐT [H1.01.01.06] trong đó bao gồm cả CĐR. Đối với CTĐT hiện hành, khoa KTCN đã sử dụng số liệu thứ cấp được cung cấp bởi các phòng ban chức năng trong nhà trường cũng như tiến hành khảo sát số liệu sơ cấp [H1.01.01.08, H1.01.02.03] để lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là từ phía người học và người sử dụng lao động để tiến hành đánh giá mức độ phù hợp, trên cơ sở đó điều chỉnh CĐR theo hướng tiếp cận CDIO.

2. Điểm mạnh

Các CĐR của CTĐT ngành QLCN được trình bày rõ ràng và tiệm cận theo CDIO, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo quy trình cụ thể đồng thời có sự tham vấn từ các bên liên quan thường xuyên trong quá trình thiết kế và rà soát điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT ngành QLCN chưa được phân tích đối sánh một cách cụ thể với các CĐR của các ngành đào tạo tương đồng trong nước cũng như CĐR của các CTĐT tương tự tại các trường ĐH ngoài nước, đây là một điểm yếu quan trọng cần khắc phục để đảm bảo tính thực tế, hiệu quả cũng như khả năng liên thông với các CTĐT có liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT theo quy trình đã được ban hành một cách chặt chẽ và hiệu quả đồng thời bổ sung các phân tích đối sánh để hoàn thiện hơn CĐR và mục tiêu trong các lần rà soát điều chỉnh sau.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 1.3:

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Theo yêu cầu rà soát, điều chỉnh CTĐT, tháng 10/2018 Nhà trường đã ban hành quyết định số 185/QĐ-ĐHKTCN về việc xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CĐR trình độ đại học của Trường ĐHKTCN. CTĐT này được ban hành kèm theo quyết định số 456/QĐ – ĐHKTCN ngày 30 tháng 8 năm 2019 [H1.01.01.03]. Theo các quy định về rà soát điều chỉnh CTĐT, gần đây nhất, CĐR của CTĐT ngành QLCN được rà soát, điều chỉnh theo định hướng tiếp cận CDIO dựa trên Quyết định số 2556/QĐ-ĐHKTCN ngày 28/10/2021. Chương trình hiện tại được ban hành kèm theo Quyết định số 1848 /QĐ-ĐHKTCN ngày 12/7/2022 [H1.01.01.02]. Các quá trình rà soát điều chỉnh này được thực hiện theo các quy định và quy trình của ĐHTN cũng như do trường ĐH KTCN ban hành [H1.01.03.01; H1.01.03.02; H1.01.03.03; H1.01.03.04].

CĐR của CTĐT ban hành năm 2019 hay CĐR của CTĐT ban hành năm 2022 đều tuân thủ đúng các quy trình theo văn bản hướng dẫn cập nhật tại thời điểm tương ứng và đều đảm bảo việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan ít nhất 02 lần trong quá trình xây dựng CĐR nói riêng và CTĐT nói chung. Các CĐR của chương trình hiện hành (ban hành năm 2022) được thiết kế đảm bảo cho người học đạt được về năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe được thể hiện cụ thể trong ma trận tương quan kiến thức, kỹ năng [H1.01.01.02].

Để xây dựng được CĐR của chương trình hiện hành, các tổ chuyên trách được thành lập [H1.01.03.05] đã tiến hành tham khảo CĐR của các CTĐT tương tự đang được triển khai ở các trường ĐH trong nước. Bên cạnh đó, để CTĐT đáp ứng đúng nhu cầu thực tế của xã hội, mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan bao gồm: người học, các doanh nghiệp sử dụng lao động, các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý giáo dục, các giảng viên và nhà khoa học đã được thiết kế [H1.01.03.06] và triển khai lấy ý kiến rộng rãi. Các kết quả thu được đã được sàng lọc, tổng hợp và phân tích dữ liệu để rút ra những nội dung cần điều chỉnh cải tiến trong các lần dự thảo [H1.01.03.07]. Các ý kiến tiêu biểu xoay quanh vấn đề CĐR hiện tại chưa tiếp cận phù hợp theo góc độ ngành và thiếu các thang đo trình độ năng lực phù hợp (Nội dung chi tiết được trình bày trong phụ lục 1.2).

Trên cơ sở những ý kiến đóng góp quý báu từ các cá nhân và tổ chức có liên quan, khoa KTCN đã xác định các CĐR phù hợp với trình độ đầu vào của người học

cũng như yêu cầu cần đạt được từ phía các doanh nghiệp sử dụng lao động. Trong CTĐT ban hành năm 2022, các CDR đã được cấu trúc lại bám sát theo định hướng CDIO và chuẩn hóa lại các thang đo năng lực – một trong những hạn chế nổi bật của CDR CTĐT 2019 với một số cải tiến cụ thể được trình bày trong bảng 1.2.

Bảng 1.2 Đối sánh CDR CTĐT 2019 và CDR CTĐT 2022

STT	Đặc điểm	CDR CTĐT 2019	CDR CTĐT 2022
1	Số nhóm CDR	5	4
2	Số CDR cấp 2	Không cụ thể	16
3	Số nhóm CDR tương ứng với khung năng lực trình độ quốc gia	60% (3/5 nhóm)	100% (4/4 nhóm)
4	Ngôn ngữ diễn đạt	Mô tả chung chung, thiên về sử dụng danh từ	Nhấn mạnh rõ khả năng mà người học cần sở hữu, thiên về sử dụng động từ
5	Thang đo	Không có	Sử dụng thang Bloom
6	Hình thức trình bày	Dạng đoạn	Dạng bảng

Bên cạnh các ý kiến chuyên gia trong các hội đồng thẩm định và các giảng viên tham gia giảng dạy, CDR của CTĐT ngành QLCN nói riêng và CTĐT nói chung được lấy ý kiến thường xuyên liên tục thông qua các hoạt động khảo sát ý kiến sinh viên cuối khóa của Nhà trường cũng như các khảo sát tình hình việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp và mức độ hài lòng của người sử dụng lao động do khoa KTCN thực hiện. Trước, trong và sau các đợt khảo sát, các tổ chuyên trách cũng như các bộ môn và hội đồng khoa đã tiến hành thảo luận để điều chỉnh các nội dung được góp ý [H1.01.03.08] nhằm điều chỉnh CDR phù hợp nhất với các yêu cầu mà các bên liên quan đề xuất [H1.01.3.09].

CDR của CTĐT ngành QLCN được công bố công khai trên Website của Khoa KTCN, Website Nhà trường [H1.01.01.06], trên mục 3 công khai thông tin theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT [H1.01.03.10] để người học nói riêng và các bên có liên quan nói chung nắm được. Bên cạnh CDR chung của CTĐT, CDR của các học phần được công khai trong đề cương chi tiết và được gửi cùng các tài liệu khác cho người học theo các kênh quản lý học tập trực tuyến của Nhà trường như Elearning, Google Classroom, MS Team [H1.01.03.11]. Song song với các công bố nói trên, khoa KTCN tích cực truyền thông về CDR đến người học thông qua các hoạt động đánh giá chất lượng sinh viên đầu năm, các hoạt động sinh hoạt toàn khoa vào đầu tháng để sinh viên các khóa nắm được những thông tin quan trọng liên quan tới CDR cần đạt được trong từng giai đoạn học tập. Bên cạnh đó, học phần Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN đã đưa các thông tin về CDR nói riêng và CTĐT nói chung vào tài liệu học tập như một nội dung quan trọng mà người học cần nắm được để trên cơ sở đó xác lập kế hoạch học tập cho quá trình đào tạo tại trường [H1.01.03.12].

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành QLCN nói chung và mục tiêu cũng như CĐR của chương trình được rà soát và điều chỉnh liên tục bám sát tình hình thực tiễn phát triển về khoa học lý luận cũng như ý kiến đóng góp của các bên có liên quan, đặc biệt là người học và người sử dụng lao động. CĐR của CTĐT được công bố công khai trên các kênh truyền thông nhà trường cũng như của khoa KTCN.

3. Điểm tồn tại

Trừu đối với người học, việc công khai CĐR của CTĐT ngành QLCN chưa được thực hiện một cách bài bản mang tính sâu rộng tới tất cả các bên liên quan, chưa có những giải pháp truyền thông hiệu quả để các bên liên quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động hiểu rõ CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì sự rõ ràng, mạch lạc và liên tục điều chỉnh rà soát các CĐR của CTĐT để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các bên liên quan và xây dựng kế hoạch truyền thông về CĐR và các nội dung có liên quan một cách bài bản, hiệu quả, sâu rộng tới tất cả các đối tượng cần thiết.

5. Tự đánh giá: *Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.*

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH KTCN và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học cũng như khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu cũng như CĐR, Nhà trường và Khoa KTCN đã căn cứ trên sự góp ý xây dựng của các nhà khoa học, các nhà quản lý giáo dục, các nhà khoa học và đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng lao động và người học. Việc thực hiện rà soát điều chỉnh mục tiêu, CĐR của CTĐT được thực hiện định kỳ 2 năm một lần theo các quy trình được phê duyệt của ĐH Thái Nguyên và trường ĐH KTCN. Tuy nhiên việc công khai CĐR của CTĐT cần được thực hiện sâu rộng hơn nữa để các bên liên quan cùng nắm được.

Căn cứ vào đánh giá của các tiêu chí, trong 3 tiêu chí của Tiêu chuẩn 1, đánh giá 1 tiêu chí đạt 4/7, 2 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành QLCN được rà soát, điều chỉnh định kỳ từ năm 2019 đến năm 2022, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường và của Khoa KTCN. Bản mô tả CTĐT cung cấp rõ ràng và đầy đủ các thông tin về chương

trình, mục tiêu, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CĐR của toàn bộ chương trình và của từng HP, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, mô tả học phần và các thông tin về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá HP, được công bố công khai, dễ tiếp cận giúp NH, NTD và xã hội nắm bắt các thông tin cần thiết. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các GV nghiên, NH cứu về chương trình hiện hành, giúp Nhà trường đảm bảo các CĐR, là nguồn thông tin giúp các chuyên gia kiểm định CTĐT.

Tiêu chí 2.1:

Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành QLCN năm 2022 được ban hành theo Quyết định số 1848/QĐ-ĐHKTCN [H2.02.01.01] thay thế cho bản mô tả CTĐT ngành QLCN năm 2019 ban hành theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHKTCN [H2.02.01.02], được coi là cơ sở quan trọng để các CTĐT được triển khai tổ chức đào tạo từ năm học 2022 – 2023. Bản mô tả CTĐT ngành QLCN năm 2022 đảm bảo đầy đủ thông tin bám sát các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và Công văn số 2169/BGDĐT-GDĐH [H2.02.01.03], Quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN ngày 02/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN [H2.02.01.04], [H2.02.01.05].

So với CTĐT được ban hành năm 2019, CTĐT hiện hành đã cập nhật bổ sung thêm các nội dung: Thông tin chung về CTĐT (như loại hình đào tạo; văn bằng tốt nghiệp; thời gian đào tạo; phương thức tuyển sinh; điều kiện tốt nghiệp và tên văn bằng); Ma trận tương quan mục tiêu - CĐR. Về mô tả về cấu trúc, CTĐT 2022 cập nhật thêm sơ đồ tương quan giữa các học phần trong CTĐT, Ma trận kiến thức kỹ năng, Điều kiện đảm bảo chất lượng (Tài nguyên con người, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo; Chiến lược giảng dạy và học tập; Phương pháp đánh giá kết quả học tập; Hoạt động hỗ trợ sinh viên và ngoại khoá; Các CTĐT đối sánh và Hướng dẫn thực hiện chương trình). (Chi tiết trong Phụ lục 2.1. Đối sánh cấu trúc bản mô tả CTĐT ngành QLCN năm 2019 và 2022)

Dựa trên kế hoạch của nhà trường, bộ môn phụ trách ngành/chuyên ngành triển khai họp, đề xuất phương án nhân sự tham gia tổ chuyên môn, hội đồng rà soát, tiến hành họp triển khai nội dung công việc liên quan [H2.02.01.6].

Trong quá trình rà soát, chỉnh sửa CTĐT được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến của các NTD/người sử dụng lao động, chuyên gia/nhà quản lý giáo dục, nhà khoa học/GV, cựu sinh viên và sinh viên năm cuối bằng phiếu điều tra. Hội đồng tổng hợp đối sánh với các CTĐT ngành QLCN của các cơ sở giáo dục cùng chuyên ngành trong nước (ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Cần Thơ). Dựa trên kết quả điều tra đã thu thập được những ý kiến đóng góp quý báu để khoa KTCN điều chỉnh và cập nhật CĐR của CTĐT phù hợp với đầu vào của NH cũng như yêu cầu phù hợp với mục tiêu của

CTĐT, tổ chuyên môn thực hiện phân tích, đánh giá, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo điều tra sơ cấp đánh giá CTĐT trước đây (CTĐT năm 2019) [H2.02.01.07], [H2.02.01.08].

CTĐT trước khi ban hành được hội đồng thẩm định CTĐT đánh giá, góp ý để hoàn thiện hội đồng bao gồm các chuyên gia mời từ đơn vị bên ngoài trường [H2.02.01.9].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành QLCN năm 2022 được trình bày khá rõ ràng, đầy đủ, với những thông tin cần thiết từ mô tả chung về CTĐT, cấu trúc CTĐT, ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần cho CTĐT, những điều kiện về đảm bảo CLGD cũng như hướng dẫn thực hiện chương trình. Đặc biệt những thông tin trong bản mô tả được xây dựng theo trình tự cụ thể, tuân thủ kế hoạch của trường ĐHKTCN; các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; có sự tham khảo ý kiến của các bên có liên quan, của chính bộ môn chuyên môn, của NH năm cuối. Tính rà soát, cập nhật, chỉnh sửa định kỳ là một trong những yếu tố cho thấy sự cập nhật của bản mô tả.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT năm 2022 vẫn còn những tồn tại như chưa thấy được lộ trình phát triển trong ma trận kiến thức kỹ năng và chưa có đối sánh CTĐT với quốc tế, mới chỉ thực hiện đối sánh CTĐT với các CTĐT trong nước do chưa tìm kiếm đầy đủ thông tin.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì tính đầy đủ, cập nhật của CTĐT theo hướng phù hợp với những thay đổi của các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan, với những góp ý của các bên có liên quan cũng như yêu cầu đổi mới của nhà trường.

Trong đợt rà soát, chỉnh sửa bổ sung CTĐT gần nhất khoa KTCN sẽ hoàn thiện ma trận kiến thức kỹ năng và bổ sung đối sánh quốc tế.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 2.2:

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

ĐCCT các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CDR chi tiết của học phần luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Sau khi xây dựng khung CTĐT, căn cứ vào mục tiêu, CDR của CTĐT, sự đóng góp của các học phần vào CDR và mục tiêu của CTĐT, các bộ

môn học, triển khai phân công rà soát, chỉnh sửa và xây dựng ĐCCT các học phần theo mẫu hướng dẫn tại Quyết định số 2556/QĐ-ĐHKTCN [H2.02.02.01], [H2.02.02.02]. Các bộ môn chuyên môn thảo luận, góp ý, chỉnh sửa và hoàn thiện nghiệm thu ĐCCT cho phù hợp theo hướng dẫn của nhà trường [H2.02.02.03] và báo cáo Hội đồng ngành. Thư ký tổ chuyên môn tổng hợp để hoàn thiện và nộp Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường (đầu mối là Phòng Đào tạo) và phòng Khảo thí & Đảm bảo CLGD (nay là phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng) nhà trường [H.2.02.02.04]. 100% ĐCCT thuộc CTĐT năm 2022 đều thể hiện đầy đủ ba yếu tố quan trọng gồm nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy/học tập và phương pháp đánh giá bám sát CDR của học phần và CDR của CTĐT. Tài liệu học tập trong CTĐT năm 2022 bổ sung tài liệu mới, cập nhật tài liệu của ĐHTN và TNUT. So với năm 2019, ĐCCT ngành QLCN năm 2022 đã có sự cập nhật bổ sung thêm các thông tin phù hợp với yêu cầu xây dựng CTĐT theo CDIO được nhà trường đặt ra. (Phụ lục 2.2 - Đối sánh cấu trúc ĐCCT ngành QLCN năm 2019 và 2022)

Ngoài ra, trước khi triển khai kế hoạch giảng dạy hằng năm, để đảm bảo kiến thức mới được cập nhật thường xuyên, Hội đồng Khoa KTCN yêu cầu các bộ môn phụ trách chuyên ngành điều chỉnh và cập nhật ĐCCT, hoặc rà soát từng kỳ để điều chỉnh các tài liệu học tập, phương thức đánh giá kết thúc học phần [H.2.02.02.05].

ĐCCT các học phần được lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan và được hội đồng thẩm định CTĐT ngành QLCN góp ý [H2.02.01.09]. Theo từng kỳ học, GV phải công khai ĐCCT cho SV lớp học phần phụ trách thông qua Elearning hoặc Google Classroom (có sự giám sát của bộ môn) [H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần của ngành QLCN thể hiện đầy đủ các thông tin theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường, được rà soát, chỉnh sửa và chuẩn hóa theo kế hoạch rà soát, chỉnh sửa định kỳ theo quy định và cập nhật theo yêu cầu thực tế. Việc chỉnh sửa ĐCCT được thực hiện theo hướng phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT.

ĐCCT học phần được cung cấp đầy đủ để SV xây dựng lộ trình, kế hoạch học tập phù hợp với bản thân.

3. Điểm tồn tại

Về cơ bản, mặc dù đã có sự đầu tư nghiêm túc, công phu trong quá trình rà soát, chỉnh sửa ĐCCT các học phần trong CTĐT năm 2019 để có được ĐCCT các học phần trong CTĐT năm 2022 đầy đủ, hoàn thiện và cập nhật, nhưng ĐCCT thuộc CTĐT năm 2022 vẫn còn những tồn tại nhất định:

- Trong mỗi bản ĐCCT chưa thể hiện được một cách rõ ràng các yêu cầu học phần đối với sinh viên (chẳng hạn như yêu cầu dự lớp, yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ/bài tập thảo luận...);

- Một số ĐCCT có danh mục tài liệu tham khảo chưa phong phú và còn sử dụng các tài liệu chưa cập nhật;
- Rubrics đánh giá học phần chưa chỉ ra được sự đóng góp của mỗi tiêu chí đánh giá đối với CĐR của học phần.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì việc rà soát, chỉnh sửa, cập nhật ĐCCT trên cơ sở rút kinh nghiệm sau mỗi năm học triển khai giảng dạy.

Cụ thể hóa các yêu cầu của học phần đối với sinh viên, điều chỉnh sự đóng góp của mỗi tiêu chí đối với CĐR của học phần trong Rubrics đánh giá. Đồng thời bổ sung danh mục tài liệu học tập và tham khảo cho phong phú thêm tài liệu học tập để giúp NH có thể tiếp cận được với nhiều tài liệu mới.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 2.3:

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình rà soát CTĐT, bản mô tả CTĐT được gửi bằng file mềm/văn bản đến các bên liên quan để xin ý kiến chỉnh sửa và cập nhật CTĐT. Sau khi được phê duyệt được công bố công khai trên Website của Khoa, Website Nhà trường [H2.02.03.01], để NH nói riêng và các bên có liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, cựu SV, học sinh, phụ huynh... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Điều này góp phần rất lớn trong việc đảm bảo chất lượng thực hiện mục tiêu CTĐT. Ngoài ra NTD cũng có thể biết được nội dung NH được đào tạo nhằm có kế hoạch tuyển dụng hợp lý. Hơn nữa, đây cũng là kênh thông tin để Nhà trường thực hiện việc rà soát, bổ sung điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần.

Khoa KTCN cũng tích cực truyền thông về CĐR đến NH thông qua các hoạt động đánh giá chất lượng SV đầu năm, các hoạt động sinh hoạt toàn khoa vào đầu **năm học** để SV các khóa nắm được những thông tin quan trọng liên quan tới CĐR cần đạt được trong từng giai đoạn học tập [H2.02.03.02]. Bên cạnh đó, học phần Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN đã đưa các thông tin về CĐR nói riêng và CTĐT nói chung vào tài liệu học tập như một nội dung quan trọng mà NH cần nắm được để trên cơ sở đó xác lập kế hoạch học tập cho quá trình đào tạo tại trường [H2.02.03.03].

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT [H2.02.01.01], ĐCCT các học phần của ngành QLCN [H2.02.02.02] được xây dựng đúng quy trình và khoa học, đảm bảo cung cấp

thông tin đầy đủ cho SV dễ dàng nhận thức được tầm quan trọng của việc học tập rèn luyện để đạt được những kết quả như kỳ vọng. Theo từng kỳ học, GV phải công khai ĐCCT cho SV lớp học phân phụ trách thông qua E-learning hoặc Google Classroom (có sự giám sát của bộ môn) [H2.02.02.06].

Trong quá trình xây dựng CTĐT, dựa trên phản hồi của các nhóm đối tượng liên quan và tổng hợp các ý kiến đóng góp, bộ môn phụ trách ngành thảo luận, trao đổi về CDR học phần và ĐCCT với các đơn vị đào tạo để đảm bảo tính phù hợp của ma trận kiến thức - kỹ năng [H2.02.03.04]. Ngoài ra, kết thúc mỗi học kỳ, sinh viên đều thực hiện đánh giá đối với GV cũng như học phần đã học, trong đó có nội dung liên quan đến vấn đề GV có thực hiện công khai ĐCCT, các tài liệu học tập và tham khảo tới NH hay không [H2.02.03.05]. ĐCCT các học phần cũng được gửi đến các đơn vị liên kết đào tạo ngoài trường (AUM, các trạm đào tạo từ xa), ĐCCT học phần Thực tập cơ sở/Thực tập tốt nghiệp cũng được công khai đến người hướng dẫn tại các DN để cùng phối hợp trong quá trình liên kết đào tạo [H2.02.03.06].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành QLCN được công khai trên website chính thức của nhà trường và của khoa KTCN mà còn được giới thiệu tới NH tại tuần sinh hoạt công dân đầu khoá (nằm trong nội dung do khoa lên lớp giới thiệu tới NH), qua học phần Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN do chính GV là lãnh đạo khoa, bộ môn của khoa phụ trách ngành đảm nhiệm.

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCCT các học phần đã được công khai tới NH và một số bên liên quan khác như các doanh nghiệp, các đơn vị liên kết đào tạo trên các kênh thông tin dễ tiếp cận, đây là cơ sở quan trọng giúp NH định hướng học tập, rèn luyện phù hợp với năng lực của bản thân.

Việc công khai bản mô tả CTĐT trên website của khoa và trường giúp cho người quan tâm đến nhà trường, đến CTĐT ngành QLCN và khoa tìm kiếm và tiếp cận một cách dễ dàng, qua đó khi cần lấy ý kiến góp ý cho CTĐT, đặc biệt là mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QLCN của các bên có liên quan sẽ thuận lợi hơn trước đây rất nhiều.

3. Điểm tồn tại

Thực tế bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QLCN đã được công khai trên các kênh thông tin khác nhau, và đối với NH việc khai thác các thông tin này tương đối dễ dàng, nhưng đối với các bậc phụ huynh hoặc các bên quan tâm tới CTĐT ngành QLCN muốn tìm kiếm thông tin về ĐCCT của tất cả các học phần thuộc CTĐT còn chưa thực sự thuận tiện.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì việc công khai bản mô tả CTĐT sau mỗi lần chỉnh sửa, cập nhật trên website của khoa và trường; trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá; trong học

phần Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN; công khai ĐCCT các học phần tới NH, GV qua kênh E-learning, Google Classroom, tại lớp học trong buổi đầu lên lớp.

Trong thời gian tới, tiến hành công khai ĐCCT trên website của Khoa và Trường.

5. Tự đánh giá: *Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.*

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

CTĐT ngành QLCN có bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin nhằm giúp NH (và xã hội) có được cái nhìn tổng quan về toàn bộ CTĐT và dự kiến tiến trình đào tạo cũng như kết quả học tập mong đợi; đồng thời phản ánh được nhu cầu và yêu cầu của tất cả các đối tượng liên quan thông qua CĐR được mô tả rõ trong CTĐT. ĐCCT các học phần trong CTĐT cũng đã được xây dựng đầy đủ thông tin, giúp NH nắm được mục tiêu và nội dung các môn học và luôn được cập nhật trong sinh hoạt chuyên môn định kỳ, đáp ứng yêu cầu của CĐR và xã hội. Việc công khai CTĐT trên website Nhà trường và giới thiệu đầy đủ cho NH trong quá trình học tập giúp NH xây dựng lộ trình, kế hoạch học tập phù hợp với bản thân.

Tuy nhiên, còn có một số điểm cần chú ý như trong một số ĐCCT, rubrics đánh giá học phần chưa chỉ ra được sự đóng góp của mỗi tiêu chí đánh giá đối với CĐR của HP, hay cần hoàn thiện lộ trình phát triển trong ma trận kiến thức kỹ năng.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành QLCN TĐG Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt, mức trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

Mở đầu

CTDH ngành QLCN được thiết kế có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic, có hệ thống dựa trên các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong CĐR. Cấu trúc, trình tự của các HP theo các nhóm kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, TTTN, KLTN được sắp xếp cụ thể theo các kỳ học có tính hợp lý và logic.

Các HP và nội dung HP trong CTDH được tích hợp theo hệ thống, liên quan chặt chẽ với nhau, được thiết kế và mô tả cụ thể trong bản mô tả CTĐT đã được trường ban hành. Mỗi HP có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR. HP tiên quyết làm nền tảng cho các HP tiếp theo. HP học trước cung cấp, bổ sung kiến thức cho các HP học sau. Các HP song hành trong khối kiến thức cơ sở và kiến thức ngành được thiết kế có tính tích hợp.

CTDH ngành QLCN được thiết kế dựa trên cơ sở tham khảo CTDH đang được áp dụng tại các trường ĐH uy tín trong nước; kế thừa và điều chỉnh, bổ sung đảm

bảo đáp ứng tốt nhu cầu phát triển KTXH của VN trong giai đoạn hiện tại, hội nhập quốc tế cũng như phù hợp với thể mạnh đào tạo chuyên sâu về QLCN của Nhà trường. CTDH của ngành QLCN được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn phát triển của Khoa, Nhà trường và XH để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Tiêu chí 3.1.

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLCN theo hệ thống tín chỉ được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Để đảm bảo điều đó, CĐR của CTĐT được thiết kế theo theo thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn phát triển CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO của Nhà trường [H3.03.01.01], đây là các văn bản hướng dẫn cụ thể CTĐT được tổ chức qua các HP, nhưng phải được tái cấu trúc sao cho các học phần kết nối và hỗ trợ lẫn nhau hơn. Trên cơ sở CĐR của CTĐT tương ứng với đề cương CDIO cấp độ 3 (CĐR_3) và khung CTĐT hiện hành của Khoa (CTĐT_0), tổ soạn thảo CTĐT tiếp tục xây dựng và hoàn thiện CTĐT* theo hướng tiếp cận CDIO nhằm đảm bảo cho sinh viên tốt nghiệp đạt được trình độ năng lực mong muốn dự định về kiến thức, kỹ năng và thái độ như đã xác định trong CĐR_3.

Trên cơ sở CĐR của CTĐT, CTHD được thiết kế trong đó các HP đều có mục tiêu, CĐR thể hiện đóng góp cụ thể của HP vào việc đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.02]. Quá trình xây dựng CTDH có sự đóng góp của các bên liên quan: NH (bao gồm những NH đang theo học và cựu NH); các Nhà Khoa học (các chuyên gia và các nhà quản lý giáo dục); các DN sử dụng lao động và các GV [H3.03.01.03]. Về cơ bản, các ý kiến đều cho rằng CTDH thiết kế phù hợp với khả năng nhận thức của NH, với điều kiện thực tế của Nhà trường và luôn bám sát nhu cầu thực tế của các DN hiện nay. Việc công khai CTDH ngành QLCN trên Website của Nhà trường và khoa KTCN [H3.03.01.04] cũng là một yếu tố quan trọng nhằm giúp NH và các bên liên quan có được những thông tin cần thiết, thông qua đó CTDH cũng sẽ nhận được những ý kiến phản hồi để kịp thời cập nhật.

CTDH năm 2022 ngành QLCN [H3.03.01.02] được thiết kế bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR một cách khoa học với các nội dung đảm bảo mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa trong hệ thống CĐR gồm: CĐR về kiến thức và lập luận ngành; CĐR về thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp; CĐR về kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân; CĐR về hình thành ý tưởng, thiết kế/tổ chức, triển khai và kiểm tra – đánh giá – cải tiến trong bối cảnh DN và XH.

CTDH năm 2022 ngành QLCN được thiết kế 121 tín chỉ (TC), trong đó có 112 TC bắt buộc (chiếm 92,6%) và 09 TC tự chọn (chiếm 7,4%). Khối kiến thức đại cương gồm 31 TC (chiếm 25,6%), khối kiến thức chuyên nghiệp gồm 90 TC (chiếm 74,4%) (Bảng 3.1). Các khối kiến thức này giúp NH có thể đạt được các CDR về kiến thức và lập luận ngành, về thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp; về kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân; về hình thành ý tưởng, thiết kế/tổ chức, triển khai và kiểm tra – đánh giá – cải tiến trong bối cảnh DN và XH. CTDH năm 2022 là kết quả rà soát, điều chỉnh CTDH năm 2019 [H3.03.01.05]. Việc điều chỉnh tập trung vào cân đối lại tỉ lệ giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm đảm bảo CDR theo hướng tăng khối lượng giờ thực tế nhằm trang bị cho NH kiến thức, kỹ năng gắn với thực tế giúp NH rút ngắn thời gian làm quen công việc sau khi ra trường. Sự thay đổi này là cần thiết và kịp thời để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các DN tuyển dụng.

Bảng 3.1. Đối sánh CTDH năm 2022 và CTDH năm 2019

TT	Nội dung	Đơn vị tính	2019	2022
1	Tổng thời lượng CTDH	Số TC	125	121
2	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Số TC	33	31
3	Khối kiến thức chuyên nghiệp	Số TC	92	90
4	Học phần thực tập, đề án môn học	Số TC	7	8
5	Thời lượng thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp	Số TC	9	9
6	Số lượng các block tự chọn	Block	3	5
7	Tỉ lệ các học phần tự chọn	%	5,6	7,4

Có thể thấy, cấu trúc CTDH ngành QLCN là phù hợp với CDR của CTDH. Bên cạnh đó, CTDH xây dựng năm 2022 đã đối sánh với mục tiêu, CDR và khung CTĐT cùng ngành của 03 Trường đại học uy tín trong nước (ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Cần Thơ, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM) [H3.03.01.06].

Trong phần kế hoạch giảng dạy, các môn ở học kỳ trước đóng vai trò làm nền tảng cho các môn ở học kỳ sau. Các môn thuộc khối kiến thức đại cương làm nền tảng cho các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Mức độ chuyên sâu chuyên ngành được bố trí tăng dần qua từng học kỳ. Các HP có tính ứng dụng thực tiễn nghề nghiệp và các HP tự chọn nâng cao được bố trí vào cuối năm thứ ba và đầu năm thứ tư. Việc bố trí đề án môn học, thực hành, thực tập chuyên môn, chuyên ngành ở những năm cuối nhằm giúp SV khả năng tự khám phá kiến thức, rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, khả năng phân tích, làm việc nhóm; tổng hợp tài liệu mà họ tiếp cận; kỹ năng áp dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề, các tình huống gặp phải [H3.03.01.02].

Trong mô tả HP, ĐCCT mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp NH có kế hoạch học tập cụ thể và thuận lợi hơn trong việc tiếp

cận, tiếp thu các kiến thức của HP là mắt xích quan trọng trong việc đảm bảo CĐR đối với NH [H3.03.01.07]. Trong phần nội dung CTDH, NH biết được cần tích lũy được những HP nào để hoàn thành CTĐT, HP nào là tiên quyết của HP nào. Bên cạnh đó, phần sơ đồ tương quan giữa các HP [H3.03.01.02] cũng giúp cho NH biết được các HP nào được học song hành. CTĐT tạo điều kiện thuận lợi cho NH có nhiều lựa chọn theo hướng chuyên sâu phù hợp với định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, cho phép NH đăng ký học đồng thời 2 ngành hoặc NH được chuyển ngành.

Lộ trình phát triển kiến thức, kỹ năng được thể hiện rõ ràng trong ma trận kiến thức kỹ năng của CTĐT [H3.03.01.02]. Trong đó, các HP thuộc khối kiến thức đại cương và các HP thuộc khối kiến thức cơ sở nhóm ngành có các CĐR của HP được thiết kế thang đo năng lực thấp hơn. Các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành có các CĐR của HP được thiết kế thang đo năng lực tăng dần để đảm bảo SV khi tốt nghiệp đạt được các CĐR của kiến thức, kỹ năng của CTĐT.

Ngoài việc thiết kế CTDH theo yêu cầu của CĐR, trường ĐHKTCN và khoa KTCN đã tổ chức nhiều hoạt động khoa học, các hoạt động ngoại khóa góp phần giúp NH đạt được CĐR kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm [H3.03.01.08].

Bảng 3.2. Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Phương pháp									
	Thuyết giảng	Đàm thoại	Trực quan	Giải quyết vấn đề	Thảo luận - phản biện	Trao đổi, thảo luận	Học tập độc lập	Tương tác	Nghiên cứu tình huống	Thực hành
Kiểm tra đánh giá	Tự luận	Vấn đáp	Bài tập nộp	Trắc nghiệm	Chuyên cần	Báo cáo nộp	Bài tập lớn	Thực hành		

Tổ hợp các PP giảng dạy, học tập, PP kiểm tra, đánh giá KQHT của NH của 100% các HP trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR [H3.03.01.07]: CĐR về kiến thức: PP thuyết trình, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, thảo luận nhóm, học tập theo nhóm...; CĐR về kỹ năng nghề nghiệp: trải nghiệm, TH, TN, thực tập...; Kỹ năng mềm: làm việc nhóm, ngoại ngữ, tin học...; Tự chủ và trách nhiệm: tự học, tự nghiên cứu thông qua đề án môn học, KLTN; nhóm các HP LLCT, ANQP.

PP kiểm tra, đánh giá kết quả của NH được xây dựng theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường Đại học KTCN và luôn gắn liền với các phương pháp dạy học tích cực [H3.03.01.07] [H3.03.01.09]. Về cơ bản, mỗi HP sẽ được đánh giá dựa trên 02 modul điểm: điểm thành phần bao gồm điểm chuyên cần, điểm bài tập và điểm kiểm tra thường xuyên chiếm trọng số 40%, điểm thi kết thúc HP với trọng số 60%. Kết hợp nhiều PP kiểm tra, đánh giá KQHT cả trong các HP và CTDH: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành.

2. Điểm mạnh

- CTDH ngành QLCN đã thiết kế phù hợp với CĐR theo hướng tiếp cận CDIO. Điều này được thể hiện rất rõ trong việc cân đối giữa lý thuyết với thực tập DN.
- Mỗi HP đều đảm nhiệm một số CĐR và đóng đóng góp vào CĐR của CTDH.
- Các kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng kiến tạo sản phẩm/dự án được tích hợp chặt chẽ vào các học phần.
- Tổ hợp các PP giảng dạy, học tập, PP kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các HP trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR.
- Nhiều hoạt động NCKH, các hoạt động ngoại khóa được tổ chức giúp NH đạt được CĐR kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đối sánh về CĐR với các CTDH quốc tế của các trường ĐH có uy tín.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTCN sẽ có kế hoạch tìm kiếm, phân tích và đối sánh về CĐR với các CTDH quốc tế có uy tín trong lần rà soát, điều chỉnh CTDH sắp tới.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 3.2.

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Điều này được thể hiện rõ trong quy trình triển khai xây dựng, điều chỉnh, cập nhật CTĐT được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường [H3.03.02.01]. Xuất phát từ mục tiêu của CTĐT để thiết kế CĐR, ma trận kiến thức kỹ năng được xây dựng thể hiện mức độ đóng góp của từng HP [H3.03.02.02]. Trong ĐCCT các HP chỉ rõ các CĐR và thang trình độ năng lực của CTĐT mà HP đó đáp ứng [H3.03.02.03].

Sau đó, CĐR của từng HP được rà soát, đối chiếu với Ma trận kiến thức kỹ năng về mức độ đóng góp để đánh giá lại sự tương thích về nội dung và sự đóng góp. Các bộ môn thực hiện việc rà soát, chỉnh sửa, cập nhật ĐCCT HP, sau đó, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H3.03.02.04]. Tất cả các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Dựa trên CĐR của CTĐT, mỗi HP được lựa chọn đều có sự đóng góp rõ ràng vào một số CĐR. Ma trận kiến thức kỹ năng và ma trận tương quan được xây dựng để đảm bảo không CĐR nào bị bỏ sót [H3.03.02.02].

Trong tất cả các ĐCCT đều có phần đánh giá HP với kế hoạch và PP đánh giá phù hợp để đạt được CĐR của HP, qua đó đáp ứng được CĐR của CTĐT

[H3.03.02.03]. Ngoài ra, tất cả đề cương các HP đều được xây dựng với kế hoạch giảng dạy theo tuần, kế hoạch giao và chữa bài tập, kể cả kế hoạch thực hành (nếu có). Trật tự các HP được sắp xếp một cách hợp lý (từ các HP cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các HP tiên quyết cần có và HP nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu đáp ứng đầy đủ lộ trình phát triển kỹ năng [H3.03.02.02]. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng HP thể hiện như trong Bảng 3.1. Cụ thể như sau:

+ Các HP KHCB cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy, tính toán cho các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để đạt được CĐR PLO2, các HP về kiến thức LLCT, toán, ngoại ngữ, tin học đáp ứng cho CĐR 1.1, 2.1, 2.4, 3.1, 3.2, 4.1.

+ Nhóm HP cơ sở ngành là khối kiến thức nền tảng vững chắc về kinh tế, quản trị bao gồm các nguyên lý kinh tế học, quản trị học, các nguyên lý thống kê, tài chính, kế toán, marketing căn bản. Nhóm HP này giúp cho NH có nền tảng vững vàng để học tiếp các môn học chuyên sâu cũng như học nâng cao trình độ đáp ứng CĐR 1.2, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2, 4.3, 4.4.

+ Nhóm HP chuyên ngành bao gồm kiến thức chuyên ngành QLCN; kỹ năng nghề nghiệp (thực tập, đề án môn học, khóa luận tốt nghiệp). Các HP này cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết để NH trở thành cử nhân QLCN sau khi ra trường với những năng lực: làm chủ về các lĩnh vực ứng dụng chuyên ngành đã học; tính toán thiết kế, ứng dụng; lập kế hoạch quản lý; lập quy trình quản lý; làm việc độc lập và nhóm; khả năng làm báo cáo – thuyết trình. Nhóm HP này hướng tới các CĐR kiến thức ngành, kỹ năng nghề nghiệp: 1.3, 2.1, 2.3, 2.4, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, 4.6.

Các HP được bố trí hợp lý theo từng giai đoạn: Giai đoạn đầu học các môn KHCB và cơ sở; giai đoạn sau học các HP cơ sở và chuyên ngành, thực tập kỹ năng; giai đoạn cuối học các HP chuyên sâu, TTTN tại DN và hoàn thành KLTN. Các HP trong từng giai đoạn được bố trí hợp lý, tiến độ các môn học trong CTĐT được phân bổ tạo sự logic giữa các HP, khóa học đảm bảo yếu tố tương thích và hỗ trợ nhau về nội dung giữa các HP. Trên cơ sở đó, NH vận dụng nền tảng kiến thức và kỹ năng vững vàng của các HP trước cho các HP sau đồng thời đáp ứng tốt nhất CĐR của HP sau cũng như mục tiêu và CĐR của CTĐT.

ĐCCT các HP của từng khối kiến thức được biên soạn và đánh giá bởi các nhóm GV tham gia dạy các HP thuộc khối kiến thức đó nhằm đảm bảo tính tương thích về nội dung và xác định rõ tổ hợp các PP dạy và học, PP kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo việc đóng góp của HP và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo đạt CĐR [H3.03.02.02]. Ví dụ: HP Quản trị chiến lược kết hợp giữa PP giảng dạy kết hợp giữa gợi mở, vấn đáp – thuyết trình, giải thích, thảo luận và dạy học trực quan; PP đánh giá là một tổ hợp các PP bao gồm tự luận (2 bài kiểm tra giữa kỳ), giải quyết tình

huống (Bài tập nộp) và PP vấn đáp (thi cuối kỳ). Rubric đánh giá HP được thiết kế đảm bảo dựa trên CĐR của từng HP. Vì vậy, có thể khẳng định rằng mỗi HP có sự đóng góp cụ thể trong việc đạt được CĐR của CTĐT.

Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến các bên liên quan. CĐR của HP đều được đánh giá thông qua các hình thức đánh giá quá trình và thi KTHP với mức độ tỷ trọng xác định 40%/60%. Rubric đánh giá học tập được thiết kế trên cơ sở 6 cấp độ của thang đo Bloom và phù hợp với CĐR của HP. Nếu kết quả đánh giá quá trình và thi KTHP cho thấy HP đó đạt ≥ 4.0 điểm (thang điểm 10) là HP đó đạt, nghĩa là đạt được CĐR mà HP đó đóng góp vào CĐR của CTĐT [H3.03.02.03].

Trên cơ sở các quy định trên, Nhà trường cũng như khoa KTCN đã liên tục triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PP dạy và học, PP đánh giá KQHT của NH trong CTDH. Nhà trường thường xuyên tiến hành các khảo sát về đánh giá chất lượng giảng dạy, đánh giá GV hàng kỳ và khảo sát cuối khóa [H03.03.02.05]. Các báo cáo kết quả khảo sát này được chuyển lại cho các khoa chuyên môn để nắm được tình hình và có các giải pháp điều chỉnh hợp lý. Đối với kết quả học tập hàng kỳ, các GVCN - CVHT của khoa xây dựng báo cáo sơ kết học kỳ để đánh giá KQHT và rèn luyện của SV [H03.03.02.06]. Cùng với đó, các bộ môn cũng chủ động thảo luận và xây dựng các báo cáo về đổi mới PP giảng dạy [H03.03.02.07]. Trong chu kỳ đánh giá, các HP trong CTĐT ngành QLCN đã được chuyển đổi PP đánh giá từ tự luận sang vấn đáp nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR HP của SV một cách chính xác hơn [H03.03.02.03].

Trường ĐHKTCN, khoa KTCN thường xuyên giám sát KQHT của NH [H3.03.02.08], xin ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H3.03.02.05] để thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật nội dung dạy học, PP kiểm tra, đánh giá KQHT nhằm đảm bảo hỗ trợ NH đạt được CĐR của CTĐT.

Việc điều chỉnh ĐCCT được triển khai định kỳ 2 năm/ lần, thông qua và báo cáo Nhà trường. Các lần điều chỉnh được lấy ý kiến của các bên liên quan [H3.03.02.04]. Tỷ lệ NH hoàn thành CTĐT (đạt CĐR của HP) hàng năm cho thấy hiệu quả của những cập nhật về HP và CTDH [H3.03.02.09].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR; Các HP trong CTĐT được thiết kế phù hợp, logic và hỗ trợ nhau để đảm bảo đạt được CĐR; Đánh giá HP với kế hoạch và PP đánh giá phù hợp để đạt được CĐR của HP, qua đó đáp ứng được CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Còn một số ít HP thuộc khối kiến thức đại cương có số CĐR đóng góp vào CĐR của CTDH còn dãn trải, cần được rà soát lại để đảm bảo mỗi HP sẽ có sự đóng góp phù hợp nhất với các CĐR của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023 - 2024, Khoa KTCN tiếp tục tiến hành kiểm tra, rà soát các CĐR của từng HP nhằm đảm bảo sự phù hợp về CĐR của từng HP trong việc đóng góp vào CĐR của CTDH và phù hợp với Rubric đánh giá.

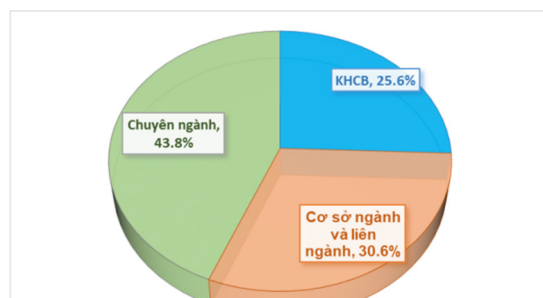
5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 3.3.

CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTDH được gắn kết liên mạch, thống nhất. Cấu trúc CTDH ngành QLCN được xây dựng đảm bảo cân đối và linh hoạt giữa các HP tự chọn, HP bắt buộc, khối lượng thực hành thực tập và khoa luận tốt nghiệp với phương châm tăng khối lượng thực hành thí nghiệm. Trong CTDH, mỗi khối kiến thức đều có các HP tự chọn và bắt buộc, đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của CTDH. Cấu trúc của CTDH được ban hành bao gồm 3 khối kiến thức: khối kiến thức khoa học cơ bản, khối kiến thức cơ sở ngành và liên ngành, khối kiến thức chuyên ngành với thời lượng được định ra trong một tỷ lệ thích hợp thể hiện như trong hình 3.2 [H3.03.03.01]. Trong CTDH, các HP được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Từng HP được xây dựng theo một mẫu thống nhất cho các HP lý thuyết/thực hành/kết hợp lý thuyết và thực hành bao gồm đầy đủ các mục như: Điều kiện tiên quyết; thời lượng cho mỗi HP; thời điểm/học kỳ thực hiện, hình thức học tập, PP dạy học, kiểm tra đánh giá... đảm bảo tính logic và tạo điều kiện dễ dàng cho NH [H3.03.03.02].



Hình 3.1. Cấu trúc CTDH

Các HP được bố trí hợp lý, các HP ở học kỳ trước đóng vai trò làm nền tảng cho các HP ở học kỳ sau. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương làm nền tảng cho các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Mức độ chuyên sâu chuyên ngành được bố trí tăng dần qua từng học kỳ. Các HP có tính ứng dụng thực tiễn nghề nghiệp và các môn tự chọn nâng cao được cung cấp cho SV vào cuối năm thứ ba và đầu năm thứ tư. Việc bố trí ĐAMH, thực hành, thực tập chuyên môn, chuyên ngành ở những năm cuối nhằm giúp SV khả năng tự khám phá kiến thức, rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, khả năng phân tích, làm việc nhóm; tổng hợp tài liệu mà họ tiếp cận; kỹ năng áp dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề, các tình huống gặp phải [H3.03.03.01].

CTDH được rà soát, điều chỉnh bổ sung cập nhật ít nhất 2 năm /lần. CTDH được điều chỉnh, bổ sung và cập nhật trong các năm 2019 và 2021 (ban hành năm 2022)

[H3.03.03.01], [H3.03.03.03]. Kết quả: Thứ nhất, rà soát điều chỉnh CTĐT bám sát với xu hướng của công nghiệp 4.0, luật GDĐH sửa đổi theo hướng tiếp cận CDIO và đáp ứng tốt hơn Khung trình độ quốc gia VN. Thứ hai, nội dung CTĐT điều chỉnh theo hướng gọn nhẹ, tạo điều kiện cho NH khi giảm từ 129 xuống còn 121 tín chỉ, loại bỏ một số HP không phù hợp (Toán đại cương, Kỹ thuật soạn thảo VBHC và HĐKD...) để bổ sung các HP mang tính cập nhật vào khối đại cương (Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN, Tin học ứng dụng trong QLCN) và khối HP chuyên ngành tự chọn (7 HP, 4 khối tự chọn) để củng cố khối kiến thức chuyên môn. Thứ ba, PP giảng dạy và đánh giá các HP cũng có sự cải tiến thể hiện trong nội dung của ĐCCT, đặc biệt có sự thay đổi từ hình thức đánh giá tự luận sang vấn đáp trong bài kiểm tra kết thúc HP [H3.03.03.02].

Bảng 3.3. Đối sánh phân bố các khối kiến thức CTDH 2022 và CTDH 2019

Phân bố các khối kiến thức	Năm 2019		Năm 2022	
	Số TC	% (%)	Số TC	Tỷ lệ (%)
Cơ bản	33	26.4	31	25.6
Cơ sở ngành và liên ngành	48	38.4	37	30.6
Chuyên ngành	44	35.2	53	43.8

CTDH điều chỉnh có tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước. Trong lần điều chỉnh năm 2022 [H3.03.03.04], Nhà trường và Khoa đã tham khảo CTĐT của ba cơ sở giáo dục trong nước có uy tín là ĐH Bách khoa HN, trường ĐH Sư phạm kỹ thuật TP. HCM và trường ĐH Cần Thơ [H3.03.03.05]. Bên cạnh đó, CTDH cũng đã lấy ý kiến của các bên liên quan trong và ngoài trường (Chuyên gia GD, cựu SV, DN, nhà QLGD, GV và SV năm cuối) [H3.03.03.06], góp phần tăng tính linh hoạt và tích hợp của CTDH.

CTDH ban hành năm 2022 bố trí 3 kỳ chính/năm học, khác với trước đây là 02 kỳ chính/năm học [H3.03.03.03]. Tất cả các HP được bố trí hợp lý theo kế hoạch đào tạo chung của Nhà trường, được xây dựng đảm bảo tính logic, hợp lý và được thiết kế căn cứ vào trình tự tích lũy kiến thức, từ khối kiến đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành; đảm bảo tích hợp lý thuyết với thực hành/thực tế; tích hợp dạy, học và tự học; tích hợp giữa chính khóa và ngoại khóa.

2. Điểm mạnh

- Các HP trong CTDH được xây dựng đảm bảo tính gắn kết, liên mạch và tính tích hợp giữa các HP thuộc các khối kiến thức khác nhau trong CTDH; Các HP được sắp xếp và bố trí hợp lý theo kế hoạch đào tạo; CTDH giảm số tín chỉ, tăng tính cạnh tranh về mặt thời lượng; Các HP mới bổ sung đảm bảo tăng khối lượng kiến thức chuyên sâu.

- Việc bố trí 3 học kỳ/năm học đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo trong việc bố trí kế hoạch giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đối sánh giữa CTDH ngành QLCN với các CTDH quốc tế cùng ngành.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTCN tiếp tục triển khai đối sánh CTĐT với CTĐT của một số trường đại học quốc tế có uy tín, tiến tới điều chỉnh CTĐT trong các lần điều chỉnh sau.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Cấu trúc CTDH ngành QLCN được thiết kế hợp lý dựa trên mục tiêu, CĐR, PPDH và đánh giá HP nên đáp ứng được kết quả học tập mong đợi của NH. Mỗi HP trong CTDH có đóng góp rõ ràng, cụ thể nhằm đạt được CĐR. Các HP đảm bảo mạch kiến thức được tiếp thu liên tục từ thấp đến cao, hướng đến phát triển năng lực của NH. CTDH được định kỳ rà soát và cập nhật thường xuyên nhằm đáp ứng CĐR cho phù hợp với chuyên môn và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại trong việc tìm kiếm CTDH quốc tế tham khảo nên CTDH chưa tiếp cận đầy đủ nhất đối với nhu cầu lao động trong nước và quốc tế. Do đó, để cải tiến CTDH cần giải quyết các tồn tại trên, đồng thời lập kế hoạch và dự đoán thị trường lao động tương lai để xác định CTDH phù hợp nhất với nhu cầu thực tiễn.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành QLCN TĐG Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt, mức 5/7.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

PP tiếp cận trong dạy và học là một bước quan trọng trong quá trình triển khai công tác đào tạo nhằm đảm bảo và nâng cao CLĐT. Thực hiện chủ trương của Nhà trường, khoa KTCN đã và đang thực hiện việc đổi mới phương pháp giảng dạy, linh hoạt kết hợp phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học chủ động nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo học tập của NH, thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, khám phá kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH qua đó nâng cao CLĐT.

Đổi mới PP giảng dạy kết hợp với các hoạt động hỗ trợ khác sẽ đảm bảo đạt mục tiêu đào tạo và CĐR đã được công bố trong CTĐT ngành QLCN. Bên cạnh đó, phương pháp tiếp cận trong dạy và học, mục tiêu và CĐR của CTĐT được cụ thể hóa trong ĐCCT các HP đảm bảo phù hợp với sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của xã hội, được công bố rộng rãi tới các bên liên quan trong và ngoài trường. Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục được toàn thể CBVC cũng như NH hiểu rõ và thực hiện.

Tiêu chí 4.1.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2019, Hiệu trưởng trường ĐHKTCN đã ký Quyết định số 45/QĐ-ĐHKTCN, ngày 11/3/2019 về việc công bố Sứ mạng - Giá trị - Tầm nhìn văn hóa của Trường ĐHKTCN [H4.04.01.01], [H4.04.01.02], theo đó mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH; tư vấn, ứng dụng và CGCN đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Năm 2021, Hội đồng trường ĐHKTCN đã ban hành nghị quyết số 34//NQ-HĐT, ngày 28/4/2021 về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.01.03], trong đó nêu bật triết lý giáo dục của trường là “khai phóng, thiết thực”; Nhà trường hướng tới mục tiêu trang bị cho NH một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hoá từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội. Triết lý giáo dục của Nhà trường cũng được thể hiện rõ trong báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường ĐHKTCN nhiệm kỳ 2020-2025 [H4.04.01.04].

Cùng với Nhà trường, khoa KTCN đã công khai trên website, fanpage của khoa [H4.04.01.05] về mục tiêu, sứ mạng và chiến lược phát triển của đơn vị [H4.04.01.06]; trong đó triết lý giáo dục được thể hiện rõ ràng với nội dung “Thay thái độ - Đổi tư duy - Bền vững thành công”, khoa KTCN tuyên bố sẽ đào tạo NH theo hướng xây dựng thái độ tích cực, tư duy linh hoạt để hướng đến sự thành công bền vững.

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHKTCN nói chung và của khoa KTCN nói riêng đã được phổ biến sâu rộng qua hệ thống văn bản được ban hành, trong quá trình triển khai công tác đào tạo cũng như công khai trên website, fanpage, điều này giúp toàn thể CBVC của Nhà trường cũng như NH nắm rõ và thực hiện nghiêm túc. Việc công bố triết lý giáo dục của Trường, Khoa trên website, fanpage sẽ giúp các bên liên quan như: các NTD/người sử dụng lao động; chuyên gia/nhà quản lý giáo dục; nhà khoa học/GV; cựu sinh viên, sinh viên, phụ huynh ...dễ dàng tiếp cận; đồng thời GV, CBVC và SV cũng hiểu rõ về triết lý giáo dục để thực hiện.

Với khoa KTCN, sau khi ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030, năm 2021, khoa đã hoàn thành bộ nhận diện thương hiệu với đầy đủ các nội dung thể hiện sự chuyên nghiệp trong công tác truyền thông đồng thời là cách thức củng cố các triết lý giáo dục đã đề ra (Phụ lục 4.1).

Đây là cơ sở để khoa KTCN thực hiện phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu của mình tới các bên liên quan, trong đó đặt trọng tâm vào NH. Tuy nhiên, việc hiểu rõ/nắm được triết lý giáo dục của Nhà trường của các bên liên quan chưa đồng bộ, sâu sắc nhất là người học. Điều này đòi hỏi Khoa và Nhà trường cần có sự kết hợp chặt chẽ hơn nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác truyền thông về triết lý giáo dục của khoa và Trường.

Đối với NH, ngoài việc tìm hiểu triết lý giáo dục của Trường, Khoa trên website, fanpage thì trong quá trình học tập, NH còn được tiếp cận thông qua từng HP trong CTĐT vì mục tiêu giáo dục của ngành đã được cụ thể hóa trong ĐCCT các HP và được cung cấp cho NH trong suốt quá trình đào tạo [H4.04.01.08].

Ngoài việc công bố triết lý giáo dục/mục tiêu đào tạo của ngành QLCN trên các trang thông tin điện tử thì mục tiêu giáo dục còn được thể hiện trong Đề án tuyển sinh trình độ đại học các năm [H4.04.01.09], trên mục công khai thông tin theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT [H4.04.01.10] và lồng ghép trong quá trình tổ chức các hoạt động của Khoa như hoạt động trải nghiệm thực tế DN [H4.04.01.11], tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, thi Tìm kiếm tài năng Logistics Thái Nguyên 2023.... [H4.04.01.12].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của khoa KTCN và trường ĐHKTCN được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới NH, GV, cộng đồng và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, việc thu thập, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của khoa KTCN chưa được thực hiện thường xuyên, rộng khắp. Hiệu quả truyền thông về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và Khoa chưa thực sự lan tỏa đến tất cả bên có liên quan một cách đồng bộ mà còn có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng cũng như khác biệt trong nhận thức về triết lý giáo dục chung của Nhà trường và của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa KTCN sẽ đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, phát triển mạng lưới cựu sinh viên, tăng cường kết nối doanh nghiệp để mở rộng quy mô lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, qua đó có được những ý kiến quý báu trong việc điều chỉnh triết lý giáo dục của khoa cũng như mục tiêu giáo dục của ngành QLCN để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với yêu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.2.

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành QLCN, CĐR luôn được xây dựng để đảm bảo đạt được mục tiêu đã đề ra trong CTĐT; vì vậy, khi thiết kế ĐCCT của các HP, ngoài các nội dung về thông tin chung của HP, mục tiêu, CĐR ... thì việc thiết kế các hoạt động dạy và học nhằm đạt được CĐR của HP là nội dung được chú trọng. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp NH tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập [H4.04.01.07].

Kết cấu của CTĐT ngành QLCN được chia thành ba khối kiến thức cơ bản: Khối kiến thức giáo dục đại cương; Khối kiến thức chuyên nghiệp; Khối kiến thức GDTC và GDQP [H4.04.01.07] được minh họa cụ thể trong Bảng 4.1.

Bảng 4.1 Các khối kiến thức trong CTĐT ngành QLCN

Khối kiến thức	Số tín chỉ		
	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	27	4
- Lý luận chính trị, Pháp luật	13	13	0
- Toán và khoa học tự nhiên	2	2	0
- Khoa học, xã hội và môi trường	4	0	4
- Ngoại ngữ	9	9	0
- Tin học	3	3	0
Khối kiến thức chuyên nghiệp	90	85	5
- Cơ sở nhóm ngành và ngành	51	51	0
- Chuyên ngành	25	20	5
- Liên ngành	5	5	0
- Thực hành, thực tập xưởng			
- Thực tập và Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	9	9	0
Khối kiến thức GDTC và GDQP			
- Giáo dục thể chất			
- Giáo dục quốc phòng			
Tổng	121	112	9

- Khối kiến thức giáo dục đại cương được xây dựng làm nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, đồng thời rèn luyện cho NH các kỹ năng ngoại ngữ, tin học để vận dụng trong quá trình học tập cũng như sử dụng trong công việc của bản thân sau này.

- Khối kiến thức chuyên nghiệp sẽ giúp NH tích lũy kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp theo lộ trình tăng dần, NH sẽ đạt được CĐR của từng HP trong tiến trình đào tạo và khi hoàn thành CTĐT thì NH sẽ đạt CĐR của CTĐT; NH có thể tổng hợp kiến thức chuyên ngành để tính toán, phân tích, đánh giá, ra quyết định trong lĩnh vực QLCN.

CTĐT ngành QLCN có 05 TC thực tập gồm: thực tập cơ sở 02TC, TTTN: 03 TC; Những HP này giúp NH được trải nghiệm thực tế, có cơ hội tìm hiểu các hoạt động quản lý cụ thể trong thực tế và bước đầu so sánh, đánh giá, nhận định sự giống và khác nhau giữa lý thuyết với thực tế, từ đó có thể tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất giải pháp xử lý; Bên cạnh đó thông qua những HP này, NH rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp...

HP đề án môn học và KLTN giúp NH hình thành ý tưởng, xác định vấn đề, vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học để thiết kế, triển khai, xử lý vấn đề và bảo vệ kết quả đó trước hội đồng đánh giá; điều này đã tạo động lực để NH ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, tự nghiên cứu để nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Quá trình xây dựng CTĐT nói chung và ĐCCT các HP nói riêng luôn được xem xét gắn liền với việc đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Phương pháp giảng dạy được trình bày rõ ràng trong ĐCCT các HP và công khai tới NH [H4.04.01.08]; Các HP cơ sở ngành và chuyên ngành đều áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và liên hệ thực tế. Thông qua quá trình làm đề án môn học theo nhóm và hoạt động thực hành thực tập, trải nghiệm, SV có thể tổng hợp kiến thức chuyên ngành đã được học để chuẩn bị cho mình kiến thức chuyên môn sâu đáp ứng yêu cầu thực tiễn sau khi tốt nghiệp. Trên thực tế, ngoài các PP giảng dạy được nêu trong ĐCCT thì GV còn vận dụng linh hoạt PP giảng dạy tích cực lấy NH làm trung tâm, trao quyền sáng tạo cho từng cá nhân, giúp NH hình thành phẩm chất và năng lực, phát huy tối đa tiềm năng của bản thân.

Toàn bộ học liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của GV bao gồm: ĐCCT, giáo trình, bài tập, tài liệu tham khảo đều được GV chia sẻ cho NH thông qua E-learning, Google Classroom [H4.04.02.01]; vì vậy, NH được trang bị đầy đủ tài liệu để có thể học tập trên lớp, tự học, qua đó tích lũy kiến thức và rèn luyện kỹ năng. Bên cạnh đó, Nhà trường có hệ thống thư viện hiện đại giúp NH tra cứu tài liệu, vì vậy NH có thể rèn luyện được kỹ năng tin học, kỹ năng tìm kiếm thông tin phục vụ cho việc học tập của bản thân trong thời gian đào tạo tại Nhà trường cũng như có kinh nghiệm để có thể học tập suốt đời. Việc đổi mới PP giảng dạy của GV dẫn tới NH cũng thay đổi PP học tập, từ thụ động tiếp nhận kiến thức NH đã biết chủ động trong tìm kiếm, thu thập thông tin, qua đó kỹ năng tin học, kỹ năng làm việc nhóm của NH được trau dồi.

Khoa và Nhà trường còn tổ chức hội thảo NCKH sinh viên, phát động phong trào sinh viên NCKH [H4.04.02.02], những hoạt động này góp phần giúp NH nâng cao khả năng nghiên cứu độc lập, rèn luyện kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp,...

Song song với việc đổi mới phương pháp giảng dạy, khoa KTCN còn tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp nhằm giúp cho sinh viên có cơ hội tiếp cận rõ hơn các quy trình diễn ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh hàng

ngày của các doanh nghiệp, tổ chức, từ đó ứng dụng vào bài học cũng như có thêm niềm vui, hứng khởi trong học tập, đồng thời giúp NH dần nhận biết và hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp [H4.04.01.11]. (Phụ lục 4.2. Một số hình ảnh GV và SV khoa KTCN tham quan thực tế tại doanh nghiệp)

Thực hiện phương châm “học đi đôi với hành” đồng thời giúp SV lĩnh hội kiến thức một cách hiệu quả hơn, Nhà trường và khoa KTCN đã tạo ra những sân chơi bổ ích, đặc biệt là các cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo. Với những nỗ lực đáng ghi nhận, sinh viên khoa KTCN đã nhiều lần đạt giải cao trong các cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp cấp trường (giải nhì năm 2016, giải nhất năm 2018, giải nhất và giải nhì năm 2019), cấp ĐHTN (Top 16 năm 2020) và cấp Quốc gia (Cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh toàn quốc: giải nhất năm 2018, giải nhì năm 2019, giải ba năm 2020, giải nhì năm 2022) [H4.04.01.12]. Những kết quả này đã tạo ra môi trường hứng khởi và phong trào trong tập thể sinh viên khoa KTCN.

Nhận thức rõ ngoại ngữ là một trong những yếu tố quan trọng giúp sinh viên có thể đạt được vị trí việc làm tốt hơn sau khi ra trường, từ năm 2021, khoa KTCN đã tổ chức chương trình “Góc ngoại ngữ”, đây là một sân chơi tiếng Anh để các bạn sinh viên rèn luyện kỹ năng và có được sự tự tin trong giao tiếp [H4.04.01.12].

Bên cạnh đó, NH còn được tham gia các hoạt động tình nguyện, hoạt động phong trào: Chương trình hiến máu nhân đạo; Ngày hội sách; Các chương trình văn nghệ, thể thao ... [H4.04.01.12], các hoạt động này giúp NH phát triển toàn diện, rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán... Ngoài ra, khoa KTCN còn tổ chức các hoạt động phong trào tạo môi trường rèn luyện kỹ năng cho NH thông qua việc thành lập một số câu lạc bộ sinh viên như: CLB Khởi nghiệp sáng tạo và NCKH; CLB truyền thông ... [H4.04.02.03]. (Phụ lục 4.3: Ma trận tương quan giữa CĐR và các hoạt động dạy và học)

Để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, trường ĐHKTCN, khoa KTCN cùng các bộ môn chuyên môn xây dựng kế hoạch dự giờ, qua đó đóng góp ý kiến cho GV để hoàn thiện bài giảng, nâng cao chất lượng giờ giảng nhằm đáp ứng tốt CĐR đã xây dựng [H4.04.02.04]. Bên cạnh đó, đào tạo đội ngũ cũng là một nhiệm vụ trọng tâm được Nhà trường, khoa KTCN triển khai nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, qua đó nâng cao CLĐT của Nhà trường [H4.04.02.05].

Hoạt động giảng dạy của GV được lấy ý kiến phản hồi của NH theo từng học kỳ; qua đó GV chủ động điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp. Các kết quả khảo sát lấy ý kiến do Nhà trường thực hiện hoặc khoa KTCN tự thực hiện đều cho thấy mức độ hài lòng thông tin của sinh viên các lớp HP trong chuyên ngành đều đạt trên 90% [H4.04.02.06] với mức độ hài lòng cao.

Điều này cho thấy sự nỗ lực, tâm huyết, trách nhiệm của GV trong quá trình chuẩn

bị để có những giờ giảng sinh động, hiệu quả và tạo sự hứng thú học tập cho NH.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHKTCN và khoa KTCN đã triển khai đồng bộ chủ trương đổi mới PP giảng dạy, linh hoạt kết hợp PP dạy học truyền thống và PP dạy học chủ động, qua đó nâng cao tính chủ động, sáng tạo học tập của NH, thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH từ đó nâng cao CLĐT. Đoàn thanh niên, Hội sinh viên thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, qua đó giúp NH nâng cao kiến thức đồng thời có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế. Các CLB được thành lập giúp NH rèn luyện các kỹ năng mềm, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, kỹ năng nhằm đảm bảo đạt CĐR.

Đội ngũ GV năng động, tích cực cập nhật kiến thức chuyên môn, tham gia học tập nâng cao trình độ năng lực cũng như rèn luyện kỹ năng qua đó góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, giúp NH lĩnh hội kiến thức tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận NH chưa thích nghi được với phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, người học chủ động trong việc lĩnh hội kiến thức. Đây là điểm cần lưu ý khi xác định phương pháp dạy học đặc biệt đối với sinh viên năm đầu.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa KTCN sẽ đẩy mạnh hoạt động của các CLB, động viên, khuyến khích NH tham gia các cuộc thi khởi nghiệp; Logistics, làm đề tài NCKH... để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Mặt khác, ngay từ năm đầu, NH sẽ được hướng dẫn xây dựng thái độ và kỹ năng học tập thông qua học phần Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN và các hoạt động khác. GV trong khoa sẽ tiếp tục chủ động, tích cực đổi mới phương pháp để nâng cao hiệu quả dạy và học hàng kỳ dưới sự chỉ đạo của BCN khoa và lãnh đạo Bộ môn.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.3.

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH

1. Mô tả hiện trạng

Đổi mới PP giảng dạy nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo học tập của NH, thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho NH qua đó nâng cao CLĐT là một trong những chủ trương được trường ĐHKTCN và khoa KTCN triển khai đồng bộ. 100% ĐCCT các học phần mô tả rõ PP giảng dạy được sử dụng nhằm thúc đẩy việc học tập, rèn luyện các kỹ năng cho NH [H4.04.01.08]. Mặt khác, Trường và Khoa luôn quan tâm tới việc phát triển các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp và năng lực học tập suốt đời của NH thông qua giải pháp toàn diện từ việc thiết kế

CTDH (cấu trúc, nội dung, PP dạy-học, kiểm tra, đánh giá), tổ chức đào tạo đến các hoạt động cộng đồng.

CĐR được nêu rõ trong ĐCCT của từng HP và được công khai tới NH; Căn cứ vào yêu cầu của CĐR, tất cả ĐCCT của các HP đều chỉ rõ khối lượng giờ lý thuyết, giờ thảo luận, bài tập, giờ tự học [H4.04.01.08] để NH chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp. Áp dụng PP dạy học tích cực, GV sẽ trở thành người hỗ trợ, khơi mở, thúc đẩy tiềm năng học tập của NH; lớp học trở thành nơi kiến thức và ý tưởng được kiến tạo thông qua sự hợp tác, tranh luận của NH và GV đóng vai trò là người hướng dẫn.

Thông qua các hoạt động thảo luận, bài tập, nhiệm vụ về nhà có thể rèn luyện cho NH kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm như: Vận dụng kiến thức lý thuyết để giải quyết tình huống, rèn luyện khả năng tính toán, phân tích, xử lý từng tình huống cụ thể, rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình...

Bên cạnh đó, CTĐT còn được xây dựng với các HP thực tập cơ sở, thực tập tốt nghiệp để NH được trải nghiệm thực tế, có cơ hội tìm hiểu các hoạt động quản lý cụ thể trong thực tế và bước đầu so sánh, đánh giá, nhận định sự giống và khác nhau giữa lý thuyết với thực tế, từ đó có thể tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất giải pháp xử lý. Ngoài các HP thực tập, trong CTĐT còn thiết kế các HP đề án môn học, khóa luận tốt nghiệp [H4.04.01.08] giúp NH hình thành ý tưởng, xác định vấn đề cần nghiên cứu, vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học để thiết kế, triển khai, xử lý vấn đề và bảo vệ kết quả đó trước hội đồng đánh giá; điều này đã tạo động lực để NH ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Trong quá trình giảng dạy, toàn bộ học liệu bao gồm: ĐCCT, giáo trình, bài tập, tài liệu tham khảo đều được GV giới thiệu cho NH thông qua E-learning, Google Classroom [H4.04.02.01] vì vậy, NH được trang bị đầy đủ tài liệu để có thể học tập trên lớp, tự học qua đó tích lũy kiến thức và rèn luyện kỹ năng. Bên cạnh đó, Nhà trường có hệ thống thư viện hiện đại giúp NH tra cứu tài liệu, qua đó NH rèn luyện được kỹ năng tin học, kỹ năng tìm kiếm thông tin.... Kỹ năng tin học của NH còn được rèn luyện thông qua học phần tin học chuyên ngành trong CTĐT [H4.04.01.07], bên cạnh đó, một số học phần trong CTĐT cũng đưa ra các bài tập tình huống buộc NH phải nắm vững các kiến thức về tin học căn bản cũng như các phần mềm liên quan để giải quyết.

Khoa KTCN đã chủ động tổ chức các hoạt động học thuật như tổ chức Hội thảo NCKH sinh viên cấp khoa, khuyến khích NH làm đề tài NCKH sinh viên [H4.04.02.02] để nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu cho NH; Bên cạnh đó khoa KTCN còn tổ chức các hoạt động phong trào tạo môi trường rèn luyện kỹ năng cho NH thông qua việc thành lập một số câu lạc bộ sinh viên như: CLB Khởi nghiệp sáng tạo và NCKH; CLB truyền thông ...[H4.04.02.03]; thêm vào đó, kỹ năng của NH còn

được rèn luyện thông qua việc tham gia các hoạt động ngoại khóa, hoạt động phong trào được khoa tổ chức hằng năm như: Các chương trình văn nghệ, thể thao; cuộc thi Khởi nghiệp; Tìm kiếm tài năng Logistics Thái Nguyên năm 2023, Góc ngoại ngữ ... [H4.04.01.11], [H4.04.01.12].

Trong quá trình học tập, NH được biên chế theo lớp sinh viên và lớp học phần; Đối với mỗi lớp SV, Nhà trường/Khoa đều phân công CNL-CVHT [H4.04.03.01]; CNL-CVHT luôn theo dõi sát sao, tư vấn và đồng hành cùng NH trong quá trình học tập tại trường. Hằng năm, khoa KTCN đều tổ chức Hội nghị học tốt và đối thoại với NH, qua đó lắng nghe ý kiến của NH đồng thời đưa ra những giải pháp thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH [H4.04.03.02].

Kết quả hoạt động dạy và học được đánh giá hàng năm thể hiện trong báo cáo trình HNVC&NLĐ khoa [H4.04.03.03].

Để phát huy khả năng tự học và học tập suốt đời của NH, nguồn tài nguyên học liệu luôn được cung cấp phong phú và hoàn toàn miễn phí trên cổng thông tin thư viện của Nhà trường [H4.04.03.04] và website <http://ebook.tnut.edu.vn/>.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, NH được tiếp cận với nhiều phương pháp giảng dạy; Ngoài ra CTĐT của ngành QLCN được xây dựng phù hợp với mục tiêu đào tạo, thường xuyên cập nhật kiến thức thực tế, kết hợp giữa lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành phù hợp; các kiến thức về tin học, ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp luôn được chú trọng nâng cao, điều này giúp NH đạt CĐR. Bên cạnh đó các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm của NH được rèn luyện qua rất nhiều các chương trình, hoạt động mà Nhà trường và khoa KTCN đã tổ chức. NH được rèn luyện các kỹ năng thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế, thực tập tốt nghiệp, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho NH sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động dạy/học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH như đã công bố.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học chưa được tổ chức thường xuyên; khả năng tự học của một bộ phận sinh viên còn hạn chế; trang thiết bị phục vụ đào tạo còn hạn chế chưa đáp ứng kịp sự phát triển công nghệ mới hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa KTCN sẽ tiếp tục tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học. Tiếp tục cử GV tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm qua đó góp phần nâng cao CLĐT. Bên cạnh đó khoa tiếp tục duy trì tổ chức các

chương trình, hoạt động phong trào cũng như phát huy hiệu quả hoạt động của các CLB, thông qua đó giúp NH rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu giáo dục của ngành QLCN phù hợp với triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Khoa KTCN đã thực hiện tốt chủ trương của Nhà trường trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy; các hoạt động dạy và học được thiết kế đảm bảo cho NH đạt được CĐR đã được công khai trong CTĐT đồng thời tạo điều kiện để NH rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tuy nhiên, quá trình thu thập, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh CTĐT nói chung và mục tiêu đào tạo ngành QLCN nói riêng chưa được thực hiện thường xuyên, rộng khắp. Cần triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về NH sau khi tốt nghiệp một cách bài bản, có hệ thống để làm nền tảng cho hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong tương lai được thuận lợi.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí đều đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của NH

Mở đầu

Trong giáo dục đại học, đánh giá kết quả học tập của người học là một yếu tố quan trọng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện và kết quả đào tạo của CTĐT.

Việc đánh giá kết quả học tập của NH theo học ngành QLCN được thiết kế bao trùm được cả kiến thức, kỹ năng, thái độ đảm bảo phù hợp với CĐR của ngành QLCN. Các quy định về đào tạo và đánh giá kết quả học tập của NH đều được Nhà trường thông báo công khai tới NH thông qua sổ tay SV và được cụ thể hóa trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá HP các hệ đào tạo đại học chính quy, chính quy liên thông tại Trường ĐHKTCN. Mặt khác, việc đánh giá KQHT của NH đạt được CĐR được thiết kế rõ ràng trong nội dung ĐCCT từng HP của ngành QLCN. Đầu kỳ, SV được GV thông báo công khai về kế hoạch, hình thức thi và các tiêu chí kiểm tra đánh giá HP đó. PP đánh giá kết quả học tập SV ngành QLCN được thực hiện rõ ràng, đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để NH tiếp cận dễ dàng về quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1.

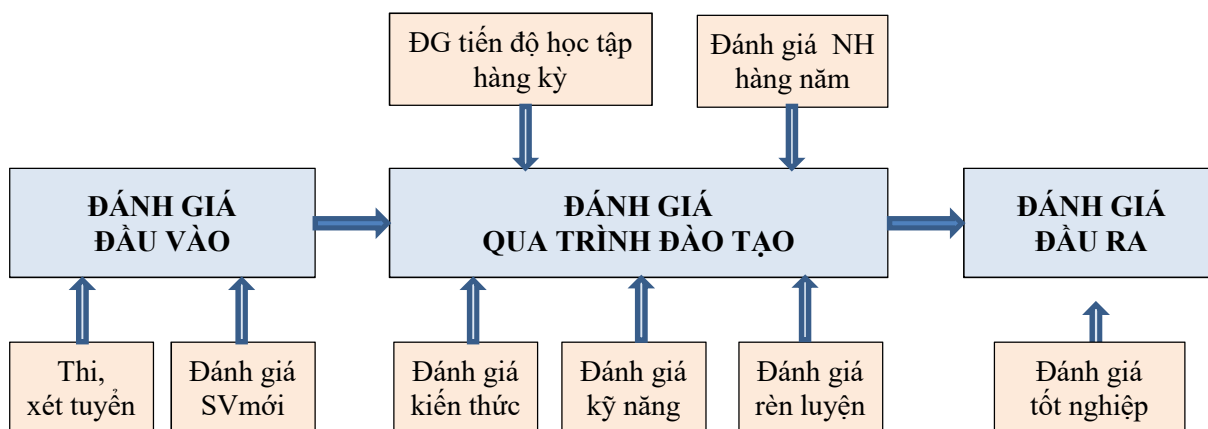
Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Các quy trình/kế hoạch đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng. Căn cứ trên các quy định về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín theo các quy định của Thủ tướng Chính phủ; Căn cứ trên quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT và Căn cứ trên quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành ĐHTN [H5.05.01.01]; Trường ĐHKTCN ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.02]; ban hành Quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của SV tại Trường ĐHKTCN [H5.05.01.03], các quy trình liên quan đến công tác đánh giá người học như Quy trình tuyển sinh (QT.02- TTTS&TT), Quy chế tuyển sinh, Đề án tuyển sinh; Quy trình thi kết thúc HP (QT.07-KT&ĐBCLGD), Quy trình rà soát, xây dựng NHCHT (QT.06-KT&ĐBCLGD), Quy chế, Quy định thi kết thúc HP, Hướng dẫn xây dựng NHCHT trắc nghiệm; Các kế hoạch tuyển sinh, đào tạo, thi hàng năm... Các quy định chỉ rõ các đối tượng đánh giá, nội dung, thời gian, cách thức đánh giá đồng thời quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; quản lý và lưu trữ; trách nhiệm của các cá nhân và đơn vị liên quan; chế độ báo cáo và lưu trữ để đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của CTĐT.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR ở từng giai đoạn.

Ngoài các quy định của trường để giúp NH nắm bắt được toàn bộ nội dung cốt lõi kiến thức, kế hoạch học tập các HP, hình thức đánh giá HP trong CTĐT, Khoa thường xuyên rà soát và điều chỉnh nội dung đánh giá theo kế hoạch của Khoa và của Nhà trường [H5.05.01.04] đáp ứng được sự thay đổi về khoa học, công nghệ và CDR của CTĐT ngành QLCN.



Hình 5.1: Quá trình đánh giá người học

Việc kiểm tra đánh giá học tập bao gồm: Việc xét tuyển SV mới [H5.05.01.05] của nhà trường, đánh giá trình độ tin học ngoại ngữ của SV mới của khoa

[H5.05.01.06]; kiểm tra đánh giá liên tục trong quá trình học tập (Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ của các học phần [H5.05.01.06] và Kiểm tra mức độ đạt CĐR các học phần cốt lõi cho SV năm nhất, năm 2 và năm 3 [H5.05.01.07]); Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.04]. Các văn bản quy định về đánh giá KQHT của NH đều chỉ rõ: Đối tượng đánh giá, nội dung và hình thức đánh giá, người thực hiện đánh giá cũng như cách thức công khai kết quả, phản hồi và phúc khảo kết quả đánh giá. (Chi tiết Phụ lục 5.1. Bảng tổng hợp hoạt động đánh giá SV ngành QLCN).

Các hoạt động/phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR. Để đánh KQHT của NH phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành QLCN, tất cả ĐCCT các HP thuộc ngành QLCN được thiết kế một cách chi tiết, đa dạng về hình thức kiểm tra đánh giá (vấn đáp, tự luận, bài tập nhỏ, bài tập lớn, Báo cáo, trắc nghiệm khách quan) đáp ứng CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và được công bố công khai đến NH trong bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trong toàn bộ khối kiến thức của ngành QLCN [H5.05.01.07]. Các CĐR kiến thức, kỹ năng và thái độ được sử dụng các thang đo riêng để đảm bảo việc đánh giá được phù hợp.

Bảng 5.1. Thang trình độ năng lực đánh giá các chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra	Thang trình độ năng lực đánh giá các chuẩn đầu ra					
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Mức 6
<i>Kiến thức</i>	Biết	Hiểu	Áp dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo
<i>Kỹ năng</i>	Bắt chước	Vận dụng	Chính xác	Phối hợp	Thuần thực	
<i>Thái độ</i>	Tiếp nhận	Đáp ứng	Đánh giá, thừa nhận	Tổ chức thực hiện	Hình thành phẩm cách	

Ngành QLCN hàng năm đều tiến hành rà soát, thay thế, bổ sung ngân hàng câu hỏi thi và đáp án đề thi cho từng HP theo kế hoạch triển khai công tác khảo thí [H5.05.01.09], [H5.05.01.10]. Để đảm bảo sự thống nhất phương thức tổ chức trong công tác xây dựng NHCH thi, tổ hợp đề thi, tổ chức thi và đánh giá KQHT; góp phần cải tiến liên tục nội dung, PPGD và đánh giá nhằm nâng cao CLĐT; đánh giá KQHT của SV một cách khách quan, công bằng và chính xác và đạt được CĐR. Công tác xây dựng, quản lý NHCH thi và đáp án được đưa vào quy trình ISO [H5.05.01.11], các đơn vị đào tạo hàng năm báo cáo tình hình xây dựng NHCH thi [H5.05.01.10] và Nhà trường thành lập tổ kiểm tra NHCH thi kiểm tra thực tế việc xây dựng NHCH thi tại các bộ môn [H5.05.01.12]. Đề thi, cấu trúc đề thi theo các cấp độ, tổ hợp đề thi, xử lý vi phạm, chấm phúc khảo... được thực hiện theo các biểu mẫu hướng dẫn của Phòng QLCL [H5.05.01.13]. Đề thi kết thúc HP được rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn và đảm bảo yêu cầu về CTĐT đặt ra. Bộ đề thi được thiết kế phù hợp về nội dung theo đề cương HP và theo các hình thức thi như tự luận, vấn đáp hoặc trắc nghiệm cho các hình thức đào tạo để đảm bảo mặt bằng chất lượng [H5.05.01.14].

Mặt khác, để đảm bảo công bằng và khách quan trong kiểm tra và đánh giá kết quả của NH, trong [H5.05.01.03] cũng chỉ rõ trách nhiệm của Bộ môn và Khoa trong việc điều tiết, phân công cán bộ giảng dạy, cán bộ coi thi và chấm thi: GV chưa giảng dạy HP lần nào thì không được hỏi thi HP đó, việc chấm điểm bài thi phải do hai GV trong bộ môn chấm và nhập điểm.

Để đáp ứng mục tiêu giáo dục NH phát triển toàn diện, có đạo đức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV [H5.05.01.15]. Là căn cứ để xét cấp học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội và các loại học bổng hàng năm của trường, ưu tiên xét tiến độ học tập, căn cứ phân loại kết quả rèn luyện của SV hàng kỳ và cuối khóa.

Nhà trường đã quy định chuẩn ngoại ngữ đầu ra tiếng Anh đạt TOEFL ITP 450 đối với CTĐT QLCN để đạt được CĐR về Tiếng Anh cho SV tốt nghiệp hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương theo quy định của trường ĐHKTCN [H5.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT đối với NH ngành QLCN được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá theo quy định của nhà trường, với PP đánh giá đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng HP và CĐR của ngành. Khoa đã tổ chức đánh giá tiến độ đạt chuẩn đầu ra cho SV theo từng năm; từ kết quả đánh giá, khoa, GVCN, cùng SV có kế hoạch để hỗ trợ SV đạt CĐR tốt hơn vào các năm học tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát lấy ý kiến NH về đánh giá KQHT đáp ứng CĐR như chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ. Ngành QLCN chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng HP để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa thực hiện khảo sát lấy ý kiến của NH về đánh giá KQHT, đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV mỗi học kỳ để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung. Khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra đối với từng HP, đề xuất điều chỉnh CTĐT, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo và phương pháp đánh giá phù hợp.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

Tiêu chí 5.2.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định của Trường ĐHKTCN về quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.02], Quy quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của SV và các quy trình liên quan đến đánh giá NH tại Trường ĐHKTCN (tuyển sinh, đánh giá người học và xây dựng câu hỏi thi) [H5.05.01.03] xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH theo từng giai đoạn. Các quy định được điều chỉnh và cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế và được thông báo công khai cho NH về các tiêu chí đánh giá KQHT trên Website của Nhà trường, website của phòng CTHSSV.

Các quy định, quy trình đánh giá thường xuyên được phổ biến tới người học bằng nhiều hình thức:

Để đảm bảo SV hiểu biết rõ về quá trình đánh giá NH, ngay sau khi nhập học, SV được Nhà trường, Khoa bố trí lịch sinh hoạt công dân đầu khóa cho SV, qua đó phổ biến các nội dung liên quan đến các quy định, công bố mục tiêu và các CĐR của ngành đào tạo, hướng dẫn SV lập kế hoạch học tập phù hợp nhằm đáp ứng các CĐR đã được tuyên bố, quy định về công tác thi và kiểm tra; công tác đánh giá điểm rèn luyện, điểm ngoại khóa, đánh giá chuẩn ngoại ngữ; các nội dung này cũng được công bố cụ thể trong Sổ tay sinh viên để NH nắm bắt được ngay từ đầu khóa [H5.05.02.01].

CTĐT và ĐCCT các HP thuộc ngành QLCN được thiết kế chi tiết và công bố công khai tới NH về phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết thúc HP, thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.07] (Chi tiết bảng 5.1).

PP đánh giá KQHT được công bố công khai trên lớp đầu năm học, ĐCCT các HP bắt buộc công khai trên phần mềm e-learning (<http://e-learning.tnut.edu.vn/>) hoặc các ứng dụng quản lý lớp học của GV (Google Classroom) cho NH khi bắt đầu mỗi HP [H5.02.02]. Vào đầu học kỳ, GV nhận danh sách SV lớp HP do mình đảm nhận giảng dạy để theo dõi, đánh giá bài kiểm tra thường xuyên và phải công bố đáp án, điểm trên E-Learning/ Google Classroom và trên lớp cho SV biết chậm nhất sau 02 tuần tính từ thời điểm kiểm tra thường xuyên và hoàn thành việc tổng hợp điểm quá trình cho SV vào cuối kỳ học hoặc chậm nhất là một tuần trước khi kỳ thi bắt đầu. Cuối học kỳ, GV giảng dạy xác nhận danh sách SV đủ điều kiện dự thi, nộp điểm thành phần cho cán bộ tổ chức thi để nhập điểm vào phần mềm quản lý điểm, kiểm tra và ký xác nhận vào bảng điểm in sau khi nhập xong dữ liệu [H5.05.01.03].

Thời gian thi kết thúc HP do Phòng Đào tạo lên kế hoạch đào tạo [H5.05.02.03] và được Nhà trường phê duyệt sau đó được công bố cho SV ít nhất là 2 tuần trước khi kỳ thi bắt đầu. Bộ môn phụ trách HP yêu cầu cán bộ tổ chức thi nhập điểm quá trình trước khi kết thúc giảng dạy của HP và điểm thi kết thúc HP (01 tuần tính từ thời điểm kết thúc kỳ thi) và công bố công khai cho NH với các hình thức như: công bố trực tiếp trên lớp, tại phòng hỏi thi, trang web của đơn vị hoặc của Trường, bảng tin của Khoa/Bộ môn và E-Learning. NH được quyền khiếu nại kết quả thi kết thúc HP trong thời hạn 1 tuần (05 ngày làm việc) kể từ ngày công bố điểm, SV phải nộp đơn phúc khảo cho văn phòng khoa để yêu cầu giải quyết và khiếu nại kết quả điểm kiểm tra thường xuyên trực tiếp với GV giảng dạy học phần.

Nhà trường đã ban hành Quy định công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.02.04]. Phòng QLCL hàng năm tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về công tác giảng dạy của các GV [H5.05.02.05], thông qua kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của NH [H5.05.02.06] giúp cho GV điều chỉnh hoạt động dạy học, kiểm tra và đánh giá NH được tốt hơn: chuẩn bị tài liệu và nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, thái độ và tác phong sư phạm nhằm đạt CDR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Các quy định/quy trình của nhà trường xác định rõ ràng quy định thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi về đánh giá KQHT của NH trong toàn khoá học. SV được phổ biến rõ ràng các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT trong suốt quá trình: từ khi vào trường, học tập tại trường cho tới khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát NH về số lượng bài kiểm tra đánh giá điểm HP, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần. ĐCCT chưa được công khai rộng rãi trên website của trường, khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa thực hiện khảo sát NH về số lượng bài kiểm tra đánh giá điểm HP, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về đánh giá KQHT của NH và thông báo công khai cho NH.

Công khai ĐCCT rộng rãi trên website của trường, khoa.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 5.3.

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường, khoa KTCN, giảng viên bộ môn Quản trị doanh nghiệp thực hiện nhiều PP kiểm tra đánh giá KQHT của NH ngành QLCN trong suốt quá trình học.

Việc đánh giá đầu vào của người học được thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh từng năm của trường [H5.05.01.05] với các hình thức thi và xét tuyển được quy định rõ ràng và Kế hoạch kiểm tra tiến độ đạt CĐR các khóa của Khoa KTCN với hình thức thi trắc nghiệm [H5.05.01.06].

Trong quá trình học: Người học được đánh giá theo từng học kỳ và năm học về cả kiến thức, kỹ năng và rèn luyện theo quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của SV và các quy trình liên quan đến đánh giá NH tại Trường ĐHKTCN (tuyển sinh, đánh giá người học và xây dựng câu hỏi thi) [H5.05.01.03]. Hình thức đánh giá đa dạng bao gồm thi tự luận, thi vấn đáp và thi trắc nghiệm, bài tập thảo luận cá nhân và nhóm, bài tập nộp (Phụ lục 5.1; bảng 5.2). Hình thức thi của từng HP do bộ môn phụ trách của HP đó đề xuất và ghi rõ trong ĐCCT học phần, đề thi được thiết kế theo quy trình để đảm bảo độ tin cậy và tổ hợp kiến thức của toàn bộ nội dung HP thông qua ngân hàng câu hỏi thi, đề thi được tổ hợp từ ngân hàng câu hỏi thi và có biên bản tổ hợp đề thi theo mẫu quy định của nhà trường [H5.05.01.13]. Trong các ĐCCT các học phần có quy định cụ thể về hình thức, thời gian, nội dung và phương pháp đánh giá cũng như tỉ trọng điểm của từng phần [H5.05.01.07]:

Ngoài việc đánh giá theo từng học phần, đầu mỗi năm học, Khoa KTCN tổ chức việc đánh giá NH theo trình độ của mỗi năm học với bài thi trắc nghiệm trong 60p, nội dung đánh giá là các nội dung cốt lõi của các học phần cốt lõi trong mỗi năm học; NHCH được các BM phụ trách giảng dạy xây dựng, Hội đồng khoa đánh giá, thông qua và tổng hợp thành đề thi đánh giá. Kết quả đánh giá phân loại mức độ đạt được CĐR của SV sau đó khoa, GVCN và SV thảo luận xây dựng kế hoạch đạt CĐR các năm học tiếp theo cho SV (Phụ lục 5.1) [H5.05.01.06].

Bảng 5.2. Các hình thức đánh giá học phần

Hình thức kiểm tra	Nội dung	Thời điểm	Công cụ kiểm tra	CĐR cần kiểm tra	Tỷ trọng(%)
Tự luận/ trắc nghiệm	Nội dung kiểm tra 1	Tuần 3-4	Kiểm tra quá trình 1	1.3.4	15
Tự luận/ trắc nghiệm	Nội dung kiểm tra 2	Tuần 7-8	Kiểm tra quá trình 2	1.3.4	15
Chuyên cần	Chấp hành qui định lên lớp Hoàn thành bài tập thảo luận cá nhân, nhóm và bài tập nộp	Tuần 1-10			10
Vấn đáp	Nội dung kiểm tra cuối kỳ	Theo kế hoạch thi KTHP	Thi kết thúc học phần	1.3.4 3.2.3 4.5.5	60

SV phải hoàn thành tất cả các HP trong CTĐT (trong trường hợp đặc biệt SV có thể nợ 1 đến 2 HP đồ án môn học), có điểm trung bình trung tích lũy từ 1,9 trở lên. Nhà trường ra Quyết định cử GV hướng dẫn SV TTTN trên cơ sở đề nghị của khoa [H5.05.03.01]. Kết quả điểm TTTN được tính trung bình từ hai điểm thành phần: một điểm do cơ sở hướng dẫn thực tập đánh giá, một điểm do trưởng bộ môn quyết định hình thức đánh giá báo cáo TTTN và chịu trách nhiệm trước trưởng khoa và hiệu trưởng về kết quả đánh giá. Kết thúc thời gian thực hiện KLTN, Nhà trường ra Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá khóa KLTN, danh sách GV tham gia hội đồng bảo vệ KLTN do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa [H5.05.03.02]. Hình thức đánh giá KLTN bao gồm đánh giá quá trình, chấm phản biện và điểm trung bình chung của các thành viên trong hội đồng [H5.05.01.08].

Người học tốt nghiệp được xét tốt nghiệp theo các quy định của trường trong quy chế đào tạo về quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.02], Quy định về đánh giá KQHT của SV [H5.05.01.03].

Các PP kiểm tra đánh giá đảm bảo tính giá trị, đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo: ĐCCT các HP quy định về Rubrics đánh giá HP: Nội dung này nhằm phục vụ xây dựng câu hỏi kiểm tra quá trình, NHCH thi, đề thi kết thúc HP và đánh giá kết quả kiểm tra hoặc thi. Các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ được đánh giá bằng thang đo riêng đảm bảo đánh giá hợp lý về trình độ năng lực đạt được của NH (Bảng 5.3).

Bảng 5.3. Rubrics đánh giá học phần

<i>Cấp độ</i>	<i>Trình độ năng lực</i>	<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Tỷ trọng điểm (%)</i>
1	Biết	Tiêu chí đánh giá 1	
	Hiểu	Tiêu chí đánh giá 1	
2	Áp dụng	Tiêu chí đánh giá 1	
	Phân tích	Tiêu chí đánh giá 1	
3	Đánh giá	Tiêu chí đánh giá 1	
	Sáng tạo	Tiêu chí đánh giá 1	

NHCH các học phần ngành QLCN do khoa KTCN quản lý được xây dựng theo các nhóm câu hỏi phân theo: Loại câu hỏi (phương pháp hỏi, trả lời); nội dung kiến thức và độ khó theo trình độ năng lực cần đạt khác nhau; và có quy định tổ hợp rõ ràng về việc tổ hợp đề thi nhằm đảm bảo đánh giá đúng và công bằng cho NH ở các đề thi khác nhau được tổ hợp [H5.05.01.13] và [H5.05.03.03]

Việc rà soát và bổ sung NHCH thi và đáp án được thực hiện theo Kế hoạch khảo thí năm học [H5.05.01.09] của Phòng QLCL với mục đích đảm bảo tính thống nhất phương thức tổ chức trong công tác ra đề thi, tổ chức và đánh giá KQHT, góp phần cải tiến nội dung, PP giảng dạy và đánh giá nhằm nâng cao CLĐT; Đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) của SV đã được xác định trong ĐCCT

các HP; PP, hình thức thi, kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đo lường được mức độ đạt được CDR của HP (kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, trình độ năng lực tương ứng); Kết quả kiểm tra, đánh giá SV phải được phân tích, đánh giá nhằm điều chỉnh phương pháp dạy học, PP và hình thức kiểm tra, đánh giá.

Sau mỗi học kỳ, các HP thuộc ngành QLCN có kế hoạch rà soát, thay thế và bổ sung ngân hàng câu hỏi thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số HP trên cơ sở trên cơ sở có tham khảo ý kiến của các giáo viên trực tiếp giảng dạy các HP [H5.05.03.04].

Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể [H5.05.03.03]. Đề thi và đáp án thi cuối kỳ được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Phòng KT&ĐBCLGD. Việc đánh giá độ tin cậy cũng như chất lượng của đề thi còn được thực hiện mỗi khi có thay đổi, bổ sung về đề thi trong các năm học. Đề thi và đáp án đề thi được bộ môn chuyên môn xây dựng bằng hình thức bốc thăm câu hỏi từ NHCH theo quy định tổ hợp đề thi trong NHCH và xét duyệt, đánh giá kỹ lưỡng, phù hợp với ĐCCT HP và đảm bảo CDR mỗi HP. Biên bản bốc thăm đề thi được xây dựng và lưu trữ và được phòng Khảo thí &ĐBCL kiểm tra vào cuối kỳ để đảm bảo việc xây dựng đề thi phù hợp với quy định và đảm bảo tính giá trị và công bằng trong đánh giá KQHT.

Việc tổ chức thi cũng được quy định rõ ràng trong quy chế thi để đảm bảo tính công bằng, công khai của việc đánh giá NH [H5.05.01.03] từ việc coi thi đến chấm thi:

Quy định thời gian thi theo hình thức tự luận và vấn đáp như sau: i) Tự luận 60 phút đối với các HP có khối lượng kiến thức 2 TC. 60 đến 90 phút đối với các HP có khối lượng kiến thức 3 TC. 90 đến 120 phút đối với các học phần có khối lượng kiến thức 4 TC; ii) Vấn đáp và bảo vệ ĐAMH: tối đa 20 phút/1 thí sinh (tính cả thời gian chuẩn bị) và được hai cán bộ hỏi thi trực tiếp, ngoài ra, mỗi ca thi có 1 GV/CB giám sát thi đảm bảo thời gian gian, quy định tổ chức thi được thực hiện nghiêm túc.

Chấm thi: Đối với hình thức thi tự luận/bài tập nộp, báo cáo, trước khi chấm thi lãnh đạo bộ môn nhận túi bài thi từ Văn phòng khoa, Trưởng bộ môn bốc niêm phong đáp án và giao cho cán bộ chấm thi. Mỗi bài thi kết thúc HP phải có hai GV chấm trực tiếp trên bài thi, ký và ghi đầy đủ họ tên vào bài thi, địa điểm chấm thi tại văn phòng bộ môn; bảng điểm mỗi HP, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài thi. Đối với hình thức thi vấn đáp và ĐAMH, việc tổ chức chấm thi phải do 2 cán bộ hỏi thi thực hiện trên cùng một bàn hỏi thi và phải là GV giảng dạy HP đó và được Trưởng bộ môn phân công. Điểm của bài thi được 2 cán bộ chấm thi chấm độc lập, điểm kết luận của HP là điểm trung bình chung của 2 cán bộ chấm thi. Điểm thi được công bố công khai ngay tại phòng thi sau mỗi buổi thi. NH có thắc mắc về điểm thi, được GV chấm thi giải thích thắc mắc công khai tại phòng thi.

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả NH của ngành QLCN được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo, quy định thi, kiểm tra, đánh giá; PP kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu của từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các học phần của ngành QLCN; PP đánh giá được theo dõi, điều chỉnh phù hợp với CĐR và điều kiện thực tế; Kết quả đánh giá NH được theo dõi, giám sát đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá (kể cả đối với hình thức kiểm tra thành phần) đối với từng học phần trong CTĐT của ngành QLCN để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học.

Chưa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá (kể cả đối với hình thức kiểm tra thành phần) đối với từng học phần trong CTĐT của ngành QLCN để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học. Định kỳ từng học kỳ, Khoa KTCN triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 5.4.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về phản hồi kết quả đánh giá NH ngành QLCN được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKTCN [H5.05.01.02]; Quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của SV và các quy trình đánh giá người học tại Trường ĐHKTCN [H5.05.01.03]; Hướng dẫn triển khai công tác CNL-CVHT năm học tại Trường ĐHKTCN [H5.05.04.01];

Quy định về phản hồi kết quả đánh giá người học được phổ biến tới người học ngay từ đầu khóa học trong tuần sinh hoạt công dân và sở tay sinh viên (H5.05.02.01), trên website của các đơn vị Phòng Đào tạo, Phòng Công tác học sinh sinh viên.

Khoa Kinh tế công nghiệp luôn thực hiện theo dõi sát sao kết quả học tập của người học và phản hồi kết quả tới NH và gia đình để NH có kế hoạch cải thiện việc học tập theo nhiều kênh khác nhau (Bảng 5.4)

Bảng 5.4: Các hình thức thông báo và phản hồi đánh giá kết quả NH

Loại đánh giá	Hình thức thông báo	Hình thức phản hồi
Điểm thành phần	Trực tiếp trên lớp, E-learning; google classroom; Zalo nhóm lớp; http://portal.tnut.edu.vn/	Trực tiếp trên lớp học, qua ứng dụng thông báo tương ứng
Điểm thi	Trực tiếp tại phòng thi; http://portal.tnut.edu.vn/	Trực tiếp tại phòng thi; Đơn phúc khảo nộp tại VP khoa; Hòm thư góp ý quanlydiem@tnut.edu.vn .
Đánh giá lớp học	http://portal.tnut.edu.vn/	http://portal.tnut.edu.vn/
Điểm Khóa luận tốt nghiệp	Trực tiếp tại hội đồng BV khóa luận tốt nghiệp	Trực tiếp tại hội đồng bảo vệ KLTN; Đơn phúc khảo nộp tại VP khoa
Tiến độ đạt CDR hàng năm do khoa đánh giá	Thông báo kết quả của Hội đồng khoa gửi qua GVCN tới SV và gia đình	Trực tiếp với GVCN
Tiến độ học tập do Nhà trường đánh giá	Thông báo công khai trên web của trường, gửi qua GVCN tới SV và gia đình qua zalo lớp học và thư về gia đình	Trực tiếp với GVCN

Dữ liệu KQHT của NH ngành QLCN được lưu trữ tại các bộ môn chuyên môn, Văn phòng khoa, trên phần mềm quản lý điểm của Nhà trường và được thể hiện trong báo cáo công tác tổng kết công tác đào tạo hàng năm, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Khoa KTCN. Nhà trường đã thực hiện việc xét tiến độ học tập theo từng học kỳ và đưa ra danh sách cảnh báo KQHT [H5.05.04.02].

Khoa, bộ môn trực thuộc trường chỉ đạo GVCN-CVHT thông báo KQHT đến từng SV, gia đình SV qua các hình thức: gửi KQHT về gia đình, trang web của Nhà trường và thông qua tài khoản điện tử để NH giúp SV có ý thức phấn đấu học tập, kịp thời cải thiện việc học tập trong các học kỳ tiếp theo và từ đó SV có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo CTĐT [H5.05.04.03] và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

SV có thể tra cứu điểm trên tài khoản cá nhân hoặc hệ thống quản lý giảng dạy - TMS (<https://tms.tnut.edu.vn/sinh-vien/>), cổng thông tin của trường thông qua mã SV [H5.05.04.03]. Điểm thành phần của các học phần được GV giảng dạy công bố kịp thời, công khai trên E-Learning và điểm thi kết thúc học phần cũng được công bố đảm bảo thời gian theo quy định. SV có quyền yêu cầu khiếu nại trực tiếp đến GV giảng dạy và GV chấm thi tại phòng thi vấn đáp hoặc đề nghị chấm phúc khảo theo quy định của Nhà trường [H5.05.01.03]. Khoa KTCN đã nhận được các yêu cầu khiếu nại của SV và chỉ đạo các bộ môn thực hiện chấm phúc khảo theo quy định, từ năm 2018 đến 2023, khoa không có đơn phúc khảo điểm thi [H5.05.04.04].

KQHT của NH được Nhà trường được tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống lưu trữ ở Văn phòng khoa, các bộ môn, Phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Dữ liệu học tập của NH được sao lưu tự động vào hệ thống máy chủ. Cuối mỗi học kỳ, Phòng QLCL đều tiến hành tổ chức khảo sát, lấy ý kiến việc lấy ý kiến từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.04.05]. Các thông tin phản hồi về kết quả đánh giá [H5.05.04.06] đã được Khoa sử dụng để cải thiện việc dạy, kiểm tra và đánh giá KQHT của NH trong các học kỳ tiếp theo, kết quả cải tiến đã mang lại sự hài lòng cũng như chất lượng của NH.

Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo của Nhà trường được thiết kế bài bản và khoa học giúp Nhà trường, Khoa KTCN, Phòng Đào tạo, Phòng QLCL quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác với độ tin cậy cao; hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu KQHT của NH dễ dàng, tiện lợi.

Trong quá trình học SV có quyền đề nghị Khoa cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi KQHT cho tất cả các học phần mà SV đã học trong các học kỳ mà SV xin cấp bằng điểm.

Các GVCN Khoa KTCN thực hiện liên hệ thường xuyên với gia đình của NH qua điện thoại và gửi thư báo kết quả học tập hàng năm cho gia đình, liên hệ gặp mặt trực tiếp với SV có kết quả đánh giá tiến độ đạt CĐR do khoa đánh giá và kết quả xét tiến độ học tập không đảm bảo (SV thuộc diện cảnh cáo) để cải thiện kết quả học tập của sinh viên [H5.05.04.07].

2. Điểm mạnh

KQHT của NH được thông báo công khai, kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, tạo điều kiện tốt nhất, giúp NH kịp thời cải thiện việc học tập.

Kết quả đánh giá NH và phản hồi của NH được sử dụng để thảo luận giữa GVCN, gia đình và người học nhằm xây dựng kế hoạch học tập cho NH nhằm cải thiện việc học của NH.

3. Điểm tồn tại

KQHT cuối kỳ được thông tin đến gia đình SV năm nhất còn gặp khó khăn do thông tin gia đình còn chưa chính xác. Điều này ảnh hưởng đến việc cải thiện KQHT và đăng ký môn học của các học kỳ tiếp theo; Chưa khảo sát và thống kê việc phản hồi KQHT có hiệu quả giúp NH cải thiện KQHT.

4. Kế hoạch hành động

Rà soát thường xuyên địa chỉ và thông tin liên lạc với gia đình NH để đảm bảo duy trì việc cung cấp thông tin thường xuyên cho gia đình để hỗ trợ cho việc cải thiện việc học tập của NH. Từ năm học 2024-2025, Khoa thực hiện khảo sát và thống kê việc phản hồi KQHT giúp NH cải thiện KQHT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.5.

NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả hiện trạng

Quy định, quy trình và biểu mẫu liên quan đến khiếu nại về kết quả học tập được phổ biến tới người học ngay từ đầu khóa học trong tuần sinh hoạt công dân và sổ tay sinh viên (H5.05.02.01), trên website của các đơn vị Phòng Đào tạo, Phòng Công tác học sinh sinh viên.

KQHT của SV được công bố công khai, kịp thời theo đúng Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần [H5.05.01.03]. Do đó, SV dễ dàng theo dõi KQHT của mình thông qua các kênh quản lý lớp học online và phần mềm quản lý đào tạo của trường [H5.05.04.02] và nhanh chóng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT khi cần thiết. Quy trình và thời gian xử lý khiếu nại về KQHT của NH được thực hiện theo đúng quy định về thủ tục khiếu nại KQHT của NH theo Quy chế đào tạo [H5.05.01.02]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc khảo khiếu nại KQHT qua nhiều hình thức (bảng 5.5), cụ thể:

- Đối với điểm kiểm tra thường xuyên: SV có ý kiến trực tiếp với GV giảng dạy lớp học phần khi GV chữa, trả bài và công bố điểm. GV chịu trách nhiệm trước Nhà trường về kết quả xử lý.

- Đối với điểm thi kết thúc học phần: SV nếu thấy điểm trên cổng thông tin điện tử không chính xác, thỏa đáng, SV gửi đơn xin phúc tra/phúc khảo đến Văn phòng khoa chậm nhất là 1 tuần (5 ngày làm việc) sau ngày công bố điểm.

- Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, SV có trách nhiệm gửi đơn yêu cầu Khoa kiểm tra lại các điểm. SV cũng có thể gửi ý kiến phản hồi về điểm tới bộ phận quản lý điểm của trường: quanlydiem@tnut.edu.vn. Nếu thực sự có sai sót, Khoa có trách nhiệm phối hợp với Phòng Đào tạo báo cáo Ban giám hiệu để ra quyết định điều chỉnh điểm cho SV.

Việc sửa điểm, điều chỉnh điểm HP (điểm chuyên cần, điểm đánh giá giữa HP, điểm thi kết thúc HP...) do sai sót trong các khâu nhập điểm, chấm điểm hay bất kỳ ở một khâu nào khác, phải được lập biên bản đề nghị sửa điểm và minh chứng kèm theo có chữ ký xác nhận của cán bộ vào điểm, cán bộ chấm, Trưởng bộ môn, Trưởng khoa theo các biểu mẫu [H5.05.05.04], gửi về Phòng Đào tạo để xem xét sửa, cập nhật lại điểm trên phần mềm quản lý điểm của Nhà trường khi được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

Phòng Đào tạo chỉ được phép sửa điểm trên hệ thống khi có biên bản, hồ sơ đề nghị của các khoa đào tạo theo đúng quy định. Việc sửa điểm phải được lưu dấu tích trên hệ thống mạng quản lý điểm và được phân quyền cho các đơn vị. Phòng Đào tạo và Khoa phối hợp quản lý, theo dõi xác định kết quả điểm phục vụ cho việc xét tiến độ

học tập theo từng kỳ, xét đi thực tập tốt nghiệp, xét tốt nghiệp, cấp văn bằng tốt nghiệp và các vấn đề khác liên quan đến KQHT của SV.

Các hồ sơ sửa điểm phải được lưu giữ tại Khoa và các Bộ môn quản lý ngành QLCN để phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra khi có yêu cầu của Nhà trường. Phòng Thanh tra-pháp chế của Nhà trường là bộ phận có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra tất cả các khâu của công tác thi, kiểm tra, đánh giá, lưu trữ và bảo mật, giám sát việc giải quyết khiếu nại KQHT của SV [H5.05.05.01]. Khoa KTCN tiếp nhận những khiếu nại về KQHT của NH, Trưởng khoa có trách nhiệm chỉ đạo Trưởng bộ môn giải quyết và trả lời khiếu nại.

Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH đơn giản, thuận tiện và 100% NH đã được tiếp cận với các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT thông qua các thông báo, quy định và đội ngũ cố vấn học tập; trợ lý đào tạo; trợ lý quản lý SV vào mọi thời điểm trong năm học. 100% các khiếu nại về KQHT đều được giải quyết và xử lý trực tiếp các các phòng thi, từ năm 2018 đến năm 2023 không có lượt đơn phúc khảo nào [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT, hỗ trợ cho NH trong quá trình học tập tại Trường ĐHKTCN, Khoa KTCN và ngành QLCN, đảm bảo được quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về kết quả học.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH; Điểm thành phần của các GV giảng dạy học phần và điểm kết thúc học phần đôi khi còn chưa công bố kịp thời, dẫn đến ảnh hưởng đến quá trình khiếu nại, phúc tra/phúc khảo điểm, tiến độ học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH. Khoa KTCN và Phòng Quản trị Chất lượng giám sát chặt chẽ việc công bố điểm thành phần và điểm kết thúc học phần đúng thời hạn theo quy định.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả NH theo CTĐT ngành QLCN được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và của Trường ĐHKTCN, phù hợp với CDR được ban hành và được thông báo rõ ràng, công khai đến tất cả NH với phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh

giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập. Tuy nhiên việc tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT của NH chưa được phổ biến rộng thông qua các buổi sinh hoạt lớp và các kênh truyền thông.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, ngành QLCN đánh giá tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí trong đó: 01 tiêu chí đạt 6/7; 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm và 01 tiêu chí đạt 4/7 điểm. Trung bình tiêu chuẩn đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Tính đến 31/7/2023, nhà trường có tổng số 478 viên chức, người lao động (VC, NLD) với 346 GV (trong đó 68,79% GV có trình độ thạc sĩ, 31,21% GV có trình độ PGS, TS); 93% GV giảng dạy lý thuyết. Đội ngũ GV và NV tham gia giảng dạy và phục vụ công tác đào tạo tại khoa KTCN hiện nay là 15 người (bao gồm GV kiêm nhiệm), trong đó có 07 GV đạt trình độ tiến sĩ (chiếm 46,67%) còn lại có trình độ thạc sĩ. Phần lớn GV của khoa đều kinh nghiệm giảng dạy từ 8 năm trở lên, có đạo đức nghề nghiệp tốt, có PP giảng dạy khoa học, có các thành tích trong NCKH, hướng dẫn sinh viên NCKH, cũng như khởi nghiệp, luôn trau dồi kiến thức, tự nâng cao trình độ chuyên môn, thực hiện giao lưu và học hỏi kinh nghiệm trong thực tiễn nghề nghiệp từ các tổ chức, doanh nghiệp ngoài trường. Công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo, cũng như các mối quan hệ công tác trong khoa khá rõ ràng, phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng làm việc của GV.

Tiêu chí 6.1.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trước xu hướng hội nhập quốc tế về lĩnh vực giáo dục đào tạo, tính tất yếu của tự chủ đại học, trường ĐHKTCN luôn quan tâm, xây dựng các chiến lược phát triển nhà trường, cũng như định kỳ bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được triển khai xây dựng, cập nhật dựa trên cơ sở bám sát chiến lược phát triển nhà trường cũng như nhu cầu, kế hoạch phát triển đội ngũ theo từng giai đoạn cụ thể của các đơn vị [H6.06.01.01].

Khoa KTCN xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nội dung xây dựng, thể hiện rõ trong chiến lược phát triển khoa giai đoạn từ 2020 - 2025, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.02].

Dựa trên quy định về chuẩn CTĐT các trình độ đại học (nội dung yêu cầu đối với đội ngũ GV), kế hoạch phát triển đội ngũ, hàng năm, Nhà trường đã tiến hành cử GV của khoa tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng tốt chuẩn yêu cầu GV giảng dạy của CTĐT ở bậc đại học [H6.06.01.03]. Mục tiêu được cụ thể hóa trong báo cáo trình hội nghị viên chức, người lao động hằng năm của khoa nói riêng, nhà trường nói chung [H6.06.01.04].

Tính đến hết tháng 7/2023, GV giảng dạy CTĐT ngành QLCN đảm bảo có ít nhất 02 tiến sĩ ngành phù hợp là GV cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT, có ít nhất 07 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là GV cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình (trong đó khối kiến thức GDĐC, kiến thức cơ sở nhóm ngành/ ngành/ liên ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành đều được đảm bảo điều kiện về tiến sĩ phù hợp chủ trì giảng dạy); đồng thời Nhà trường đã dành nhiều kinh phí để phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng và NCKH cho GV toàn trường nói chung, khoa KTCN nói riêng, các kinh phí hỗ trợ được chi trả dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ đã được xây dựng, điều chỉnh hằng năm [H6.06.01.05].

Để có căn cứ quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo bộ môn, khoa, cũng như bố trí, sắp xếp vị trí công tác cho từng GV, người lao động, nhà trường đã triển khai xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm. Đề án được rà soát, bổ sung định kỳ theo mục tiêu đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ công đồng thực tế của các khoa, của nhà trường, cũng như những thay đổi trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan của nhà nước [H6.06.01.06], [H6.06.01.07].

Việc tiếp nhận GV, kéo dài thời gian công tác hay chấm dứt hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương, nghỉ hưu, điều động, chuyển của GV được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch, đúng quy định của Nhà nước và quy trình của Nhà trường. Trong giai đoạn 2018-2023, khoa KTCN đã có 01 GV nghỉ hưu, tiếp nhận 02 GV, chấm dứt hợp đồng 02 GV, nghỉ việc không hưởng lương 02 GV, điều động 03 GV, chuyển 01 GV [H6.06.01.08].

2. Điểm mạnh

Trong giai đoạn 2018-2023 Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển chung cũng như xây dựng các kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình.

Các quy hoạch, kế hoạch cơ bản căn cứ trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường cũng đã bước đầu xây dựng được đề án vị trí việc làm qua đó mô tả được sơ bộ vị trí công việc của GV, NCV cũng như người lao động trong nhà trường.

Các kế hoạch, quy hoạch là một trong những căn cứ để triển khai thực hiện trong thực tế, cũng như là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch đã đề ra.

3. Điểm tồn tại

Trong quy hoạch/kế hoạch phát triển đội ngũ của nhà trường đang thực hiện trên cơ sở thu thập dữ liệu phân tích từ các khoa, phòng, trung tâm của trường, chưa thực hiện phân tích môi trường bên ngoài, dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ dựa trên các nghiên cứu, điều tra xã hội học. Ngoài ra, tính đến nay, khoa KTCN chưa có đội ngũ NCV riêng biệt.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục các tồn tại đã nêu, trong giai đoạn từ năm 2025 - 2030, nhà trường cần thực hiện phân tích môi trường bên ngoài, dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ dựa trên các nghiên cứu, điều tra xã hội học.

Chậm nhất đến năm 2024 nhà trường cần hoàn thiện, ban hành Đề án điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

Định kỳ rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng, trong đó đối với quy hoạch thực hiện rà soát 5 năm 1 lần; các kế hoạch thực hiện rà soát hàng năm.

Về phía khoa KTCN, hằng năm, thực hiện rà soát, bổ sung kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ GV của khoa trên cơ sở nhu cầu về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng.

5. Điểm đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

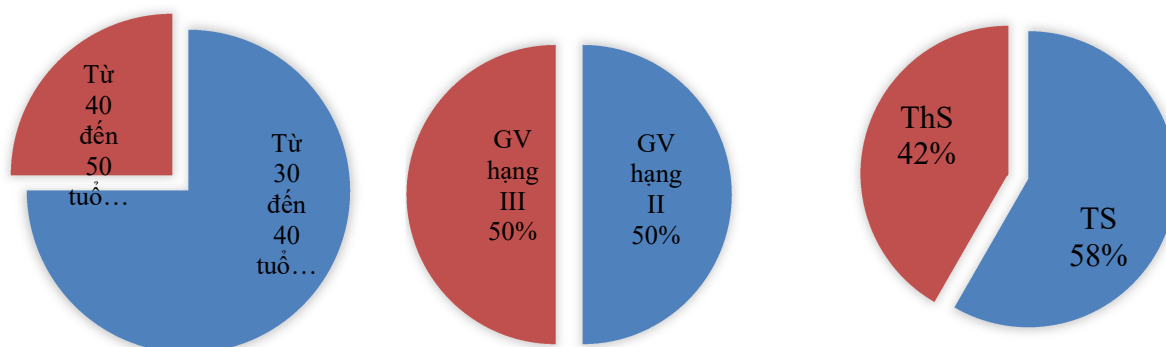
Tiêu chí 6.2.

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tính đến hết ngày 31/7/2023 số lượng GV cơ hữu của khoa là 12 người, độ tuổi trung bình 38, với 66,67% trong số đó có kinh nghiệm giảng dạy trên 15 năm, 25% có kinh nghiệm giảng dạy từ 10 - 15 năm còn lại là dưới 10 năm. Xét về mặt độ tuổi, khoa có 25% có độ tuổi từ 40 - 50, 75% có độ tuổi từ 30 - 40; xét về mặt trình độ, khoa hiện có 58% tiến sĩ, 42% thạc sĩ, tỷ lệ GV hạng II và hạng III là 50:50 (Hình 6.1). Với cơ cấu kể trên có thể thấy chất lượng đội ngũ GV của khoa có thể đảm bảo tốt các hoạt động đào tạo các ngành do khoa phụ trách [H6.06.02.01].

Năm học 2022 - 2023, quy mô đào tạo của khoa là 287 sinh viên, trong đó 165 sinh viên theo học ngành QLCN (chuyên ngành QLCN), tỷ lệ SV/GV quy đổi theo ngành QLCN xấp xỉ 14 SV/GV, đối chiếu Điều 6, Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy tỷ lệ SV/GV xác định theo ngành đào tạo hiện tại của khoa KTCN đều đảm bảo không quá 25 SV/ 1 GV (đối với khối ngành VII) [H6.06.02.01], [H6.06.02.02].



a. Cơ cấu độ tuổi

b. Chức danh nghề nghiệp

c. Trình độ chuyên môn

Hình 6.1. Số lượng GV cơ hữu của Khoa KTCN [H6.06.02.01]

Để có cơ sở tính toán, đo lường kết quả công tác cũng như kết quả hoạt động đào tạo của GV, NCV trong toàn trường, khoa dựa trên các quy định về định mức giờ chuẩn dành cho GV của Bộ GD&ĐT, nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn chi tiết về việc quy đổi khối lượng công tác của đội ngũ GV, NCV:

Bảng 6.1: Quy định tính khối lượng công tác của GV, NCV

Mốc thời gian	Văn bản	Quy định định mức công tác
Tính đến tháng 6/2021	Quy chế chỉ tiêu nội bộ	Định mức khối lượng công tác đối với từng chức danh Khung định mức giờ chuẩn thực hiện nhiệm vụ cụ thể của GV
Từ tháng 7/2021 đến nay	Quy chế làm việc	Quy đổi các hoạt động giảng dạy, đánh giá/ NCKH, chuyển giao công nghệ/ chuyên môn và nhiệm vụ khác sang giờ chuẩn

Đây là căn cứ quan trọng để các bộ môn, khoa, trung tâm thực hiện tính toán kết quả làm việc của GV, NCV hằng năm [H6.06.02.03]. Dựa trên định mức khối lượng công tác, các bộ môn thực hiện phân công giảng dạy theo kế hoạch đào tạo cho từng GV, đây là một trong những căn cứ để xác định khối lượng công tác của GV mỗi năm học [H6.06.02.04]. Trong quá trình triển khai hoạt động đào tạo, định kỳ khoa, bộ môn tiến hành dự giờ đột xuất đối với GV [H6.06.02.05]. Cuối mỗi học kỳ, nhà trường thực hiện lấy ý kiến khảo sát từ NH cho hoạt động giảng dạy của GV, kết quả được gửi về cho mỗi GV và bộ môn quản lý [H2.02.02.06] nhằm cải thiện CLGD của GV.

Để đánh giá thực hiện theo thông tư 20/2020/TT-BGDĐT nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, hàng tháng khoa KTCN thực hiện chấm công đi làm của GV, gửi kết quả cho phòng HCTC tổng hợp. Theo định kỳ hàng tháng, hàng quý, các bộ môn theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác, xét thi đua hằng quý gửi khoa. Khoa tổ chức bình xét, gửi kết quả về phòng HCTC rà soát, tổng hợp, trình hội đồng nhà trường xem xét. Cuối mỗi năm học, các bộ môn thực hiện tính toán khối lượng giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn trên cơ sở khối lượng cá nhân kê khai, tính toán; phối hợp với các phòng chức năng có liên quan để kiểm tra tính chính xác của dữ liệu (cụ thể định mức công tác đối chiếu với phòng

HCTC; khối lượng giảng dạy đối chiếu với phòng ĐT; khối lượng NCKH đối chiếu với phòng KHCN&HTQT; khối lượng hoạt động chuyên môn đối chiếu với phòng TT&QLCL) [H6.06.02.07]. Các dữ liệu sau khi được kiểm tra, đối chiếu tính chính xác là căn cứ để xét, công nhận sáng kiến; xét đánh giá phân loại CBVC, người lao động; xét thi đua khen thưởng hàng năm [H6.06.02.08], [H6.06.02.09].

Các quy định xét thi đua, khen thưởng, đánh giá phân loại CBVC căn cứ trên khối lượng công việc của GV có tính thưởng - phạt rõ ràng, quá trình triển khai thực hiện nghiêm túc, phản ứng của phần lớn GV là theo hướng chủ động tuân thủ. Đồng thời, quy định về việc bù trừ khối lượng giảng dạy cho NCKH chỉ được xét tối đa ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ, hay có những giai đoạn để thúc đẩy hoạt động NCKH còn cho phép bù trừ khối lượng này cho giảng dạy, hoặc được tích lũy khối lượng NCKH đã thực hiện sang năm học tiếp theo (mức tối đa bằng 50% định mức NCKH của cá nhân) là những chính sách có tác động thúc đẩy GV NCKH, phục vụ cộng đồng, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. Về phía khoa KTCN, ưu tiên xét chiến sĩ thi đua cho các GV có thành tích đặc biệt trong giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng nhằm động viên, khuyến khích, thúc đẩy tinh thần chủ động cải tiến chất lượng giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và cống hiến cho sự phát triển của khoa, trường [H6.06.02.09].

2. Điểm mạnh

Về cơ bản, tỉ lệ GV/NH đối với ngành QLCN được đảm bảo quy định của Bộ, Nhà trường có các quy định, hướng dẫn rõ ràng là căn cứ cho các bộ môn, khoa, trung tâm tính toán, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV. Kết quả đo lường, giám sát cũng là cơ sở đánh giá chất lượng CBVC hằng năm; hoạt động giám sát, đánh giá giúp phát hiện những tồn tại để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có các hoạt động đo lường, giám sát hoạt động giảng dạy, NCKH đối với GV, NCV nhưng riêng đối với hoạt động phục vụ cộng đồng của khoa nói riêng, nhà trường nói chung thời gian qua chủ dựa trên sự chủ động, tự giác của đơn vị, sự giám sát đầu vào (nhà trường ra quyết định cử GV tham gia trên cơ sở đề nghị của khoa) mà chưa có cơ chế, quy trình giám sát đối với hoạt động này một cách rõ ràng, chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục những tồn tại, phát huy các điểm mạnh hiện có, trước chu kỳ đánh giá tiếp theo, nhà trường cần giao cho phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng nghiên cứu xây dựng cơ chế, quy trình giám sát đối với hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đối với khoa KTCN, hằng năm, tiếp tục duy trì giám sát hoạt động giảng dạy, NCKH; thường xuyên cập nhật sự thay đổi của các quy định liên quan đến đo lường khối lượng công việc của GV, NCV.

5. Tự đánh giá. Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.3.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để có căn cứ tuyển dụng, lựa chọn GV, NCV vào các vị trí công tác, bổ nhiệm cũng như điều chuyển cán bộ, Nhà trường đã ban hành các quy định về tiêu chí tuyển dụng, sử dụng, quản lý GV, NCV, cũng như quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, kéo dài. Trong các quy chế, các tiêu chí lựa chọn, tuyển dụng, bổ nhiệm GV, NCV được quy định tương đối rõ ràng, bao gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ, trình độ công nghệ thông tin, tư cách đạo đức.... Tất cả các quy trình, quy chế của trường nói chung, quy trình, quy chế liên quan đến tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm, điều chuyển trước khi được ban hành đều được triển khai lấy ý kiến góp ý của tất cả cán bộ GV trong toàn trường, sau khi điều chỉnh theo ý kiến góp ý để ban hành sẽ được phổ biến công khai tới tất cả các cán bộ GV trong toàn trường thông qua email hoặc hệ thống quản lý văn bản và điều hành của nhà trường [H6.06.03.01], [H6.06.03.02].

Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, ra thông báo công khai tuyển dụng trên website của nhà trường. Thông báo tuyển dụng GV, NCV thường bao gồm các thông tin về điều kiện dự tuyển (bao gồm yêu cầu về văn bằng tốt nghiệp, trình độ tin học, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, yêu cầu về trình độ tiếng Anh) [H6.06.03.03]. Quy trình tuyển dụng được thực hiện theo quy định của nhà trường.

Bên cạnh đó, để có cơ sở thực hiện công tác quy hoạch, cũng như công tác bổ nhiệm cán bộ, hằng năm nhà trường tiến hành triển khai đánh giá cán bộ, viên chức, người lao động, cuối mỗi nhiệm kỳ tiến hành triển khai đánh giá nhiệm kỳ công tác của cán bộ quản lý. Trước mỗi kỳ đánh giá đều có văn bản hướng dẫn và thông báo triển khai hoạt động này. Đặc biệt từ năm học 2021-2022, nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với đơn vị, viên chức, người lao động, kết thúc kỳ đánh giá kết quả đánh giá cán bộ, viên chức, người lao động đều được công khai tới toàn thể nhà trường [H6.06.03.04].

Công tác quy hoạch đội ngũ được thực hiện công khai, minh bạch theo hướng dẫn của nhà trường. Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức và luân chuyển các chức vụ quản lý của Khoa được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định trên nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị [H6.06.03.05].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, giai đoạn qua nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các quy định, quy chế của nhà trường trước khi ban hành đưa vào áp dụng chính thức đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả cán bộ GV, người lao động trong toàn trường, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển sau khi ban hành đều được phổ biến và thông báo công khai tới toàn thể người lao động thông qua kênh thông tin nội bộ của nhà trường, đối với các thông báo tuyển dụng được công bố trên website của trường.

3. Điểm tồn tại

Đối với các thông báo tuyển dụng mặc dù đã công khai trên website của trường nhưng nên đa dạng hóa phương án tìm nguồn tuyển dụng GV, NCV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, trong các đợt tuyển sinh tiếp theo thực hiện công khai thông báo tuyển dụng trên các phương tiện thông tin khác (ngoài website). Đối với điểm mạnh, định kỳ, nhà trường tiếp tục hoàn thiện các quy trình đã có; duy trì nguyên tắc tập trung dân chủ trong xây dựng và ban hành các quy chế, quy trình; thực hiện công khai thông tin tới toàn thể người lao động trong toàn trường.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.4.

Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá

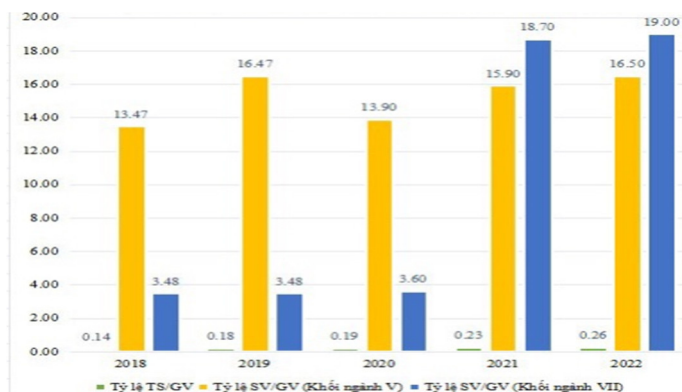
1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá năng lực thực chất của đội ngũ cán bộ cho thực hiện tự chủ của nhà trường được thực hiện qua tỷ lệ tiến sĩ (TS) trong tổng số cán bộ khoa học, GV và tỷ lệ số sinh viên/1 GV của cơ sở giáo dục. Trong giai đoạn từ 2018 – 2022, tỷ lệ TS/GV của nhà trường tăng do số lượng GV đi đào tạo NCS trong - ngoài nước hoàn thành thời gian học tập, bảo vệ thành công luận án và được công nhận học vị (Hình 6.1). Tỷ lệ này là minh chứng quan trọng trong đánh giá chất lượng đội ngũ, cũng như khả năng đào tạo chất lượng cao; khả năng mở ngành và đào tạo các chương trình sau đại học; khả năng thực hiện các đề tài NCKH ở cả tầm quốc gia và quốc tế của đội ngũ GV, NCV của nhà trường.

Năng lực của đội ngũ GV, NCV nhà trường được tuân theo quy định tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐT, đồng thời được cụ thể hóa trong quá trình triển khai các thông báo tuyển dụng, đánh giá, xếp loại cán bộ GV cuối năm [H6.06.03.01], [H6.06.04.01]. Về cơ bản, năng lực của đội ngũ GV, NCV của trường nói chung, của khoa nói riêng được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành bao gồm: Năng lực cốt lõi, năng lực

lãnh đạo quản lý, năng lực nghề nghiệp chuyên ngành.

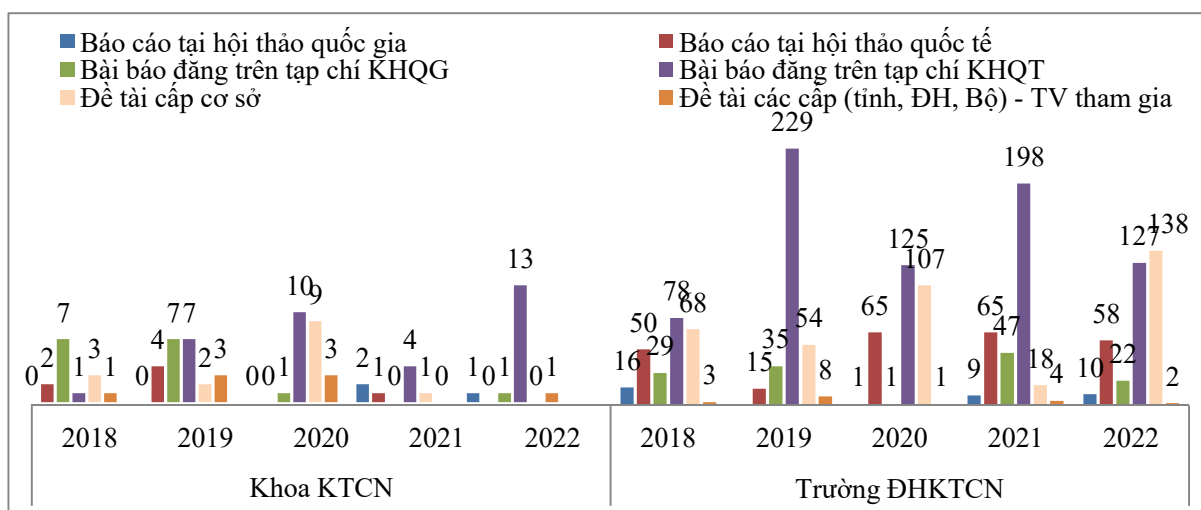
Tất cả năng lực này của GV được thể hiện trên hồ sơ năng lực của mỗi cá nhân (Lý lịch GV là một trong những nội dung được nhà trường thực hiện công khai trên website của nhà trường), cũng như cập nhật trong phần mềm quản lý nhân sự (<http://qlns.tnu.edu.vn/>) [H6.06.01.03].



Hình 6.2. Tỷ lệ SV/GV theo khối ngành

giai đoạn 2018 – 2022

Bên cạnh đó, năng lực NCKH của đội ngũ GV, NCV của nhà trường và khoa KTCN còn được thể hiện thông qua công trình NCKH công bố hàng năm (Hình 6. 3).



Hình 6.3. Số lượng đề tài các cấp, các công bố trong nước và quốc tế - Khoa KTCN và Trường ĐHKTCN [H6.06.02.06]

Ngoài giảng dạy, NCKH, GV khoa KTCN còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như: (i) Hoạt động tư vấn, hỗ trợ hành chính cho SV thông qua công tác CNL-CVHT (75% GV trong khoa hiện đang là CNL-CVHT); (ii) Hoạt động hỗ trợ sáng tạo khởi nghiệp, NCKH cho SV, khoa đã tạo không gian sáng tạo khởi nghiệp cho SV của khoa thông qua câu lạc bộ khởi nghiệp và NCKH; (iii) Tổ chức tọa đàm tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho SV; (iv) Các hoạt động kết nối DN, tổ chức thông qua hoạt động trải nghiệm cho SV, các chương trình ngoại khóa; hướng dẫn SV xây dựng các ý tưởng logistics, thi hùng biện, khởi nghiệp, NCKH [H6.06.04.02].

Để nâng cao năng lực của đội ngũ GV trong khoa, trong giai đoạn từ 2018 - 2023, nhà trường đã cử CBGV trong khoa đi học các lớp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như lớp bồi dưỡng kiến thức GV hạng II; lớp trung cấp Lý luận chính trị; lớp cán bộ quản lý khoa, phòng trường đại học [H6.06.01.03].

Định kỳ, Nhà trường đều thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV thông qua hoạt động đánh giá cán bộ viên chức hằng năm, đánh giá trước quy hoạch, bổ nhiệm vào các vị trí công tác. Hoạt động đánh giá được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H6.06.02.10]; trên cơ sở tự đánh giá của cán bộ GV; nhận xét, góp ý của tập thể lãnh đạo khoa, bộ môn và CBGV của Khoa trong cuộc họp công khai trước khi gửi lên hội đồng đánh giá của Nhà trường họp xét [H6.06.04.03]. Kết quả đánh giá được công khai tới toàn thể CBGV thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành nội bộ (<https://tnut.vnptioffice.vn>) [H6.06.02.09]. Song song với đó, Nhà trường còn thực hiện đánh giá năng lực GV thông qua khảo sát lấy ý kiến của NH [H6.06.02.06].

2. Điểm mạnh

Năng lực đội ngũ GV của nhà trường được xác lập và đáp ứng các yêu cầu hiện hành của Bộ GD&ĐT, cũng như theo yêu cầu cụ thể của nhà trường; định kỳ nhà trường đã triển khai thực hiện đánh giá CBGV một cách công khai, minh bạch theo 3 kênh: Cá nhân TĐG; đơn vị nơi cá nhân công tác đánh giá; Sinh viên đánh giá. Đội ngũ GV khoa có trình độ chuyên môn tương đối cao, đảm bảo các tiêu chí về năng lực mà nhà trường đã xác lập, đáp ứng tốt yêu cầu vị trí công tác.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh điểm mạnh đã đạt được, điểm tồn tại hiện nay của đội ngũ GV, NCV khoa KTCN là chủ yếu nghiên cứu độc lập, chưa tập hợp và phát triển thành nhóm nghiên cứu mũi nhọn, đây cũng chính là nội dung được đề cập đến trong chiến lược phát triển khoa giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa KTCN thành lập được nhóm NCKH mũi nhọn của khoa; Định kỳ (xét theo năm học), Trường ĐHKTCN và các khoa, trung tâm duy trì các hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu vị trí công tác.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

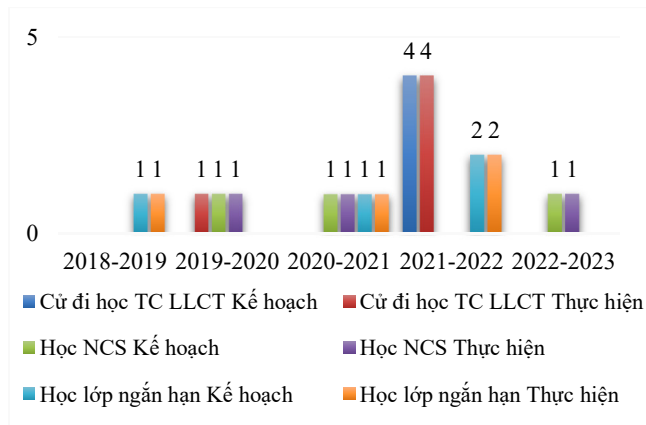
Tiêu chí 6.5.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

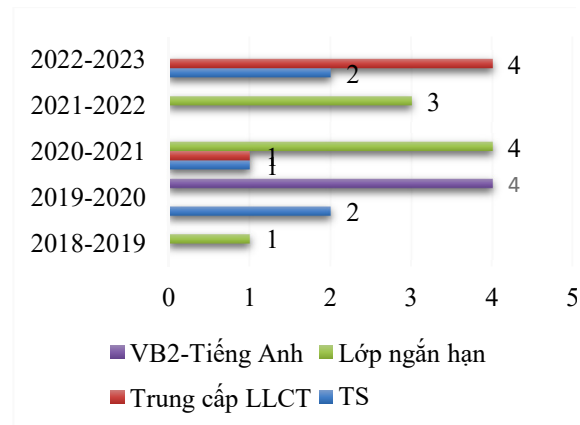
1. Mô tả hiện trạng

Để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát nhu cầu từ các đơn vị thông qua các thông báo về việc xây dựng và phát triển đội ngũ. Các khoa chuyên môn và các đơn vị thực hiện khảo sát nhu cầu, kế hoạch học tập của GV thông qua đăng ký kế hoạch hằng năm của cá nhân, của các bộ môn thông qua đề xuất của bộ môn, tiến hành lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ từ đó cung cấp thông tin cho nhà trường [H6.06.01.02].

Đối với khoa KTCN, việc xác lập các chỉ tiêu về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV hằng năm còn bám sát vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường nhiệm kỳ 2015 - 2020, cũng như dựa trên yêu cầu quản lý ngành và CTĐT. Khoa từng bước thực hiện chuẩn hóa đội ngũ trưởng bộ môn đảm bảo 100% là tiến sĩ; mỗi chuyên ngành đào tạo phải có ít nhất 1 tiến sĩ đúng chuyên ngành; chuẩn hóa tiếng anh, tin học trong đội ngũ GV [H6.05.01.04], [H6.06.05.01]. Trong giai đoạn từ 2018 - 2023, GV khoa KTCN đã thực hiện các nhiệm vụ học tập, nâng cao trình độ chuyên môn trên cơ sở kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ GV của trường, khoa (Chi tiết Hình 6.4, 6.5).

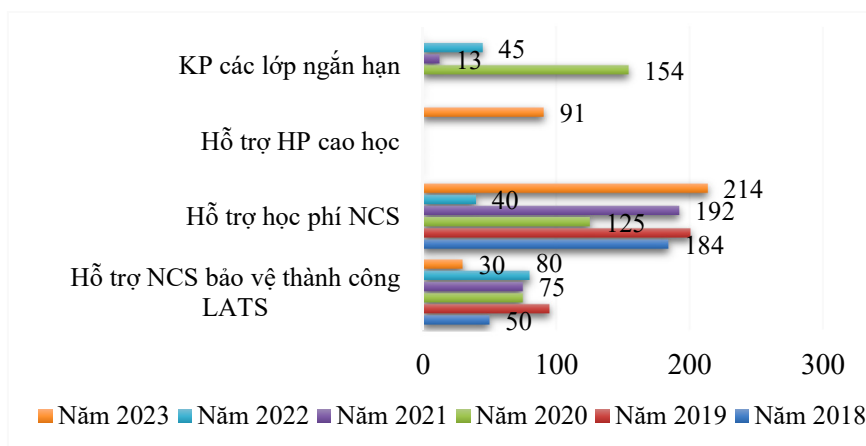


Hình 6.4. Kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch giai đoạn 2018 – 2023



Hình 6.5. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023

Đề động viên GV, NCV thực hiện nhiệm vụ học tập, nâng cao trình độ chuyên môn theo kế hoạch, nhà trường Nhà trường đã xây dựng các chính sách ưu đãi về tài chính, về giờ giảng cũng như các chế tài đi kèm trong Quy chế làm việc, Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước, GV được giảm khối lượng định mức, hỗ trợ học phí theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng hằng năm (Chi tiết Hình 6.6) [H6.06.01.06], [H6.06.02.02].



Hình 6.6. Dữ liệu hỗ trợ kinh phí học tập giai đoạn 2018 - 2023 (ĐVT: triệu đồng)

Kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của GV nhà trường nói chung, khoa KTCN được cập nhật trên lý lịch cán bộ trên trang thông tin quản lý nhân sự nội bộ (<http://qlns.tnu.edu.vn/>) [H6.06.05.02].

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở thông tin nhu cầu thu được từ các đơn vị, nhà trường tiến hành lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV sau khi được lập sẽ được triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện thông qua kết quả học tập được cá nhân, khoa báo cáo, đây cũng là một trong những căn cứ xét phân loại viên chức, người lao động cuối năm. Để khuyến khích, hỗ trợ, động viên người lao động tham gia học tập, bồi dưỡng, nhà trường đã xây dựng quy chế hỗ trợ trên cơ sở các quy định của nhà nước và khả năng tài chính của nhà trường, quy chế này được cập nhật, đưa ra lấy ý kiến và công bố trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Dự báo nhu cầu đào tạo và nguồn kinh phí phục vụ hỗ trợ hoạt động này mới chỉ được thực hiện theo năm, chưa có dự báo dài hạn. Nhu cầu đào tạo mới thực hiện thông qua thu thập thông tin nội bộ, chưa khảo sát nhu cầu xuất phát từ bên ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ, Trường ĐHKTCN và các đơn vị chức năng, đào tạo có liên quan cần thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo, phát triển nhân lực từ các phía: Bản thân người lao động, nhu cầu của khoa, nhu cầu của nhà trường và vấn đề đáp ứng nhu cầu xã hội từ đó xây dựng dự báo dài hạn. Song song với đó là việc duy trì việc thu thập thông tin về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ phía người lao động và các khoa, trung tâm, phòng ban; đồng thời tiếp tục duy trì, hoàn thiện, cập nhật quy chế hỗ trợ có liên quan; Nghiêm túc giám sát việc thực hiện các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.6.

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để có căn cứ xây dựng kế hoạch công tác cụ thể hằng năm cho GV, NCV, dựa trên các quy định về định mức giờ chuẩn dành cho GV của Bộ GD&ĐT, quy định cụ thể trong quy chế làm việc của nhà trường, kế hoạch công tác nói chung, kế hoạch đào tạo nói riêng được xây dựng hằng năm, nhà trường tiến hành giao nhiệm vụ cho từng đơn vị trực thuộc. Nội dung nhiệm vụ giao cho các khoa, phòng, trung tâm bao gồm các nhiệm vụ về giảng dạy, NCKH, sinh hoạt chuyên môn [H6.06.06.01]

Dựa trên dữ liệu nhà trường giao, khoa, bộ môn, GV tiến hành lập kế hoạch thực

hiện nhiệm vụ và bồi dưỡng. Cụ thể:

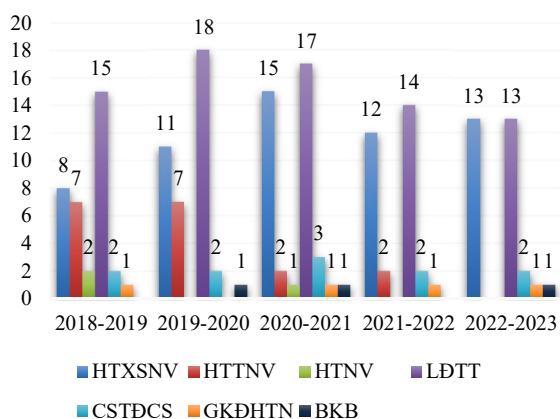
+ Đối với nhiệm vụ giảng dạy nhà trường giao cho khoa, trường các bộ môn tiến hành phân công giảng dạy cho từng cá nhân trên cơ sở định mức giảng dạy phù hợp với từng chức danh (GV hạng II, GV hạng III) [H6.06.02.03]. Căn cứ trên phân công giảng dạy của từng cá nhân, phòng Đào tạo lập thời khóa biểu giảng dạy làm cơ sở để GV thực hiện nhiệm vụ theo đúng lịch trình được xây dựng [H6.06.06.02]

+ Đối với nhiệm vụ NCKH, chủ động lựa chọn các phương thức nghiên cứu khác nhau như viết báo khoa học, tham gia đề tài NCKH các cấp, hướng dẫn SV NCKH, thi ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, dự án Logistics, xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo [H6.06.02.06] (*Chi tiết Hình 6.3 - tiêu chí 6.4*).

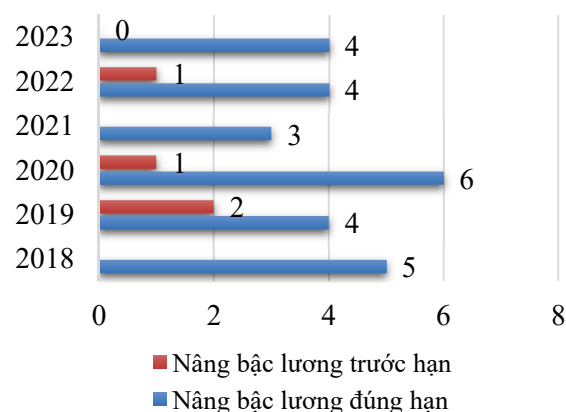
+ Đối với nhiệm vụ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, GV tham gia thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch bộ môn xây dựng, giao hằng năm như rà soát, chỉnh sửa CTĐT, ĐCCT, cập nhật NHCHT, tham gia các khóa tập huấn, đào tạo chuyên môn [H6.06.06.03].

Quá trình thực hiện các nhiệm vụ đều có sự kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Đối với hoạt động giảng dạy của GV, nhà trường giao cho khoa thực hiện giám sát thông qua dự giờ trực tiếp [H6.06.02.05]; Đối với hoạt động NCKH, các đề tài NCKH đã đăng ký, nhà trường lập hội đồng đánh giá, lựa chọn các đề tài, kết quả lựa chọn sẽ làm căn cứ giao đề tài cho các chủ nhiệm đề tài. Kết thúc thời hạn làm đề tài, nhà trường thành lập hội đồng nghiệm thu kết quả thực hiện các đề tài do nhà trường cấp kinh phí, cùng với biên bản họp nghiệm thu của hội đồng, đây là căn cứ quan trọng để ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV [H6.06.06.04]; Đối với các bài báo khoa học, hướng dẫn xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, dự án Logistics cho SV, hướng dẫn SV NCKH, nhà trường giao nhiệm vụ, cho phép GV chủ động thực hiện và ghi nhận kết quả cuối cùng đồng thời có những khen thưởng kịp thời theo đúng quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.04.02]; Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của GV được định lượng và chuẩn hóa sang giờ tiêu chuẩn theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ (giai đoạn trước năm 2021) và Nghị quyết số 53 - Quy chế làm việc của viên chức, người lao động trường ĐHKTCN (giai đoạn từ 2021 đến nay) [H6.06.02.03]. Dựa trên kết quả định lượng các nhiệm vụ mà GV đã thực hiện, cuối mỗi năm học, Nhà trường triển khai, hướng dẫn đánh giá CBVC, xét thi đua khen thưởng tới từng đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc chủ động đánh giá CBVC, xét thi đua trên nguyên tắc tập trung dân chủ trong các cuộc họp xét, với các bước cá nhân TĐG, khoa, trung tâm, phòng đánh giá, nhà trường đánh giá [H6.06.02.11], [H6.06.04.03], [H6.06.06.05]. Dữ liệu đánh giá CBVC, xét thi đua tại các đơn vị trước khi gửi lên hội đồng xét của nhà trường được lấy ý kiến của tập thể CBGV thông qua hình thức biểu quyết bằng phiếu kín [H6.06.06.06]. Kết quả đánh giá, xét thi đua, khen

thường được công khai tới toàn thể CBVC của nhà trường thông qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành nội bộ (<https://tnut.vnptioffice.vn/>), đồng thời, kết quả thi đua khen thưởng ngoài mang ý nghĩa ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cá nhân, còn là căn cứ xét nâng lương định kỳ, nâng lương trước hạn cho CBVC hằng năm của nhà trường (Hình 6.7 và 6.8) [H6.06.06.07].



Hình 6.7. Kết quả đánh giá viên chức và thi đua khen thưởng giai đoạn 2018 - 2023



Hình 6.8. Dữ liệu nâng bậc lương đúng hạn, nâng bậc lương trước hạn của khoa giai đoạn 2018 - 2022

Để đánh giá mức độ hài lòng của CBVC về kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng mà nhà trường đã công nhận và công khai, hằng năm, khoa KTCN thực hiện khảo sát, lấy ý kiến của từng cá nhân trong khoa bằng bảng hỏi [H6.06.06.08], kết quả cho thấy 100% CBVC của khoa hài lòng với kết quả đánh giá, kết quả xét thi đua khen thưởng của nhà trường, đồng thời đều mong muốn mở rộng tỷ lệ % được xét danh hiệu CSTĐ, khen cao hoặc để tạo thành phong trào thi đua rộng khắp thì không chia tỷ lệ khen thưởng cố định về các đơn vị, thay vào đó sẽ xét hồ sơ trong toàn trường.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) đã được nhà trường, khoa triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH cũng như hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã có những nỗ lực bám sát quy trình quản trị theo kết quả bao gồm lập kế hoạch (đầu mỗi năm học, nhà trường đã xác định rõ kết quả cần đạt được, thống nhất mục tiêu và tiến hành giao nhiệm vụ về các khoa, phòng, trung tâm), tổ chức thực hiện (các khoa, phòng, trung tâm, GV, NCV, người lao động chủ động thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công nhằm đạt được các mục tiêu đề ra), giám sát thực hiện (trong quá trình thực hiện hoạt động giảng dạy cũng như một số hoạt động khác, nhà trường có thực hiện chế độ giám sát), đánh giá kết quả (nhà trường, khoa thực hiện đánh giá, đo lường các kết quả thực hiện trong năm thực hiện, từ đó đánh giá mức độ đạt mục tiêu đã đề ra).

Về phía khoa KTCN ngoài việc thực hiện các bước quản trị theo quá trình kể trên, khoa đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của từng cá nhân về kết quả đánh giá của nhà trường, qua đó xác định những vấn đề còn tồn tại, làm căn cứ xây dựng những phương hướng thực hiện ở giai đoạn tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình thực hiện quản trị theo kết quả công việc, mặc dù sau khi đánh giá các kết quả thực hiện lấy đó làm căn cứ xét thi đua khen thưởng, đánh giá, phân loại CBVC, người lao động và công khai kết quả tới toàn bộ CBVC, người lao động trong toàn trường, nhưng sau khi công khai, nhà trường chưa thực hiện đánh giá sự hài lòng của CBVC, người lao động về kết quả đánh giá này.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hằng năm song song với hoạt động công khai kết quả đánh giá, nhà trường cần thực hiện đánh giá sự hài lòng của CBVC, người lao động về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng của nhà trường. Trường ĐHKTCN, các đơn vị trực thuộc trường cần đảm bảo thực hiện tốt quản trị theo kết quả công việc thông qua bám sát quy trình quản trị.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.7.

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là 1 trong 3 nhiệm vụ quan trọng mà mỗi GV của nhà trường thực hiện hằng năm. Trong hoạt động NCKH, GV có thể lựa chọn nhiều hình thức khác nhau để thực hiện như thực hiện các đề tài, dự án, chương trình KHCN các cấp; xuất bản sách, giáo trình, thực hiện công bố các nghiên cứu thông qua các bài báo trên các tạp chí quốc gia, quốc tế; hướng dẫn SV NCKH, thi các chương trình sáng tạo, khởi nghiệp tham gia các cuộc thi tài năng;... tham gia các Hội đồng khoa học; Xây dựng đề án mở ngành, điều chỉnh CTĐT. Tất cả các loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của GV cần thực hiện hàng năm (quy đổi sang giờ tiêu chuẩn) được nhà trường quy định cụ thể, chi tiết trong các quy chế [H6.06.02.03], [H6.06.07.01].

Dựa trên các văn bản hướng dẫn của nhà trường về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cũng như các quy định về định mức theo chức danh, nhiệm vụ nhà trường giao về các khoa, đầu mỗi năm học, GV chủ động đăng ký thực hiện loại hình NCKH phù hợp. Hoạt động đăng ký, thực hiện, nghiệm thu... được nhà trường cụ thể hóa trong quy trình quản lý đề tài (QT.01-KHCN&HTQT) [H6.06.07.01].

- Đối với đề tài NCKH các cấp mà chủ nhiệm đề tài là GV, NCV của trường, đăng ký qua cơ quan quản lý trực tiếp là trường ĐHKTCN, ở mỗi bước của quy trình, hoạt động giám sát đều được thực hiện thông qua khoa chuyên môn, phòng KHCN&HTQT, hội đồng KH&ĐT, hội đồng nghiệm thu. Đối với các đề tài được hỗ trợ kinh phí triển khai, quy trình thanh toán, quyết toán, tạm ứng tuân thủ theo quy định tại quyết định số 06/QĐ-ĐHKTCN ngày 04/01/2019 và quyết định bổ sung một số điều của quy định [H6.06.07.02], quá trình này cũng có sự giám sát chặt chẽ giữa phòng KHTC với phòng KHCN&HTQT.

- Đối với sản phẩm NCKH là bài báo công bố, GV chủ động thực hiện, cuối mỗi năm học, báo cáo với khoa, khoa tổng hợp đề xuất xét công nhận sáng kiến (đối với các bài báo được tính quy đổi là sáng kiến), tính khối lượng công tác, vượt giờ. Bản tổng hợp được khoa gửi về phòng KHCN&HTQT làm căn cứ đề xuất trước hội đồng nhà trường xét [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.10], [H6.06.02.11].

- Đối với các loại hình sản phẩm NCKH là thực hiện hướng dẫn NCKH cho SV, hướng dẫn xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, các cuộc thi tài năng, GV sẽ nhận nhiệm vụ từ khoa, nhà trường sẽ có các quyết định giao nhiệm vụ tương ứng cũng như các hỗ trợ phù hợp. Kết quả của các hoạt động này cũng được sử dụng làm căn cứ tính khối lượng công tác, vượt giờ, xét phân loại cán bộ viên chức, người lao động, xét thi đua, khen thưởng hằng năm [H6.06.07.03], [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.010], [H6.06.02.11].

Thông qua việc giám sát, ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV, số lượng sản phẩm NCKH ngày càng đa dạng, chất lượng ngày một nâng cao (Hình 6.3).

2. Điểm mạnh

Đối với các loại hình NCKH, định mức NCKH đối với GV, thời gian qua, nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định cụ thể, rõ ràng, các quy định này được cập nhật, bổ sung hằng năm cho phù hợp với thực tế. Đồng thời, nhà trường, khoa đã thực hiện giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH do GV đăng ký hoặc đã giao cho GV, qua đó kịp thời có những ghi nhận, khen thưởng sát thực tế.

3. Điểm tồn tại

Trong hoạt động NCKH, khoa chưa xây dựng được nhóm nghiên cứu mũi nhọn mang đặc thù của khoa; đối với các đề tài NCKH của GV khoa KTCN, nhà trường yêu cầu sản phẩm thực, tuy nhiên chưa có định nghĩa phù hợp về sản phẩm thực đối với các NCKH thuộc khối ngành kinh tế, điều này khiến cho việc đăng ký các đề tài NCKH cấp trường của GV trong khoa khá khó khăn;

4. Kế hoạch hành động

Về phía khoa KTCN, từ năm học 2024 - 2025, hoàn thành xây dựng nhóm NCKH mũi nhọn của khoa.

Về phía nhà trường, trong năm học 2023 - 2024, giao cho phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế xây dựng định nghĩa rõ ràng và phù hợp về sản phẩm thực cho các đề tài NCKH thuộc khối ngành Kinh tế.

Định kỳ, nhà trường, các đơn vị trực thuộc trường tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định liên quan đến hoạt động NCKH trên nền tảng các quy định hiện hành sao cho phù hợp với thực tế thay đổi.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV Khoa KTCN, đội ngũ GV, NCV trường ĐHKTCN có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giảng dạy và NCKH, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo của các ngành do khoa phụ trách. Việc quy hoạch đội ngũ GV được Khoa quan tâm và thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo tính kế thừa, phát triển, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, kết nối vì cộng đồng. Đội ngũ GV được phân công công việc phù hợp, đảm bảo khối lượng định mức công tác, đảm bảo cân đối giữa thời gian giảng dạy, tự nghiên cứu với bồi dưỡng chuyên môn.

Công tác bổ nhiệm, điều chuyển GV được Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định của Nhà trường; việc đánh giá, xếp loại CBVC công bằng, có hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời, tạo động lực phấn đấu tốt cho GV. Khoa luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực cho đội ngũ GV của Khoa và luôn khuyến khích, động viên GV tích cực học tập, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH góp phần nâng cao chất lượng các ngành đào tạo.

Tuy nhiên, trong nội dung liên quan đến đội ngũ GV, NCV vẫn còn một số tồn tại như: phát triển nhóm nghiên cứu chuyên sâu của khoa; lấy ý kiến khảo sát về kết quả phân loại CBVC, người lao động, kết quả thi đua, khen thưởng trong toàn trường; Quy hoạch đội ngũ từ khảo sát thực tiễn xã hội, vấn đề dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ. Bên cạnh đó, các kế hoạch hành động cũng được chỉ rõ trong mỗi tiêu chí nhằm khắc phục những tồn tại, phát huy điểm mạnh hiện có.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLCN tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 03 tiêu chí đạt 4/7, 04 tiêu chí đạt 5/7, mức trung bình đạt 4,57/7.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nguồn lực quan trọng nhất của một tổ chức chính là đội ngũ nhân viên. Một tổ chức chỉ có thể đạt được mục tiêu của mình và phát triển bền vững khi xây dựng được một đội ngũ nhân viên đầy đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng.

Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ nhân viên trong quá trình phát triển của Nhà trường, của Khoa KTCN, các hoạt động đánh giá, phân tích và quy hoạch đội ngũ nhân viên luôn là hoạt động quan tâm hàng đầu, trọng tâm của nhà trường và của Khoa KTCN.

Tiêu chí 7.1:

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường thực hiện, Nhà trường thực hiện quy hoạch đội ngũ nhân viên cả về số lượng và chất lượng theo từng giai đoạn cơ bản và tầm nhìn dài hạn thông qua chủ trương, chính sách, kế hoạch, chiến lược, đề án, cơ sở dữ liệu. Các kế hoạch, chiến lược, đề án đã được thông qua gồm: Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030, Chiến lược phát triển trường ĐHKTCN giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030, Ban hành kế hoạch Chiến lược đảm bảo CLGD của trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ năm học 2022-2023 và giai đoạn 2022-2025, Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ [H7.07.01.01]. Ví dụ, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2016 – 2020 xác định rõ số lượng tuyển dụng cho từng năm từ 2016-2020 (Phụ lục 7.1)

Khoa KTCN thường xuyên thể hiện quy hoạch đội ngũ nhân viên và được trình bày trong Báo cáo trình Hội nghị CBVC của Khoa hàng năm [H7.07.01.01].

Để việc quản lý đội ngũ nhân viên tốt hơn, Nhà trường còn ban hành các Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý CBVC của Trường ĐHKTCN, Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trường ĐHKTCN, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHKTCN [H7.07.01.02].

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác). Các chính sách đãi ngộ của Nhà trường được cụ thể hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.03] như thu nhập, thu nhập tăng thêm; hỗ trợ tiền phục vụ đào tạo; ...Bổ nhiệm vào các vị trí quản lý, lãnh đạo nếu có đủ điều kiện; tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc cử đi học các lớp nâng cao trình độ hàng năm [H7.07.01.04].

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của trường dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các

dịch vụ hỗ trợ khác). Hoạt động quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên cơ sở báo cáo kết quả phân tích vị trí việc làm trong phần III, Đề án vị trí việc làm Trường ĐHKTCN năm 2019 [H7.07.01.05]. Quy hoạch vị trí việc làm tiến hành thông qua giải thể một số đơn vị không phù hợp [H7.07.01.06] và thành lập các đơn vị mới trực thuộc trong trường [H7.07.01.07]. Giải thể Trung tâm Thông tin Thư viện, điều chuyển đội ngũ nhân viên sang phòng Quản lý người học và Thông tin thư viện. Việc quy hoạch và bố trí đội ngũ nhân viên thư viện dựa trên quyết định về Phân công nhiệm vụ của Trung tâm TT-TV [H7.07.01.08]

Nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) của nhà trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trang web quản lý nhân sự <http://qlns.tnu.edu.vn> [H7.07.01.09] công khai hồ sơ, lý lịch của đội ngũ nhân viên, công khai năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như kinh nghiệm và thâm niên làm việc của CBVC. Hầu hết đội ngũ nhân viên đều có trình độ đại học và sau đại học. Văn phòng Khoa KTCN hiện có 01 nhân viên, trình độ Thạc sĩ. Các công tác văn phòng khoa phụ trách liên quan đến vấn đề về phục vụ cho giảng dạy, học tập, phục vụ cộng đồng được triển khai khá tốt, đảm bảo yêu cầu về độ chính xác, thời gian,... Trên cơ sở đánh giá số lượng sinh viên và các công việc liên quan mà văn phòng khoa đảm nhiệm, khoa xác định số lượng đội ngũ nhân viên của khoa hiện tại là đủ về số lượng và chất lượng. Hoạt động phục vụ cộng đồng còn được thực hiện thông qua việc phối kết hợp giữa đội ngũ cán bộ nhân viên với Đoàn thanh niên - Hội sinh viên tham gia các chương trình Tình nguyện vì mái trường thân yêu; Ký túc xá sạch, đẹp, văn minh; hiến máu... [H7.07.01.10], từ đó góp phần nâng cao chất lượng của các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa KTCN luôn xác định đúng đắn vai trò quan trọng của đội ngũ nhân viên trong cơ cấu tổ chức của một trường đại học. Hàng năm thực hiện các hoạt động thống kê, đánh giá và phân tích thực trạng về đội ngũ cán bộ nhân viên từ đó đưa ra các chiến lược quy hoạch và thực hiện đối với đội ngũ nhân viên cả về cơ cấu và nhân sự trong từng giai đoạn cụ thể. Phần lớn nhân viên có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng làm việc tốt. Số lượng và chất lượng của đội ngũ nhân viên được đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có dự báo dài hạn về nhu cầu phát triển đội ngũ nhân viên; Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như các doanh nghiệp có hợp tác với trường,... về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện công tác dự báo đội ngũ nhân viên trong ngắn và dài hạn.

Mở rộng đối tượng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên.

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.2:

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Việc xác lập, dự báo đội ngũ cán bộ sau khi được xác định thì cần thực hiện công tác tuyển dụng để đảm bảo thực hiện kế hoạch. Hoạt động tuyển dụng cần phải đảm bảo về chất lượng và số lượng; công tác bổ nhiệm, điều chuyển cần đảm bảo theo yêu cầu vị trí công việc. Do vậy trước khi thực hiện các hoạt động này, Nhà trường đều xác định rõ ràng các tiêu chí và công bố công khai theo các Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và người lao động của Trường ĐHKTCN. Các tiêu chí lựa chọn, tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được quy định rõ ràng, bao gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ, trình độ CNTT, tư cách đạo đức.... được ban hành và phổ biến công khai tới tất cả các CBVC thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của nhà trường (<https://tnut.vnptioffice.vn/>) [H7.07.02.01]. [H7.07.02.02].

Để có cơ sở xây dựng đề án vị trí việc làm, Nhà trường đã tiến hành phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên [H7.07.02.03].

Việc tuyển dụng, kết quả tuyển dụng; bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên, kéo dài thời gian công tác được thực hiện một cách công khai; thành lập c Hội đồng tuyển dụng viên chức và người lao động để đảm bảo tính chính xác và khách quan [H7.07.02.04].

Để thực hiện công tác công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, hằng năm nhà trường tiến hành triển khai đánh giá cán bộ, viên chức, người lao động; đánh giá nhiệm kỳ cán bộ quản lý vào cuối nhiệm kỳ. Các văn bản thông báo và hướng dẫn triển khai sẽ được phổ biến cho toàn bộ các đơn vị. Từ năm học 2021-2022, nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với đơn vị, viên chức, người lao động; kết quả đánh giá được công khai tới toàn thể đội ngũ của trường [H7.07.02.05].

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện công khai, minh bạch theo hướng dẫn của nhà trường. Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức và luân chuyển các chức vụ quản lý của Khoa được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định trên

nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị [H7.07.02.04].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường ban hành thành các quy định cụ thể. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên trước khi ban hành chính thức đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả CBVC trong toàn trường, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các tiêu chí này sau khi ban hành được được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và được công khai thông qua kênh thông tin nội bộ của nhà trường, đối với các thông báo tuyển dụng được công bố trên website của trường.

3. Điểm tồn tại

Công tác phân tích/khảo sát nhu cầu trong việc xây dựng tiêu chí và lựa chọn nhân viên chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Lập kế hoạch và triển khai thực hiện phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm. Tiếp tục phổ biến công khai tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển thông qua nhiều phương tiện truyền thông để thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.3:

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng:

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên với quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí cụ thể được Nhà trường thực hiện hàng năm theo các quy định của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức [H7.07.03.01]; theo các Quy định về đánh giá và phân loại công chức, CBVC của ĐHTN; và các Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung về đánh giá và phân loại công chức, CBVC của ĐHTN [H7.07.03.02];

Trường ĐHKTCN đưa ra các văn bản hướng dẫn, triển khai đánh giá CBVC và một số các quy định về xét sáng kiến cải tiến cho CBVC tại đơn vị [H7.07.03.03]. Trên cơ sở các quy định, dựa theo quy trình, phương pháp, công cụ và các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng, các đơn vị trong Trường tổ chức thực hiện việc đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên tại các đơn vị.

Các tiêu chí được đánh giá định lượng bao gồm:

+ Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết

- + Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức
- + Năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ
- + Kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý phụ trách

Việc đánh giá năng lực của nhân viên được Khoa/Phòng được thực hiện hàng năm và theo các bước như sau: nhân viên TĐG, đồng nghiệp đánh giá và ban lãnh đạo Khoa/Phòng và Nhà trường đánh giá [H7.07.03.04]

Quá trình đánh giá, năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện trên cơ sở kết quả khảo sát sự hài lòng của giáo viên và sinh viên đối với hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ nhân viên có những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn [H7.07.03.05].

Kết quả đánh giá, phân loại CBVC được thông báo theo căn cứ cuộc họp bình xét và có danh sách tổng hợp kết quả của từng đơn vị cụ thể [H7.07.03.06].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn đánh giá được quy định cụ thể, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Hoạt động xác định và đánh giá năng lực ngũ nhân viên của Nhà trường nói chung và của Khoa KTCN nói riêng được thực hiện dựa trên quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát để đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên chưa đồng bộ và tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện hoạt động đánh giá phân loại CBVC theo đúng quy định của cấp trên.

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 6/7

Tiêu chí 7.4:

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng của nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên là vấn đề luôn được Nhà trường chú trọng. Để đảm bảo chất lượng đội ngũ phù hợp với yêu cầu công việc, Nhà trường và các đơn vị trong trường thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc [H7.07.04.01]. Trên cơ sở

kết quả khảo sát và báo cáo về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, Nhà trường xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ phù hợp [H7.07.04.02].

Dựa trên các kế hoạch chiến lược đã xây dựng, Nhà trường xác định kế hoạch triển khai hàng năm để đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.03]. Giai đoạn 2018-2023, hoạt động đáp ứng nhu cầu đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên được thực hiện thông qua hình thức cử đi học tập, tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nghiệp vụ về công tác tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, văn thư, thanh tra pháp chế, tuyển sinh và truyền thông, đấu thầu, đảm bảo CLGD, bảo vệ,... [H7.07.04.03]. Năm 2023, cán bộ viên chức khoa KTCN tham gia tập huấn về tự đánh giá CTĐT [H7.07.04.04].

Các hoạt động triển khai nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên khoa KTCN cũng được đẩy mạnh như tập huấn sử dụng phần mềm Edusoft; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; tập huấn về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tập huấn tự đánh giá CTĐT... [H7.07.04.05].

Nhà trường đã lập kế hoạch tài chính phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên trong giai đoạn 2018-2023. Nhà trường cũng có các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian, kinh phí cho nhân viên đi học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường. Cụ thể, Nhà trường hỗ trợ 100% lương và các khoản phụ cấp theo lương đối với CBVC tham gia các khóa học ngắn hạn; hỗ trợ học phí cho NCS, hỗ trợ kinh phí cho cán bộ bảo vệ thành công luận án TS hoặc được phong hàm GS, PGS; hỗ trợ kinh phí thi đạt chuẩn tiếng Anh, tin học [H7.07.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nghiệp vụ được Nhà trường triển khai khảo sát, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch và xác định các hoạt động hỗ trợ để đáp ứng các yêu cầu đó của cán bộ nhân viên; đội ngũ nhân viên không ngừng học tập và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Các phân tích về kết quả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên hàng năm còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc đánh giá kết quả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên.

Xây dựng kế hoạch và các biện pháp hỗ trợ CBVC trong đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho giai đoạn 2025-2030.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.5:

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.

Nhà trường quy định cụ thể về khối lượng công việc đối với nhân viên để đánh giá được hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.05]. Mặt khác, quy định về giờ làm việc hành chính đối với cán bộ, viên chức thuộc khối văn phòng được thông tin đầy đủ tại các đơn vị [H7.07.05.01]. Trên cơ sở các quy định cụ thể về khối lượng công việc như vậy, tạo điều kiện để Khoa, Nhà trường xem xét, đánh giá kết quả công việc của đội ngũ khối hành chính. Các quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc cũng như các quy định về khen thưởng và công nhận của đội ngũ nhân viên được ban hành [H7.07.05.02]. Nhà trường linh hoạt trong quá trình đánh giá hiệu quả lao động của đội ngũ thông qua việc quy định một số thành tích được tính thay thế tiêu chuẩn sáng kiến cải tiến để bình xét danh hiệu thi đua [H7.07.05.03].

Kết quả công việc của đội ngũ sẽ được trưởng các đơn vị trong trường sẽ chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc cụ thể của từng cá nhân dựa theo kế hoạch phân công công việc của từng đơn vị. Kết quả đánh giá, bình xét chính là căn cứ để Nhà trường chi trả thu nhập tăng thêm trong quý. Kết quả đánh giá được đội ngũ được Khoa thực hiện hàng tháng, hàng quý và hàng năm thông qua các cuộc hội giao ban, Hội nghị CBVC, báo cáo kết quả thực hiện, biểu quyết nhất trí của đơn vị [H7.07.05.04].

Cuối mỗi năm học, căn cứ các quy định về công tác thi đua, khen thưởng; các văn bản hướng dẫn, triển khai và đăng ký khối lượng từ đầu năm, cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và viết báo cáo thành tích đề nghị khen tặng danh hiệu đạt được [H7.07.05.05]. Khoa tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá, thống nhất kết quả từng cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao và gửi lên nhà trường. Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Trường họp xét duyệt và công bố danh hiệu thi đua cho cán bộ, đội ngũ [H7.07.05.06].

Thực hiện chế độ nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn đối với CBVC đạt các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp, Bằng khen Bộ, Giấy khen ĐHTN nhằm khuyến khích và tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu hoàn thành xuất sắc

nhiệm vụ được giao. Lương tăng thêm và các khoản phụ cấp khác sẽ được chi trả theo các quý trong năm. Các cá nhân có thành tích xuất sắc, công nhận đột xuất được tặng Giấy khen của Hiệu trưởng sẽ được thưởng [H7.07.05.07].

Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều phát động phong trào thi đua và hướng dẫn các đơn vị tổ chức đăng ký thi đua năm học, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát, tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.05.08].

Trước khi ban hành các văn bản quy định chính thức quy định các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý của toàn thể viên chức trong toàn trường. Dựa trên các văn bản quy định của cấp trên hoặc tiếp thu ý kiến của các CBVC về công tác thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn trong quá trình thực hiện thông qua Hội nghị CBVC hàng năm hoặc các kiến nghị từ Công đoàn/Ban Thanh tra nhân dân để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp [H7.07.05.09].

Để đánh giá mức độ hài lòng của nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền, hằng năm khoa KTCN đã tiến hành khảo sát đánh giá sự hài lòng của CBVC về kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét thi đua khen thưởng [H7.07.05.10]. Kết quả khảo sát cho thấy, nhân viên văn phòng khoa KTCN rất hài lòng với kết quả đánh giá và xét thi đua khen thưởng của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai rõ ràng và hiệu quả tại từng đơn vị và nhà trường. Điều này đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Công tác đánh giá sự hài lòng về kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét thi đua khen thưởng của CBVC được thực hiện ở Khoa KTCN, tuy nhiên hoạt động đánh giá sự hài lòng của nhân viên toàn trường về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc và kết quả thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để thực hiện quản trị kết quả công việc của NV một cách khoa học và hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đảm bảo ổn định nguồn đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược của Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN. Thời gian qua, Nhà trường thực hiện quy trình bài bản trong tuyển dụng và sử dụng nhân viên. Nhà trường lập quy hoạch đội ngũ NV trên cơ sở đề án và chiến lược phát triển, xác định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên bổ nhiệm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai đến toàn thể đội ngũ và công chúng. Nhà trường luôn thực hiện việc đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc cũng như có các khuyến khích kịp thời để khích lệ động viên đội ngũ NV; chú trọng công tác nâng cao hiệu quả về mặt chuyên môn, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ GV.

Tuy nhiên một số hoạt động phát triển đội ngũ cần được triển khai trong thời gian tới gồm: Thực hiện dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ NV một cách thường xuyên; Tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như các doanh nghiệp có hợp tác với trường,... về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa được thực hiện đầy đủ; chú trọng phát triển đội ngũ nhân viên kế cận thông qua quảng bá thường xuyên liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau về các vị trí tuyển dụng; Thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của các bên liên quan về năng lực của đội ngũ NV; Chưa đánh giá được sự hài lòng của nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

TĐG theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành KTCN đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 02 tiêu chí đạt 6/7 điểm, điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt 5,4/7

Tiêu chuẩn 8: NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu

Ngành QLCN thuộc Khoa KTCN luôn xác định người học là trung tâm của quá trình dạy - học, vì vậy, Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng với phương pháp tuyển chọn NH công khai. Năm học 2004, Trường ĐHKTCN - Đại học Thái Nguyên đã chuyển sang hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như hội nhập quốc tế. Ưu tiên của hình thức đào tạo này là giúp NH tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân trong quá trình đào tạo và dân chủ hóa trong giáo dục: NH tham gia các khâu trong quá trình đào tạo, từ việc lựa chọn các học phần tự chọn đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện quá trình đào tạo tùy theo năng lực bản thân, khả năng tài chính và thời gian học tập. Để giúp NH tham gia vào quá trình đào tạo, Nhà trường và Khoa KTCN đã tạo môi trường và điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ NH từ thông tin ban đầu, sau khi nhập học và đến khi ra trường như: Giao nhiệm vụ cho các GV làm

CNL-CVHT cho từng lớp SV của khoa; hỗ trợ thành lập và phát triển các câu lạc bộ giúp đỡ SV học tập, thành lập câu lạc bộ truyền thông, nghiên cứu khoa học, định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các DN, nhà tuyển dụng...

Các thế hệ SV của Khoa KTCN đã và đang phát huy truyền thống của Ngành, Khoa KTCN và của Trường ĐHKTCN, góp phần quyết định phần đầu đưa Khoa KTCN thành địa chỉ đào tạo có chất lượng và uy tín trong lĩnh vực QLCN, đưa Trường ĐHKTCN - Đại học Thái Nguyên trở thành trường Đại học trọng điểm Quốc gia.

Tiêu chí 8.1.

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác tuyển sinh, một trong những vấn đề mà Nhà trường chú trọng để thu hút các thí sinh đó là chính sách tuyển sinh. Với mỗi CTĐT khác nhau, Nhà trường đều xây dựng các kế hoạch tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và truyền thông khác nhau và thành lập các Hội đồng tuyển sinh để thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh cho các bậc học và các CTĐT [H8.08.01.01], Trung tâm tuyển sinh và truyền thông kết hợp cùng các đơn vị sẽ căn cứ vào kế hoạch này để triển khai công việc trong mỗi kỳ tuyển sinh. Căn cứ vào yêu cầu của Bộ GD&ĐT về điều kiện xác định chỉ tiêu, Trường ĐHKTCN đã xây dựng chính sách tuyển sinh theo Đề án tuyển sinh của Trường và điều chỉnh qua các năm để phù hợp với tình hình thực tế [H8.08.01.02].

Ngoài những thông tin cơ bản về kế hoạch tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, ngành và chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn thi xét tuyển, ngưỡng điểm xét tuyển của mỗi ngành, trong đề án tuyển sinh mỗi năm nhà trường và khoa đề xuất những chính sách tuyển sinh có tính khuyến khích, thu hút các đối tượng học sinh, đặc biệt là học sinh giỏi vào trường [H8.08.01.02] **[H8.08.01.06]**. Một số chính sách được mô tả trong bảng 8.1.

Bảng 8.1. Chính sách tuyển sinh qua các năm (đối với ngành QLCN)

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Phương thức tuyển sinh						
Xét tuyển thẳng	X	x	x	x	x	X
Xét tuyển điểm thi	X	x	x	x	x	X
Xét học bạ			x	x	x	X
Xét chứng chỉ ĐGNL					x	X
Nhận hồ sơ						
Trực tiếp	X	x	x	X	x	X
Online				X	x	X
Học bổng, thưởng						
Học bổng đầu vào	X	x	x			
Thưởng thủ khoa của khoa	X	x	x	X	x	X

Để thông tin tuyển sinh đến gần hơn với thí sinh cả nước, Trường ĐHKTCN chú trọng truyền thông trên tất cả các kênh thông tin. Năm 2018, Trường thành lập Trung tâm tuyển sinh, để phù hợp hơn trong công tác tuyển sinh đến năm 2021 được đổi tên thành Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông [H8.08.01.03], có nhiệm vụ chức năng chính là lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông tuyển sinh. Dựa vào kế hoạch chung của Nhà trường, Trung tâm tuyển sinh và truyền thông xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: thông tin tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, tư vấn và tuyên truyền tuyển sinh trực tiếp và qua các kênh thông tin mạng xã hội như facebook, zalo...

Hằng năm Nhà trường thực hiện xây dựng đề án công tác truyền thông và tuyển sinh cho các chương trình, trong đó đưa ra các tồn tại, hạn chế, tuyển sinh, xác định các chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và giải pháp tuyển sinh cho năm. Trên cơ sở đề án tuyển sinh đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Trung tâm tuyển sinh và truyền thông thực hiện các nhiệm vụ được giao truyền thông tuyển sinh được giao.

Chính sách tuyển sinh của trường và khoa được truyền thông qua nhiều kênh truyền thông khác nhau. Nhà trường có web site của trường, các đơn vị và website tuyển sinh chính thức <http://ts.tnut.edu.vn> để công bố các chính sách tuyển sinh, hướng dẫn đăng ký tuyển sinh, công bố kết quả tuyển sinh các năm [H8.08.01.04]. Nhà trường kết hợp sử dụng truyền thông mạng xã hội và các phương tiện truyền thông đại chúng để công bố công khai rộng rãi chính sách tuyển sinh của nhà trường. Nhà trường cũng xây dựng các chương trình truyền thông liên kết với các đơn vị để thực hiện các hoạt động truyền thông tuyển sinh tại trường ĐHKTCN, tại các trường THPT, các hội chợ triển lãm giáo dục và nghề nghiệp.

Bảng 8.2. Các kênh truyền thông công bố chính sách tuyển sinh

	Kênh truyền thông tuyển sinh chính						
	Tại trường ĐHKTCN	Tại trường THPT	Tại các hội chợ triển lãm	Điện thoại	Website	Mạng xã hội	Truyền thông đại chúng
Hoạt động	CLB STEM, tham quan trường, Trung tâm tuyển sinh, banner tuyển sinh	Hỗ trợ STEM, hội thi, tư vấn định hướng nghề nghiệp, Banner tuyển sinh	Hội chợ việc làm, Hội chợ khác có sự tham gia của HSSV; Triển lãm chuyên ngành	Hotline trường/ khoa	Website trường, website tuyển sinh, website các đơn vị.	Facebook trường/khoa (Fanpage trường và tuyển sinh, các Group), Youtube, Tiktok,...	Báo chí chuyên ngành (Giáo dục thời đại, HSSV,...) truyền hình trung ương địa phương
Nội dung truyền thông tuyển sinh	Hình ảnh trường/khoa, tư vấn tuyển sinh cụ thể	Hình ảnh trường/khoa, giới thiệu ngành nghề tư vấn tuyển sinh cụ thể	Hình ảnh trường/khoa, các ngành nghề tuyển sinh	Tư vấn tuyển sinh	Hình ảnh trường/khoa, định hướng nghề nghiệp, thông tin tuyển sinh chi tiết	Hình ảnh trường/khoa, định hướng nghề nghiệp, thông tin tuyển sinh chi tiết	Hình ảnh trường/khoa, các ngành nghề tuyển sinh, định hướng nghề nghiệp

Trong 5 năm qua, ngành QLCN đã có chỉ tiêu tuyển sinh và số lượng SV thực tuyển học chuyên ngành như Bảng 8.3.

Bảng 8.3. Số chỉ tiêu tuyển sinh và số lượng SV thực tuyển theo học ngành QLCN

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)
2018-2019	80	62
2019-2020	30	27
2020-2021	77	64
2021-2022	73	58
2022-2023	130	71
2023-2024	165	77

Hàng năm, trước và sau những đợt tuyển sinh Nhà trường tổ chức họp lấy ý kiến của các bên liên quan về tuyển sinh hàng năm, có sự góp ý của GV ở cuộc họp cấp khoa và cuộc họp Hội đồng tuyển sinh trường. Chính sách tuyển sinh hàng năm được cập nhật dựa trên các thông tin về việc khảo sát số lượng SV có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm và nhu cầu tuyển dụng thực tế hàng năm [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHKTCN nói chung và của ngành QLCN nói riêng mang tính lượng hóa (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) giúp cho Nhà trường có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp; chính sách tuyển sinh còn được công khai và cập nhật thường xuyên từ đó NH có thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất.

Hình ảnh và thông tin về ngành học, về đơn vị đào tạo hấp dẫn, chi tiết và được cập nhật thường xuyên trên các trang mạng xã hội.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều các hình thức quảng bá để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê vào ngành QLCN vào học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa và các bộ môn quản lý ngành QLCN sẽ bổ sung thêm các bài viết, hình ảnh hoạt động, các tổ chức đoàn thể, trên trang web của Khoa, trang mạng xã hội. Đồng thời, thực hiện một video clip giới thiệu về các ngành đào tạo, các kết quả NCKH của SV, cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp..., để quảng bá rộng rãi đến các em học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Tiếp tục thực hiện kết nối với Fanpage của các Trường THPT để cung cấp các thông tin trực tiếp về các ngành đào tạo, cơ sở vật chất, cơ hội việc làm và các thông tin tuyển sinh liên quan của Khoa và Trường.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy từ thời điểm năm 2015 trở về trước được thực hiện theo đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn Toán, Vật lý, Hóa học, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học. Từ năm 2017 đến năm 2019, Trường ĐHKTCN cũng thực hiện theo quy trình như năm 2016 trở về trước nhưng điểm trúng tuyển là điểm xét theo khối ngành đào tạo. Tổ hợp xét tuyển vào Ngành QLCN là tổ hợp các môn theo quy định của Bộ gồm: A00, A01, D01, D07. Các thông tin này đã được trình bày trong các đề án tuyển sinh [H08.08.01.01].

Từ năm 2020, nhà trường sử dụng 02 hình thức xét tuyển: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020 và xét tuyển học bạ THPT với các tiêu chí lấy điểm trung bình cộng các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển theo 02 phương án: Phương án 1: (Điểm trung bình học kỳ I lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ I lớp 12)/3; Phương án 2: (Điểm trung bình học kỳ I lớp 12 + 2*Điểm trung bình học kỳ II lớp 12). Đối với các đối tượng ưu tiên được thực hiện theo điều 7 theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H08.08.01.02]. Đối với SV là người nước ngoài được thực hiện theo đề án tuyển sinh của nhà trường của từng năm.

Theo quy trình xét tuyển, trước khi công bố mức điểm chuẩn cho từng ngành, Hội đồng tuyển sinh sẽ họp thống nhất và thông báo mức điểm chuẩn trên tất cả các kênh thông tin của Trường. Đối với xét tuyển đại học chính quy: Khi tham gia phương thức xét tuyển bằng học bạ THPT, các thí sinh phải đảm bảo đủ điều kiện về ngưỡng điểm nộp hồ sơ. Ngưỡng điểm đảm bảo này đã được hội đồng tuyển sinh nghiên cứu, tổng hợp, phân tích dựa trên nhiều yếu tố để xác định sao cho phù hợp nhất với từng CTĐT. Từ năm 2019-2022, Trường quy định ngưỡng điểm xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên. Mức điểm chuẩn này góp phần giúp Trường sàng lọc, chọn lựa những thí sinh đạt yêu cầu để đào tạo. Đối với các ngành chưa tuyển đủ chỉ tiêu, thông qua tất cả các kênh thông tin, Nhà trường sẽ ban hành thông báo tuyển sinh các đợt bổ sung theo quy định. Điểm chuẩn của từng đợt xét tuyển có thể được giữ nguyên hoặc thay đổi tùy thuộc vào số lượng và chất lượng thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển. Ngoài ra để nâng cao chất lượng tuyển sinh theo các CTĐT, Nhà trường thực hiện nhiều giải pháp ngoài các chính sách học bổng theo quy định, còn cấp học bổng miễn học phí cho các SV có điểm cao đỗ vào Trường; miễn học phí 01 năm học cho 07 CTĐT với nhu cầu nguồn nhân lực cao nhằm nâng cao chất lượng đầu vào trong tuyển sinh [H8.08.02.02].

Để tăng cường kết nối giữa Nhà trường và các Trường THPT để định hướng nghề nghiệp cho học sinh, Trường đã thực hiện ký MOU với các Trường THPT tỉnh Thái Nguyên để thực hiện chương trình giáo dục Stem, tặng máy in 3D phục vụ các câu lạc bộ Stem và xây dựng bài giảng Stem để chuyển giao cho các Trường THPT. Khi dịch Covid-19 bùng phát, Nhà trường đã chế tạo máy đo thân nhiệt tự động không tiếp xúc và máy rửa tay sát khuẩn tự động tặng các Trường THPT ở trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên, vừa hỗ trợ tích cực các Trường THPT trong công tác phòng chống dịch bệnh mà thể hiện năng lực của thầy và trò Trường ĐHKTCN [H8.08.02.03].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức họp đánh giá, rà soát về các tiêu chí và PP tuyển sinh, có sự tham gia góp ý của GV ở cuộc họp cấp khoa và cuộc họp Hội đồng tuyển sinh trường. Tiêu chí và PP tuyển sinh hàng năm được cập nhật, điều chỉnh dựa trên sự phân tích dự báo nhu cầu nhân lực của từng địa phương, sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Đặc biệt là dựa trên các đánh giá về tình hình tuyển sinh, tỷ lệ nhập học cụ thể của từng năm, dựa vào khảo sát SV có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm và nhu cầu tuyển dụng thực tế hàng năm. Trường ĐHKTCN chưa nhận được bất kỳ ý kiến nào đánh giá không tốt về tiêu chí và PP tuyển chọn người học [H8.08.02.05].

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại <http://tnut.edu.vn/> hoặc trang thông tin điện tử giành riêng cho tuyển sinh: <http://ts.tnut.edu.vn/>. Sau khi có kết quả xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển Ngành QLCN để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong giấy báo, các nội dung này đều có thống kê danh sách, báo cáo đầy đủ trong Danh sách thí sinh trúng tuyển nhập học hệ chính quy năm hàng năm [H08.08.02.01]. Đồng thời, hàng năm, nhà trường đều có các đánh giá về các tiêu chí và PP tuyển sinh thông qua báo cáo tuyển sinh hàng năm gồm các nội dung như: Thống kê số lượng tuyển sinh và tỷ lệ tuyển sinh tất cả các ngành hệ đại học, sau đại học; Đánh giá công tác tuyển sinh của năm hiện hành và đề xuất tuyển sinh năm kế tiếp [H08.08.02.01]. Bảng 8.4 thống kê kết quả tuyển sinh trong 05 năm gần đây.

Bảng 8.4 thống kê kết quả tuyển sinh trong 05 năm gần đây

Năm học	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2018-2019	12	13,5	19,18	0
2019-2020	11	13,5	16,85	1
2020-2021	40	HB: 18 ĐT: 15	HB: 22:99 ĐT: 21:32	1
2021-2022	46	HB: 18 ĐT: 15	HB: 23:8 ĐT: 20:89	0
2022-2023	54	HB: 18 ĐT: 15	HB: 23:72 ĐT: 19:81	0
2023-2024	73	HB:21 ĐT:16	HB:23,74 ĐT: 20,23	0

Trong bảng thống kê này, chúng ta thấy số lượng NH nhập học có xu hướng được tăng dần hằng năm nhờ tiêu chí tuyển sinh và hình thức quảng bá rõ ràng.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được xác định rõ ràng qua đề án tuyển sinh hằng năm và được công khai bằng nhiều hình thức như trên các phương tiện truyền thông (web trường, khoa; facebook, zalo...), các trang web tuyển sinh, treo baner tại các trường trung học phổ thông, tại trường, trang web các trường phổ thông...

Nhà trường đưa ra các hình thức thu hút thí sinh có điểm đầu vào cao nhập học như tặng học bổng, miễn giảm học phí cho các SV gia đình chính sách có chính sách ưu tiên phù hợp cho đối tượng này.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn đầu vào nên chưa đánh giá và điều chỉnh được để có tiêu chí và phương pháp lựa chọn NH phù hợp với điều kiện thực tiễn của xã hội.

Chất lượng đầu vào của SV ngành QLCN chỉ ở mức độ vừa phải chưa có nhiều SV khá giỏi dẫn đến KQHT chưa được cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa và bộ môn quản lý ngành QLCN thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn đầu vào để từ đó đánh giá và điều chỉnh các tiêu chí và phương thức tuyển chọn đầu vào sao phù hợp với điều kiện thực tiễn và thu hút được SV đăng ký vào ngành QLCN ...

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá NH từ khi vào trường đến khi ra trường, nhà trường có hai hình thức đánh giá trong quá trình học chính là khối lượng học tập và kết quả rèn luyện. Để thực hiện điều này, NH sẽ được xếp vào các lớp SV để quản lý về mặt rèn luyện và KQHT được đánh giá dựa trên các lớp HP [H08.08.03.01] [H08.08.03.02]. Nhà trường có quy định cho các phòng ban, khoa chức năng thực hiện quản lý, đánh giá NH, trong đó phòng Đào tạo quản lý về KQHT, phòng quản lý học sinh SV quản lý về mặt rèn luyện, các Khoa chuyên môn thực hiện việc đào tạo và đánh giá SV theo học phần và kết quả thực hiện rèn luyện cụ thể của NH [H08.08.03.03]. Hằng năm số liệu tỷ lệ SV các khóa được đánh giá theo học kỳ, theo năm học, tỷ lệ SV diện cảnh báo học tập, thử thách và buộc thôi học được thống kê trong báo cáo năm học của chuyên ngành được

căn cứ theo quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ để giám sát hoạt động của NH [H08.08.03.04].

Ngoài việc giám sát SV về mảng học tập nhằm hỗ trợ nâng cao KQHT cho SV. Nhà trường, Khoa, Bộ môn còn quan tâm đến quá trình rèn luyện, hoạt động ngoại khóa, hay lao động công ích. Việc giám sát không chỉ dừng lại đối với SV nội trú trong trường mà còn cả đối với SV ngoại trú. Hàng kì, các SV ngoại trú phải lấy giấy xác nhận có xác nhận của công an nơi cư trú về tình hình thực hiện quy định của pháp luật, địa phương hay việc tham gia các công tác xã hội của tổ dân phố. Nếu SV nào không đạt yêu cầu về điểm rèn luyện bị loại yếu, kém sẽ bị cảnh cáo, nếu kỳ tiếp theo vẫn vi phạm sẽ bị đình chỉ học 1 kì [H8.08.03.03].

Ngành QLCN cũng như các ngành khác trong Trường ĐHKTCN đã chuyển sang hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như hội nhập quốc tế. SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi kỳ học nhưng không được ít hơn số TC tối thiểu quy định. Thời gian đăng kí, phương thức đăng kí và số TC đăng kí được quy định rõ trong quy chế đào tạo. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập của SV được quy định theo “Khung CTĐT”. Khối lượng và trình tự học tập của SV mỗi kỳ được quy định rõ trong cây tiến trình. Mỗi kỳ học chính, ngoài các học phần theo tiến trình của CTĐT, SV có thể đăng kí học cải thiện, học lại hoặc học vượt. Riêng học kỳ hè, Nhà trường dành để tổ chức cho SV đăng ký học lại, học cải thiện và từ năm 2022 cho phép SV đăng kí học vượt [H8.08.03.06].

Bảng 8.5. Bảng thống kê Hệ thống giám sát KQHT, rèn luyện của SV

STT	Đơn vị	Chức năng, nhiệm vụ
1	Phòng Đào tạo	Lập lịch học; lịch thi, tổ chức các kỳ thi, quản lý điểm, cung cấp thông tin về điểm.
2	Phòng QLNH và TTTV	Phối hợp với phòng đào tạo xét kết quả rèn luyện; tiến độ học tập; xét khen thưởng, kỷ luật SV
3	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV (thuộc Phòng Công tác HSSV)	Tư vấn SV về kế hoạch học tập, những vướng mắc trong học tập, rèn luyện, sinh hoạt, tâm lý, tình cảm nhằm kịp thời tháo gỡ, giải quyết những khó khăn SV gặp phải, hỗ trợ SV trong việc giải quyết những thủ tục hành chính, là đơn vị đầu mối tiếp nhận đơn đề nghị của SV.
4	Phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng	Thanh tra, kiểm tra ý thức học tập và rèn luyện của SV; Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng quy trình giám sát, hướng dẫn đánh giá, khảo sát ý kiến của SV về CTĐT, đơn vị phục vụ; giảng dạy của GV các học phần lý thuyết.
5	Khoa chuyên môn	Cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng và kiểm tra đánh giá, KQHT và rèn luyện của SV
6	CNL-CVHT	Theo dõi KQHT, rèn luyện của SV. Đưa ra các tư vấn hỗ trợ cho SV

Phương thức kiểm tra ĐGKQ quả HP được quy định trong ĐCCT học phần cụ

thể như sau: [H08.08.03.05].

- Đánh giá thường xuyên: Tham gia trên 80% số giờ lên lớp, chuẩn bị bài phần tự học, thái độ tích cực thảo luận. Đánh giá bằng điểm chuyên cần, thái độ.
- Đánh giá định kỳ: Đánh giá 02 bài kiểm tra giữa học kỳ.
- Đánh giá kết thúc HP: Thi vấn đáp, trắc nghiệm hoặc tự luận vào cuối học kỳ.
- Thang điểm: 10, được chuyển sang thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định.

Ngoài ra, để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, Trường ĐHKTCN đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể: website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho NH, thành lập Hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; Hội đồng và các quyết định về công tác cố vấn học tập (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát NH), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học. Đặc biệt Nhà Trường còn có Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng với nhiệm vụ: Tổ chức xây dựng và định kì cập nhật ngân hàng đề thi HP; quản lí và tổ chức, sao in đề thi HP; thống kê kết quả học tập của NH và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, đánh giá NH; tổ chức lưu giữ và bảo mật cơ sở dữ liệu của Trường về kết quả học tập của NH, công tác khảo thí và ngân hàng đề thi [H08.08.03.06]. Các thông tin cần thiết cho SV được biên soạn thành một cuốn “Sổ tay sinh viên” để hỗ trợ các em trong suốt quá trình học tập trong trường [H08.08.03.02]. Bên cạnh đó, các giảng viên, CNL_CVHT, các bộ môn, Khoa KTCN và Trường ĐHKTCN luôn có kế hoạch và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát kết quả NH, thông báo kết quả học tập về cho gia đình bằng cách gửi thư [H08.08.03.07], khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức các câu lạc bộ, các nhóm học tập, tham quan trải nghiệm thực tế, trao học bổng...[H08.08.04.07].

Bảng 8.6 Bảng tổng hợp số lượng sinh viên ngành QLCN xin thôi học các Khóa

Khóa	Năm tuyển sinh	Số SV nhập học	Số SV xin thôi học
K50	2014	34	0
K51	2015	7	0
K52	2016	7	1
K53	2017	52	1
K54	2018	12	4

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CNL-CVHT của Nhà trường, Khoa KTCN nói chung và của bộ môn thuộc ngành QLCN nói riêng là những người năng động nhiệt huyết và kinh nghiệm trong công tác của mình, luôn sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho NH khi cần thiết. Có hệ thống giám sát quá trình học và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù phần mềm đào tạo đã hỗ trợ cho công tác quản lý, tuy nhiên việc đổi mới

hình thức quản lý đào tạo kéo theo phần mềm không kịp thời đáp ứng các yêu cầu trong đổi mới trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường kịp thời nâng cấp hệ thống phần mềm đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo. Dựa vào sổ tay SV; KQHT, rèn luyện của SV thông qua phần mềm quản lý của nhà trường BCN khoa kết hợp với CNL-CVHT để giám sát tốt hơn kết quả của NH. Cần phải thông báo sớm và có hướng khắc phục cho các SV yếu kém.

Dựa vào năng lực học tập của SV, nhất là những SV có KQHT và rèn luyện tốt Khoa sẽ tư vấn và hỗ trợ để giúp SV có thể hoàn thành CTĐT và ra trường sớm hơn so với thời hạn.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Để giúp SV các chuyên ngành trong Khoa KTCN học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường, ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, Trường ĐHKTCN - Đại học Thái Nguyên nói chung và Khoa Khoa KTCN nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Chi ủy Khoa, Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, Công đoàn Trường, Công đoàn Khoa, Đoàn thanh niên các cấp.

Đối với công tác tư vấn học tập, nhà trường đã đưa ra quy định cố vấn học tập, khoa và nhà trường cử các GV đóng vai trò làm giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập [H08.08.04.01], [H08.08.04.02]. Công tác này nhằm hỗ trợ sát sao trong quá trình học tập và rèn luyện của NH giúp các em ngoài việc có kiến thức về chuyên môn còn có các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, giao tiếp, ... và ý thức trở thành một công dân tốt, một công dân có ích cho gia đình và xã hội. Để thực hiện tốt công tác này, Khoa Khoa KTCN phân công 01 Phó chủ nhiệm khoa và 01 trợ lý phụ trách công tác HSSV và CNL-CVHT. Khoa thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở các GV trong các cuộc họp khoa, họp riêng CNL-CVHT để triển khai các công việc [H08.08.04.03]. Để triển khai trực tiếp đến SV, các CNL-CVHT sẽ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chủ nhiệm, cố vấn học tập ở các buổi sinh hoạt lớp [H08.08.04.04] và các buổi sinh hoạt lớp được diễn ra đều đặn trong từng học kỳ suốt cả các năm học [H08.08.04.05]. Ngoài ra còn thực hiện nhiều công tác khác, công tác đột xuất cho NH, các lớp SV trên nhiều kênh thông tin khác nhau như: Email, nhóm facebook, Zalo, ... [H08.08.04.06]. Bên cạnh đó, Trung tâm Tư vấn SV đã bước đầu áp dụng CNTT trong việc tư vấn, hỗ trợ SV trực tuyến giúp SV khoa KTCN có thể được hỗ trợ và giải đáp các thắc mắc online 24/24.

Trong quá trình học tập trong nhà trường, NH còn được tham gia các hoạt động ngoại khóa [H08.08.04.07], tham gia các hội, nhóm, câu lạc bộ (CLB) [H08.08.04.08]. Với từng nhóm các hội, nhóm, câu lạc bộ sẽ giúp cho NH giải tỏa căng thẳng sau giờ học trên lớp; tăng cường nâng cao sức khỏe bản thân; có thể giúp đỡ nhau trong quá trình học tập, nâng cao trình độ chuyên môn; tăng cường, nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp; tăng cường, nâng cao ý thức công dân, trách nhiệm của cá nhân cho cộng đồng, Các hội, nhóm, câu lạc bộ này ngày càng phát huy tác dụng và thu hút nhiều SV tham gia, điều này được thể hiện trong bảng 8.7 dưới đây.

Ngoài các CLB của hội sinh viên nhà trường quản lý, các khoa chuyên môn cũng có thể có các CLB của khoa. Đối với Khoa Khoa KTCN, Các CLB của Khoa cũng đã động viên, giúp đỡ rất nhiều cho các công việc của đoàn thanh niên, hội sinh viên của Khoa, các hoạt động của khoa và nhà trường. Với việc phát triển nhiều hoạt động trong công tác đoàn, hội, hằng năm, Khoa KTCN và Nhà trường đều tổ chức các cuộc thi ý tưởng Khởi nghiệp, Khởi nghiệp sáng tạo, Tài năng logistic ... cho SV nhằm tạo cho các em sân chơi, được thể hiện và khẳng định [H08.08.04.05]

Bảng 8.7 Số lượng CLB Sinh viên của TNUT

Loại hình CLB \ Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
CLB tình nguyện (Mùa hè xanh, XQM, vận động hiến máu)	3	3	3	3	3
CLB thông tin, tuyên truyền (Radio TNUT, sức khỏe giới tính)	1	1	1	1	2
CLB rèn luyện thể thao (võ thuật, bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông, ...)	5	5	5	5	5
CLB học tập (Tiếng Anh, SV 5 tốt)	1	1	1	2	2
CLB văn hóa - Văn nghệ (Gala, Gui ta,...)	2	2	2	2	2
CLB Khởi nghiệp	0	0	0	0	1
Tổng số CLB	12	12	12	13	15
Tổng số thành viên tham gia	1020	1006	993	1158	1255

Với việc xác định NH là trung tâm của mọi hoạt động trong nhà trường, về phía nhà trường đã tổ chức nhiều trung tâm, phòng ban, ... để phục vụ cho quá trình học tập của các em SV. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp của nhà trường phụ trách các vấn đề như chỗ ăn, chỗ ở và hoạt động, vui chơi của các em SV (nhà ăn, ký túc xá, sân thể thao, môi trường cảnh quan, .v.v.). Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội phục vụ các nội dung học tập, nhu cầu SV như học kỹ năng mềm, tiếng Anh, Tiếng Nhật, ... để các em có thêm các kỹ năng cần thiết phục vụ cho ra trường, xin việc, xuất khẩu lao động. Trung tâm khởi nghiệp và chuyển giao tri thức (CNES) với mục đích nghiên cứu, hỗ trợ NH trong lĩnh vực sáng tạo, khởi nghiệp. Trung tâm hợp tác DN hỗ trợ trong công tác thực tập tại DN, giới thiệu các DN cho SV nhằm tạo cơ hội cho SV có việc làm

[H08.08.04.10]. Kết hợp với các trung tâm này còn có các phòng ban chức năng như Phòng Thanh tra và quản lý chất lượng, phòng Đào tạo, ... để giúp nhà trường trong công tác phối hợp với các cơ quan, DN tổ chức các hoạt động tư vấn, hội thảo, hội nghị trao đổi kinh nghiệm, định hướng nghề nghiệp, tuyển dụng và các hoạt động truyền thông nhằm kết nối SV với các DN và NTD, phối hợp thực hiện việc liên hệ với các cơ quan, DN xây dựng mạng lưới các đơn vị, DN hỗ trợ công tác thực hành, thực tế chuyên môn, thực tập nghề cho SV. Chính nhờ những hoạt động này mà tỷ lệ NH có việc làm sau khi ra trường cao, các năm đều đạt trên 85%.

Để đảm bảo cho quá trình giảng dạy và phục vụ SV chất lượng và hiệu quả, dưới sự phân công của nhà trường, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng kết hợp với trung tâm thông tin thư viện có các khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV [H08.08.04.10], khảo sát ý kiến SV cuối khóa về các hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục của Nhà trường [H08.08.04.10]. Các hoạt động này được nhà trường ra quy định và hàng kỳ đều có các kết quả phản hồi của NH đối với toàn bộ GV của nhà trường [H08.08.04.13]. Để đảm bảo chất lượng đầu ra và cơ hội việc làm cho SV, nhà trường đã liên kết, ký kết nhiều văn bản với nhiều DN, NTD về hoạt động thực tập, thực tập tốt nghiệp, tuyển dụng, ... và tranh thủ xin ý kiến về chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội [H08.08.04.14]. Các kết quả khảo sát của NH được tổng hợp trong bảng 8.6 dưới đây thể hiện kết quả hoạt động hỗ trợ của NH.

Bản 8.8 Bảng khảo sát ý kiến phản hồi của NH (Tổng hợp ý kiến khảo sát SV cuối khóa ra trường)

Nội dung khảo sát	2018-2019		2019- 2020		2020 - 2021	
Tổng số ý kiến khảo sát	742		569		527	
Tỷ lệ HÀi lòng (Rất hài lòng>Hài lòng>Do dự>Không hài lòng>Rất không hài lòng)	Hài lòng trở lên (%)	Do dự và Không hài lòng (%)	Hài lòng trở lên (%)	Do dự và Không hài lòng (%)	Hài lòng trở lên (%)	Do dự và Không hài lòng (%)
Nhóm 1: Chương trình đào tạo	84,2	15,8	83,74	16,26	87,55	12,45
Nhóm 2: Hỗ trợ đào tạo	81,2	18,8				
Nhóm 3: Kiểm tra đánh giá	82	18	82	18	88,8	11,2
Nhóm 4: Cơ sở vật chất, trang thiết bị	83,6	16,4	83,9	16,1	85,96	14,04
Nhóm 5: Hỗ trợ SV	84,4	15,6	83,3	16,7	85,58	14,42
Nhóm 6: Hoạt động ngoại khóa	82,2	17,8	84,4	15,6	85,45	14,55
Nhóm 7: Đáp ứng của khóa học, câu hỏi mở	85,9	14,1	71,3	28,7	66,4	33,6

Theo bảng tổng kết này, hầu hết NH đều cho rằng hài lòng và rất hài lòng, tỷ lệ lên chiếm trên 80% trở lên. Tuy nhiên, một số câu hỏi mở liên quan đến sử dụng tiếng anh chiếm tỉ lệ thấp dẫn đến nhóm nội dung 7 vài năm gần đây có tỷ lệ đáp ứng giảm.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã có nhiều các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến NH chưa được chi tiết. Tỷ lệ đáp ứng liên quan đến Tiếng anh cần được cải thiện thêm.

4. Kế hoạch hành động

Cần khảo sát lấy ý kiến NH về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác cần chi tiết hơn để từ đó đưa ra các chương trình hoạt động phù hợp và có ích đối với SV từng ngành khác nhau. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác tư vấn, hỗ trợ SV; xây dựng mô hình hỗ trợ SV 1 cửa

Tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến NH hằng năm để giúp NH cải thiện KQHT, kỹ năng cho SV giúp SV có cơ hội tìm kiếm việc làm đúng ngành nghề khi tốt nghiệp ra trường. Tăng cường các mối hợp tác đào tạo cũng như hỗ trợ việc làm cho SV sau khi ra trường đối với các DN Xây dựng trên địa bàn.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trải qua 57 năm xây dựng và phát triển, cho đến nay, về cơ sở vật chất Nhà trường hiện có: 35 ha khuôn viên; 16.317 m² phòng học; 6.033 m² nhà làm việc của ban Giám hiệu và các phòng chức năng, 10.351 m² nhà làm việc của GV; 4.931 m² phòng thí nghiệm và 2.862 m² thực hành với đầy đủ các thiết bị thí nghiệm thực hành hiện đại; 19.000 m² ký túc xá; 3.476 m² thư viện; 1.200 m² nhà ăn; 198 m² nhà Trạm xá; Hơn 10.000 m² sân giáo dục thể chất. Khi bước qua cổng chính là thấy ngay một không gian kiến trúc trường học đầy ấn tượng, các toà nhà làm việc, giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, ký túc xá, khu thể thao được bố trí theo một quy hoạch thống nhất với các thảm cỏ xanh, vườn hoa, ghế ngồi..., cho cảm giác như vào một công viên cây xanh, rộng lớn, khí hậu thật mát mẻ và tinh khiết. [H8.08.01.01].

Đặc biệt, để giúp SV tiếp cận công nghệ 4.0 đầy nhanh quá trình hội nhập quốc tế. Nhà trường xác định ứng dụng CNTT là một trong những mục tiêu quan trọng. Hiện nay, cơ sở hạ tầng của Nhà trường đã được hiện đại hóa về mọi mặt, hệ thống mạng bao gồm 11 đường cáp quang tốc độ cao (60Mbps), 11 Server hiện đại có khả năng lưu trữ hàng nghìn GB dữ liệu cùng với hệ thống thiết bị hiện đại của Cisco tạo

nên một nền tảng hạ tầng CNTT đồng bộ đáp ứng đầy đủ các dịch vụ phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, học tập, quảng bá thông tin... của Nhà trường. Thư viện Nhà trường hiện đại với đầy đủ trang thiết bị và tài liệu cập nhật thường xuyên để phục vụ cho học tập và nghiên cứu. Số chỗ ngồi cho độc giả: 1.000; Số lượng đầu sách tiếng Anh: 3000 cuốn; Số lượng sách tiếng Việt: 100.000 cuốn; Phòng máy tính truy cập các nguồn học liệu: 200 máy. Hằng năm được khảo sát về mức độ đáp ứng nhu cầu của NH và các bên liên quan về HT CNTT-TV [H8.08.05.02].

Nhà trường có quy định văn hóa công sở trong đó nhấn mạnh đến văn hóa ứng xử trong Nhà trường, ban hành các nội quy giảng đường, nội quy phòng thí nghiệm, nội quy thư viện và nội quy KTX [H8.08.05.03]. Trong tiến trình xây dựng Trường trở thành trường đại học định hướng ứng dụng, Đảng ủy, Ban giám hiệu Nhà trường nhấn mạnh đến triết lý khai phóng trong giáo dục, tạo động lực mới và sự thoải mái trong tư tưởng của toàn thể CB, GV và SV.

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để NH thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hằng năm, tổ chức các chương trình tuyên truyền tư vấn sức khỏe cho nữ SV. Thường xuyên khám chữa bệnh cho các SV đang theo học trong trường, động viên các SV tham gia bảo hiểm y tế [H8.08.05.04]. Đặc biệt trong thời gian đại dịch COVID-19 kéo dài, Nhà trường luôn đưa ra các thông báo và các biện pháp kịp thời (tự pha chế nước sát khuẩn và chế tạo máy đo thân nhiệt không tiếp xúc) nâng cao các biện pháp phòng chống cho dịch CBVC, người lao động và SV của trường nói riêng và cho cả cộng đồng nói chung [H8.08.05.05].

Bảng 8.9. Mức độ đánh giá của NH cuối khoá về khoá học

Năm học	Điều kiện học tập tại giảng đường được cải thiện trong quá trình học tập		Hệ thống CNTT đáp ứng tốt nhu cầu học tập		Điều kiện sinh hoạt, an ninh tại ký túc xá		Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục thể thao của sinh viên		Điều kiện về môi trường, chăm sóc sức khoẻ và an toàn	
	Không hài lòng, rất không hài lòng (%)	Hài lòng, rất hài lòng (%)	Không hài lòng, rất không hài lòng (%)	Hài lòng, rất hài lòng (%)	Không hài lòng, rất không hài lòng (%)	Hài lòng, rất hài lòng (%)	Không hài lòng, rất không hài lòng (%)	Hài lòng, rất hài lòng (%)	Không hài lòng, rất không hài lòng (%)	Hài lòng, rất hài lòng (%)
2018-2019	5,1	86,4	6,2	81,3	6,1	78,1	5,2	85,3	5,7	80,2
2019-2020	1,7	82,9	2,4	81,1	1,8	83	0,7	88,6	1,1	84,1
2020-2021	1,33	83,3	2,47	85,58	1,33	85,39	1,33	89,57	1,14	88,23
2021-2022	1,28	86,36	1,67	85,09	1,97	82,72	1,97	82,72	1,08	86,76
2022-2023	1,37	87,54	1,64	86,1	1,82	84,67	1,78	83,69	1,19	87,66

Vệ sinh an toàn phẩm tại cũng là một vấn đề trọng tâm của Cổng tin và Trung tâm phục vụ SV của Nhà trường. Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng làm việc, KTX... được trang bị đầy đủ, được lực lượng cảnh sát phòng cháy chữa cháy kiểm tra định kỳ. Hằng năm Nhà trường tổ chức các buổi tập huấn/ diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về sức khỏe và an toàn [H8.08.05.06].

Để tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan, Nhà trường thông qua các hoạt động phối hợp với công an địa phương về công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, phối hợp kiểm tra công tác SV nội trú, ngoại trú. Thường xuyên tổ chức các Hội nghị giao ban công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú nhằm nắm bắt tâm lý, hiện trạng xã hội tại nơi cư trú của SV, tạo môi trường học tập, làm việc thuận lợi, thoải mái NH. Đặc biệt, đối với Khoa KTCN có những hoạt động chung để tăng cường mối quan hệ giữa GV và SV và giữa SV với nhau như: tổ chức các hoạt động trải nghiệm, tham quan tại cơ sở sản xuất, DN; tổ chức các cuộc thi, sáng tạo sản phẩm thực... với sự tham gia hướng dẫn của GV; tổ chức các giải thể thao (bóng đá, thi đấu điền kinh, thi văn nghệ...) chào mừng ngày thành lập khoa, trường.[H8.08.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ sở vật chất đầy đủ và hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của NH.

Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV Trường ĐHKTCN được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa KTCN và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường nên chưa đánh giá và khắc phục những hạn chế nhằm xây dựng được môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tốt nhất cho NH.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2022-2023 trở đi, hằng năm Nhà trường và Khoa KTCN định kì lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường để từ đó đánh giá và khắc phục những hạn chế nhằm xây dựng được môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tốt nhất cho NH.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở một học kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh trường sạch đẹp đã phát huy sự sáng tạo và tạo sự thoải mái trong tâm trí của NH.

Tuy nhiên, đứng trước sự thay đổi về phương thức tuyển sinh, số lượng thí sinh thi và đăng ký xét tuyển vào học ở Trường và Khoa giảm; Khoa chưa có nhiều chiến lược hành động để thu hút được nhiều học sinh khá, giỏi vào học tại Khoa. Trước sự gia tăng số lượng SV thuộc diện cảnh báo, buộc thôi học, Khoa cũng chưa có những giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết vấn đề này. Trong những năm học tới, Khoa cần có những chiến lược phát huy hơn nữa thành tích đã đạt được và các giải pháp mang tính đồng bộ giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Nhà trường, Khoa KTCN nói chung và ngành QLCN nói riêng.

TĐG theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 8, đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, mức trung bình là 5/7.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Cơ sở vật chất của nhà trường gồm hệ thống các phòng làm việc, phòng họp trực tuyến, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng thực hành, phòng thực hành - thí nghiệm (của bộ môn), phòng ký túc xá, hội trường, nhà khách, nhà chuyên gia, nhà ăn, nhà đa năng, Trường ĐHKTCN luôn dành sự ưu tiên đầu tư hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, cơ sở vật chất, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và CGCN.

Tiêu chí 9.1:

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại, hệ thống CSVC hiện có của trường ĐHKTCN cơ bản đáp ứng được nhu cầu của NH, tổng diện tích của Trường là 215.710,7m², diện tích sử dụng và phát triển phục vụ cho công tác tổ chức đào tạo, nghiên cứu là 96.703m². Trong đó có Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS,

PGS, GV cơ hữu, Thư viện, trung tâm học liệu, Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập (chi tiết tại Phụ lục 9.1).

Tính đến tháng 07 năm 2022, tổng số phòng học của toàn trường là 74 phòng học trong các nhà cao tầng (nhà A7, A8, A9, A10, A16), với diện tích phòng học là 15.217m² đáp ứng trên 4.000 SV học tập /01 ca. Nhà trường có 01 hội trường lớn với diện tích 612m² phục vụ các hoạt động đào tạo và các hoạt động chung của Nhà trường. Nhà trường cũng đã đầu tư xây dựng 01 giảng đường đa phương tiện để học ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế. Các phòng học được sử dụng 03 ca/ngày, tỷ lệ diện tích phòng học/SV (m²/01 SV) là $15.217/7.692=1,98$ (m²/01 SV), đáp ứng đủ theo yêu cầu thiết kế CTĐT bao gồm: 21 ngành, 37 chuyên ngành đào tạo Đại học chính quy, trong đó có 02 chương trình tiên tiến, 02 chương trình liên kết đào tạo quốc tế, 07 ngành đào tạo ThS, 04 ngành đào tạo TS. Nhà làm việc của Ban giám hiệu và các phòng chức năng, các trung tâm của trường được bố trí trong nhà điều hành, nhà A6, và tòa showroom. Trong đó có các phòng làm việc riêng của Ban giám hiệu, trưởng các phòng ban chức năng, trung tâm 1 người/1 phòng có diện tích từ 20-60 m²; các phòng làm việc riêng của mỗi bộ phận (phòng/ban) đảm bảo 1 người/6-10 m². Toàn bộ các phòng làm việc được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết theo yêu cầu đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo, phục vụ NCKH của CTĐT theo quy định [H9.09.01.01]. Tất cả các phòng học có đầy đủ trang thiết bị dụng cụ giảng dạy hiện đại phục vụ cho công tác đào tạo như phong, máy chiếu, âm ly, loa đài, bảng từ chống lóa, bàn ghế, đủ tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu sử dụng. Các giảng đường ở nhà A9, A10 được trang bị điều hòa. Ngoài ra, tại mỗi tầng của tòa nhà được bố trí 02 bình cứu hỏa, mỗi tòa có 2 cầu thang bộ thoát hiểm đảm bảo an toàn PCCC. Các khu vệ sinh được bố trí phân khu nam - nữ riêng biệt, nhân viên vệ sinh thường xuyên lau chùi đảm bảo vệ sinh. Việc quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị của các giảng đường được giao cho Trung tâm dịch vụ tổng hợp của Nhà trường. [H9.09.01.02].

Thư viện trường gồm 02 tòa nhà, với tổng diện tích xây dựng thư viện là 4.550 m² được bố trí khoa học với đầy đủ các phòng chức năng, cụ thể là có 6 phòng đọc với 400 chỗ ngồi, 03 phòng mượn, phòng truy cập internet [H9.09.01.04] và hiệu suất sử dụng 3 ca/ngày. Hệ thống công nghệ thông tin được trang bị đầy đủ từ các phòng máy tính phục vụ thực hành, hệ thống mạng Internet và các phần mềm sử dụng trong đào tạo và quản lý [H9.09.01.05]. Ngoài ra, để phục vụ về thể chất và tinh thần cho SV và VC, NLD, nhà trường có tổ hợp sân bóng đá nhân tạo, sân bóng rổ ngoài trời, nhà Đa năng, Nhà thi đấu, Hội trường lớn với đầy đủ hệ thống âm thanh, chiếu sáng, các trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa văn nghệ (chi tiết tại Phụ lục 9.2).

Đối với hệ thống cơ sở vật chất là phòng học, giảng đường, ký túc xá, thiết bị giảng dạy và các cơ sở vật chất khác phục vụ người học, hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị [H9.09.01.03]. Với

hệ thống thư viện, hàng năm nhà trường đều cập nhật, bổ sung học liệu để đảm bảo đáp ứng cho nghiên cứu và học tập của GV và SV [H9.09.01.04].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giảng đường của Nhà trường thiết kế đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3981-85), đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập. Các phòng học được trang bị dụng cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại đạt tiêu chuẩn. Các phòng chức năng, khoa được trang bị các thiết bị hỗ trợ tốt việc giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phòng Thực hành kinh doanh dành riêng cho khối ngành kinh tế.

Công tác sửa chữa, thay thế thiết bị cũ, hỏng vẫn còn chậm trễ dẫn đến các lớp HP, các phòng làm việc còn chưa đáp ứng tốt được yêu cầu học tập và làm việc trong khoảng một khoảng thời gian ngắn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024-2025, đề nghị Nhà trường đầu tư thêm cơ sở vật chất, bố trí khu vực làm việc cho phòng Thực hành kinh doanh. BCN Khoa kết nối với các tổ chức (nhà đầu tư/DN) để xin hỗ trợ thêm các thiết bị phục vụ cho việc thực hành.

Nhà trường chỉ đạo phòng Quản trị phục vụ, Phòng Kế hoạch tài chính kết hợp với Khoa KTCN để tiếp tục đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác đào tạo và cải thiện việc sửa chữa thay thế thiết bị cũ, hỏng.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 9.2:

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện và các nguồn học liệu được trang bị cho tất cả các môn học, trong đó nhiều môn học có cả tài liệu in và tài liệu điện tử. Đặc biệt, thư viện có khu vực dành cho chương trình liên kết quốc tế đáp ứng tốt công tác đào tạo, nghiên cứu hội nhập quốc tế cho SV của toàn toàn nói chung và SV ngành QLCN nói riêng [H9.09.01.04]; [H9.09.02.01]. Cơ sở vật chất của thư viện khang trang và đẹp hơn cũng góp phần tạo hứng thú cho SV tích cực lên thư viện của trường.

Thư viện trường có 138.214 tài liệu in, 47.672 tài liệu số bao gồm các sách chuyên khảo, sách giáo trình, tài liệu hướng dẫn và các loại sách tham khảo. Các tài liệu thường xuyên được số hóa đã giúp cho NH đa dạng hóa cách tiếp cận tài liệu học tập. Công tác quản lý hiệu quả giúp cho các sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận các loại tài liệu tham khảo cần thiết trong học tập [H9.09.02.02].

Thư viện điện tử của Nhà trường được nối mạng, kết nối với thư viện của các cơ sở giáo dục trong ĐHTN. Nhà trường có hợp đồng với Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia để sử dụng học liệu trực tuyến Proquest Central. Hàng năm, số lượng tạp chí khoa học cung cấp từ nguồn của Proquest khoảng 500 tạp chí, đáp ứng hầu hết các lĩnh vực như Cơ khí, Điện, Điện tử, Xây dựng, Kỹ thuật ô tô và máy động lực v.v. phục vụ có hiệu quả cho công tác dạy học và NCKH [H9.09.02.02]. Đối với ngành QLCN, các nguồn học liệu trong thư viện của trường chỉ đáp ứng được một phần, đặc biệt là các tài liệu bằng tiếng Anh. Nguyên nhân chủ yếu là các học phần mới được cập nhật trong CTĐT hiện hành và khối kinh tế là phần nhỏ trong ưu tiên đầu tư của nhà trường [H9.09.02.03].

Với số lượng tài liệu lớn, công tác quản lý thư viện cũng luôn được đầu tư phát triển: đội ngũ chuyên viên giỏi nghiệp vụ, ứng dụng hệ thống phần mềm quản lý thư viện (ILIB). Bên cạnh đó SV còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của trung tâm học liệu ĐHTN và nguồn tài nguyên của thư viện này rất phong phú, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực kinh tế [H9.09.02.02]. Tuy nhiên, NH gặp khó khăn trong quá trình khai thác học liệu vì vẫn còn tình trạng tín hiệu mạng bị gián đoạn, nguyên nhân chủ yếu do một số thiết bị mạng cũ, đã hỏng một phần [H9.09.02.04].

Trong các phòng của thư viện Nhà trường đều có các nội quy/ quy định/ văn bản hướng dẫn của thư viện. Ngoài ra các nội quy, quy định/văn bản hướng dẫn của thư viện còn được đưa lên trang web của thư viện. Các phòng đọc, phòng mượn, phòng truy cập mạng, ... đều được trang bị đầy đủ các thiết bị như đèn, quạt, điều hòa, bàn ghế đảm bảo hoạt động tốt [H9.09.02.05].

Để từng bước cải tiến và nâng cao chất lượng của hệ thống thư viện của Nhà trường, phục vụ tốt cho nhu cầu của NH và cán bộ GV Nhà trường luôn chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư cho thư viện theo từng năm học, các bộ môn đăng ký danh mục tài liệu, đề nghị đặt mua sách hằng năm thông qua đầu mối thư viện của nhà trường [H9.09.02.06].

Để nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo, các khảo sát đánh giá/phản hồi của NH và GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu được thường xuyên thực hiện. Các khảo sát được thực hiện bằng phiếu và thực hiện trực tuyến trên trang của thư viện tại địa chỉ: <http://123.30.34.190/khaosat/>, kết quả thu được đã khẳng định GV, SV hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện [H9.09.02.07].

2. Điểm mạnh

Thư viện của Nhà trường được trang bị đầy đủ các phòng chức năng, nội quy, quy định, hướng dẫn với nhiều đầu sách chuyên ngành và giáo trình mới tiên tiến trên thế giới. SV của trường có thể sử dụng giáo trình in hoặc giáo trình điện tử một cách

thuận tiện. Bên cạnh đó, các phần mềm quản lý thư viện cũng đã được triển khai đã đem lại hiệu quả trong quản lý cũng như giúp cho SV có điều kiện học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

- Các nguồn học liệu trong thư viện của trường chưa đáp ứng đầy đủ các tài liệu tham khảo sử dụng trong học phần của CTĐT QLCN, đặc biệt là các tài liệu bằng tiếng Anh. Sách Tiếng Việt cập nhật còn chậm so với sự thay đổi của CTĐT.

- Vẫn còn tình trạng tín hiệu mạng bị gián đoạn, nguyên nhân chủ yếu do một số thiết bị mạng cũ, đã hỏng một phần.

4. Kế hoạch hành động

Giai đoạn 2024-2025, Nhà trường mua mới thay thế và hiện đại hoá hệ thống mạng của nhà trường đồng thời rà soát, cập nhật các sách giáo trình Tiếng Việt đáp ứng theo đúng yêu cầu của ĐCCT của CTĐT và tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh.

- Thông qua các bài tập lớn và hoạt động nhóm, khuyến khích, động viên SV đến thư viện học tập, nghiên cứu nhằm phát huy tối đa, hiệu quả CSVC thư viện.

- Tiếp tục số hóa, bổ sung, phát triển nguồn thông tin, dữ liệu, tài liệu phù hợp với CTĐT để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và CGCN của nhà trường. Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu cho phép tra cứu trực tuyến, gắn kết CTĐT và tài liệu thư viện và tiếp tục duy trì quản lý và khai thác hiệu quả các phòng máy tính tại thư viện để phục vụ công tác thi, thực hành, thí nghiệm và tra cứu tài liệu.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.2: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 9.3.

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có 18 phòng thí nghiệm với diện tích sàn xây dựng là 5.850m², với số thiết bị chuyên dùng là 1.224 thiết bị. Trung tâm thực nghiệm có 02 xưởng thực nghiệm (Xưởng Điện và Xưởng Cơ khí) được xây dựng trên diện tích sàn 3.529m² trong đó bố trí nhiều loại thiết bị, máy móc (165 thiết bị chuyên dùng) phục vụ công tác thực hành, thực tập cho sinh toàn trường [H9.09.03.01]. Nhà trường trang bị 01 phòng học Multimedia với diện tích sàn 72m² hiện đại đáp ứng tốt việc giảng dạy/học ngoại ngữ của chương trình chương trình tiên tiến. Nhà trường trang bị 02 phòng thực hành máy tính, diện tích sàn 331m² với khoảng 100 máy tính được kết nối mạng nhằm giúp SV học tập các học phần ứng dụng tin học, tra cứu thông tin, tìm kiếm tài liệu học tập, nghiên cứu [H9.09.03.02].

Để quản lý có hiệu quả trang thiết bị và đảm bảo tính chủ động trong sử dụng, Nhà trường đã lập danh mục các trang thiết bị thí nghiệm - thực hành theo từng ngành

đào tạo, giao cho các khoa, bộ môn trực tiếp phụ trách, quản lý, theo dõi và khai thác các phòng thí nghiệm, thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Thông qua báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm, thời khoá biểu, nhật ký thí nghiệm, NCKH, Nhà trường cùng các đơn vị đánh giá được chất lượng và theo dõi được tần suất khai thác các trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH [H9.09.03.02]. Hằng năm, nhà trường triển khai duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật kiến trúc toàn trường [H9.09.03.03] nhằm duy trì trạng thái hoạt động tốt nhất của toàn bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị; tăng cường tính sẵn sàng phục vụ các hoạt động, công tác giảng dạy, học tập nghiên cứu của toàn thể CBVC - NLD và NH.

Đối với ngành QLCN, với các học phần ứng dụng tin học, chủ yếu do SV tự trang bị hoặc sử dụng phòng tin học chung của nhà trường. Đối với các học phần thực hành, ĐCCT nêu rõ, SV thực hiện trực tiếp tại các DN theo sự hướng dẫn của GV và người phụ trách tại DN [H2.02.03.01]. Hằng năm, Khoa KTCN tổ chức chương trình hoạt động trải nghiệm, đưa SV đến DN để thăm quan và học tập, tiếp cận thực tế để nâng cao chất lượng giảng dạy [H6.06.04.02].

Tần suất sử dụng các phòng thực hành, thí nghiệm được thể hiện qua thời khóa biểu, nhật ký thí nghiệm, thực hành. Để việc quản lý thiết bị phòng thí nghiệm có hiệu quả, Nhà trường giao cho Phòng Quản trị phục vụ chịu trách nhiệm thường xuyên kiểm kê, kiểm tra, giám sát danh sách các thiết bị thông qua tài liệu hướng dẫn, quy định phòng thí nghiệm, nhật ký sử dụng thiết bị phòng thí nghiệm, biên bản bàn giao thiết bị,... [H9.09.03.02], [H9.09.03.03] để xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng cũng như cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.04] và phê duyệt danh mục đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bằng nguồn vốn phát triển sự nghiệp [H9.09.01.04].

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp. Các thiết bị được đầu tư cho thí nghiệm luôn trong tình trạng hoạt động tốt, được sử dụng có hiệu quả trong NCKH, phục vụ làm ra các sản phẩm thật.

Đối với ngành QLCN, BCN đã chủ động khắc phục khó khăn, liên kết với các DN để tạo môi trường cho SV có thể tiếp cận những kiến thức thực tế.

3. Tồn tại

Việc đánh giá phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị chưa được thực hiện thường xuyên. Chưa có phòng thực hành kinh doanh cho các khối ngành kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành QLCN.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn tới, Nhà trường tổ chức đánh giá thường xuyên phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị.

Tiếp tục phối hợp với các đối tác bên ngoài, các DN, các cựu SV để đầu tư xây dựng phòng thực hành kinh doanh.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.3: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 9.4.

Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống CNTT Trường bảo đảm bao phủ, ổn định, bảo trì, bảo hành, nâng cấp theo quy định và được quy trình hóa theo quy trình hệ thống đó là Quy trình quản lý, bảo trì hệ thống CNTT [H9.09.04.01] và quy trình duy trì, nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý [H9.09.04.02]. Trường có hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT tiên tiến và hiện đại, đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyển đổi số của trường ở thời điểm hiện tại và trong tương lai, gồm: hệ thống 11 máy chủ lưu trữ và xử lý dữ liệu, hệ thống mạng nội bộ được kết nối toàn trường bằng cáp quang với chiều dài khoảng gần 8.000 mét, gồm hơn 70 thiết bị kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống mạng, hơn 1.400 đầu kết nối mạng cố định, 13 đường truyền internet băng thông rộng với tổng băng thông đường truyền 1.400 Mbps, hệ thống wifi được lắp đặt và phủ sóng toàn bộ các khu làm việc, giảng đường, khuôn viên, ký túc xá và thư viện.

Với xu thế chuyển đổi số mạnh mẽ trong giáo dục, trường ĐHKTCN đầu tư 59 giảng đường thông minh tích hợp chức năng giảng dạy trực tiếp và trực tuyến. Hệ thống này rất phù hợp với đào tạo hệ quốc tế, hệ từ xa giúp tăng tương tác giữa GV và SV học trực tuyến. Nhà trường trang bị các phần mềm được sử dụng trong đào tạo và quản lý như phần mềm Edusoft, năm 2022 trên cơ sở yêu cầu thực tiễn đặt ra và nhằm đáp ứng tốt hơn các tính năng quản lý đào tạo, trường đã tiến hành nâng cấp phần mềm lên phiên bản Edusoft.Net với hơn 40 modul/ tính năng, tích hợp quản lý các hoạt động đào tạo; quản lý SV; quản lý nhân sự; quản lý học phí; quản lý khoa học; quản lý CSVN và tài sản; quản lý ký túc xá; quản lý đoàn hội; quản lý ngoại trú; quản lý hoạt động ngoại khóa; quản lý cựu sinh viên; quản lý chất lượng [H9.09.04.03],...

Từ năm 2020, trước diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh, để đáp ứng yêu cầu của đào tạo trực tuyến, Nhà trường mua các tài khoản Zoom, Meet phục vụ thực hiện dạy học trực tuyến và làm việc, hội nghị (chi tiết các phần mềm đang được sử dụng trong quản lý đào tạo ở Phụ lục 9.3). Để hỗ trợ VC, NLĐ, GV nâng cao kỹ năng CNTT trong hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ hỗ trợ, nhà trường tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm Edusoft cho đội ngũ chuyên viên [H9.09.04.04], tập huấn việc sử dụng các thiết bị cho giảng dạy [H9.09.04.05]. Hệ thống CNTT của trường không ngừng được nâng cấp, cải tiến, mở rộng và hiện đại hóa để bắt kịp với xu thế

thời đại công nghệ 4.0 và chuyển đổi số, hỗ trợ cho các lĩnh vực hoạt động của Trường. Trên cơ sở kế hoạch, hàng năm Nhà trường đầu tư bổ sung, nâng cấp cả về phần cứng lẫn phần mềm cho hệ thống CNTT [H9.09.04.06].

Giai đoạn từ năm 2018 đến nay, Trường đã đầu tư khoảng 10 tỷ đồng cho công tác bảo trì, sửa chữa CSHT và nâng cấp thiết bị CNTT. Trong đó mua mới khoảng 20% máy tính, thiết bị CNTT. Ngoài ra, trường sử dụng kinh phí thường xuyên để bảo trì, sửa chữa máy tính, hệ thống mạng nội bộ, đường truyền internet toàn trường. Phòng Đào tạo và Phòng Quản trị - Phục vụ có trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư của hạ tầng kỹ thuật CNTT và phần mềm tin học. Căn cứ từ phản hồi của các đơn vị sử dụng, khảo sát đánh giá hiện trạng thiết bị, các đơn vị phụ trách báo cáo Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định chủ trương và kinh phí đầu tư. Ngoài ra, để đảm bảo việc quản lý, vận hành, sửa chữa, khắc phục sự cố kịp thời, làm cơ sở để đánh giá hoạt động của hệ thống CNTT toàn trường, nhà trường thực hiện kiểm tra thường xuyên và cập nhật đầy đủ hiện trạng của hệ thống CNTT vào sổ nhật ký quản lý và bảo trì hệ thống mạng nội bộ [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã đầu tư hệ thống CNTT tiên tiến và hiện đại, đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyển đổi số của trường ở thời điểm hiện tại và trong tương lai. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật CNTT cũng như các phần mềm ứng dụng để phục vụ kịp thời hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT của trường không ngừng được nâng cấp, cải tiến, mở rộng và hiện đại hóa để bắt kịp với xu thế thời đại công nghệ 4.0 và chuyển đổi số, hỗ trợ cho các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường.

3. Tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên vào lúc cao điểm (đào tạo trực tuyến trong giai đoạn COVID-19), việc truy cập internet bị chậm, một số phần mềm còn chưa được cập nhật thường xuyên phù hợp với yêu cầu quản lý mới của Nhà trường. Công tác đảm bảo an ninh cho mạng máy tính thực hiện chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm 2024-2025, Nhà trường chú trọng tổ chức quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin điện tử hiệu quả và duy trì ổn định hệ thống mạng nội bộ và Internet. Trung tâm CNTT và thư viện cần khắc phục và hạn chế tối đa tình trạng gián đoạn thông tin, tiếp tục nâng cấp mở rộng hệ thống mạng, cập nhật kịp thời thông tin của nhà trường trên website. Tăng cường công tác an ninh mạng bằng việc sao lưu, bảo mật dữ liệu, áp dụng các biện pháp bảo vệ hệ thống máy chủ. Nhà trường tổ chức phối hợp giữa các phòng ban, các khoa với đầu mối là Trung tâm CNTT và thư viện để

tiếp tục tin học hóa công tác quản lý bằng việc xây dựng và phát triển các phần mềm ứng dụng trong nhà trường.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.4: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.5.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu tạo dựng môi trường học tập, rèn luyện an toàn, trường ĐHKTCN luôn quan tâm đến công tác bảo đảm vệ sinh môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho GV, SV toàn trường. Việc thiết lập môi trường an toàn của nhà trường được tổ chức, thực hiện như sau:

- Về đảm bảo sức khỏe cho VC, NLD và người học: Tổ Y tế (thuộc phòng Quản trị phục vụ) là đơn vị trực tiếp và phối hợp với Phòng CTHSSV, Phòng Hành chính – Tổ chức thực hiện công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe cho người học, VC, NLD, GV trong toàn trường. Hàng năm, công tác này được thực hiện theo kế hoạch [H9.09.05.01] và quy định hiện hành về chức năng nhiệm vụ của đơn vị [H9.09.05.02]. Đặc biệt, từ năm 2020 đến nay, với những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh, nhà trường có nhiều biện pháp, hoạt động nhằm ứng phó với dịch bệnh để đảm bảo sức khỏe cho người học, VC, NLD trong trường như: thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid -19 [H9.09.05.03]; phối hợp với bệnh viện, Sở Y tế tiêm vaccine chống covid cho VC, NLD và người học [H9.09.05.04]; làm công tác vệ sinh khu nội trú tạo cảnh quan sạch đẹp góp phần phòng dịch [H9.09.05.05] và nhiều đợt phát động trong toàn trường về ủng hộ, quyên góp xây dựng quỹ Mái ấm TNUT nhằm giúp đỡ SV mắc covid-19 đợt cao điểm [H9.09.05.06].

- Xây dựng môi trường sinh thái và môi trường học tập: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp là đơn vị đầu mối phụ trách công tác đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được Nhà trường giao thông qua hoạt động của Tổ Vệ sinh môi trường, tổ Quản lý ký túc xá, Tổ Bảo vệ [H9.09.05.07]. Theo đó, khuôn viên trường luôn được giữ gìn xanh, sạch, đẹp và an toàn. An ninh trật tự trong trường được đảm bảo. Đồng thời, nhà trường phối kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan công an để cùng đảm bảo an ninh trật tự, an ninh chính trị nội bộ và giáo dục quản lý sinh viên ở nội, ngoại trú [H9.09.05.08]; [H9.09.05.09]. Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn thanh niên thường xuyên phát động phong trào, cuộc thi để vận động sinh viên tự giác vệ sinh khuôn viên, phòng ở, giảng đường vừa có tác dụng làm xanh, sạch, đẹp khuôn viên trường vừa góp phần giáo dục ý thức giữ gìn môi trường sinh thái và môi trường học tập trong trường [H9.09.05.10]

- Công tác y tế học đường, chế độ bảo hiểm y tế cho sinh viên: Được thực hiện đầy đủ, đúng quy định với hoạt động của Tổ Y tế qua việc phối hợp với cơ quan y tế trong việc khám sức khỏe định kỳ cho VC, NLĐ, GV và SV cùng công tác khám chữa bệnh ban đầu cho NH và người lao động trong Trường [H9.09.05.01]. (Phụ lục 9.4).

- Công tác PCCC, đảm bảo an toàn, an ninh trong trường học: Các công trình xây dựng trong trường đều có hồ sơ và biện pháp PCCC đúng quy định, đảm bảo yêu cầu thông qua việc trang bị thiết bị PCCC; công tác tập huấn cho VC, NLĐ tham gia PCCC; định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra thiết bị PCCC. Trong khuôn viên Trường còn trang bị hệ thống camera giám sát nhằm bảo vệ an ninh trật tự Nhà trường [H9.09.05.11]; [H9.09.05.12].

- Tại các phòng TH, TN đều ban hành nội quy, quy định về các nguyên tắc bảo đảm vệ sinh, an toàn cho GV và SV khi tham gia học tập [H9.09.05.13]. Đặc biệt, khu vực TH, TN của Nhà trường được đặt tại các khu vực có diện tích rộng rãi, bảo đảm an toàn khi vận hành thiết bị và chủ yếu được đặt ở tòa nhà thấp tầng (tầng 1, hoặc nhà cấp 4) để tạo cơ hội thuận lợi cho SV khuyết tật, nhóm người yếu thế (có sức khỏe yếu) (nếu có); đặc biệt nhà A16 với thiết kế 7 tầng có trang bị thang máy cũng tạo cơ hội tiếp cận cho người khuyết tật tham gia học tập, làm việc tại Trường [H9.09.05.14].

- Việc tập kết, xử lý rác thải được TNUT thực hiện theo đúng quy định thông qua lịch thu gom rác thải tại các tòa nhà, khu vực nội trú. Rác thải được phân loại ngay từ gốc cũng là yếu tố được TNUT quan tâm nhằm góp phần bảo vệ môi trường [H9.09.05.15]

2. Điểm mạnh

Xác định rõ ràng các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe cho NH và CBVC; Bảo đảm an ninh trật tự; an toàn vệ sinh thực phẩm; an toàn phòng, chống tai nạn, thương tích; an toàn phòng, chống cháy, nổ. Xây dựng tiêu chuẩn cơ quan văn hóa và thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy chế tại đơn vị.

3. Tồn tại

Việc quản lý về môi trường, sức khỏe và an toàn chưa được thực hiện thành quy củ. Nhà trường cũng chưa có quan tâm nhiều đến đặc thù của người khuyết tật. Việc đánh giá, phản hồi về môi trường, sức khỏe và an toàn chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm 2022-2025, Nhà trường thực hiện ban hành các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của nhà nước. Nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của nhà nước. Bổ sung các camera ở một số vùng chưa có để có thể quản lý tốt hơn. Mặt khác, Nhà trường tăng cường xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, đồng thời xây dựng kế

hoạch thu thập đánh giá, phản hồi về môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường một cách thường xuyên.

5. Tự đánh giá tiêu chí 9.5: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị phục vụ CTĐT đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong giảng dạy, nghiên cứu và học tập. Thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu và sử dụng có hiệu quả. Trang thiết bị dạy, học, thí nghiệm-thực hành, NCKH được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả. Các giảng đường lớn nhỏ, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đủ và dư so với yêu cầu và sử dụng hiệu quả. Hệ thống CNTT được đáp ứng đầy đủ cho các hoạt động của Nhà trường. Cán bộ, GV và NV có đủ phòng làm việc cho các cơ hữu theo quy định.

TĐG theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLCN đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó 4 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 5/7 điểm. Điểm trung bình là 4,2.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Từ năm 2018 đến năm 2023, Khoa KTCN đã nỗ lực vượt bậc để có thể nâng cao kết quả tuyển sinh dựa trên chính CLĐT, trong đó có ngành QLCN. Nỗ lực đó đã được đền đáp xứng đáng khi kết quả tuyển sinh ngành QLCN năm 2022 và 2023 tăng gần gấp 5 lần so với năm 2018. Với mục tiêu xây dựng CLĐT trở thành một trong những năng lực cốt lõi của ngành và để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là NH và người sử dụng lao động, trong chu kỳ đánh giá, CTĐT ngành QLCN đã liên tục được nâng cao chất lượng thông qua việc thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan một cách thường xuyên làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH cũng như nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

Tiêu chí 10.1:

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

1. Mô tả hiện trạng

Theo khoản 10 Điều 2 Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, CTDH (Curriculum) của một CTĐT ở một trình độ cụ thể bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần [H10.10.01.01]. Để liên tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng CTDH, trường ĐHKTCN nói chung cũng như khoa KTCN nói riêng đã

thiết lập một hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội từ các bên liên quan như chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp. Bằng việc ban hành rất nhiều văn bản có liên quan, hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực đã được vận hành hiệu quả trong toàn bộ chu kỳ đánh giá [H10.10.01.02].

Trường ĐHKTCN sử dụng hệ thống khảo sát đánh giá nhằm liên tục cập nhật các thông tin về đánh giá CTĐT, đánh giá chất lượng GV, đánh giá tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp... thông qua các link khảo sát online trên website Nhà trường [H10.10.01.03]. Các kết quả này được phòng Phòng Thanh tra và QLCL thu thập và xử lý rồi gửi về các đơn vị đào tạo và đơn vị chức năng có liên quan để thực hiện quá trình cải tiến liên tục CTDH theo Kế hoạch chiến lược đảm bảo CLGD của trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025 [H10.10.01.04] và quy trình QT02-KT&ĐBCLGD [H10.10.01.05]. Bên cạnh đó, từ năm 2021, khoa KTCN cũng chủ động liên tục thực hiện các khảo sát với SV đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý của các tổ chức, DN nơi SV đang làm việc theo kế hoạch điều chỉnh, phát triển CTĐT ngành QLCN được xây dựng năm 2020 [H10.10.01.06]. Các khảo sát này được thực hiện đối với nhóm SV đã tốt nghiệp từ 12-18 tháng nhằm xác định tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp cũng như thu nhận các ý kiến phản hồi về mục tiêu, CDR, nội dung các học phần và phương pháp giảng dạy, đánh giá... [H10.10.01.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng như khoa KTCN đã chủ động thu thập các ý kiến phản hồi thông qua các trao đổi trực tiếp với DN và NH qua sự kết nối của trung tâm hỗ trợ việc làm trực thuộc nhà trường, thông qua các hội thảo, tọa đàm về cơ hội nghề nghiệp... Trong giai đoạn 2018-2023, chỉ riêng khoa KTCN đã tổ chức 02 tọa đàm với chủ đề Định hướng nghề nghiệp – DN cần gì ở SV? (2018 và 2022) trong đó có sự tham gia của rất nhiều doanh nhân thành đạt và các cựu SV, tổ chức 01 tọa đàm về chủ đề SV và ý tưởng khởi nghiệp với sự tham gia của các cựu SV khoa KTCN đã khởi nghiệp ngay sau khi rời ghế nhà trường. Thông qua đó, khoa cũng đã thu được những ý kiến phản hồi quý báu về CTDH và những nhu cầu của thị trường lao động đối với sản phẩm đào tạo của mình.

Thông tin phản hồi được thu thập xử lý và sử dụng theo đúng Quy định Phát triển CTĐT số 1170/QĐ-ĐHKTCN, năm 2021. Các khảo sát thường xuyên được phòng Thanh tra và quản lý chất lượng triển khai liên quan tới hoạt động giảng dạy của GV và khảo sát SV trước khi tốt nghiệp; phòng Quản lý NH và thông tin thư viện triển khai khảo sát tình trạng việc làm của NH) chủ yếu được thực hiện bằng hình thức trực tuyến và gửi báo cáo tổng hợp để các khoa nắm bắt và tiến hành điều chỉnh [H10.10.01.08]. Các khảo sát trước, trong và sau đợt rà soát điều chỉnh được thực hiện theo nhiều hình thức cả trực tuyến và trực tiếp [H10.10.01.09]. Báo cáo khảo sát ý

kiến thông tin phản hồi và yêu cầu của các bên liên quan [H10.10.01.10] là một trong những căn cứ quan trọng đã được sử dụng để tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT, trong đó bao gồm cả những nội dung của CTDH.

Các mẫu phiếu thiết kế để khảo sát đánh giá theo hình thức trực tuyến của Nhà trường được xây dựng chung cho tất cả các CTĐT nên còn hạn chế trong việc khám phá những thông tin hữu ích liên quan tới ngành học cụ thể. Các khảo sát do khoa KTCN thực hiện bám sát CTDH hơn nhưng trong giai đoạn 2020-2023, số lượng SV tốt nghiệp của khoa không nhiều, dao động từ 7-20 SV/năm (do quy mô SV nhỏ) nên dữ liệu khảo sát chưa thực sự đảm bảo ý nghĩa thống kê.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin của các bên liên quan của Nhà trường và khoa được tổ chức tương đối bài bản, khoa học, có quy trình rõ ràng và thuận tiện cho các đối tượng tham gia khảo sát. Nhà trường cũng như khoa KTCN có bộ phận phụ trách tiếp nhận, xử lý dữ liệu và đưa ra các báo cáo hữu ích cho các đơn vị chức năng cũng như các đơn vị đào tạo thực hiện nhiệm vụ thiết kế và phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Các phiếu khảo sát dùng chung chưa thật sự phát huy hiệu quả trong thu thập thông tin cụ thể của từng ngành. Quy mô khảo sát độc lập của ngành QLCN chưa đủ lớn để đảm bảo ý nghĩa thống kê.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường và khoa tiếp tục duy trì và phát triển hệ thống thu thập và xử lý thông tin phản hồi từ các bên liên quan hiện có, nâng cao hiệu suất hoạt động của hệ thống và chất lượng thông tin sau xử lý. Phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng phát triển các phiếu khảo sát phù hợp với đặc thù của các ngành trong đó có ngành QLCN. Khoa KTCN cần nâng cao quy mô tuyển sinh để đảm bảo ý nghĩa thống kê của kết quả phân tích đối với nhóm SV tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.2:

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Là một phần không thể tách rời của CTĐT, quy trình thiết kế và phát triển các CTDH đã được Nhà trường quy định xuất phát từ các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như của ĐHTN như thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT và quyết định số 691/QĐ-ĐHTN về việc ban hành Quy định phát triển CTĐT trình độ đại học của ĐHTN [H10.10.02.01]. Hoạt động rà soát điều chỉnh được thực hiện theo các thông báo của

Nhà trường [H10.10.02.02]. Năm 2018, Nhà trường áp dụng quy định này cho việc phát triển CTĐT hệ ĐH chính quy, trong đó có Quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Quy trình bao gồm 9 bước như Phụ lục 10.1.

Theo quy trình 13 bước ban hành năm 2021 (Phụ lục 10.2), Nhà trường đã giao trực tiếp cho các bộ môn phụ trách ngành thực hiện rà soát, đánh giá CTĐT. Trên cơ sở đó, khoa KTCN đã chỉ đạo các bộ môn tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan về tính hợp lý và hiệu quả của quy trình này. Các phiếu khảo sát cùng các tài liệu có liên quan được gửi tới các chuyên gia, các nhà quản lý giáo dục, cựu SV, SV và người sử dụng lao động để xem xét tính hợp lý của quy trình thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.05].

Các đối tượng tham gia khảo sát đánh giá cao mức độ hợp lý và chặt chẽ của quy trình nói trên. Hầu hết các ý kiến khảo sát đều đánh giá cao quy trình và cho rằng các bước thực hiện là cần thiết để đảm bảo CTDH được rà soát và điều chỉnh một cách phù hợp với thực tiễn cũng như yêu cầu của các bên liên quan và đảm bảo tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ GDĐT. Tuy nhiên có nhiều ý kiến đóng góp cho rằng trong CTDH có những nội dung cần được thiết kế lại và phát triển liên tục. Do đó, quy trình thiết kế và phát triển CTDH nên được tách rời hoặc bổ sung thêm phần quy trình độc lập với quy trình rà soát, xây dựng và điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.06]. Trên cơ sở những ý kiến đóng góp đó, khoa KTCN đã bổ sung quy trình thiết kế và phát triển CTDH từ năm 2021 [H10.10.02.07].



Hình 10.1 Quy trình rà soát đánh giá CTDH hàng năm của khoa KTCN

Bên cạnh việc thực hiện rà soát điều chỉnh đồng thời cùng quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, khoa sẽ tiến hành (1) Khảo sát đánh giá các bên liên quan hàng năm và

(2) thảo luận, đánh giá hiệu quả giảng dạy và học tập đối với các học phần do khoa phụ trách tại bộ môn và hội đồng khoa hàng kỳ để ra các quyết định mới CTDH [H10.10.02.08]. Hoạt động này đã mang lại một số hiệu quả nhất định trong quá trình thực hiện đối với CTDH ngành QLCN. Thứ nhất, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QLCN đã được cập nhật điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO và đáp ứng tốt hơn Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Thứ hai, nội dung CTĐT có sự điều chỉnh theo hướng gọn nhẹ, tạo điều kiện cho NH khi giảm từ 129 xuống còn 121 tín chỉ, loại bỏ một số HP không phù hợp (Toán, Kỹ thuật soạn thảo VBHC và HĐKD...) để bổ sung các HP mang tính cập nhật vào khối đại cương (Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN, Tin học ứng dụng trong QLCN) và khối HP chuyên ngành tự chọn (7 HP, 4 khối tự chọn) để củng cố 03 khối kiến thức chuyên môn. Thứ ba, PP giảng dạy và đánh giá HP cũng có sự cải tiến thể hiện trong nội dung của ĐCCT, đặc biệt có sự thay đổi từ hình thức đánh giá tự luận sang vấn đáp trong bài kiểm tra kết thúc HP.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QLCN được thiết kế và phát triển theo các quy trình cập nhật liên tục của khoa và Nhà trường, đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả đồng thời tuân thủ đúng các quy định của Bộ GDĐT và DHTN. Quy trình rà soát, thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường và Khoa liên tục rà soát, đánh giá và nhận được các ý kiến đóng góp từ các bên có liên quan. Các nội dung cần điều chỉnh cũng được khoa KTCN chủ động thực hiện để nâng cao chất lượng của quy trình

3. Điểm tồn tại

Các quy trình rà soát, điều chỉnh và thiết kế CTDH cần được hệ thống hóa để tránh bị chồng chéo giữa các văn bản và quy định khác nhau để đảm bảo tính thống nhất trong quá trình thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Khoa cần tiếp tục đảm bảo tuân thủ các quy định có liên quan trong việc rà soát, thiết kế và phát triển CTDH. Nhà trường cần rà soát và điều chỉnh các quy trình theo hướng hệ thống hóa thành bộ quy trình thống nhất, hạn chế việc sử dụng, theo dõi nhiều căn cứ khác nhau trong quá trình rà soát điều chỉnh, thiết kế CTDH.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.3:

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu đảm bảo CLGD, trong chu kỳ đánh giá, trường ĐHKTCN đã liên tục ban hành, bổ sung, điều chỉnh cập nhật các quy định, quy chế liên quan tới đánh giá quá trình dạy học, KQHT của NH, các PP dạy và học, các PP đánh giá KQHT của

SV trong CTĐT để đảm bảo đạt được CDR.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH đã được Nhà trường ban hành liên tục trong những năm gần đây như: Quyết định số 149/QĐ-ĐHKTCN về việc ban hành Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần các hệ đào tạo đại học chính quy, chính quy liên thông tại Trường ĐHKTCN; Quy trình QT.07 - KT&ĐBCLGD về việc thi kết thúc HP có hiệu lực từ 1/1/2021; Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTCN về Quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của SV tại Trường ĐHKTCN; Quyết định số 2892/QĐ-ĐHKTCN về Quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc HP tại Trường ĐHKTCN [H10.10.03.01]. Việc đánh giá KQHT của SV cũng được Nhà trường quy định trong 1 chương của Quy chế 460/QĐ-ĐHKTCN cho các SV hệ chính quy đào tạo tại trường [H10.10.03.02]. Theo cách tiếp cận mới dựa trên ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường đã ban hành Quy định số 2023/QĐ-ĐHKTCN ngày 16 tháng 9 năm 2021 để áp dụng cho các SV tuyển sinh từ năm 2021 và mở rộng đối tượng áp dụng cho các SV hệ phi chính quy cho phép các đơn vị đào tạo trong toàn trường, được lựa chọn số lượng và tỷ trọng của các thành phần điểm, qua đó đánh giá được chi tiết hơn năng lực của SV. Đồng thời, văn bản mới này cũng đã bổ sung những quy định về hình thức đánh giá trực tuyến để đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp.

Đối với hoạt động dạy và học, nhà trường đã linh hoạt áp dụng các chính sách quản lý cũng như văn bản hướng dẫn khác nhau để phù hợp với đặc thù riêng của từng giai đoạn triển khai đào tạo, đặc biệt là trong thời gian diễn ra đại dịch Covid-19 [H10.10.03.03]. Hoạt động dạy và học của GV và SV ngành QLCN luôn được kiểm tra đánh giá sát sao thông qua các hoạt động thanh tra của đơn vị chức năng và hoạt động dự giờ, thao giảng do khoa thực hiện định kỳ hàng năm [H10.10.03.04]. Nhằm rà soát kịp thời để phát hiện những trường hợp SV bị lệch CDR, khoa KTCN đã xây dựng quy định về đánh giá trình độ kiến thức của SV định kỳ vào đầu năm học và đưa vào thực hiện kể từ năm 2021 [H10.10.03.05].

Trên cơ sở các quy định trên, Nhà trường cũng như khoa KTCN đã liên tục triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT. Nhà trường thường xuyên tiến hành các khảo sát về đánh giá chất lượng giảng dạy, đánh giá GV hàng kỳ [H10.10.03.06]. Các báo cáo kết quả khảo sát này được chuyển lại cho các khoa chuyên môn để nắm được tình hình và có các giải pháp điều chỉnh hợp lý [H10.10.03.07]. Đối với KQHT, từ năm học 2022-2023, các GVCN-CVHT của khoa KTCN phải xây dựng báo cáo sơ kết học kỳ để đánh giá KQHT và rèn luyện của SV [H10.10.03.08]. Cùng với đó, các bộ môn cũng chủ động thảo luận và xây dựng các báo cáo về đổi mới PP giảng dạy [H10.10.03.09] để đưa ra thảo luận và thống nhất ở khoa cũng như chi bộ [H10.10.03.10,

H10.10.03.11] cũng như tổ chức các hội thảo/tọa đàm về phương pháp học tập cho SV tham dự **[H10.10.03.12]**. Trong chu kỳ đánh giá, các HP trong CTĐT ngành QLCN đã được chuyển đổi phương pháp đánh giá từ tự luận sang vấn đáp nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR học phần của SV một cách chính xác hơn.

Định kỳ mỗi năm, theo số kỳ học tập, Nhà trường thực hiện xét tiến độ học tập cho SV các khoa trong toàn trường. Bên cạnh đó, hoạt động rà soát NH đạt chuẩn ngoại ngữ cũng được thực hiện liên tục **[H10.10.03.13]**. Đối với SV tốt nghiệp ngành QLCN, sau 12 tháng đến 18 tháng kể từ khi ra trường, khoa sẽ khảo sát mức độ đáp ứng CĐR từ phía bản thân SV cũng như người sử dụng lao động **[H10.10.03.14]**. Những kết quả đó là căn cứ quan trọng để BCN khoa KTCN nắm được tình hình học tập và rèn luyện của SV để đưa ra những điều chỉnh phù hợp trong giảng dạy và học tập nhằm đạt được hiệu quả đào tạo cao nhất.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học cũng như KQHT của NH được Nhà trường và khoa KTCN cùng các bộ môn của ngành QLCN rà soát và đánh giá thường xuyên nhằm đảm bảo NH đạt được các CĐR của CTĐT, đáp ứng tốt các yêu cầu của thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh những hoạt động thực hiện theo quy định của Nhà trường, khoa KTCN đã chủ động, sáng tạo, thực hiện nhiều hoạt động khác nhau nhằm tăng cường hiệu quả rà soát đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT một cách phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động rà soát đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT trong toàn trường chưa được thực hiện một cách hệ thống và đồng bộ, dẫn tới nhiều hoạt động được thực hiện cả bởi các phòng ban chức năng và các khoa chuyên môn (ví dụ như các nội dung khảo sát đánh giá các bên liên quan) hoặc trùng lặp hoặc bị bỏ quên.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTCN cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả các hoạt động rà soát đánh giá và đưa ra các điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo chất lượng SV đạt CĐR của CTĐT ngành QLCN. Nhà trường cần xây dựng hệ thống các hoạt động rà soát đánh giá việc sử dụng các PP dạy và học, PP đánh giá KQHT thống nhất trong toàn trường.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 6/7.

Tiêu chí 10.4:

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

giai đoạn vừa qua, một số kết quả NCKH của khoa KTCN liên quan đến việc dạy và học. Kết quả NCKH được thống kê hàng năm và các quyết định công nhận sáng

kiến cải tiến năm học của Nhà trường [H10.10.04.01]. Kết quả NCKH nâng cao trình độ chuyên môn, cải tiến bài giảng từ đó nâng cao chất lượng dạy học của GV.

Nội dung áp dụng được thể thông qua việc sử dụng kết quả NCKH làm tài liệu tham khảo, cải tiến bài giảng, các tình huống, chủ đề thảo luận. Các kết quả NCKH của SV được chuyển tải thành các ý tưởng khóa luận tốt nghiệp [H10.10.04.02].

Từ 2018 đến 2023, GV của khoa đã tham gia biên soạn 07 đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo. Đây cũng là một hoạt động NCKH góp phần cải thiện chất lượng dạy và học [H10.10.04.03].

Khoa KTCN tổ chức các buổi tọa đàm, Hội thảo khoa học, Seminar có sự tham gia của SV như: Hội thảo tiếng Anh “Các vấn đề kinh tế - xã hội trong sự phát triển của Việt Nam hiện nay”, Tọa đàm “IAS/IFRS – Cơ hội, thách thức đối với kế toán Việt Nam” [H10.10.04.04]. Nhờ đó người học tích lũy thêm kiến thức, kỹ năng và tích cực, chủ động hơn trong công tác NCKH. GV Khoa KTCN khuyến khích SV tham gia các hoạt động chuyên môn liên quan đến NCKH. Ví dụ như, sinh viên tham gia cuộc thi khởi nghiệp các cấp và đạt giải cao như: Giải thưởng "Dự án mang tính xã hội nhất" trong vòng chung kết cuộc thi "Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh viên năm 2019 toàn quốc"; ... [H10.10.04.05]

Nhà trường và Khoa đã tổng kết kết quả NCKH được sử dụng để nâng cao CLĐT và giảng dạy của GV qua các văn bản như: Báo cáo số 486/BC-ĐHKTCN về tình hình hoạt động Khoa học và công nghệ giai đoạn 5 năm 2016-2020, Báo cáo trình Hội nghị CBVC người lao động khoa KTCN giai đoạn 2018-2023, Báo cáo về đổi mới phương pháp giảng dạy của khoa KTCN [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của Nhà trường và khoa KTCN đã một phần gắn kết với việc dạy và học thông qua các đề tài nghiên cứu dựa trên các lĩnh vực giảng dạy; đề tài một số cuộc thi trí tuệ được ứng dụng vào các khóa luận tốt nghiệp. Nhà trường đã xây dựng phương hướng và hành động cụ thể về hoạt động NCKH cho từng năm, trong đó chỉ rõ mục tiêu NCKH là để nâng cao chất lượng của việc dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động NCKH thông qua thực hiện các đề tài nghiên cứu các cấp còn khiêm tốn, số lượng đề tài cấp trường của GV và SV giảm nhanh chóng trong vài năm trở lại đây. Lý do chủ yếu đến từ những yêu cầu sản phẩm của đề tài, đó là kết quả nghiên cứu phải là sản phẩm thực. Điều này gây khó khăn cho việc triển khai các đề tài nghiên cứu cấp trường của khoa KTCN.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng và ban hành các quy định về sản phẩm của các đề tài NCKH trong toàn trường, tính đến đặc thù ngành, đặc thù chuyên ngành để thuận lợi cho hoạt động

NCKH của GV và SV khoa KTCN, từ đó nâng cao hơn nữa việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm 4/7.

Tiêu chí 10.5.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về đánh giá hiện trạng về chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để từ đó đề ra những biện pháp cải tiến. Điều này đã được thể hiện thông qua một số văn bản: Kế hoạch số 75/KH-ĐHKTCN về việc cải thiện, nâng cao CLGD giai đoạn 2017-2022; Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2016-2021 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết Số 34/NQ-HĐT về kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 [H10.10.05.01]. Các văn bản trên đã thể hiện nhà trường đã có những kế hoạch rất rõ ràng để cải thiện các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho công tác dạy và học như công tác TTTV (sách, máy tính, mạng internet, phần mềm quản lý,...), thực hành thí nghiệm, chăm sóc sức khỏe (y tế), ký túc xá,...

Quy định hiện hành có phân cấp đơn vị chủ trì trong công tác lấy ý kiến với các nội dung lấy ý kiến tương ứng như: Trung tâm TTTV chủ trì lấy ý kiến của NH, CBVC về hệ thống CNTT, các nguồn học liệu và chất lượng phục vụ của thư viện; Phòng Quản trị phục vụ chủ trì lấy ý kiến NH, CBVC về chất lượng, mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thực hành phục vụ hoạt động đào tạo, môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường; Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ SV chủ trì lấy ý kiến của NH về chất lượng, hiệu quả của hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm; Phòng QLNH&TTTV chủ trì lấy ý kiến NH về điều kiện cơ sở vật chất, văn hóa, thể thao, khu nội trú. Đầu các năm học, Nhà trường đều tổ chức hội nghị tổng kết công tác hoạt động năm học trước và giao nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động về công tác Khảo thí và đảm bảo CLGD cho các đơn vị. Trong đó có cụ thể hóa kế hoạch công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, cụ thể về đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và thời gian thực hiện cho từng đơn vị, dựa vào đó các đơn vị chủ động hơn trong công tác hoạt động triển khai hiệu quả hơn [H10.10.05.02].

*** Công tác thông tin - thư viện**

Quy định hiện hành có phân cấp đơn vị chủ trì trong công tác lấy ý kiến với các nội dung lấy ý kiến tương ứng như: Trung tâm Thông tin thư viện chủ trì lấy ý kiến của NH, CBVC về hệ thống CNTT, các nguồn học liệu và chất lượng phục vụ của thư viện; Phòng Quản trị phục vụ chủ trì lấy ý kiến NH, CBVC về chất lượng, mức độ

đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thực hành phục vụ hoạt động đào tạo, môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường; Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ SV chủ trì lấy ý kiến của NH về chất lượng, hiệu quả của hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm; Phòng Công tác học sinh NH chủ trì lấy ý kiến NH về điều kiện cơ sở vật chất, văn hóa, thể thao, khu nội trú. Đầu các năm học, Nhà trường đều tổ chức hội nghị tổng kết công tác hoạt động năm học trước và giao nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động về công tác Khảo thí và đảm bảo CLGD cho các đơn vị. Trong đó có cụ thể hóa kế hoạch công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, cụ thể về đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và thời gian thực hiện cho từng đơn vị, dựa vào đó các đơn vị chủ động hơn trong công tác hoạt động triển khai hiệu quả hơn [H10.10.05.02].

Các kết quả khảo sát cho thấy những người được khảo sát luôn coi thư viện là nơi tìm kiếm tài liệu, sử dụng máy tính, không gian, trang thiết bị để phục vụ việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu (Phụ lục 10.3). Kết quả khảo sát này đã phản ánh khá trung thực khi trong năm học 2021-2022 có những giai đoạn bị ảnh hưởng bởi COVID-19 nên việc sử dụng thư viện cho việc học nhóm giảm đáng kể. Các số liệu khảo sát về nhu cầu tài liệu, máy tính tăng nhưng vẫn còn thấp, điều này thể hiện rằng các dịch vụ của thư viện cần phải được nâng cao để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của GV và SV trong trường.

Bên cạnh dữ liệu về dịch vụ của thư viện, Trung tâm TTTV (nay thuộc Phòng QLNH&TTTV) cũng đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning [H10.10.05.02]. Các kết quả khảo sát cho thấy tốc độ truy cập mạng đã tăng đáng kể; hoạt động của website, email, e-learning rất tốt (năm 2021-2022 dữ liệu % giảm sút do GV và SV sử dụng nhiều công cụ khác để truyền tải thông tin trong quá trình học online) trong khi khả năng đáp ứng của hệ thống mạng thì chỉ đáp ứng được ở mức tương đối tốt. Điều này cũng giúp Nhà trường định hướng đầu tư, phát triển hạ tầng mạng internet tốt hơn.

Căn cứ vào các dữ liệu khảo sát, Trung tâm Thông tin-thư viện (nay thuộc Phòng Quản lý NH và Thông tin thư viện) đã thực hiện phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trong trung tâm và lập kế hoạch để cải thiện chất lượng dịch vụ. Điều này được thể hiện qua một số văn bản như: Kế hoạch ngày 3/12/2018 của phòng Quản trị-phục vụ về việc đầu tư CNTT và cơ sở hạ tầng mạng máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập; đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến năm học 2018-2019; Phân công nhiệm vụ ngày 25/10/2019, 29/6/2021 của Trung tâm Thông tin-thư viện; Kế hoạch 26/KH-ĐHKTCN về việc bổ sung tài liệu học tập năm 2021 cho thư viện Trường ĐHKTCN [H10.10.05.03]. Sau những kế hoạch này, Nhà trường đã thực hiện hợp đồng thỏa thuận với các đơn vị bên ngoài để cung cấp phần mềm, hạ tầng, xuất bản sách. Điều

này được thể hiện qua các hợp đồng và các bản báo cáo công tác phục vụ của Trung tâm Thông tin-thư viện [H10.10.05.04]. Kết quả, Nhà trường đã xây dựng được hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT tiên tiến và hiện đại, đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyển đổi số của trường. Một số kết quả điển hình của việc cải tiến chất lượng và tiện ích của Trung tâm TTTV được thể hiện trong bảng 10.8 [H10.10.05.04]. Với việc xây dựng được một hệ thống cổng thông tin và tiện ích CNTT trong thời gian gần đây, tất cả các đối tượng liên quan đến quá trình dạy và học đều có thể dễ dàng truy xuất thông tin từ xa một cách tiện lợi mà không cần phải đến trực tiếp như trước đây.

Như vậy, Nhà trường đã ứng dụng phần mềm trong quản lý thư viện, việc thống kê được số lượng người đọc cũng như toàn bộ sách, tạp chí các loại tài liệu tham khảo được thực hiện bằng phần mềm ILIB. Bên cạnh đó SV còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của Trung tâm số-ĐHTN (<http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn>), nguồn tài nguyên của thư viện điện tử này rất phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực đào tạo của trường.

* Về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác bảo đảm vệ sinh môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả GV, CBVC, người lao động và SV trong toàn trường. Tổ Y tế thuộc phòng Quản trị - phục vụ là đơn vị trực tiếp làm công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho SV, CBVC, người lao động của trường. Phòng Công tác SV là đơn vị đầu mối triển khai công tác Bảo hiểm y tế cho SV. Phòng Hành chính tổ chức là đầu mối cho công tác Bảo hiểm y tế cho CBVC và người lao động. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp là đầu mối triển khai công tác bảo vệ an ninh trật tự, vệ sinh môi trường. Đoàn thanh niên thường xuyên có các chương trình tình nguyện tổng vệ sinh môi trường. Phòng Quản trị phục vụ là đơn vị đầu mối tham mưu cho Ban giám hiệu về công tác PCCC. Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch về công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế, đảm bảo an ninh trật tự và công tác PCCC trong trường. Việc thực hiện rà soát, đánh giá các dịch vụ liên quan đến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt đã được thể hiện qua nhiều văn bản như: Báo cáo kết quả thực hiện của tổ y tế về hoạt động chăm sóc sức khỏe của Tổ y tế các năm học từ năm 2017 đến 2021; Biên bản kiểm tra công tác PCCC và cứu nạn, cứu hộ của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, Công an tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo số 26/ĐHKTCN về việc rà soát, đánh giá công tác đảm bảo môi trường, an toàn vệ sinh lao động phòng thí nghiệm; Báo cáo về việc thực hiện công văn số 1439/BGDDĐT-GDTC triển khai “Tháng hành động vì ATTP” năm 2018; Báo cáo kết quả kiểm tra công tác chuẩn bị phục vụ năm học 2021-2022 ngày 7/10/2021 [H10.10.05.05]. Điều này đã cho thấy công tác rà soát đã được thực hiện thường xuyên.

Dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe và căng tin cho cán bộ, GV và SV cũng được chú trọng và từng bước nâng cao chất lượng, cụ thể Hằng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, GV và những SV năm nhất, trước khi tốt nghiệp, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại căng tin ... điều này được thể hiện khá rõ trong báo cáo thường niên của trạm y tế trường [H10.10.05.06].

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 57/QĐ-ĐHKTCN về việc ban hành đề án tổ chức đào tạo tập trung cho SV trong giai đoạn phòng chống dịch COVID-19 tại Trường ĐHKTCN [H10.10.05.07]. Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực về nhà làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá, trạm y tế,... để đảm bảo yêu cầu cách ly tạm thời, cách ly tại chỗ để vừa vận hành các hoạt động của Nhà trường theo yêu cầu phòng chống dịch COVID-19 vừa tổ chức đào tạo các học phần thí nghiệm, thực tập. Đồng thời, lắp đặt camera, máy chiếu, hệ thống mạng cho các giảng đường và triển khai giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến. Điều này cho thấy Nhà trường đã có những cải tiến rất rõ rệt trong công tác đảm bảo CSVC phục vụ đào tạo ngay cả trong những điều kiện khó khăn nhất của dịch bệnh.

* Hệ thống thực hành, thí nghiệm

Hệ thống thực hành thí nghiệm cũng đã luôn được Nhà trường và Khoa KTCN rà soát, cải tiến. Việc mua sắm thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành để nâng cao chất lượng thực hành, thí nghiệm cho SV. Điều này đã được thể hiện trong các danh mục đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị từ nguồn vốn phát triển sự nghiệp như trong Quyết định số 548/QĐ-ĐHTN và Số 752/QĐ-ĐHTN [H10.10.05.08].

Sau các hoạt động đánh giá, hàng năm Nhà trường ban hành kế hoạch cải tiến của các hoạt động trong đó có các hoạt động liên quan đến công tác cải tiến chất lượng dịch vụ và hỗ trợ của Nhà trường [H10.10.05.09]. Lãnh đạo Nhà trường cũng rất quan tâm tới hoạt động cải tiến, nội dung báo cáo kết quả công tác cải tiến ở các đơn vị luôn là một nội dung quan trọng được báo cáo tiến độ trong các cuộc họp giao ban. Thực hiện theo kế hoạch cải tiến chất lượng, Nhà trường đã cải tạo, nâng cấp máy tính, đường truyền cáp quang tốc độ cao tại Khu nhà Hiệu bộ của Trường [H10.10.05.10], [H10.10.05.11]. Năm 2019, Quảng trường SV được đưa vào sử dụng tạo sân chơi thể thao (cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ) cũng như việc tổ chức các hoạt động tập thể của Trường ngày càng thuận lợi. Năm 2019, căn -tin TNUT tiếp tục được đưa vào hoạt động đã mang lại nhiều tiện ích cho GV, NH. Sang đầu năm 2021, bộ phận Thư viện kích hoạt và đưa vào sử dụng bộ cơ sở dữ liệu điện tử gồm các tạp chí điện tử đa ngành và tạp chí điện tử ngành KTCK..., hoạt động này đã hỗ trợ rất hữu ích cho GV, NH trong việc tra cứu các tài liệu [H10.10.05.12].

Thống kê cụ thể như Bảng 10.1.

Bảng 10: Tình hình sử dụng thư viện

Năm	Năm học	Số người sử dụng thư viện số/điện tử		Số người sử dụng thư viện (Phòng mượn)	
		Giảng viên	SV	Giảng viên	SV
2017	2017-2018	186	99319	132	3792
2018	2018-2019	154	64013	117	3468
2019	2019-2020	172	91000	79	2551
2020	2020-2021	135	68200	102	3531
2021	2021-2022	230	74600	62	2379

Cuối mỗi năm, Nhà trường có giao bộ phận quản lý cơ sở vật chất thuộc phòng Quản trị phục vụ phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính thực hiện rà soát, kiểm kê tài sản để kiểm tra, đánh giá chất lượng các thiết bị, có kế hoạch thanh lý và mua sắm các thiết bị thay thế [H10.10.05.13], [H10.10.05.14].

2. Điểm mạnh

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường ngày càng được hoàn thiện. Các hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường được thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng. Các đơn vị trong toàn trường đã có những kế hoạch nhằm rà soát, cải tạo, mua sắm để nâng cao hơn các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong trường. Qua khảo sát, đánh giá Nhà trường và các đơn vị đã từng bước cải thiện chất lượng phục vụ của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa nhiều và có sự chênh lệch lớn giữa các năm. Hạng mục lấy ý kiến chưa đa dạng, chưa phù hợp, không khảo sát các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khoá, công tác tư vấn học sinh SV.

Các đơn vị chuyên môn thực hiện các báo cáo, rà soát thông về hệ thống thực hành, thí nghiệm qua GV chứ chưa lấy được ý kiến của đánh giá của SV (đối tượng được thụ hưởng).

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022-2023, Nhà trường thực hiện ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị/cá nhân trong trường về chất lượng của các dịch vụ và tiện ích, từ đó công khai đến các bên liên quan.

Trong năm học tiếp theo thực hiện khảo sát các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ như các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khoá, công tác tư vấn học sinh SV.

Nhà trường chỉ đạo Khoa KTCN thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là các SV và cựu SV mới tốt nghiệp từ đó xây dựng cơ chế phản hồi, xử lý thông tin phản hồi đó một cách chi tiết, cụ thể.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.6.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Để cải tiến CLĐT nói chung và cải tiến CTĐT ngành QLCN nói riêng, Nhà trường, khoa KTCN rất chú trọng công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan một cách có hệ thống. Nhà trường đã thành lập Phòng Quản lý Chất lượng (nay là phòng TT và QLCL), Phòng có nhiệm vụ chính trong công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng [H10.10.06.01]. Đầu các năm học, Nhà trường ban hành kế hoạch và triển khai hoạt động lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan về các hoạt động trong Nhà trường, trong đó xác định rõ các hoạt động sẽ triển khai lấy ý kiến khảo sát trong năm học; đối tượng khảo sát, hình thức khảo sát; đơn vị chịu trách nhiệm và thời gian thực hiện gắn với các kết quả cần đạt được [H10.10.06.02]. Nhà trường đã có văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/ bộ phận thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.03]. Trong đó có quy định Phòng Quản lý Chất lượng (nay là phòng TT và QLCL) là đơn vị đầu mối tư vấn, hướng dẫn các đơn vị trong toàn trường trong việc tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan khi được yêu cầu. Trong Quy định đã phân cấp rõ trách nhiệm của các khoa, trung tâm và các phòng chức năng trong việc triển khai lấy ý kiến, có quy định rõ đơn vị chủ trì thực hiện, đơn vị phối hợp và thống nhất nội dung cơ bản về lấy ý kiến của các hoạt động. Quy định này cũng đã hướng dẫn quy trình, phương pháp, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.04].

Cụ thể: quy trình tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan được thực hiện qua 9 bước. Việc tổ chức thu thập thông tin có thể tiến hành khảo sát toàn bộ hoặc điều tra mẫu (quy định cỡ mẫu được xác định theo công thức Slovin hoặc chọn ngẫu nhiên với cỡ mẫu lớn hơn hoặc bằng 30). Về công cụ lấy ý kiến phản hồi là phiếu khảo sát. Phiếu khảo sát được xây dựng chủ yếu dưới dạng câu hỏi lựa chọn theo mức độ hài lòng hay theo mức độ đồng ý của người được hỏi. Về hình thức lấy ý kiến có thể sử dụng linh hoạt qua hình thức điều tra trên giấy, phỏng vấn trực tiếp hoặc điều tra trực tuyến trên Website Trường hoặc qua phần mềm lấy ý kiến.

Đối với hoạt động lấy ý kiến của NH đang học tập tại Trường, Phòng Quản lý Chất lượng (nay là phòng TT và QLCL) là đơn vị thiết kế và điều chỉnh mẫu phiếu, tổ chức lấy ý kiến cũng như xử lý và lưu giữ liệu sau khảo sát. Có 02 hình thức đánh giá được triển khai là: đánh giá bằng phiếu phát tay và đánh giá trực tiếp trên phiếu online. Hai hình thức này được luân phiên triển khai áp dụng ngay khi sắp kết thúc mỗi học kỳ. Từ năm học 2020 -2021, công tác lấy ý kiến NH về

hoạt động giảng dạy của GV đã được triển khai qua phần mềm khảo sát trực tuyến và được kết nối với phần mềm quản lý đào tạo Edusoft.net đối với phần lớn các HP được tổ chức giảng dạy trong học kỳ. NH đăng ký học các HP trong học kỳ đều phải thực hiện việc trả lời câu hỏi khảo sát. Kết quả khảo sát được thông báo cho các GV, Khoa/Bộ môn để làm cơ sở cho bộ môn và GV điều chỉnh lại nội dung, PP, tác phong giảng dạy nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu lấy NH làm trung tâm của quá trình giảng dạy [H10.10.06.04]. Hoạt động NH đánh giá toàn khóa học được triển khai định kỳ. Từ năm học 2018 - 2019, Nhà trường đã cải tiến cách tổ chức khảo sát, triển khai cho NH đánh giá online. Nội dung khảo sát đối với SV tốt nghiệp liên quan đến cấu trúc CTĐT, kỹ năng, kiến thức [H10.10.06.05].

Đối với hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT ngành QLCN, Nhà trường giao cho Khoa KTCN chủ động từ khâu xây dựng nội dung khảo sát, lựa chọn đối tượng khảo sát, thiết kế mẫu phiếu khảo sát, nhập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo kết quả lấy ý kiến khảo sát trong chu kỳ rà soát, điều chỉnh. Báo cáo này được lưu một bản tại Khoa và 01 bản được nộp cho phòng Đào tạo để làm căn cứ báo cáo Nhà trường [H10.10.06.06], [H10.10.06.07]. Vào cuối các năm học, Khoa KTCN đã tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp nhằm giải đáp các thắc mắc của người học và mời các chuyên gia giáo dục, nhà tuyển dụng đến tham dự cùng. Qua đó các chuyên gia, nhà tuyển dụng cũng cho các ý kiến góp ý với CĐR, CTĐT ngành QLCN [H10.10.06.08]. Ngoài ra, các GV trong Khoa, trong Nhà trường cũng luôn được tham khảo ý kiến về đánh giá CTĐT thông qua các buổi dự giờ; sinh hoạt chuyên môn từ bộ môn, từ Hội đồng Khoa học đào tạo Khoa, Hội đồng Khoa học đào tạo Nhà trường [H10.10.06.09], [H10.10.06.10], [H10.10.06.11]. Các hoạt động khảo sát đều được thực hiện đảm bảo đúng kế hoạch và quy trình khảo sát các BLQ của Nhà trường. Các hoạt động khảo sát được thực hiện một cách chuyên nghiệp theo ISO 9001:2015 mà Nhà trường đã xây dựng và thống nhất triển khai trong toàn Trường, mặc dù các quy trình chưa nhiều/chưa đầy đủ hết các trường hợp, nhưng các quy trình đó đã có những thông tin căn bản làm rõ về cơ chế phản hồi thông tin của các bên liên quan.

Giai đoạn 2018 - 2022, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến, điều chỉnh về nội dung, hình thức khảo sát và đơn vị khảo sát được thực hiện chuyên nghiệp theo quy trình ISO 9001:2015. Trong quy định nội dung lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan là không cố định và có thể cải tiến, thay đổi tùy từng thời điểm lấy ý kiến. Về hình thức khảo sát trước đây thường khảo sát trên phiếu giấy, đến nay, các hoạt động khảo sát của Nhà trường đa phần được khảo sát online. Năm 2021, trong đợt lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan để rà soát CĐR và CTĐT ngành QLCN, Khoa KTCN cũng đã tiến hành khảo sát online

trong chu kỳ rà soát, điều chỉnh [H10.10.06.06]; [H10.10.06.07]. Nhà trường đã bổ sung thêm một số nội dung khảo sát và các đơn vị khảo sát như: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ SV lấy ý kiến phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm; Trung tâm Hợp tác DN khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm; ... [H10.10.06.03]. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát còn xảy ra tình trạng đội ngũ cán bộ GV của Nhà trường nhận được nhiều link khảo sát ở một thời điểm để khảo sát dẫn tới tình trạng đề sót phiếu hoặc một phiếu được đánh giá lặp lại nhiều lần nên phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả của các cuộc khảo sát [H10.10.06.12].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường quy định qua các văn bản và đã đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến áp dụng theo quy trình ISO 9001:2015. Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm để hỗ trợ việc lấy ý kiến phản hồi để đảm bảo tính hệ thống và khoa học.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện các Khảo sát chưa có sự đồng bộ và chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ GV của Nhà trường nhận được nhiều link khảo sát ở một thời điểm dẫn tới sự nhầm lẫn, không thuận tiện trong quá trình thực hiện cung cấp thông tin khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022- 2023, Phòng Quản lý Chất lượng (nay là phòng TT và QLCL) tiếp tục chú trọng đánh giá có hệ thống và cải tiến cơ chế lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTĐT ngành QLCN. Bên cạnh đó, Phòng cần phân bổ thời gian khảo sát hợp lý hơn hoặc có thể tích hợp việc khảo sát nhiều nội dung của các đơn vị trong cùng 1 link để tránh nhầm lẫn như người trả lời bỏ sót hoặc lặp lại các link khảo sát.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHKTCN nói chung và khoa KTCN nói riêng đã có những nỗ lực không ngừng trong giai đoạn 2018-2023 để thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Trên cơ sở đó, CTDH ngành QLCN liên tục được điều chỉnh cải tiến theo quy trình được ban hành ở các cấp và dựa trên việc xem xét các ý kiến phản hồi, đặc biệt từ phía các DN sử dụng lao động và NH. Trong quá trình này, KQHT và rèn luyện của NH trong và sau quá trình đào tạo được thường xuyên theo dõi, đánh giá để điều chỉnh PPDH và học tập cũng như CDR của các học phần một cách phù hợp.

Trong thời gian tới, trường ĐHKTCN và khoa KTCN cần tiếp tục hoàn thiện các công cụ và hình thức thu thập thông tin phản hồi để nâng cao ý nghĩa thống kê của

các kết quả đánh giá từ đó phục vụ hiệu quả hơn cho các hoạt động điều chỉnh cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT.

Trong giai đoạn đánh giá, GV và SV ngành QLCN đã tích cực thực hiện các hoạt động NCKH và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giảng dạy và học tập. Tuy nhiên do đặc thù ngành nghề và định hướng NCKH theo giai đoạn của Nhà trường, hoạt động này cần tiếp tục đẩy mạnh thêm hơn nữa, đặc biệt bám sát hoạt động dạy và học của ngành QLCN.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường cũng như cơ chế phản hồi của các bên liên quan trong giai đoạn TĐG liên tục được rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hơn, đặc biệt có sự định hướng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của Quốc gia. Mặc dù nguồn lực tài chính hữu hạn chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới ngày càng cao của hệ thống các phòng thí nghiệm thực hành cũng như thư viện... và công tác thu thập ý kiến phản hồi còn xảy ra chông chéo, trùng lặp về cả nội dung và thời gian trong một số trường hợp nhưng đây là những tiến bộ đáng ghi nhận trong công tác cải tiến và đảm bảo CLGD của trường ĐHKTCN nói riêng và đối với ngành QLCN nói chung.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành QLCN TĐG tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt, mức trung bình là 5/7.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trường ĐHKTCN nói chung và kho KTCN luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm làm cơ sở cho việc cải tiến CLĐT, nâng cao sự hài lòng của NH và các bên liên quan. Thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, theo dõi, thống kê, giám sát, đối sánh để tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp từng bước nâng cao, khắc phục và cải thiện CTĐT, đáp ứng nhu cầu của NH khi ra trường.

Các hoạt động NCKH cho SV luôn được Nhà trường, Khoa quan tâm, khích lệ và được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT và phù hợp với nhu cầu thực tiễn phát triển KT-XH với nhiều hình thức khác nhau: Nghiên cứu đề tài NCKH SV; tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp cấp trường và tham gia các cuộc thi khởi nghiệp các cấp (Đại học, tỉnh, quốc gia), tham gia thi tài năng trẻ Logistics Việt Nam, thành lập và duy trì hoạt động của CLB Khởi nghiệp sáng tạo và NCKH SV khoa... làm sân chơi kết hợp với học tập bổ ích cho SV;

Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của SV, GV và các bên liên quan làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

Tiêu chí 11.1:***Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*****1. Mô tả hiện trạng**

Hàng năm, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ SV buộc thôi học của trường được xác lập và đánh giá tại Báo cáo hội nghị CBVC và người lao động trường, của khoa được xác lập và đánh giá tại Báo cáo hội nghị CBVC Khoa, cụ thể chỉ tiêu hàng năm đối với Khoa KTCN như sau: SV tốt nghiệp đúng hạn trên 60%, SV buộc thôi học nhỏ hơn 3% [H11.11.01.01].

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu học tập của NH, Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo trên phần mềm edusoft, và trang <http://portal.tnut.edu.vn>; danh sách SV, tiến độ học tập và các quyết định liên quan đến tiến độ học tập, cảnh cáo, buộc thôi học, tốt nghiệp được cập nhật thường xuyên trên edusoft và trang <http://portal.tnut.edu.vn> [H11.11.01.02].

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát theo mỗi kỳ học. Kết thúc mỗi kỳ học, Nhà trường dựa vào các quy định, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và trường ĐHKTCN [H11.11.01.03] để đánh giá KQHT của SV và ra các quyết định về việc xét tiến độ học tập, về việc công nhận tốt nghiệp cho SV. Từ đó, kết hợp với việc thống kê số lượng SV nhập học theo các quyết định công nhận trúng tuyển, quyết định chuyển ngành của SV [H11.11.01.04] để xác định tỉ lệ SV tốt nghiệp theo đúng tiến độ, không đúng tiến độ, xác lập tỉ lệ trung bình SV thôi học/SV nhập học được giám sát nhằm cải tiến chất lượng.

Từ các kết quả thống kê, Nhà trường chỉ đạo các khoa phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng QLNH&TTTTV, CNL-CVHT tiến hành các biện pháp hỗ trợ người, cải tiến chất lượng, giúp SV tiếp tục học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn và giảm tỉ lệ thôi học [H11.11.01.05]. Thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học 5 khóa gần đây của ngành QLCN [H11.11.01.01], [H11.11.01.05] được thể hiện qua các bảng số liệu sau (bảng 11.1; bảng 11.2).

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp (2018-2023)

Khóa	Năm TS	Số SV nhập học				SV thôi học		SV tốt nghiệp		TN đúng hạn		Sinh viên tốt nghiệp quá hạn										Thời gian TN trung bình
		NH	CN đến	CN đi	Tổng	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	<0,5 năm		năm		1 đến <1,5 năm		1,5 đến < 2 năm		Trên 2 năm		
												SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
K50	2014	34	0	0	34	5	14,71	29	100,00	11	32,35	5	14,71	5	14,7	3	8,8	0	0	5	14,7	5,2
K51	2015	7	1	7	1	0	0,00	1	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0	0	0,0	1	100	0	0	6,5
K52	2016	8	3	0	11	2	18,18	9	100,00	5	45,45	4	36,36	0	0	0	0,0	0	0	0	0	4,44
K53	2017	9	5	0	14	1	7,14	13	100,00	2	14,29	4	28,57	5	35,7	1	7,1	0	0	1	7,14	4,92
K54	2018	12	10	1	21	2	9,52	15	78,95	15	71,43	0	0,00	0	0	0	0,0	0	0	0	0	4
K55	2019	13	2	0	15	0	0,00	11	73,33	11	73,33	0	0,00	0	0	0	0,0	0	0	0	0	4

Hình 11.1, cho thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp các khóa luôn đạt trên 73%; tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn các khóa K50, K52 đạt xấp xỉ khoảng 40%, riêng K53 chỉ đạt 14,3% điều này có thể được giải thích khách quan do chất lượng SV đầu vào những năm đó thấp, điểm tuyển sinh đầu vào không cao do việc tuyển sinh ngành QLCN còn gặp

nhiều khó khăn, ngoài ra, khóa 53 tốt nghiệp vào năm 2021 là năm tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn ra rất phức tạp, khiến việc triển khai kế hoạch đào tạo của nhà trường gặp khó khăn, phải trải qua thời kỳ giãn cách xã hội dẫn đến SV K53 của ngành phần lớn là đều quá hạn so với CTĐT. Các khóa K54, K55, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn đã đạt trên 70%, vượt mức tỉ lệ xác lập là 60%.

Bảng 11.2. Tỉ lệ SV ngành QLCN thôi học trong 5 năm (2018-2023)

Khóa	Năm TS	Số SV nhập học				Số SV còn lại	Tổng SV ngành	Số SV thôi học										Tổng SV TH	Tỉ lệ TH/ khóa %	Tỉ lệ TH/ năm %
		NH	CN đến	CN đi	Tổng			2014-15	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20	2020-21	2021-22	2022-23 và 2023				
K50	2014	34	0	0	34	0	-	0	0	1	2	0	0	0	0	2	5	14,71	-	
K51	2015	7	1	7	1	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	-	
K52	2016	8	3	0	11	0	-			0	0	1	0	0	0	1	2	18,18	-	
K53	2017	9	5	0	14	0	-				0	0	0	1	0	0	1	7,14	-	
K54	2018	12	10	1	21	4	47				0	0	1	1	0	0	2	9,52	2,13	
K55	2019	13	0	0	13	4	59						0	0	0	0	0	0,00	1,69	
K56	2020	40	3	1	42	36	90							0	2	4	6	14,29	2,22	
K57	2021	45	6	0	51	50	127								0	1	1	1,96	1,57	
K58	2022	58	8	0	66	64	176									2	2	3,03	4,20	
K59	2023	71	0	0	71	71	238									0	0	0,00	0,00	
Tổng												1	1	2	2	10				

Về tỷ lệ SV thôi học hàng năm theo bảng 11.2, có thể thấy tỉ lệ SV thôi học của chuyên ngành QLCN tương đối thấp và về cơ bản đảm bảo so với mức của Khoa và Nhà trường đề ra là 3% [H11.11.01.05], chỉ riêng năm 2022 tỉ lệ SV buộc thôi học là 4,2% là cao hơn so với tỉ lệ đã xác lập do năm học 2019-2020, 2020 - 2021 dịch bệnh Covid 19 diễn biến khá phức tạp, SV không được học tập trung và gây gián đoạn học tập, ảnh hưởng đến PP dạy và học dẫn đến đến KQHT của SV không được tốt.

Theo bảng 11.3, đối sánh với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô -Trường ĐHKTCN, nhận thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành QLCN (sau 2 năm so với chuẩn 4 năm của CTĐT) của khoa đạt khoảng 80%, cao hơn so với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô. Tỉ lệ SV thôi học do học lực theo khóa thì ngành QLCN xấp xỉ khoảng dưới 15% không đều ở các năm, còn ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô xấp xỉ khoảng dưới 21%. Điều đó cho thấy, ngoài các nguyên nhân đã nói ở trên thì nhìn chung do đặc điểm riêng của các khối ngành kỹ thuật nhiều nam, kiến thức kỹ thuật phức tạp hơn so với khối ngành kinh tế, nên so với những khối ngành kỹ thuật này, tỉ lệ SV tốt nghiệp của khoa cao hơn và tỉ lệ SV thôi học lại thấp hơn.

Bảng 11.3. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình giữa ngành QLCN với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trong 5 năm (2018-2023)

Khóa	Năm TS	Tổng SV	Tỉ lệ (%) SV tốt nghiệp		Tỉ lệ (%) SV thôi học		Thời gian tốt nghiệp TB	
			QLCN	CN Ô tô	QLCN	CN Ô tô	QLCN	CN Ô tô
K50	2014	34	100,00	76,32	14,71	21,05	5,20	5,09
K51	2015	1	100,00	58,82	0,00	17,65	6,50	5,13
K52	2016	11	100,00	49,21	18,18	11,11	4,44	4,6
K53	2017	14	100,00	21,5	7,14	14,02	4,92	4,41
K54	2018	21	78,95		9,52		4,00	
K55	2019	15	73,33		0,00		4,00	

Khoa KTCN, ngành QLCN luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua CNL-CVHT, trợ lý chuyên môn, trợ lý SV. BCN khoa có các buổi họp với Ban cán sự lớp, CNL-CVHT, trợ lý chuyên môn, trợ lý SV vào các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV. Sau mỗi học kỳ khi có KQHT, Khoa KTCN triển khai việc CNL-CVHT của từng lớp chủ nhiệm viết thư, gửi bảng điểm có chữ ký xác nhận của Trưởng khoa và nhận xét học lực, tiến độ học tập, điểm rèn luyện, tình hình nội ngoại trú, điểm TBCHK và điểm TBCTL theo đường bưu điện về địa chỉ từng gia đình SV. Trong bảng điểm có để lại số điện thoại của CNL-CVHT nhằm giúp phụ huynh tiện liên hệ với CNL_CVHT, nắm bắt được tình hình sinh hoạt, học tập của con mình [H11.11.01.06].

Các SV bị buộc thôi học phần lớn là do định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên thấy chán nản trong quá trình học, hoặc do gia đình có định hướng khác cho SV. Một số trường hợp nghỉ học vì lý do cá nhân hoặc mãi chơi nhất là khi sống xa gia đình dẫn đến lực học yếu bị cảnh cáo nhiều lần và không qua nổi học kỳ thử thách. Một phần nguyên nhân do yếu tố khách quan dịch bệnh Covid làm ảnh hưởng đến điều kiện học tập cũng như tâm lý của SV (Bảng 11.4).

Bảng 11.4. Nguyên nhân sinh viên thôi học trong giai đoạn 2018-2023

Nguyên nhân SV thôi học	Năm học				
	2018-2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023
Quá thời gian đào tạo	-	-	-	-	2
Hoàn cảnh gia đình	-	-	-	-	1
Học lực kém	1	-	1	-	2
Bỏ học tự do (đi làm, chuyển trường)	-	1	1	2	5
Tổng	1	1	2	2	10

CNL-CVHT có sổ theo dõi lớp qua hồ sơ quản lý SV, biên bản họp lớp [H11.11.01.06]. Bên cạnh đó, CNL-CVHT nắm bắt được thông tin tình hình học tập của SV trên trang <http://portal.tnut.edu.vn/...> [H11.11.01.01], từ đó sát sao nhắc nhở SV đi học đủ và nghiêm túc, nâng cao điểm chuyên cần và có kết quả điểm cải thiện hơn. Ngoài ra, Khoa KTCN cũng phối hợp với các phòng chức năng tổ chức các hội nghị SV học tốt, đối thoại giữa BCN khoa, phòng chức năng với SV Khoa KTCN để giải đáp các thắc mắc cũng như lắng nghe các tâm tư nguyện vọng cần thiết từ SV về các điều kiện và môi trường học tập; tổ chức các cuộc họp công tác CNL-CVHT về tư vấn hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp và giảm tỷ lệ SV thôi học; BCN khoa chỉ đạo các bộ môn lập kế hoạch hỗ trợ SV ôn tập miễn phí, hệ thống kiến thức và giải đáp các thắc mắc trước các thời điểm thi học kỳ nhằm giúp SV có học lực yếu kém có cơ hội vươn lên trong học tập [H11.11.01.06] thoát khỏi các hình cảnh cáo học tập, học thử thách...đảm bảo hoàn thành khóa học đúng thời hạn tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học hàng năm.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập và giám sát thường xuyên. Nhà trường và Khoa KTCN đã đưa ra nhiều giải pháp để giám sát và cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Kết quả cải thiện về SV thôi học chưa cao (tỷ lệ SV thôi học còn khá cao); Tỷ lệ SV tốt nghiệp chưa đúng hạn còn khá cao và nguyên nhân chủ yếu do SV chưa định hướng đúng nghề nghiệp khi chọn ngành, chưa chú ý học nên KQHT kém và quá thời gian đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTCN tiếp tục nâng cao ứng dụng CNTT trong quản lý và giám sát KQHT của SV, thường xuyên thống kê điểm danh SV học trên lớp và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, hay chậm tiến độ để CNL-CVHT có thông tin trao đổi với SV và kết nối với gia đình một cách kịp thời. CNL-CVHT tiếp tục phối hợp với BCN khoa nâng cao tinh thần trách nhiệm đôn đốc và nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của SV; giải đáp và tư vấn cho SV về phương pháp, lộ trình học tập phù hợp để có được kết quả cao trong học tập.

Khoa KTCN phối hợp với các trường THPT thực hiện các hoạt động hỗ trợ học sinh định hướng nghề nghiệp.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.2:

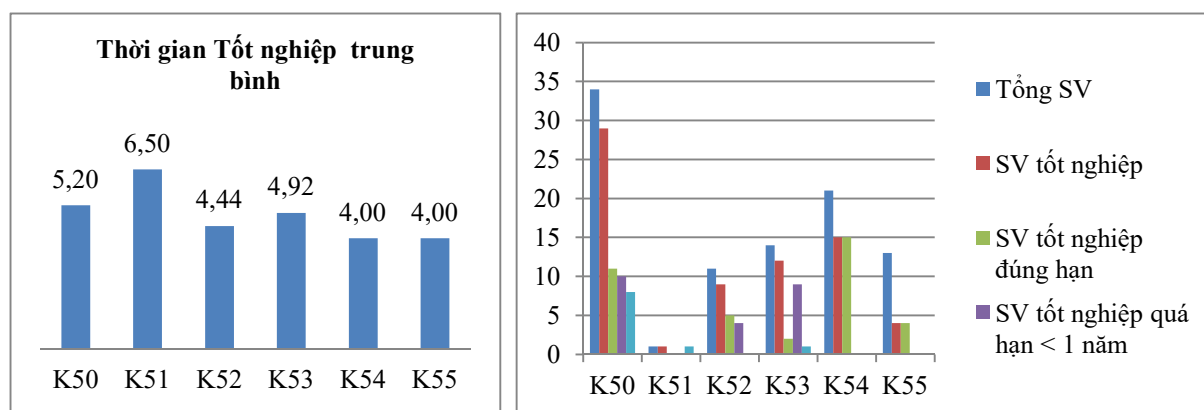
Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Để tốt nghiệp được thì SV phải hoàn thành được số tín chỉ theo quyết định của CTĐT đã ban hành, thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập theo CTĐT ngành QLCN là 4 năm [H11.11.01.01].

Phòng Đào tạo và Phòng QLNH&TTTTV là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát thời gian tốt nghiệp của SV [H11.11.02.02].

Để đảm bảo cho NH tốt nghiệp đúng tiến độ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: thực hiện việc đăng ký học phần theo học chế tín chỉ, thực hiện đúng kế hoạch học tập của năm học do Phòng Đào tạo lên kế hoạch đầu mỗi năm học [H11.11.02.03], cơ sở hạ tầng đầy đủ góp phần làm cho tiến độ học tập của SV được đúng tiến độ.



Hình 11.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình và số SV tốt nghiệp ngành QLCN

Hàng năm, thường có từ 2 đến 4 đợt xét tốt nghiệp và có thể xét bổ sung với kết quả thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLCN từ 2018 đến 2023 [H11.11.01.05]. Theo dữ liệu Hình 11.1 thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLCN đều vẫn còn cao ở các năm so với định mức (đối với SV ngành QLCN thời gian tốt nghiệp là 4 năm). Tuy nhiên nhìn vào các con số, nhận thấy số lượng SV quá hạn trên 1 năm của ngành đã giảm đáng kể trong những năm gần đây. Lý do quá hạn của SV trong các năm từ 2018-2023 có thể được lý giải trong bảng 11.6; chủ yếu do việc tuyển SV đầu vào có gặp nhiều khó khăn, chất lượng SV đầu vào không cao, tâm lý NH còn dao động lựa chọn các trường học trong thời gian đầu nhập học do chưa có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên phải làm thêm để trang trải cuộc sống chính vì vậy cũng ảnh hưởng đến chất lượng học tập và một phần ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 kéo dài từ 2019 đến nay.

Tỉ lệ SV quá hạn được theo dõi và đối sánh giữa số trung bình của cả trường và của các ngành đào tạo. Theo bảng 11.3, đối sánh với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô-Trường ĐHKTCN, thì thời gian SV tốt nghiệp trung bình của ngành QLCN đồng đều hơn ở các khóa gần đây (xấp xỉ khoảng 4 năm) và nhìn chung vẫn đảm bảo thời gian tốt nghiệp trung bình xác lập tương ứng đúng hạn là 4 năm. Riêng khóa K51 khoa có 1 SV chuyển từ ngành kỹ thuật sang, do hoàn cảnh gia đình đi làm rồi quay trở lại học nên có thời gian kéo dài 6,5 năm.

Trên cơ sở tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến SV tốt nghiệp trễ hạn, Nhà trường đã xây dựng đề án hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.02.04], Nhà trường và Khoa KTCN đã tổ chức các cuộc họp và hội nghị đề ra những biện pháp giúp SV hoàn thành các HP, nâng cao tỉ lệ SV thi đạt [H11.11.02.05], hỗ trợ SV đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ qua chương trình Góc Ngoại ngữ, hay thường xuyên đánh giá mức độ đạt CDR theo từng năm học [H11.11.02.06]. Trên thực tế, Khoa KTCN và Nhà trường đã có những kế hoạch để thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học để tốt nghiệp đúng tiến độ. Nhà trường và Khoa cũng đã thông qua các kênh như: Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, CNL-CVHT... [H11.11.02.05] sát sao nắm bắt lý

do để có một số biện pháp nhằm hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn qua bảng 11.6. Tăng cường nhắc nhở SV phải có ý thức học tập và tham gia dự lớp đầy đủ ngay từ đầu để có kết quả tốt từ làm các bài kiểm tra quá trình đến thi kết thúc học phần giúp NH tốt nghiệp đúng thời gian quy định.

Bảng 11.6. Lý do SV quá hạn và các biện pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn

TT	Lý do quá hạn	Giải pháp	Cải thiện
1	SV chưa nắm rõ các yêu cầu của CTĐT và các CDR.	CVHT tăng cường gặp gỡ, tư vấn cho SV.	SV hiểu rõ yêu cầu của CTĐT và chủ động chuẩn bị các chứng chỉ đáp ứng CDR.
2	SV học lại học phần.	Tạo điều kiện cho SV đăng ký học phần trong học kỳ phụ để cải thiện điểm. Đối với các lớp sĩ số ít Nhà trường mở các lớp ôn tập để SV có thể đăng ký.	SV có thể đăng ký học các học phần để cải thiện điểm hoặc học vượt để rút ngắn thời gian tốt nghiệp.
3	SV không nắm được thông tin đăng ký tín chỉ.	Chủ động thông báo SV kế hoạch đăng ký tín chỉ trên phần mềm quản lý đào tạo và website và trực tiếp qua kênh CNL-CVHT.	SV nắm bắt thông tin kịp thời. Trên 95% SV hoàn thành đăng ký tín chỉ trong đợt đầu tiên.
4	SV không nắm được kế hoạch đào tạo và lộ trình học cho hợp lý.	BCN Khoa phối hợp với CNL-CVHT tư vấn cho SV lộ trình phù hợp với từng NH; SV quá hạn được quản lý theo lớp riêng	SV có được lộ trình học hợp lý phù hợp với khả năng của bản thân, đảm bảo được tiến độ học tập.
5	SV có hoàn cảnh gia đình khó khăn, đi làm thêm	BCN khoa, CNL-CVHT tư vấn hỗ trợ SV đăng ký thời gian học phù hợp, GV giảng dạy hỗ trợ SV ôn tập nâng cao kết quả học tập	SV xác định được thời gian học tập hợp lý đồng thời đảm bảo kết quả học tập đúng tiến độ.

Năm 2021, Nhà trường đã ban hành đề án giúp SV quá hạn có thể tốt nghiệp đảm bảo trong thời gian cho phép, nhằm hỗ trợ và nắm bắt được rõ tình hình thực trạng của các SV đã quá thời gian đào tạo chuẩn, đặc biệt, SV quá hạn được hỗ trợ mở các lớp học phần quy mô nhỏ, có lịch học được thiết kế thuận lợi tạo điều kiện tối đa cho SV. [H11.11.02.04]. Hàng năm, SV lớp học quá hạn được quản lý theo lớp riêng, CNL-CVHT khoa KTCN luôn nắm bắt thực tế tình hình học tập và hoàn cảnh của các SV và tư vấn cho SV lộ trình phù hợp với từng NH. Số lượng và tỉ lệ SV quá hạn, các hoạt động hỗ trợ người học quá hạn được lập kế hoạch, theo dõi và báo cáo thường xuyên và trình Hội nghị cán bộ viên chức khoa [H11.11.01.01].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát định kỳ CTĐT để đáp ứng giúp SV phát triển kỹ năng toàn diện khi ra trường, có những biện pháp hỗ trợ giúp SV hoàn thành các HP, từ đó rút ngắn thời gian tốt nghiệp, nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn. Khoa KTCN với đội ngũ GCVN-CVHT luôn sát sao theo dõi tiến độ học tập của SV và hỗ trợ SV lập kế hoạch học tập đảm bảo đạt CDR và tốt nghiệp đúng hạn.

3. Điểm tồn tại

Thời gian trung bình tốt nghiệp của SV còn cao; việc theo dõi giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình mới chỉ được đối sánh so với ngành đào tạo trong trường mà chưa được thực hiện đối sánh với cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường và Khoa thực hiện đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm đồng thời triển khai việc thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với một số cơ sở giáo dục đào tạo trong nước và nước ngoài để lấy cơ sở cải tiến CLĐT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.3:

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH KTCN đã có hệ thống giám sát quá trình học tập cũng như tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của NH, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến. Phòng QLNH&TTTTV chịu trách nhiệm khảo sát và thu thập thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm, vị trí công tác và thu nhập của NH sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Nhà trường đã tiến hành khảo sát NH tốt nghiệp và cựu NH về tình hình việc làm qua khảo sát trực tuyến. Đồng thời Nhà trường đã thành lập Trung tâm Hợp tác DN, Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội có nhiệm vụ phối hợp với các Khoa hỗ trợ NH định hướng việc làm, có kế hoạch để đảm bảo tư vấn và tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong trường [H11.11.03.02].

Tỉ lệ SV có việc làm, có việc làm trong 1 năm, có việc làm đúng và gần ngành đào tạo ngành QLCN được xác lập và đối sánh hàng năm trong Báo cáo trình hội nghị CBVC và người lao đồng khoa KTCN [H11.11.01.01].

Nhà trường ban hành kế hoạch khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV từ năm học 2012-2013, kết quả khảo sát SV ra trường giai đoạn 2018 – 2022 (được thực hiện trong giai đoạn 2019-2023) SV toàn trường và SC ngành QLCN cụ thể được

thống kê qua bảng 11.7 [H11.11.03.01]. Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy NH ngành QLCN nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp với tỷ lệ hàng năm đều trên 90% và đa phần được làm việc đúng hoặc liên quan với chuyên ngành đào tạo như: sở điện lực các tỉnh, nhà máy thủy điện, công ty Samsung, LG-Display, Cannon Việt Nam... Kết quả cụ thể về tình hình việc làm được theo dõi trong năm năm gần đây được mô tả cụ thể trong bản 11.7.

Bảng 11.7. Thống kê tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp đại học hệ chính quy của ngành QLCN trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí khảo sát	Ngành QLCN					Cả trường				
	Năm tốt nghiệp					Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022
SV tốt nghiệp	17	7	5	8	27	1.000	865	792	999	1.366
SV tốt nghiệp tham gia khảo sát	17	7	5	8	27	1.000	865	792	986	1.358
Tổng số SV có việc làm	17	6	5	6	25	918	778	707	918	1.249
	100%	85,71%	100	75%	92,59%	91,8%	86,39%	89,27%	91,7%	91,43
SV chưa có việc làm	0	1	0	2	2	82	81	80	80	117
	0	14,29%	0	25%	7,41%	8,2%	9,36%	10,11%	8%	8,57
Số NH làm việc đúng ngành	12	0	0	3	4	598	117	101	306	696
	70,59%	0%	0	37,5%	14,81%	50,91%	13,53%	12,75%	30,63%	50,95
Số NH có liên quan đến ngành	5	2	1	1	7	181	449	420	492	313
	29,41%	28,57%	20%	12,5%	25,93%	30,35%	51,9%	53,03	49,25%	22,91
Số NH làm việc không liên quan đến ngành	0	3	4	2	12	139	212	186	120	223
	0	42,86%	80%	25%	44,44%	7,76%	24,5%	23,48%	12,1%	16,33
Số NH học lên tiếp	0	1	0	0	2	12	6	5	1	17
	0	14,29%	0	0	7,41%	0,76%	0,69%	0,63%	0,1%	1,24
SV tự tạo việc làm	0	0	0	0	1	6	8	10	23	48
	0%	0%	0	0	3,70%	0,65%	1,03%	1,41%	2,5%	3,51

Báo cáo đối sánh về Tỷ lệ SV có việc làm, có việc làm trong 1 năm, có việc làm đúng và gần ngành đào tạo ngành QLCN với các ngành trong trường được thực hiện 5 năm 1 lần để đánh giá kết quả cải thiện chất lượng về tỷ lệ SV có việc làm, có việc làm trong 1 năm, có việc làm đúng và gần ngành đào tạo ngành QLCN.

Kết quả cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm ra trường các năm gần đây đều đạt trên 80%. Tuy nhiên, tỷ lệ SV ngành QLCN làm việc đúng và gần ngành đào tạo các năm gần đây còn thấp so với mức trung bình của trường. Nguyên nhân chính: giai đoạn 2019-2021, ngành kinh tế chịu nhiều ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, nhu cầu tuyển dụng lao động mới của ngành giảm.

Đối sánh với các năm 2018 đến 2023 nhận thấy, thông qua quy mô tổ chức hội thảo và số lượt các NTD về tổ chức tại trường phần nào đã khẳng định được sự hài lòng về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT của ngành QLCN nói riêng và toàn trường nói chung đối với NTD.

Hàng năm, Nhà trường và khoa KTCN tổ chức nhiều hội thảo tư vấn nghề nghiệp và tuyển dụng cho NH với các DN. Theo báo cáo tổng kết các năm học có đưa ra thống kê như bảng 11.8 [H11.11.03.03]. Trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và Khoa KTCN có mục “Thông tin tuyển dụng” để cung cấp về thông tin về tình trạng NH tốt nghiệp, tình trạng việc làm, nhu cầu tuyển dụng của các DN, hội thảo làm việc. Nhà trường đã ký hợp tác với rất nhiều công ty trong việc hỗ trợ NH thực tập, tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp...[H11.11.03.04].

Bảng 11.8. Thống kê tổ chức hội thảo và thông tin tuyển dụng của các DN cấp trường và khoa

Năm học	Cấp trường		Cấp khoa	
	Số lần tổ chức hội thảo	Số lượt thông tin tuyển dụng	Số lần tổ chức hội thảo	Số lượt thông tin tuyển dụng
2018-2019	20	65	-	6
2019-2020	17	102	-	4
2020-2021	10	82	-	5
2021-2022			-	4
2022-2023			1	6

Khoa KTCN đã tổ chức sinh hoạt chuyên môn hàng năm sau khi có kết quả khảo sát của phòng CTHSSV và khảo sát SV tốt nghiệp thảo luận, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục và đề xuất các phương án hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm và đưa vào triển khai trong kế hoạch hoạt động hàng năm của Khoa [H11.11.03.05].

Bảng 11.9. Các biện pháp hỗ trợ SV ra trường có việc làm

TT	Lý do SV chậm có việc làm	Giải pháp	Cải thiện
1	SV chưa có định hướng nghề nghiệp rõ ràng	Bổ sung học phần Định hướng nghề nghiệp ngay học kỳ đầu cho SV khóa mới; Tổ chức định kỳ tọa đàm/hội thảo định hướng nghề nghiệp với diễn giả là các DN và CSV của khoa	SV hiểu rõ các vị trí việc làm có thể làm và yêu cầu của nhà tuyển dụng để có kế hoạch học tập, rèn luyện rõ ràng, tạo lợi thế cạnh tranh khi ứng tuyển việc làm sau khi ra trường
2	SV có kỹ năng nghề nghiệp và hiểu biết thực tế hạn chế do chưa có nhiều cơ hội tiếp cận với DN.	Nhà trường, khoa KTCN thực hiện các chương trình liên kết với doanh nghiệp đưa SV thăm quan thực tiễn; thực tập nghề, thực tập cơ sở	SV có nhận thức thực tế, kỹ năng nghề nghiệp tốt hơn; một số SV được tuyển dụng sớm ngay sau kỳ thực tập.
3	SV không nắm được thông tin tuyển dụng nhiều.	Nhà trường, Khoa chủ động thông báo SV về các chương trình tuyển dụng của DN trên website, facebook, zalo và trực tiếp qua kênh CNL-CVHT.	SV nắm bắt thông tin kịp thời. Tỷ lệ SV có việc làm sớm, SV có việc làm toàn khóa có xu hướng tăng

2. Điểm mạnh

Phòng QLNH&TTTTV trường ĐHKTCN thực hiện quy trình thống kê và lưu trữ danh sách SV tốt nghiệp có việc làm hàng năm; Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong 6 tháng, 12 tháng được xác lập và khảo sát, báo cáo hàng năm; Khoa KTCN và Nhà trường tiến hành thảo luận kết quả khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin về vị trí việc làm cụ thể, thu nhập bình quân chưa được báo cáo. Kết quả cải tiến về tỷ lệ SV ngành QLCN có việc làm chưa cao và tỷ lệ SV làm trái ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp không ổn định. Nguyên nhân: Số SV tốt nghiệp giai đoạn 2018 – 2023 của ngành QLCN không nhiều do khó khăn trong tuyển sinh của giai đoạn 2014-2019 nên số liệu về việc làm chưa phản ánh được hết tính phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tiễn.

Chưa thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm với các ngành, chuyên ngành đào tạo của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Nguyên nhân: Việc thu thập thông tin là khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường bổ sung các nội dung thu thập và lưu trữ thông tin về vị trí việc làm cụ thể, thu nhập bình quân của SV sau khi tốt nghiệp. Nhà trường thực hiện nâng cao hiệu quả hỗ trợ NH của Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, Trung tâm Hợp tác DN, đặc biệt là tìm kiếm việc làm. Nhà trường xây dựng giải pháp tư vấn để NH hiểu rõ hơn vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và tạo thêm cơ hội cho NH tiếp cận với thị trường lao động, với NTD để gia tăng tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Khoa KTCN tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo NH ra trường đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 11.4.

Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của SV là một hoạt động giúp SV vận dụng tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và rèn luyện tư duy thái độ làm việc để bước đầu tìm hiểu, giải quyết các vấn đề khoa học do thực tiễn đời sống và nghề nghiệp đặt ra. Trường ĐHKTCN xác định NCKH của NH là hoạt động quan trọng, góp phần nâng cao CLĐT của Nhà

trường. Trong chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021-2026, nhiệm vụ NCKH của NH luôn được quan tâm và đề ra [H11.11.04.01]. Đẩy mạnh NCKH của SV cũng là một nhiệm vụ trọng tâm trong Chiến lược phát triển khoa KTCN giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 [H11.11.04.02].

Mục tiêu và kết quả thực hiện về hoạt động NCKH của SV là một trong những mục tiêu quan trọng được nhà trường và Khoa KTCN xác lập hàng năm về: loại hình NCKH và số lượng các hoạt động NCKH mỗi loại hình [H11.11.01.06]: trong đó tập trung vào các loại hình chính: Đề tài NCKH của SV; các cuộc thi học thuật chuyên ngành kinh tế.

Hoạt động NCKH của NH được theo dõi và giám sát bởi các bộ môn chuyên môn, Khoa và Nhà trường thông qua các quy định về công tác quản lý khoa học và công nghệ của Nhà trường [H11.11.04.03].

Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN tích cực tham gia hướng dẫn SV NCKH. Trong các năm gần đây, khoa KTCN luôn đổi mới, làm phong phú các loại hình NCKH. Các hoạt động NCKH của SV ngành QLCN trong giai đoạn từ 2018-2023 được tổng hợp trong Bảng 11.9 [H11.11.04.04]; [H11.11.04.05]; [H11.11.04.06].

Các đề tài NCKH của SV được triển khai thực hiện theo quy định của nhà trường về hoạt động NCKH của SV, thông tin về danh sách các đề tài được công khai trong nội dung 3 công khai trên website nhà trường; Hệ thống giám sát việc thực hiện đề tài NCKH SV cũng được thực hiện định kỳ thông qua kiểm tra tình hình thực hiện đề tài của các SV, gia hạn, quá hạn [H11.11.04.07].

Bảng 11.10. Hoạt động NCKH của SV ngành QLCN

TT	Nội dung	Đề tài/đội(Số lượng SV tham gia)					
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia						
	1.1 Đề tài NCKH SV	0	3(3)	0	0	0	3(4)
	1.2 Sáng tạo/khởi nghiệp						
	Cấp trường/ĐHTN	1(5)	3(9)	2(9)	0	0	0
	Cấp tỉnh		1(2)		0	0	0
	Cấp quốc gia	1(4)	1(5)	2(9)	1(3)	1(4)	1(4)
	1.3. Tài năng trẻ Logistics	-					
	Cấp trường					2(8)	-
	Cấp quốc gia	-				1(4)	1(4)
	1.4. CLB khởi nghiệp sáng tạo và NCKH	-				22	26
2	Tổng SV tham gia các loại hình	5	10	9	3	21	32
3	Số SV toàn khoa	47	59	90	127	176	238
4	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/tổng số SV (%)	10,64	16,95	10,00	2,36	11,93	13,45

Thông tin về loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV ngành QLCN được trợ lý khoa học (giai đoạn trước năm 2022)/ trợ lý chuyên môn (từ năm 2022) theo dõi và giám sát. Kết quả thực hiện được báo cáo cụ thể trong Báo cáo trình Hội nghị CBVC và người lao động khoa KTCN hàng năm [H11.11.01.06].

Theo số liệu tổng hợp, tỷ lệ SV ngành QLCN tham gia vào các loại hình NCKH nhìn chung vẫn còn thấp, đặc biệt trong năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Căn cứ vào kết quả giám sát, khoa KTCN đã tích cực tuyên truyền và động viên GV và SV tham gia NCKH, từ đó số lượng SV tham gia NCKH đã tăng đáng kể từ năm học 2022- 2023.

Bảng 11.11. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH SV qua các năm

Nội dung	Kế hoạch hàng năm/ thực hiện					
	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số đề tài NCKH SV toàn trường theo kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2023	80	80	80	140	145	171
Đề tài NCKH SV trong toàn trường thực hiện	104	124	131	20 (đề tài đặt hàng)	291 (đang thực hiện)	206
Đề tài NCKH SV của Khoa KTCN thực hiện	4	6	1	0	0	3
Đề tài NCKH SV của ngành QLCN thực hiện	0	3	0	0	0	1

Kết quả thực hiện hoạt động NCKH của SV được báo cáo, đối sánh giữa các đơn vị từng năm trong Báo cáo tình hình hoạt động Khoa học và công nghệ hàng năm của Nhà trường [H11.11.04.08]. Do những đặc thù khó khăn trong việc tạo ra sản phẩm thực trong NCKH của SV khối ngành kinh tế, nên có thể thấy số lượng đề tài NCKH SV của ngành QLCN nói chung, khoa KTCN còn khá hạn chế.

Tuy nhiên, SV ngành QLCN nói riêng và SV Khoa KTCN nói chung đã tham gia khá tích cực các hoạt động NCKH với các hình thức khác như tham gia các cuộc thi mang tính chuyên ngành ở các cấp và đạt được các thành tích đáng kể trong giai đoạn 2018-2023 tiêu biểu như sau: Năm 2018, Khoa KTCN có 1 đội đạt giải nhất toàn quốc cuộc thi Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh; Năm 2019, khoa có 1 giải nhất cấp trường và đại học Thái Nguyên cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp; năm 2020, khoa có 2 giải nhì cấp trường, 1 giải 3 cấp cuộc gia cuộc thi Khởi nghiệp sáng tạo; năm 2022, khoa có 1 giải nhì cấp quốc gia cuộc thi Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh [H11.11.04.05].

Việc triển khai các hoạt động NCKH, đổi mới sáng tạo khởi nghiệp của NH đã được thực hiện dựa trên đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025” với sự huy động các nguồn xã hội hóa để hỗ trợ cho các hoạt động Khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học của SV: Quỹ học bổng phát triển tài năng Cơ Điện [H11.11.04.09]. Nhà trường đã tổ chức cho SV tham gia các cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp” diễn ra hàng

năm kinh phí giải thưởng: 35.000.000đ/năm và diễn đàn thảo luận kết nối khởi nghiệp của ĐHTN, qua đó 312 SV được hỗ trợ khởi nghiệp trong năm 2019. Nhà trường vẫn luôn triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp như: Thành lập Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp và chuyển giao tri thức, hợp tác các DN triển khai các hoạt động khởi nghiệp cho SV, thành lập các câu lạc bộ SV NCKH, bước đầu triển khai các ý tưởng, đề tài, làm tiền đề cho hoạt động khởi nghiệp của SV. Chi cho nghiên cứu của các câu lạc bộ SV: 50.000.000đ/1 CLB/ năm [H11.11.04.09].

Bảng 11.12. Bảng đối sánh kết quả cuộc thi cấp quốc gia Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh (Học viện phụ nữ) qua các năm

Nội dung	Số đội					
	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số đội tham gia của khoa	1	1	2	0	1	1
Số đội đạt giải nhất	1	0	0	0	0	1
Số đội đạt giải nhì	0	0	0	0	1	0
Số đội đạt giải ba	0	0	1	0	0	0
Số đội đạt giải khuyến khích	0	1	1	0	0	0

Để duy trì việc thu hút và hỗ trợ hoạt động NCKH một cách thường xuyên, năm 2022, khoa KTCN đã thành lập CLB Khởi nghiệp sáng tạo và NCKH [H11.11.04.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa KTCN có kế hoạch phát triển NCKH SV rõ ràng, xác lập cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV; các hoạt động NCKH SV được giám sát bởi hệ thống theo dõi, giám sát chung bởi sự phối hợp của phòng KH&HTQT và khoa KTCN. Khoa KTCN đã tạo điều kiện và thu hút SV phát huy, mở rộng các loại hình NCKH phù hợp với ngành QLCN và xu thế phát triển kinh tế – xã hội: tham gia nhiều các cuộc thi sáng tạo, khoa học...và đạt giải cao trong các kỳ thi ở các cấp trường, tỉnh và toàn quốc. Hoạt động NCKH được GV hướng dẫn và cho SV rèn luyện thường xuyên trong CLB Khởi nghiệp sáng tạo và NCKH SV; CLB truyền thông khoa KTCN.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV với các cơ sở giáo dục khác. Số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn khá hạn chế, đặc biệt, do yêu cầu sản phẩm thực theo định hướng NCKH của nhà trường, số lượng đề tài NCKH của SV được duyệt còn hạn chế.

4. Kế hoạch hoạt động

Từ năm học 2024-2025, thực hiện trao đổi thông tin với các đơn vị đào tạo trong Trường và các cơ sở giáo dục về hoạt động NCKH, đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV để phát triển các hoạt động NCKH của SV phong phú và phù hợp với xu thế phát triển.

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTCN đề xuất các đề tài NCKH SV theo hướng phối hợp nghiên cứu liên ngành để tạo ra các sản phẩm thực cho các đề tài; đẩy mạnh cho SV tham gia các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, tài năng trẻ Logistics.

Đẩy mạnh hoạt động của các CLB học thuật để thu hút số đông SV tham gia các hoạt động NCKH dưới các hình thức khác nhau.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.5.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đề nâng cao và cải tiến CLĐT cũng như kết quả đầu ra được tốt, Nhà trường và Khoa KTCN đã liên tục rà soát, thay đổi để xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển, điều chỉnh CTDH theo hướng tiếp cận yêu cầu thực tế của DN và thị trường lao động, xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và kết quả đầu ra. Phòng TT&QLCL cùng với Phòng QLNH&TTTTV là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.01]. Năm 2021, Nhà trường cũng đã ban hành Chính sách chất lượng để làm thước đo cho các hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường [H11.11.05.03]. Công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện bài bản, theo quy trình QT02.KT&ĐBCLGD [H11.11.05.04] do phòng TT&QLCL chủ trì thực hiện. Việc tiếp thu tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, nghiêm túc qua phiếu khảo sát trực tiếp và online. Các ý kiến này là cơ sở quan trọng để Khoa và Nhà trường cải tiến chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Các loại hình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được tổng hợp trong *Phụ lục 11.1*.

Nhà trường và Khoa KTCN đã tổ chức các hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi của các DN, cựu SV, GV và SV [H11.11.05.02].

Nhà trường ban hành công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H11.11.05.03]. Nhà trường cũng thường xuyên khảo sát sự hài lòng của GV, SV về CSVC tại trường phục vụ cho hoạt động giảng dạy và NCKH qua việc thông báo và báo cáo kết quả v/v lấy ý kiến từ NH về hoạt động giảng dạy của GV. Báo cáo kết quả lấy ý kiến SV cuối khóa về các hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục của Nhà trường (Theo số liệu khảo sát [11.11.05.03] năm 2020-2021 có 87,55% trong số SV cuối khóa được khảo sát có ý kiến rất hài lòng với nội dung CTĐT; có 88,8% số SV có ý kiến rất hài lòng với nội dung đánh giá NH chính xác, công bằng, khách quan). Báo cáo về việc kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp (Theo số liệu khảo sát trung bình các năm tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt

ng nghiệp là trên 90%, trong đó tỉ lệ NH có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo là xấp xỉ 60%). Khảo sát ý kiến NH về cơ sở vật chất và trang thiết bị (tỷ lệ SV khảo sát có ý kiến đạt ở mức độ hài lòng trở lên là 85,96%); Khảo sát ý kiến NH về nội dung hỗ trợ SV liên quan đến học tập, đời sống sinh hoạt...(tỷ lệ SV khảo sát có ý kiến đạt ở mức độ hài lòng trở lên là 85,58%). Khảo sát về các hoạt động ngoại khóa như tham gia các câu lạc bộ tiếng anh, câu lạc bộ học thuật, câu lạc bộ văn nghệ thể thao (tỷ lệ SV khảo sát có ý kiến đạt ở mức độ hài lòng trở lên là trên 80%). Khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV (Theo số liệu năm 2020, số GV được đánh giá tốt là 69,76%; Khá là 30,24%). Khảo sát lấy ý kiến NH của Trung tâm thông tin-Thư viện (Mức độ đáp ứng về tài liệu là trên 80%; thời gian phục vụ của thư viện được đánh giá là hợp lý chiếm tỉ lệ 64,71%).

Thống kê phiếu khảo sát về mức độ đáp ứng nhu cầu của NH và các bên liên quan về hệ thống CNTT (Theo số liệu năm học 2020-2021 Hạ tầng hệ thống mạng được đánh giá tốt với tỷ lệ xấp xỉ 80% số lượng SV được khảo sát; hệ thống Websize, email, E-learning... được đánh giá đáp ứng tốt với tỷ lệ 75,6%) [H11.11.05.03], [H11.11.05.04], [H11.11.05.05].

Nhà trường đã xác định đánh giá hoạt động giảng dạy của GV là nhiệm vụ hàng năm của Nhà trường. Kết quả đánh giá là cơ sở để Khoa KTCN cập nhật, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá. Nhà trường đã bắt đầu tổ chức khảo sát việc làm của NH tốt nghiệp từ năm học 2012-2013. Nhà trường đã thiết kế hệ thống phản hồi online và bắt đầu sử dụng từ năm 2015. Thực hiện theo quyết định số 29/QĐ-ĐHKTCN ngày 15/5/2015 về việc ban hành quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi NH về hoạt động giảng dạy của GV. Từ năm học 2015 - 2016 đến nay, Nhà trường đều có kế hoạch và định kỳ lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của tất cả GV theo từng học kỳ bằng hình thức khảo sát trực tuyến được thực hiện khi vào trang web: <http://khaosat.tnut.edu.vn> [H11.11.05.05]. Nội dung khảo sát gồm có 2 phần: trắc nghiệm và nêu ý kiến. Phần trắc nghiệm là các câu hỏi xoay quanh hoạt động giảng dạy của GV trong đó có các nội dung đánh giá về phương pháp giảng dạy của GV; khả năng khuyến khích sáng tạo và tư duy độc lập của NH; sự công bằng của GV trong kiểm tra đánh giá quá trình và đánh giá KQHT của NH; năng lực tư vấn và tổ chức, hướng dẫn hoạt động học tập và nghiên cứu của NH; tạo ra môi trường học tập tích cực,... Phần nêu ý kiến là câu hỏi mở để NH có thể bày tỏ cụ thể các ý kiến khác nhằm góp ý cho GV cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy.

Sau khi kết thúc đợt khảo sát, Phòng TT&QLCL tiến hành thu thập, xử lý dữ liệu, phân tích, tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát cho lãnh đạo Nhà trường và gửi kết quả cho các Trưởng khoa. Căn cứ kết quả đánh giá của SV, Trưởng khoa có biện pháp quản lý cụ thể, giúp GV phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm còn tồn tại trong quá trình giảng dạy.

Bảng 11.13. Đối sánh kết quả sự hài lòng đối với hoạt động giảng dạy của GV khoa KTCN

STT	Thời gian đánh giá	Số GV được đánh giá	Điểm đánh giá trung bình
1	Kỳ I 2018-2019	19	4,17
2	Kỳ II 2018-2019	17	4,42
4	Kỳ II 2019-2020	16	4,30
5	Kỳ I 2020-2021	17	4,51
7	Kỳ I 2021-2022	19	4,51

Kể từ năm 2022, định kỳ hàng năm, Khoa KTCN tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của SV năm cuối, cựu SV và DN về chất lượng ngành học. Trên cơ sở điều chỉnh CTDH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo định hướng phù hợp hơn với yêu cầu của NH, điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của các NTD lao động (Cụ thể kết quả được trình bày trong nội dung mô tả Quy trình thiết kế và phát triển các CTDH ở tiêu chí 10.2 của báo cáo).

Bảng 11.14: Kết quả khảo sát đánh giá của các bên liên quan về CTDH ngành Quản lý công nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2021				Năm 2022			
	<i>SV năm cuối</i>	<i>SV ra trường 1 năm</i>	<i>Giảng viên</i>	<i>Doanh nghiệp</i>	<i>SV năm cuối</i>	<i>SV ra trường 1 năm</i>	<i>Giảng viên</i>	<i>Doanh nghiệp</i>
Chương trình DH	4,3	4,1	4,0	4,0	4,4	4,2	4,3	4,2
Mức độ đạt được về kiến thức của NH	4,4	4,1	4,0	3,9	4,5	4,1	4,1	4,1
Mức độ đạt được về kỹ năng của NH	3,8	3,6	3,4	3,4	3,9	4,2	3,8	3,8
Mức độ đạt được về thái độ của NH	4,2	4,0	3,9	3,8	3,9	3,9	3,9	3,9
Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NH	3,8	3,6	3,5	3,5	4,0	3,8	3,8	3,6

Nhìn chung, các kết quả khảo sát cho thấy ý kiến của các NTD là hài lòng về những kiến thức chuyên môn mà SV tốt nghiệp ngành QLCN tại Trường ĐHKTCN. Các góp ý về CTĐT ngành QLCN của các NTD, cựu SV, GV đều đánh giá cao về kiến thức, về kỹ năng và phẩm chất đạo đức làm việc của SV ngành QLCN [H11.11.05.05]... Một biểu hiện cho thấy sự tích cực đó là trong các năm gần đây các DN trong nước và nước ngoài đã có nhiều sự quan tâm đến các hoạt động giảng dạy và tuyển dụng nhân sự tại Trường ĐHKTCN nói chung và ngành QLCN nói riêng. Đây là nguồn thông tin quan trọng để Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN cải tiến CTĐT và cải thiện CLGD cho phù hợp với yêu cầu xã hội.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có phương pháp triển khai thông kê, phân tích và đánh giá các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan qua khảo sát trực tiếp và online. Mức độ hài lòng của SV, cựu SV, GV và NTD đối với CTĐT ngành QLCN được Nhà trường và Khoa xác lập, giám sát và đối sánh hàng năm để cải tiến chất lượng CTĐT ngành QLCN.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa và ngành QLCN chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hoạt động

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTCN phối hợp với phòng chức năng tiếp tục tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật hàng năm. Bên cạnh đó, Khoa KTCN cần tổ chức các hội thảo về xây dựng CTĐT, hội thảo về đào tạo ngành QLCN gắn với thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

SV ngành QLCN có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng là trên 80%. Trong quá trình học tập, SV ngành QLCN được tạo điều kiện tham gia NCKH SV. Theo kết quả đánh giá chung, SV ngành QLCN nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và NTD đánh giá tham gia ý kiến để cải tiến CTĐT. Tuy nhiên, để có thể khắc phục một số hạn chế, Khoa KTCN cần tăng cường thời lượng thực tập thực tế, phát triển phong trào NCKH trong toàn thể SV trong khoa, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm... nhằm trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để SV đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Kết quả đầu ra ngành QLCN là một trong những yếu tố quan trọng trong việc đánh giá CLĐT của ngành QLCN, đồng thời cũng là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Tuy nhiên, Kết quả đầu ra còn có điểm hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, khảo sát ý kiến của các NTD, thị trường lao động các chuyên gia giáo dục và cựu NH và chưa thực hiện công tác này một cách rộng rãi.

TĐG tiêu chuẩn 11: Tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí, trong đó 02 đạt mức 4/7 và 03 tiêu chí đạt mức 5/7. Trung bình tiêu chuẩn đạt 4,6/7.

Phần III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT là khâu quan trọng trong việc đảm bảo CLĐT của cơ sở đào tạo do đó việc triển khai TĐG CTĐT ngành QLCN được Khoa KTCN xác định là khâu then chốt để đảm bảo CLĐT và từng bước nâng cao CLĐT của ngành QLCN nói riêng và trong toàn khoa nói chung. Dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng TĐG, Ban thư ký, các nhóm chuyên trách cũng như toàn thể lãnh đạo, CBVC trong Khoa và các đơn vị khác của trường đã nỗ lực tự xem xét, phân tích, đánh giá và báo cáo về hiện trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành QLCN. Thông qua báo cáo TĐG, Nhà trường và Khoa KTCN thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại để từ đó xây dựng kế hoạch điều chỉnh và khắc phục những tồn tại trong CTĐT nhằm không ngừng nâng cao CLĐT.

Hội đồng TĐG CTĐT tự đánh giá: CTĐT ngành QLCN đạt CLGD.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần khắc phục và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành QLCN.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

1.1. Về mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QLCN đã được xây dựng và thiết kế hoàn toàn phù hợp với tuyên bố sứ mạng và mục tiêu chiến lược của khoa KTCN cũng như trường ĐHKTCN và cả Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Các học phần trong chương trình có sự tương thích và hỗ trợ NH đạt được các CĐR cũng như các CĐR đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu của CTĐT.

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh mục tiêu cũng như CĐR, Nhà trường và Khoa KTCN đã tham khảo CĐR của một số trường đại học cũng như sự góp ý xây dựng của các nhà khoa học, các nhà quản lý và các doanh nghiệp, cùng tập thể các GV trong Nhà trường và NH trong nhiều giai đoạn khác nhau và được công khai trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng.

1.2. Về bản mô tả CTDH

CTĐT ngành QLCN có bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin nhằm giúp NH (và xã hội) có được cái nhìn tổng quan về toàn bộ CTĐT và dự kiến tiến trình đào tạo cũng như kết quả học tập mong đợi; đồng thời phản ánh được nhu cầu và yêu cầu của tất cả các đối tượng liên quan thông qua CĐR được mô tả rõ trong CTĐT.

ĐCCT các học phần trong CTĐT cũng đã được xây dựng đầy đủ thông tin, giúp NH nắm được mục tiêu và nội dung các môn học và luôn được cập nhật trong sinh hoạt chuyên môn định kỳ, đáp ứng yêu cầu của CĐR và xã hội. Việc công khai CTĐT trên website Nhà trường và giới thiệu đầy đủ cho NH trong quá trình học tập giúp NH xây dựng lộ trình, kế hoạch học tập phù hợp với bản thân.

1.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH

Cấu trúc CTDH ngành QLCN được thiết kế hợp lý dựa trên mục tiêu, CĐR, PPDH và đánh giá HP nên đáp ứng được kết quả học tập mong đợi của NH. Mỗi HP trong CTDH có đóng góp rõ ràng, cụ thể nhằm đạt được CĐR. Các HP đảm bảo mạch kiến thức được tiếp thu liên tục từ thấp đến cao, hướng đến phát triển năng lực của NH. CTDH được định kỳ rà soát và cập nhật thường xuyên nhằm đáp ứng CĐR cho phù hợp với chuyên môn và nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mục tiêu giáo dục của ngành QLCN phù hợp với triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan;. Khoa KTCN đã thực hiện tốt chủ trương của Nhà trường trong việc đổi mới PP giảng dạy; các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, linh hoạt đảm bảo cho NH đạt được CĐR đã được công khai trong CTĐT đồng thời tạo điều kiện để NH rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

1.5. Đánh giá kết quả học tập của NH

Việc đánh giá kết quả NH theo CTĐT ngành QLCN được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và của Trường ĐHKTCN, phù hợp với CĐR được ban hành và được thông báo rõ ràng, công khai đến tất cả NH với phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

1.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV, NCV Khoa KTCN, Trường ĐHKTCN có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giảng dạy và NCKH, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo của ngành QLCN. Việc quy hoạch đội ngũ GV được Khoa quan tâm và thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo tính kế thừa và tiến trình thực hiện CTĐT. Đội ngũ GV được phân công công việc phù hợp đảm bảo khối lượng giờ dạy và thời gian NCKH.

Công tác bổ nhiệm, điều chuyển GV được Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định của Nhà trường, việc đánh giá, xếp loại viên chức công bằng, có hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời, tạo động lực phấn đấu tốt cho GV. Khoa luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực cho đội ngũ GV của Khoa và luôn khuyến khích, động viên GV tích cực học tập, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, NCKH góp phần nâng cao CLĐT ngành QLCN của Khoa và CLĐT chung của Trường.

1.7. Về đội ngũ nhân viên

Nhà trường thực hiện quy trình bài bản trong tuyển dụng và sử dụng nhân viên: điều tra nhu cầu để lập quy hoạch đội ngũ nhân viên, xác định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên bổ nhiệm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai đến toàn thể đội ngũ và công chúng.

Nhà trường luôn thực hiện việc đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc cũng như có các khuyến khích kịp thời để khích lệ động viên đội ngũ nhân viên. Đồng thời chú trọng công tác nâng cao hiệu quả về mặt chuyên môn, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ GV.

1.8. Về NH và hỗ trợ NH

Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở một học kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh trường sạch đẹp đã phát huy sự sáng tạo và tạo sự thoải mái trong tâm trí của NH.

1.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

"Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ CTĐT đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong giảng dạy, nghiên cứu và học tập. Thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu và sử dụng có hiệu quả. Trang thiết bị dạy, học, thí nghiệm-thực hành, NCKH được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả. Các giảng đường lớn nhỏ, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đủ và dư so với yêu cầu và sử dụng hiệu quả. Hệ thống CNTT được đáp ứng đầy đủ cho các hoạt động của Nhà trường. Cán bộ, GV và NV có đủ phòng làm việc cho các cơ hữu theo quy định."

1.10. Về nâng cao chất lượng

CTDH ngành QLCN liên tục được điều chỉnh cải tiến theo quy trình được ban hành ở các cấp và dựa trên việc xem xét các ý kiến phản hồi, đặc biệt từ phía các doanh nghiệp sử dụng lao động và NH. Trong quá trình này, kết quả học tập và rèn luyện của NH trong và sau quá trình đào tạo được thường xuyên theo dõi, đánh giá để điều chỉnh phương pháp giảng dạy và học tập cũng như CDR của các học phần một cách phù hợp. Trong giai đoạn đánh giá, GV và sinh viên ngành QLCN đã tích cực thực hiện các hoạt động NCKH và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giảng dạy và học tập. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường cũng như cơ chế phản hồi của các bên liên quan trong giai đoạn TĐG liên tục được rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hơn, đặc biệt có sự định hướng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

1.11. Về kết quả đầu ra

SV ngành QLCN có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng là trên 80%. Trong quá trình học tập, SV ngành QLCN được tạo điều kiện tham gia NCKH SV. Theo kết quả đánh giá chung, SV ngành QLCN nắm vững các kiến thức

được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và NTD đánh giá tham gia ý kiến để cải tiến CTĐT. Tuy nhiên, để có thể khắc phục một số hạn chế, Khoa KTCN cần tăng cường thời lượng thực tập thực tế, phát triển phong trào NCKH trong toàn thể SV trong khoa, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm... nhằm trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để SV đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

2.1. Về mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT ngành QLCN chưa đề cập rõ ràng đến khả năng phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ của NH. Đây là một hạn chế cần khắc phục trong thời đại công nghệ số và khoa học kỹ thuật như hiện nay.

Tính đối sánh trong CĐR của CTĐT còn yếu và hoạt động công khai CĐR còn chưa được thực hiện một cách bài bản, sâu rộng. Quá trình xây dựng CĐR đang chịu ảnh hưởng bởi trình độ đầu vào của NH dẫn tới tính tương tích với các CTĐT có liên quan chưa thực sự mạnh và hiệu quả.

Trừ đối với NH, việc công khai CĐR của CTĐT ngành QLCN chưa được thực hiện một cách bài bản mang tính sâu rộng tới tất cả các bên liên quan, chưa có những giải pháp truyền thông hiệu quả để các bên liên quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động hiểu rõ CĐR của CTĐT.

2.2. Về bản mô tả CTDH

Chưa thấy được lộ trình phát triển trong ma trận kiến thức kỹ năng và chưa có đối sánh CTĐT với quốc tế, mới chỉ thực hiện đối sánh CTĐT với các CTĐT trong nước do chưa tìm kiếm đầy đủ thông tin.

Rubrics đánh giá học phần chưa chỉ ra được sự đóng góp của mỗi tiêu chí đánh giá đối với CĐR của học phần.

2.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH

Còn một số tồn tại trong việc tìm kiếm CTDH quốc tế tham khảo nên CTDH chưa có đối sánh về CĐR với các CTDH quốc tế của các trường ĐH có uy tín, chưa tiếp cận đầy đủ nhất đối với nhu cầu lao động trong nước và quốc tế. Một số ít học phần thuộc khối kiến thức đại cương có số CĐR đóng góp vào CĐR của CTDH còn dàn trải, cần được rà soát lại để đảm bảo mỗi học phần sẽ có sự đóng góp phù hợp nhất với các CĐR của CTDH.

2.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, việc thu thập, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của khoa KTCN chưa được thực hiện thường xuyên, rộng khắp; Hiệu quả công tác truyền thông chưa cao.

Một bộ phận NH chưa thích nghi được với phương pháp dạy học tích cực; Đây là điểm cần lưu ý khi xác định phương pháp dạy học đặc biệt đối với sinh viên năm đầu.

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học chưa được tổ chức thường xuyên; khả năng tự học của một bộ phận SV còn hạn chế; trang thiết bị phục vụ đào tạo còn hạn chế chưa đáp ứng kịp sự phát triển công nghệ mới hiện nay.

2.5. Đánh giá kết quả học tập của NH

Công tác đánh giá kết quả học tập của NH chưa được tổng kết và báo cáo hàng năm, chưa khảo sát lấy ý kiến NH về đánh giá kết quả học tập đáp ứng CDR như chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Ngành QLCN chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của từng học phần, chưa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung. Chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH.

2.6. Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Trong quy hoạch/kế hoạch phát triển đội ngũ của nhà trường, chưa thực hiện phân tích môi trường bên ngoài, dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ dựa trên các nghiên cứu, điều tra xã hội học.

Đội ngũ GV, NCV khoa KTCN là chủ yếu nghiên cứu độc lập, chưa tập hợp và phát triển thành nhóm nghiên cứu mũi nhọn. Đối với các đề tài NCKH của GV khoa KTCN, nhà trường yêu cầu sản phẩm thực, tuy nhiên chưa có định nghĩa phù hợp về sản phẩm thực đối với các NCKH thuộc khối ngành kinh tế, điều này khiến cho việc đăng ký các đề tài NCKH cấp trường của GV trong khoa khá khó khăn.

2.7. Về đội ngũ nhân viên

Công tác dự báo về nhu cầu phát triển đội ngũ nhân viên còn yếu, chưa được thực hiện thường xuyên; Công tác đánh giá mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên qua ý kiến các bên liên quan như các doanh nghiệp có hợp tác với trường,... chưa được thực hiện đầy đủ.

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên phù hợp phải dựa trên cơ sở kết quả phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm. Tuy nhiên công tác phân tích/khảo sát này chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên.

Việc khảo sát để đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên chưa đồng bộ và tiến hành thường xuyên; chưa thực hiện đánh giá sự hài lòng của nhân viên về việc hoạt động quản trị kết quả công việc, các hình thức khen thưởng và công nhận tại CSGD và các cấp có thẩm quyền.

2.8. Về NH và hỗ trợ NH

Chưa có nhiều các hình thức quảng bá để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê vào ngành QLCN vào học.

Chưa có nhiều các khảo sát ý kiến lấy từ những sinh viên đã trúng tuyển vào trường qua các năm, chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn đầu vào nên chưa đánh giá và điều chỉnh được để có tiêu chí và phương pháp lựa chọn NH phù hợp với điều kiện thực tiễn của xã hội.

Mặc dù phần mềm đào tạo đã hỗ trợ cho công tác quản lý, tuy nhiên việc đổi mới hình thức quản lý đào tạo kéo theo phần mềm không kịp thời đáp ứng các yêu cầu trong đổi mới trong quản lý đào tạo. Một số khâu trong công tác giám sát vẫn còn thực hiện thủ công (điểm danh, chấm điểm rèn luyện) và cần được ứng dụng CNTT triệt để, kịp thời trong thời gian sớm nhất.

Hiệu quả hỗ trợ NH chưa đồng đều trên phương diện toàn trường, giữa các Khoa hoặc trong phạm vi các lớp trong Khoa do năng lực, sự nhiệt huyết của cán bộ phụ trách hoặc giáo viên chủ nhiệm không đồng đều.

2.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Công tác sửa chữa, thay thế thiết bị cũ, hỏng vẫn còn chậm trễ dẫn đến các lớp học phân, các phòng làm việc còn chưa đáp ứng tốt được yêu cầu học tập và làm việc trong khoảng một khoảng thời gian ngắn. Chưa có phòng Thực hành kinh doanh dành riêng cho khối ngành kinh tế.

Các nguồn học liệu trong thư viện của trường chưa đáp ứng đầy đủ các tài liệu tham khảo sử dụng trong học phần của CTĐT QLCN, đặc biệt là các tài liệu bằng tiếng Anh. Sách Tiếng Việt cập nhật còn chậm so với sự thay đổi của CTĐT. Vẫn còn tình trạng tín hiệu mạng bị gián đoạn, nguyên nhân chủ yếu do một số thiết bị mạng cũ, đã hỏng một phần.

Việc quản lý về môi trường, sức khỏe và an toàn chưa được thực hiện thành quy củ. Nhà trường cũng chưa có quan tâm nhiều đến đặc thù của người khuyết tật.

Việc đánh giá phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị; về môi trường, sức khỏe và an toàn chưa được thực hiện thường xuyên.

2.10. Về nâng cao chất lượng

Các phiếu khảo sát dùng chung chưa thật sự phát huy hiệu quả trong thu thập thông tin cụ thể của từng ngành. Quy mô khảo sát độc lập của ngành QLCN chưa đủ lớn để đảm bảo ý nghĩa thống kê.

Quy trình rà soát, thiết kế và phát triển CTDH cần được rà soát và đánh giá thường xuyên để có những cải tiến phù hợp. Các hoạt động rà soát, thiết kế và phát triển CTDH đôi khi bị thực hiện trùng lặp hoặc bỏ sót bởi sự phối hợp chưa đồng bộ giữa các phòng ban chức năng và các khoa chuyên môn.

Hoạt động NCKH thông qua thực hiện các đề tài nghiên cứu các cấp còn khiêm tốn, số lượng đề tài cấp trường của GV và sinh viên giảm nhanh chóng trong vài năm

trở lại đây. Lý do chủ yếu đến từ những yêu cầu sản phẩm của đề tài, đó là kết quả nghiên cứu phải là sản phẩm thực. Điều này gây khó khăn cho việc triển khai các đề tài nghiên cứu cấp trường của khoa KTCN.

Việc thực hiện các Khảo sát chưa có sự đồng bộ và chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ GV của Nhà trường nhận được nhiều link khảo sát ở một thời điểm dẫn tới sự nhầm lẫn, không thuận tiện trong quá trình thực hiện cung cấp thông tin khảo sát, chưa lấy được ý kiến của đánh giá của SV đối với hệ thống thực hành, thí nghiệm.

2.11. Về kết quả đầu ra

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn còn thấp và Tỷ lệ SV thôi học còn khá cao, nguyên nhân chủ yếu do chủ quan từ phía SV: một số do sinh viên không định hướng nghề nghiệp từ đầu nên không hào hứng học tập hoặc bỏ học sau khi nhập học, một số SV còn mải chơi, không lưu tâm vào học hành dẫn đến cảnh cáo, chán nản, một số SV do gia đình khó khăn ...

Thời gian trung bình tốt nghiệp của SV xác lập còn cao; Việc theo dõi giám sát, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được thực hiện hàng năm để từ đó tiến hành cải tiến chất lượng. Ngoài ra, việc theo dõi giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình mới chỉ được đối sánh so với ngành đào tạo trong trường mà chưa được thực hiện đối sánh với cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục ngoài nước.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

3.1. Về mục tiêu và CDR của CTĐT

Duy trì sự rõ ràng, công khai minh bạch và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của khoa và Nhà trường đồng thời bổ sung khả năng phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ của NH trong mục tiêu của CTĐT.

Định kỳ rà soát điều chỉnh CDR của CTĐT theo quy trình đã được ban hành một cách chặt chẽ và hiệu quả đồng thời bổ sung các phân tích đối sánh để hoàn thiện hơn CDR và mục tiêu trong các lần rà soát điều chỉnh sau.

Liên tục điều chỉnh, rà soát các CDR của CTĐT để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các bên liên quan và xây dựng kế hoạch truyền thông về CDR và các nội dung có liên quan một cách bài bản, hiệu quả, sâu rộng tới tất cả các đối tượng cần thiết.

3.2. Về bản mô tả CTDH

Tiếp tục duy trì tính đầy đủ, cập nhật của CTĐT theo hướng phù hợp với những thay đổi của các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan, với những góp ý của các bên có liên quan cũng như yêu cầu đổi mới của nhà trường và trên cơ sở rút kinh nghiệm sau mỗi năm học triển khai giảng dạy.

Cụ thể hóa các yêu cầu của học phần đối với sinh viên, điều chỉnh sự đóng góp của mỗi tiêu chí đối với CDR của học phần trong Rubrics đánh giá. Đồng thời bổ sung danh mục tài liệu học tập và tham khảo cho phong phú thêm tài liệu học tập để giúp NH có thể tiếp cận được với nhiều tài liệu mới.

Tiếp tục duy trì việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT sau mỗi lần chỉnh sửa, cập nhật trên website của khoa và trường; trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá; trong HP Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN; công khai ĐCCT các học phần tới NH, GV qua kênh E-learning, Google Classroom, tại lớp học trong buổi đầu lên lớp.

3.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH

Khoa KTCN lập kế hoạch tìm kiếm, phân tích và đối sánh về CĐR với các CTDH quốc tế có uy tín trong lần rà soát, điều chỉnh CTDH sắp tới; dự đoán thị trường lao động tương lai để xác định CTDH phù hợp nhất với nhu cầu thực tiễn.

Trong năm học 2024 - 2025, Khoa KTCN tiếp tục tiến hành kiểm tra, rà soát các CĐR của từng HP nhằm đảm bảo sự phù hợp về CĐR của từng học phần trong việc đóng góp vào CĐR của CTDH và phù hợp với Rubric đánh giá.

3.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa KTCN sẽ:

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, phát triển mạng lưới cựu sinh viên, tăng cường kết nối doanh nghiệp để mở rộng quy mô lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để có đầy đủ thông tin khách quan làm cơ sở cho việc phân tích và điều chỉnh triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với yêu cầu của xã hội.

- Đẩy mạnh hoạt động của các CLB, động viên, khuyến khích sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp; Logistics, làm đề tài NCKH... để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Bên cạnh đó, NH cũng được bồi dưỡng về phương pháp dạy và học tích cực nhằm đáp ứng các yêu cầu về CĐR của từng học phần và CTĐT.

- Tổ chức hội nghị thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho NH, đặc biệt là sinh viên năm đầu để NH nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường đại học.

3.5. Đánh giá kết quả học tập của NH

Từ năm học 2024-2025, Khoa thực hiện khảo sát lấy ý kiến của NH về đánh giá kết quả học tập, đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV mỗi học kỳ để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung. Khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra đối với từng HP, đề xuất điều chỉnh CTĐT, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo và phương pháp đánh giá phù hợp. Khảo sát NH về số lượng bài kiểm tra đánh giá điểm học phần, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH và thông báo công khai cho NH.

Bộ môn quản lý GV tăng cường công tác kiểm soát việc thông báo điểm trên hệ thống E-Learning/Google classroom.

Từ năm học 2024-2025, định kỳ từng học kỳ, Khoa KTCN triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

3.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Định kỳ rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng.

Duy trì giám sát hoạt động giảng dạy, NCKH; thường xuyên cập nhật sự thay đổi của các quy định liên quan đến đo lường khối lượng công việc của GV, NCV

Tiếp tục hoàn thiện các quy trình ISO đã có; duy trì nguyên tắc tập trung dân chủ trong xây dựng và ban hành các quy chế, quy trình; thực hiện công khai thông tin tới toàn thể người lao động trong toàn trường

Thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo, phát triển nhân lực từ các phía: Bản thân người lao động, nhu cầu của khoa, nhu cầu của nhà trường và vấn đề đáp ứng nhu cầu xã hội từ đó xây dựng dự báo dài hạn

Thành lập nhóm nghiên cứu mũi nhọn của khoa, Duy trì các hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu vị trí công tác.

Thực hiện đánh giá sự hài lòng của CBVC, người lao động về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của nhà trường

3.7. Về đội ngũ nhân viên

Lập kế hoạch và triển khai thực hiện phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm, thực hiện các tác dự báo đội ngũ rõ ràng và thường xuyên hơn trong thời gian tới.

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc đánh giá kết quả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên; xây dựng kế hoạch và các biện pháp hỗ trợ CBVC trong đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho giai đoạn 2025-2030.

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc và kết quả thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để thực hiện quản trị kết quả công việc của NV một cách khoa học và hiệu quả hơn.

Tiếp tục phổ biến công khai tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển thông qua nhiều phương tiện truyền thông để thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao.

3.8. Về NH và hỗ trợ NH

Trước sự thay đổi về phương thức tuyển sinh, số lượng thí sinh thi và đăng ký xét tuyển vào học Khoa KTCN ngày càng tăng lên về chất lượng và số lượng. Khoa KTCN cần có thêm các chiến lược hành động để thu hút được nhiều học sinh khá, giỏi

vào học tại Khoa. Trong những năm học tới, Khoa cần có những chiến lược phát huy hơn nữa thành tích đã đạt được và các giải pháp mang tính đồng bộ giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Nhà trường, Khoa KTCN nói chung và ngành QLCN nói riêng.

3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trong năm học 2024-2025, đề nghị Nhà trường đầu tư thêm cơ sở vật chất, bố trí khu vực làm việc cho phòng Thực hành kinh doanh. BCN Khoa kết nối với các tổ chức (nhà đầu tư/DN) để xin hỗ trợ thêm các thiết bị phục vụ cho việc thực hành.

Nhà trường tiếp tục đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác đào tạo và cải thiện việc sửa chữa thay thế thiết bị cũ, hỏng. Mua mới thay thế và hiện đại hoá hệ thống mạng của nhà trường đồng thời rà soát, cập nhật các sách giáo trình Tiếng Việt đáp ứng theo đúng yêu cầu của đề cương môn học của CTĐT và tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh. Tiếp tục số hóa, bổ sung, phát triển nguồn thông tin, dữ liệu, tài liệu phù hợp với CTĐT để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và CGCN của nhà trường. Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu cho phép tra cứu trực tuyến, gắn kết CTĐT và tài liệu thư viện và tiếp tục duy trì quản lý và khai thác hiệu quả các phòng máy tính tại thư viện để phục vụ công tác thi, thực hành, thí nghiệm và tra cứu tài liệu.

Trong giai đoạn tới, Nhà trường tổ chức đánh giá thường xuyên phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị.

Ban hành các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của nhà nước. Nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của nhà nước. Bổ sung các camera ở một số vùng chưa có để có thể quản lý tốt hơn. Mặt khác, Nhà trường tăng cường xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, đồng thời xây dựng kế hoạch thu thập đánh giá, phản hồi về môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường một cách thường xuyên.

3.10. Về nâng cao chất lượng

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các hoạt động rà soát đánh giá và đưa ra các điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo chất lượng SV đạt CĐR của CTĐT ngành QLCN. Xây dựng hệ thống các hoạt động rà soát đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập thống nhất trong toàn trường.

Số hóa và thiết lập lưu trữ online cho các nghiên cứu của Nhà trường. Tổ chức đánh giá việc ứng dụng các kết quả NCKH, đề từ đó giao nhiệm vụ cho các khoa chuyên môn định hướng nghiên cứu cho phù hợp với yêu cầu của đơn vị trong những điều kiện thực tế của việc dạy và học.

Ban hành những văn bản cụ thể đề nghị các đơn vị/cá nhân được lấy ý kiến hợp tác, xây dựng nguồn kinh phí cho hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan. Nhà trường

cũng sẽ ban hành quy định để Phòng QLCL trong Nhà trường sẽ là đơn vị đầu mối để tổ chức khâu lấy dữ liệu, tổng hợp dữ liệu. Khi đó, các khoa chuyên môn được xem là đơn vị hỗ trợ thực hiện và đánh giá bộ dữ liệu đã tổng hợp được.

3.11. Về kết quả đầu ra

Tiếp tục nâng cao ứng dụng CNTT trong quản lý và giám sát kết quả học tập của SV, thường xuyên thông kê điểm danh SV học trên lớp và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, hay chậm tiến độ để GVCN-CVHT có thông tin trao đổi với SV và kết nối với gia đình một cách kịp thời. GVCN-CVHT tiếp tục phối hợp với BCN khoa nâng cao tinh thần trách nhiệm đôn đốc và nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của SV; giải đáp và tư vấn cho SV về phương pháp, lộ trình học tập phù hợp để có được kết quả cao trong học tập.

Thực hiện đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm đồng thời triển khai việc thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với một số cơ sở giáo dục đào tạo trong nước và nước ngoài để lấy cơ sở cải tiến CLĐT.

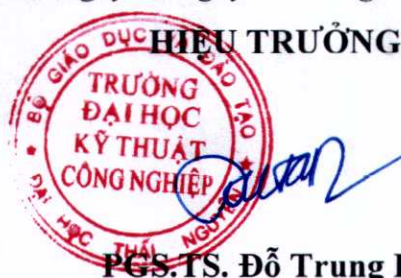
Tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo NH ra trường đáp ứng CDR và nhu cầu xã hội. Nhà trường thực hiện nâng cao hiệu quả hỗ trợ NH của Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp, đặc biệt là tìm kiếm việc làm. Nhà trường xây dựng giải pháp tư vấn để NH hiểu rõ hơn vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và tạo thêm cơ hội cho NH tiếp cận với thị trường lao động, với NTD để gia tăng tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Từ năm 2025, Khoa KTCN đề xuất các đề tài NCKH SV theo hướng phối hợp nghiên cứu liên ngành để tạo ra các sản phẩm thực cho các đề tài; đẩy mạnh cho SV tham gia các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, tài năng trẻ Logistics. Đẩy mạnh hoạt động của các CLB học thuật để thu hút số đông SV tham gia các hoạt động NCKH dưới các hình thức khác nhau.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý công nghiệp nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2024



PGS.TS. Đỗ Trung Hải

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp**

Mã: **DTK**

Tên CTĐT: **Quản lý công nghiệp**

Mã CTĐT: **7510601**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								4,7	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,0	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,0	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,0	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,0	5	100%
Tiêu chí 5.1						6				
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								4,4	7	100%
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								5,4	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5						6				
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2				4				5,0	5	100%
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2				4				4,2	5	100%
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3						6		5,0	6	100%
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4				4,6	5	100%
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT Quản lý công nghiệp								4,84	50	100,00

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2024



PGS.TS. Đỗ Trung Hải